CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Chí Linh, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

(Ban hành theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh – tỉnh Hải Dương)

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẢI DƯƠNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký)

Nguyễn Văn Huỳnh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1938 /QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 578/TTr-STNMT ngày 26 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
					Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.510,93**	**72,50**	**18.206**		**18.205,72**	**64,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.647,65	19,96	4.601		4.601,00	16,26
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.376,79*	*15,47*	*4.601*		*4.601,00*	*16,26*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,65	1,75		442,46	442,46	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.512,90	19,49		5.190,03	5.190,03	18,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	14,33	3.903		3.903,00	13,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,92	4,26	1.235		1.235,00	4,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.546,73	9,00	1.842		1.842,00	6,51
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.043,75	3,69		963,25	963,25	3,40
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	0,02		28,98	28,98	0,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.744,65**	**27,37**	**10.087**		**10.087,00**	**35,65**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,70	1,84	577		577,00	2,04
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54	0,73	268		268,00	0,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,43	0,71	391		391,43	1,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,31	0,13	117		116,86	0,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,86	0,14		183,05	183,05	0,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,47	1,62		458,37	458,37	1,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	0,06		155,20	155,20	0,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,73	0,56		357,79	357,79	1,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	3.465,49	12,25	4.161	481	4.641,58	16,41
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.909,30*	*6,75*	*2.572*		*2.572,00*	*9,09*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*831,54*	*2,94*		*862,08*	*862,08*	*3,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*40,94*	*0,14*	*73*		*73,00*	*0,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*23,86*	*0,08*	*46*		*46,00*	*0,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*115,20*	*0,41*	*148*		*148,00*	*0,52*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*194,77*	*0,69*	*344*		*344,00*	*1,22*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7,08*	*0,03*	*18*		*18,00*	*0,06*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,18*	*0,00*	*1*		*1,24*	*0,00*
-	*Đất xd kho dự trữ quốc gia*	*DKG*						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*45,26*	*0,16*	*174*		*174,00*	*0,61*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*79,41*	*0,28*	*114*		*114,00*	*0,40*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*22,75*	*0,08*		*31,33*	*31,33*	*0,11*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*149,92*	*0,53*		*200,85*	*200,85*	*0,71*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*16,35*	*0,06*		*16,35*	*16,35*	*0,06*

-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*20,26*	*0,07*		*20,26*	*20,26*	*0,07*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,67*	*0,03*		*20,47*	*20,47*	*0,07*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				62,53	62,53	0,22
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,38	0,08		45,10	45,10	0,16
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,46	0,95	292		292,00	1,03
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.105,61	3,91	1.277		1.277,00	4,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	0,07		29,73	29,73	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	0,01		3,00	3,00	0,01
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	23,27	0,08		33,38	33,38	0,12
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	3,45		973,87	973,87	3,44
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,67	0,79		220,59	220,59	0,78
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00		0,52	0,52	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***37,14***	***0,13***				

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.307,83**	**235,05**	**198,52**	**326,08**	**43,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.014,62	53,81	106,31	123,56	17,11
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	852,19	51,81	74,33	123,56	16,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,19	1,28	2,73	1,64	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	757,51	90,82	39,14	149,83	4,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,87	1,27		7,06	3,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,03				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	358,36	85,70	40,85	33,18	12,47
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	91,25	2,17	9,49	10,81	2,65
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**446,39**	**50,31**	**8,00**	**42,76**	
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,65				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	11,75		8,00		
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	87,62	7,55			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	346,37	42,76		42,76	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**26,50**	**5,83**		**9,43**	**0,08**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**107,74**	**27,07**	**89,33**	**74,88**	**75,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,77	6,96	40,92	45,19	18,63
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	53,77	6,96	40,92	45,19	18,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,88	0,21	2,42		2,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,29	16,95	30,01	24,60	30,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,00				7,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,76	2,05	3,80	3,63	11,97
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	5,04	0,90	12,18	1,46	4,42
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**42,76**				**170,53**
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					0,65
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS					
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]					80,07
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	42,76				89,81
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,18**	**1,03**	**2,44**	**1,38**	**0,48**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**95,60**	**139,26**	**198,24**	**34,66**	**19,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,70	56,69	71,08	23,87	8,24
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	39,70	20,33	16,77	23,87	8,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,16	0,89	2,15	4,31	4,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,67	43,38	119,25	4,75	2,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		5,03			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,52	31,51			

1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,55	1,76	5,76	1,73	3,58
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**42,76**		**2,05**		
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS			2,05		
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]					
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	42,76				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,08**	**1,20**	**0,73**	**0,07**	**0,01**

STT	**Chỉ tiêu sử dụng đất**	**Mã**	**Diện tích phân theo đơn vị hành chính**				
			Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**185,68**	**205,26**	**102,23**	**80,42**	**69,67**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,74	82,90	68,54	52,22	36,38
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	81,03	73,33	68,54	52,22	36,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,69	1,79	1,66	9,99	8,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,68	44,87	23,21	13,22	15,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,50	2,99			1,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,11	67,96	1,30		5,55
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,96	4,75	7,52	4,99	2,53
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1,70**	**42,76**			**42,76**
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	1,70				
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]					
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]		42,76			42,76
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,08**	**0,48**			

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại
(1)	(2)	(3)	4= 5+6+…	(5)	(6)	(7)	(8)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***37,14***	***1,85***	***2,19***	***12,72***	***4,24***
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	11,67			11,67	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12				
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,07			0,07	
2.5	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	2,99	0,21	0,21	0,20	1,37
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,84				
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,88	1,64	1,98	0,78	2,39
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,48				0,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1,00***	***0,30***		***0,06***	***0,55***
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	0,69			0,06	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,30			0,55
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***0,54***	***4,16***	***3,52***		
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK					

2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,12			
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT					
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,42	0,42		
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	3,62	3,10		
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT					

STT	**Chỉ tiêu sử dụng đất**	**Mã**	**Diện tích phân theo đơn vị hành chính**				
			Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***0,22***	***2,24***		***0,21***	***3,34***
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT					0,25
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13	2,24		0,21	3,09
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT					

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Chí Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện các công việc về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật đất đai và pháp luật khác liên quan;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT. KTN*(15b)*

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

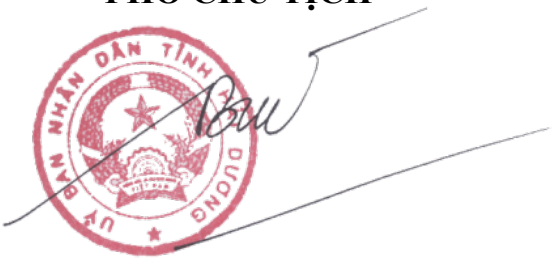

Lưu Văn Bản

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG III
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT IV
ĐẶT VẤN ĐỀ 5
PHẦN I 7
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 7
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 7
1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật 7
1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể 9
1.3. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ có liên quan 10
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 12
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường 12
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 20
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 32
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH 36
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai 36
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất 48
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 69
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 .. 69
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 80
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ tới 82
PHẦN II 83
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 83
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 83
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 83
1.2. Quan điểm sử dụng đất 83
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 84
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 93
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 93
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 96

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....132
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ... 139
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....139
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....140
3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....141
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....142
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc 143
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....143
PHẦN III 145
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 145
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 145
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 146
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.... 147
IV. Các giải pháp khác 147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... 150
I. Kết luận 150
II. Kiến nghị 150

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế của thành phố Chí Linh giai đoạn 2015-2024 21

Bảng 2: Một số chỉ tiêu về dân số của thành phố Chí Linh giai đoạn 2015-2023 24

Bảng 3: Một số chỉ tiêu về lao động của thành phố Chí Linh giai đoạn 2015-2023 25

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Chí Linh 48

Bảng 5: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính 50

Bảng 6: Biến động các loại đất giai đoạn 2011-2020 55

Bảng 7: Biến động các loại đất giai đoạn 2021 - tháng 6/2024 64

Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 69

Bảng 9: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến tháng 6 năm 2024 75

Bảng 11: Mục tiêu chủ yếu nhiệm kỳ 2020-2025, định hướng đến năm 2030 ... 93

Bảng 12: Diện tích các loại đất được cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn thành phố 96

Bảng 13: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 104

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	**Nghĩa tiếng việt**
ĐCQH	Điều chỉnh quy hoạch
GPMB	Giải phòng mặt bằng
GCNQSD	Giấy chứng nhận quyền sử dụng
KDT	Khu di tích
KDC	Khu dân cư
KĐT	Khu đô thị
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QLDT	Quản lý di tích
TM	Thương mại
TP	Thành phố
THPT	Trung học Phổ thông
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
XKLĐ	Xuất khẩu lao động
XD	Xây dựng
XDTT	Xây dựng thông thường

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phố Chí Linh là đô thị trẻ nằm trong tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng trong quy hoạch phát triển vùng tỉnh Hải Dương. Có tuyến Quốc lộ 18 nối liền Hà Nội - Quảng Ninh; Vành đai 5 của thủ đô Hà Nội; Quốc lộ 37 nối Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18. Chí Linh là vùng đất địa linh nhân kiệt, nằm ở vị trí sơn thủy hữu tình, bao gồm các vùng đồi núi, đồng bằng và là nơi hợp lưu của 6 con sông gọi là "Lục Đầu Giang" gồm sông Cầu, sông Đuống, sông Thương, sông Lục Nam, sông Kinh Thầy và sông Thái Bình. Với bề dày lịch sử và truyền thống văn hóa lâu đời, vùng đất Chí Linh gắn liền với tên tuổi nhiều danh nhân nổi tiếng trong lịch sử dân tộc. Với tiềm năng du lịch sẵn có như khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc đây là hướng kinh tế mũi nhọn trong nhiều năm tới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn vùng kết hợp với việc phát triển các khu đô thị và khu cụm công nghiệp là điều kiện thuận lợi để phát triển, khẳng định Chí Linh là thành phố mang tính đặc thù riêng.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 46 Khoản 2 quy định*"Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất".*

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch *(Điều 6: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013):* Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030 quy định: *"Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn hoặc mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp thì việc điều chỉnh được thực hiện theo trình tự, thủ tục*".

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Tại Điều 2: *"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030".*

Với tiềm năng phát triển du lịch văn hóa tâm linh là động lực phát triển kinh tế xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng tiến tới đồng bộ, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng cao. Thành phố Chí Linh đã lập Quy hoạch sử dụng

đất đến năm 2030 được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Đây là cơ sở để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả. Đến nay UBND tỉnh đã có Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi theo.

Trên cơ sở Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh. Hơn nữa, để phù hợp với định hướng phát triển chung của cả tỉnh, cũng như của thành phố Chí Linh trong thời kỳ mới, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phương hướng mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nói chung và thành phố nói riêng có nhiều thay đổi thể hiện trong điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Hải Dương. Điều này kéo theo những thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Chí Linh tổ chức thực hiện ***"Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương"*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/03/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về hoạt động chất vấn tại phiên họp thứ 9 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV;

- Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số

83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Văn bản số 4707/BNTMT-TCQLĐĐ ngày 15/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể

- Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 19/10/2020 của Ban thường vụ tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết đại hội Đảng bộ của thành phố Chí Linh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Thông báo số 35-TB/TU ngày 18/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch đất thời kỳ 2011-2020 đề xuất nhu cầu sử dụng đất công nghiệp, đất ở thời kỳ 2021-2030;

- Thông báo số 421-TB/TU ngày 13/9/2021 của Tỉnh ủy Hải Dương thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Thông báo số 704-TB/TU ngày 12/5/2022 của Tỉnh ủy Hải Dương Thông báo kết luận của của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án, nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 01/01/2011 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch đất trồng lúa đảm bảo anh ninh lương thực tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 4901/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kết quả điều tra thực hiện dự án Điều tra, đánh giá thoái hóa đất tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương v/v ban hành Đề án "Phát triển du lịch chất lượng cao tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050";

- Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh;

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung số: Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung số: Quyết định số số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quyết định 137/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung số: Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040;

- Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hải Dương giai đoạn 2022-2030 và định hướng đến năm 2045;

- Văn bản số 1726/STNMT-KHTC ngày 27/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc hoàn thiện hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật về đất đai.

1.3. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ có liên quan

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Chí Linh đến năm 2040;

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh;

- Hồ sơ kết quả điều tra thực hiện dự án Điều tra, đánh giá thoái hóa đất

tỉnh Hải Dương được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4901/QĐ-UBND ngày 28/12/2018;

- Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của thành phố Chí Linh;

- Báo cáo số 1875/SNN-KHTC ngày 17/12/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về kết quả rà soát đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, phường;

- Danh mục đầu tư công trung hạn tỉnh Hải Dương và thành phố Chí Linh giai đoạn 2021-2025;

- Báo cáo Thực trạng và phương án tổ chức không gian và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Chí Linh thời kỳ 2021-2030 tâm nhìn đến năm 2050;

- Báo cáo Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Hải Dương;

- Hồ sơ các báo cáo tích hợp ngành trong Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023 và 2024 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Niên giám thống kê thành phố Chí Linh các năm năm 2015; 2020, 2021, 2022, 2023;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội thành phố Chí Linh các năm 2015; 2020, 2021, 2022, 2023 và đến tháng 6 năm 2024.

- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, phường và thành phố năm 2020, 2021, 2022, 2023, các công trình thực hiện đến 30/6/2024.

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường, phòng ban, cơ quan, sở ngành đến năm 2030.

- Các tài liệu có liên quan khác.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thành phố Chí Linh nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương; cách thành phố Hải Dương gần 30 km, tiếp giáp với các đơn vị sau:

- Phía Bắc giáp huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang;
- Phía Nam giáp huyện Nam Sách, thị xã Kinh Môn tỉnh Hải Dương;
- Phía Đông giáp thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây Nam giáp huyện Lương Tài, Gia Bình tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang;

Chí Linh nằm cách TP. Hà Nội 70 km về phía Đông (cách sân bay Nội Bài 70 km), cách TP. Hạ Long 80 km về phía Tây (cách cảng biển Cái Lân 80 km), cách TP. Hải Phòng 70 km về phía Tây Bắc (cách sân bay Cát Bi và cảng biển Hải Phòng 70 km). Với vị trí này, đã đưa thành phố Chí Linh gần hơn với các trung tâm kinh tế lớn (đặc biệt nằm trong trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), đây là lợi thế tạo điều kiện cho Chí Linh có thể phát triển kinh tế và thúc đẩy tiến trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ...

b. Địa hình, địa mạo

Chí Linh nằm trong vùng địa hình bán sơn địa, địa hình phức tạp có cả núi cao, đồi thấp và đồng bằng được chia thành 3 tiểu vùng chính:

- Vùng núi cao thuộc cánh cung Đông Triều xen bãi bằng ở các xã, phường phía Bắc của thành phố gồm: Hoàng Tân, Hoàng Tiến, Hoàng Hoa Thám, Lê Lợi, Bắc An, Bến Tắm, Cộng Hoà, vùng này có dãy núi cao nhất là dãy Dây Diều cao 618 m, Đèo Trê cao 533 m, còn lại đại bộ phận ở độ cao 200-300 m so với mực nước biển, cấu tạo địa chất chủ yếu là trầm tích.

- Vùng giữa thành phố bám theo quốc lộ 18 là khu đồi lượn sóng, có độ cao khoảng 50-60 m, độ dốc khoảng 10^0-15^0, có nhiều đồi thấp thuận tiện cho việc phát triển kinh tế nông lâm nghiệp với mô hình vườn đồi. Vùng này có nhiều thung lũng rộng, cây trồng chủ yếu là lúa màu gồm các phường Sao Đỏ, Văn An, Chí Minh, Phả Lại.

- Vùng đồng bằng ở phía Nam quốc lộ 18 gồm các xã, phường: Cổ Thành, Nhân Huệ, Văn An, Chí Minh, Đồng Lạc, Tân Dân, vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, càng về phía Nam địa hình càng thấp trũng. Đất đai ở vùng này được hình thành chủ yếu do sự bồi lắng của sông Kinh Thầy, trong vùng thường có những con (bãi) ngoài đê thích hợp cho việc trồng rau màu ngắn ngày.

c. Khí hậu

Chí Linh thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, có gió bão, mùa đông thường lạnh khô hanh, cuối mùa mưa phùn, gió bão.

- Nhiệt độ trung bình năm từ 22^0C-23^0C nhiệt độ cao nhất vào các tháng 6, tháng 7 khoảng từ 36^0C-38^0C, nhiệt độ thấp nhất vào các tháng 1, tháng 2 khoảng từ 10^0C-12^0C.

- Lượng mưa trung bình một năm khoảng từ 1.400 mm – 1.600 mm, thấp hơn lượng mưa trung bình của tỉnh Hải Dương, tuy nhiên lượng mưa phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm, khoảng 80% lượng mưa tập trung vào mùa hè từ tháng 6 - tháng 9 hàng năm, các vùng thung lũng thường có lượng mưa cao hơn do vậy thường xảy ra các hiện tượng xói mòn, rửa trôi và úng cục bộ, ảnh hưởng đến sản xuất, sinh hoạt và môi trường đất nhất là khu vực đồi núi.

Do có khống chế bởi đặc điểm địa hình nên khí hậu của thành phố cũng được chia làm hai tiểu vùng rõ rệt:

+ Tiểu vùng 1 thuộc phía Bắc quốc lộ 18, vùng này chiếm phần lớn diện tích của thành phố, khí hậu mang sắc thái của vùng bán sơn địa, mùa đông thường xuất hiện sương muối và sương mù.

+ Tiểu vùng 2 thuộc phía Nam quốc lộ 18, vùng này mang tính chất của khí hậu vùng đồng bằng, tuy nhiên do tiếp giáp với vùng núi nên nhiệt độ mùa đông thường lạnh hơn so với các vùng đồng bằng khác. Nhìn chung khí hậu của Chí Linh tương đối thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp.

d. Thủy văn

Chí Linh là thành phố miền núi có nguồn nước mặt cũng như nước ngầm khá phong phú; Ba mặt của thành phố được bao bọc bởi 03 con sông lớn là Sông Thương, sông Phả Lại và sông Kinh Thầy; Lưu lượng nước trung bình là 286 m^3/s, thấp nhất là 181 m^3/s. Dòng chảy của các sông nằm trong khu vực ảnh hưởng thường xuyên của thủy triều kể cả mùa lũ. Về mùa cạn trong sông có nước chảy 02 chiều, hàng ngày có 01 lần nước lên cao nhất (đỉnh triều); và 01 lần nước xuống thấp nhất (chân triều). Những ngày triều mãn có 02 đỉnh, 01 chân hoặc 02 chân 01 đỉnh triều. Thủy triều trong những ngày triều cường khá mạnh, khi nước lên có dòng chảy ngược.

Ngoài ra trên địa bàn còn có 33 hồ đập tự nhiên với dung lượng tụ thủy khoảng 400 ha, đặc biệt thành phố có nguồn nước ngầm dự trữ lớn.

Một số hồ chứa lớn trên địa bàn thành phố Chí Linh như: Hồ Bến Tắm 224,00 ha; Hồ Suối Găng 15,00 ha; Hồ Bình Giang 20,00 ha; Hồ Mật Sơn 62,50 ha; Hồ Miễu Sơn 21,00 ha; Hồ Đáp Khê 82,04 ha; Hồ Vễn 18,00 ha.

2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên đất

Thành phố Chí Linh có tổng diện tích đất tự nhiên là 28.291,72 ha, trong đó phần lớn là đất đồi núi được hình thành trong quá trình phong hoá đá mẹ, đất phù sa xen giữa cùng núi đồi. Theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất tỉnh Hải Dương tại Quyết định số 4901/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hải Dương, trên địa bàn thành phố Chí Linh có một số các loại đất chính sau:

** Đất phù sa được bồi, trung tính ít chua (Pbe)*

Đất phân bố ở ngoài đê, ven sông, hàng năm được bồi đắp phù sa do nước sông dâng cao và hay bị ngập nước.

Nhóm đất này có đặc điểm hình thái là tầng đất dày trên 100cm, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nặng; phẫu diện chưa bị phân hoá, cấu trúc kém; một số nơi phẫu diện khá đồng nhất về màu sắc, thành phần cơ giới, một số nơi do chất lượng phù sa bồi không đồng đều nên có sự phân tầng giữa các lớp phù sa về thành phần cơ giới, màu sắc, độ chặt.

Đặc điểm sử dụng: Đất phân bố ở địa hình cao và ít diện tích ở địa hình vàn, không được tưới; mỗi năm chỉ có thể trồng 2 vụ màu do đất thường bị ngập sâu vào tháng 7 - 8. Đất rất phù hợp trồng dâu tằm.

** Đất phù sa không được bồi, chua (Pc)*

Diện tích trên địa bàn thành phố Chí Linh 1.212,00 ha

Đất phân bố ở trong đê, hàng năm phù sa không được bồi đắp. Đất được hình thành do sự bồi đắp phù sa của các hệ thống sông.

Đất phù sa không được bồi, chua trên địa bàn đa phần có các đặc điểm hình thái sau: Tầng đất dày, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nặng; đất có màu nâu toàn phẫu diện; chưa có tầng loang lổ đỏ vàng, chưa bị glây hoá tuy nhiên trong phẫu diện đã có sự phân hoá các tầng đất, các tầng sâu có ít vệt màu nâu sẫm do tích luỹ Mn; tầng sâu thành phần cơ giới nặng hơn tầng mặt.

Đặc điểm sử dụng: Đất phân bố ở địa hình vàn và vàn cao, phù hợp cho nhiều loại cây trồng cạn như các loại cây hoa màu, rau, hoa và các loại cây ăn quả như nhãn, vải thiều, cam chanh, bưởi… Loại đất này cũng phù hợp cho sản xuất 2 vụ lúa nước + vụ màu.

** Đất phù sa glây (Pg)*

Diện tích trên địa bàn thành phố Chí Linh 5.046,00 ha

Đất phân bố ở trong đê, địa hình vàn thấp và trũng.

Kết quả dự án cho thấy đất có đặc điểm hình thái sau: Tầng đất dày, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nặng; glây trung bình toàn phẫu diện. Tầng mặt màu xám sẫm, thịt nhẹ; tầng đế cày thịt nặng, màu xám xanh, chặt dí; tầng sâu thịt trung bình, nhiều vệt loang lổ đỏ vàng nhạt xen kẽ vệt xám sẫm, cấu trúc kém.

Đặc điểm sử dụng: Đất sử dụng phù hợp cho 2 vụ lúa. Nhiều diện tích được cải tạo có thể trồng 2 vụ lúa + màu hoặc trồng hoa.

** Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf)*

Diện tích trên địa bàn thành phố Chí Linh 370,00 ha

Đất phân bố ở trong đê, hàng năm không được bồi đắp phù sa nữa, địa hình vàn đến cao. Trong các tầng đất sâu, quá trình feralite phát triển mạnh, hình thành tầng loang lổ đỏ vàng. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nặng. Tầng mặt màu nâu hoặc nâu hơi vàng, có nhiều rễ lúa, có ít vệt rỉ sắt trong ống rễ; tầng sâu có các vệt loang lổ đỏ vàng dày đặc xen lẫn các vệt xám sẫm.

Đặc điểm sử dụng: Đất phù hợp cho 2 vụ lúa + màu đông hoặc chuyên màu, cây ăn quả.

** Đất xám trên phù sa cổ*

Diện tích trên địa bàn thành phố Chí Linh 1.274,00 ha

Đất được hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, có quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình xói mòn, rửa trôi; ngoài ra còn có các quá trình ferralit. Hình thái phẫu diện kiểu ABC: Tầng đất mặt màu xám sáng, thành phần cơ giới cát pha; các tầng sâu thành phần cơ giới nặng hơn, có ít vệt loang lổ đỏ vàng.

Hướng sử dụng đất: Tuy có hàm lượng dinh dưỡng thấp nhưng loại đất này có địa hình bằng phẳng. Thành phần cơ giới đất tầng mặt tuy nhẹ nhưng các tầng sâu có thành phần cơ giới nặng. Loại đất này có thể sử dụng cho 2 vụ lúa + màu (rau), chuyên màu, mía, cây ăn quả lâu năm... Trong quá trình sử dụng cần có hệ thống phân bón hợp lý đảm bảo năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

** Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)*

Diện tích trên địa bàn thành phố Chí Linh 11.711,00 ha

Đất được hình thành trên sản phẩm phong hoá của đá cát, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ; có địa hình gò đồi, núi thấp hoặc các đồi sót giữa đồng bằng. Quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình feralit, tích lũy tương đối ôxit Fe và Al. Ngoài ra còn có các quá trình hình thành đất khác như xói mòn, rửa trôi. Đất có đặc điểm hình thái như sau: Tầng đất mỏng, lẫn ít sỏi sạn thạch anh, màu vàng nhạt, khô cứng, tiêu thoát nước tốt.

Hướng sử dụng: Diện tích đất có tầng đất dày ở chân đồi núi có thể cải tạo trồng các loại cây ăn quả như nhãn, vải, chanh, bưởi...Diện tích đất dốc, tầng mỏng hoặc ở gần vùng đỉnh đồi núi cần khoanh nuôi bảo vệ rừng hoặc trồng rừng.

** Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl)*

Diện tích trên địa bàn thành phố Chí Linh 537,00 ha. Tầng đất dày, độ dốc thấp (3 - 8^0).

Đất được hình thành do quá trình canh tác lúa nước hàng năm trên các loại đất đỏ vàng. Đất đỏ vàng bị biến đổi, nhất là tầng đất mặt, do quá trình glây hóa tầng đất mặt và rửa trôi các chất bazơ, keo sét.

Do có quá trình glây hóa tầng đất mặt, kết hợp rửa trôi các chất bazơ, keo sét nên tầng mặt của loại đất này có màu sáng khi khô, thành phần cơ giới nhẹ; tầng sâu có màu đỏ đậm hơn, thành phần cơ giới đất nặng hơn; tầng đất dày, có lẫn ít sỏi sạn.

Hướng sử dụng: Nhiều diện tích loại đất này đã không còn sử dụng trồng lúa nước, hầu hết đã được chuyển đổi trồng các loại cây lâu năm như vải thiều, nhãn..., các loại cây hoa màu, rau. Diện tích đất còn trồng lúa nước hiện rất ít, manh mún. Đất trồng lúa chủ yếu dùng nước trời, không chủ động nước tưới. Loại đất này nên dần chuyển đổi hết diện tích để trồng các loại cây lâu năm, hoa màu, rau.

b. Tài nguyên nước

Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của thành phố Chí Linh chủ yếu được cung cấp từ nguồn nước mặt và nước ngầm:

** Nguồn nước mặt*

Thành phố Chí Linh là một trong những số ít địa phương có nguồn nước mặt khá phong phú, với nhiều hệ thống sông bao quanh như hệ thống sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Đông Mai. Các nhánh sông thuộc hệ thống sông Thái Bình hiện nay chưa bị ô nhiễm, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tuy nhiên, đoạn qua địa bàn Chí Linh lại phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng nguồn nước từ các nhánh sông thượng nguồn như sông Đuống, sông Lục Nam, sông Cầu, sông Thương,... Nguồn nước mặt của hệ thống sông Lục Nam, sông Kinh Thầy, sông Đông Mai và các con sông tự nhiên khác thuộc khu vực Chí Linh và vùng phụ cận đều đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

Hệ thống sông, suối, hồ phục vụ tưới, tiêu nước của Chí Linh khá phong phú, chịu ảnh hưởng thủy văn của hệ thống sông Thái Bình tại Phả Lại, lưu lượng nước bình quân trong năm của sông là 286 m^3/s. Ngoài ra, còn có 33 hồ đập với tổng diện tích tụ nước khoảng 400 ha.

** Nguồn nước ngầm*

Nguồn nước ngầm trên địa bàn thành phố Chí Linh, với nhiều vị trí chứa nước, cụ thể như sau:

Tầng chứa nước lỗ hổng ở vị trí khu vực phía Nam và Đông Nam của thành phố với lưu lượng khoảng 1.000 m^3/ngày-đêm, có thể khai thác bằng các giếng khoan.

Tầng chứa nước lỗ hổng ở vị trí khu vực trung tâm có thể khai thác, cấp nước tập trung với lưu lượng 13.000 m^3/ngày-đêm, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho nhiều cụm dân cư.

Tầng chứa nước khu vực vùng núi phía Bắc có thể khai thác sử dụng với lưu lượng 200 m^3/ngày-đêm, đối với khu vực này nước ngầm tích trữ trong đới phong hóa với lưu lượng rất nhỏ, chỉ khai thác bằng các giếng đào hoặc bơm tay.

Nhìn chung, nguồn nước mặt và nước ngầm của khu vực Chí Linh chưa bị ô nhiễm. Nguồn nước tại các thủy vực đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

c. Tài nguyên rừng

Diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố Chí Linh có 7.800,28 ha (tính đến tháng 6/2024), trong đó rừng sản xuất có 2.541,76 ha, rừng đặc dụng có 1.203,91 ha và rừng phòng hộ có 4.054,61 ha.

Rừng tự nhiên khu vực Chí Linh có nhiều loại gỗ quý, ước tính có khoảng 140.000 m^3, có nhiều loại động, thực vật đặc trưng, với thảm thực vật phong phú, có thể cung cấp nguồn dược liệu cho phát triển y học dược liệu. Rừng trồng chủ yếu là các loại cây keo tai tượng, bạch đàn và rừng thông thuộc khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo các tài liệu khảo sát sơ bộ, tài nguyên khoáng sản của Chí Linh tuy không nhiều về chủng loại, nhưng có một số loại có trữ lượng lớn và giá kinh tế như:

+ Đất cao lanh có trữ lượng khoảng 40 vạn tấn; sét chịu lửa khoảng 8 triệu tấn; sét gạch ngói (tại phường Bến Tắm và Hoàng Tiến) có chất lượng tốt đạt yêu cầu làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói; cuội sỏi (tại Hữu Lộc – phường Văn An) có trữ lượng khoảng 1,275 triệu m^3; cuội sỏi (tại Trúc Thôn – phường Cộng Hòa) có trữ lượng khai thác khoảng 1,2 triệu m^3. Các loại khoáng sản này, được tổ chức khai thác hiệu quả sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng của Chí Linh.

+ Thủy Ngân có tại Trại Gạo - Bến Tắm, với 9 thân quặng có trữ lượng

khai thác khoảng 2,8 triệu m^3, có thể làm nguyên liệu thủy tinh.

+ Ngoài ra, trên địa bàn Chí Linh có trữ lượng than khá lớn: (1) Mỏ than Cổ Kênh có 14 vỉa than có giá trị công nghiệp (trong đó, có 9 vỉa đạt trữ lượng khai thác khoảng 12,1 triệu tấn, hiện nay đang tạm dừng khai thác, dự kiến khai thác xuống –300 m); (2) Mỏ than Chí Linh có 5 vỉa với chiều dày trung bình từ 0,2-5,4 m, trữ lượng khai thác khoảng 50 triệu tấn; (3) Mỏ than bùn tại Đại Bộ - Hoàng Tân có trữ lượng khai thác nhỏ; (4) Mỏ than đá Phả Lại có 6 vỉa than dày từ 0,17-2,38 m, nằm trong dải than Đông Triều - Phả Lại với tổng trữ lượng toàn dải là 785,42 triệu tấn.

e. Tài nguyên du lịch

Theo kiểm kê di tích, trên địa bàn thành phố Chí Linh có 426 di tích, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 08 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 21 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Hàng năm, khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn – Kiếp Bạc đã thu hút hàng triệu lượt khách đến thăm quan. Hiện này khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc, chùa Thanh Mai (thành phố Chí Linh) và khu di tích Kính Chủ - Nhẫm Dương (thị xã Kinh Môn) là các điểm di tích thuộc Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm – Côn Sơn, Kiếp Bạc đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng ba tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương và Bắc Giang chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện Hồ sơ Khoa học trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Trong những năm gần đây, thành phố đã tập trung phát triển du lịch thông qua việc quảng bá các sản phẩm du lịch đặc thù vật thể và phi vật thể đó là các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các loại hình nghệ thuật đặc sắc như Hát Chầu Văn là một loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống gắn với cửa Thánh, hầu đồng trong tín ngưỡng thờ Mẫu đã có từ lâu đời ở nước ta. Hát Chầu Văn ở làng An Mô - xã Lê Lợi được UNESCO công nhận (ngày 01/12/2016 "Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt" là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Xây dựng các kế hoạch trùng tu, tôn tạo, bảo tồn các khu di tích văn hóa, lịch sử như: Chùa Thanh Mai, hệ thống Đền, Đình, Làng...; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan, các doanh nghiệp lữ hành để hình thành các tour, tuyến du lịch của thành phố với các địa phương khác.

Chí Linh là trọng điểm du lịch lớn của tỉnh Hải Dương, với nhiều di tích được xếp hạng cấp quốc gia, nên có điều kiện tạo thành các tuyến du lịch hấp dẫn khách du lịch, tạo ra một lợi thế so sánh trong cung cấp các dịch vụ nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

f. Tài nguyên nhân văn

Chí Linh có trên 160 ngàn người, trong đó có nhiều dân tộc anh em sinh sống với sự kết hợp hài hoà giữa thiên nhiên và tài năng lao động của các dân tộc, sức sáng tạo của con người đã tạo cho Chí Linh một vùng đất trù phú, cảnh quan đa dạng, có nhiều di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh. Mảnh đất và con người nơi đây được coi là "vùng đất địa linh nhân kiệt", với những địa danh nổi tiếng như: Côn Sơn mảnh đất đã gắn bó phần lớn cuộc đời của Nguyễn Trãi, một danh nhân văn hoá thế giới, người anh hùng dân tộc gắn liền với những áng văn bất hủ lưu truyền đến muôn đời, Kiếp Bạc mảnh đất đã đi vào lịch sử với những chiến công oanh liệt của người anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông ở thế kỷ 13. Với những truyền thống lịch sử lâu đời từ ngàn xưa, người dân nơi đây đã tạo dựng và để lại cho thế hệ ngày nay nhiều di sản văn hoá tinh thần mang đậm bản sắc dân tộc, con người Chí Linh tài hoa, thông minh, cần cù, chăm chỉ, nổi tiếng với truyền thống hiếu học và đỗ đạt như: danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, nhà giáo Chu Văn An, tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ…

2.1.3. Thực trạng môi trường

a. Môi trường đất

Theo kết quả quan trắc môi trường đất trên địa bàn thành phố Chí Linh cho thấy chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, môi trường đất trên địa bàn thành phố đang phải chịu rất nhiều các tác nhân gây suy thoái và ô nhiễm.

Tình trạng ô nhiễm môi trường đất do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học sử dụng không đúng quy cách, bao bì, vỏ chai trên đồng ruộng; do chế độ canh tác ở một số nơi chưa hợp lý nên làm tăng nguy cơ xói mòn và thoái hóa đất. Bên cạnh đó, rác thải do người dân phát sinh ra ở các địa phương ngày một gia tăng, chưa có biện pháp thu gom, xử lý là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất.

Phương pháp xử lý chất thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn chủ yếu là chôn lấp, trong đó các bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh là những bãi chôn lấp được UBND tỉnh đầu tư xây dựng, còn lại hầu hết các bãi chôn lấp do UBND xã quy hoạch và các bãi chôn lấp tự phát không được xây dựng và vận hành theo đúng yêu cầu kỹ thuật dẫn đến ô nhiễm môi trường; một số địa phương không quy hoạch được bãi chôn lấp nên đã hình thành các bãi rác tự phát.

b. Môi trường nước

Hiện môi trường nước mặt thành phố đang có dấu hiệu bị ô nhiễm, các kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn thành phố tại nhiều khu vực, tại

nhiều thời điểm có một số chỉ tiêu cao hơn quy chuẩn cho phép như: TSS, BOD_5, COD, NH_{4+}, NO_{2-},…

Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình chưa được xử lý mà đều thải trực tiếp ra các ao hồ, kênh mương trong làng hoặc ngấm tự nhiên xuống đất. Nước thải của các hộ sản xuất cá thể trong làng nghề, chăn nuôi thải trực tiếp đã góp phần làm cho chất lượng nước của các ao hồ tiếp nhận suy giảm mạnh. Ở các hệ thống kênh mương nội đồng nguồn nước thường bị ô nhiễm bởi dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học do tiếp nhận nước từ các ruộng canh tác lúa vào gây ảnh hưởng đến chất lượng nước và đặc biệt ở những nơi có trạm khai thác nước để xử lý nước thải sinh hoạt thì nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng rất lớn.

c. Môi trường không khí

- Đối với khu vực đồi, rừng, tập trung dân cư thấp, hệ thống giao thông chưa phát triển, môi trường không khí có chất lượng tương đối tốt, có cảnh quan thiên nhiên đẹp, phù hợp cho cá hoạt động nghỉ dưỡng;

- Khu vực phát triển đô thị và giao thông:

+ Theo các kết quả điều tra, quan trắc cho thấy hiện môi trường thành phố Chí Linh (*tại khu vực tập trung dân cư, quanh các tuyến đường lớn, các khu, cụm công nghiệp*) môi trường đang có dấu hiệu bị ô nhiễm bụi và tiếng ồn;

+ Hàm lượng bụi đặc biệt cao tại các khu dân cư phường Phả Lại, Sao Đỏ, quanh Quốc lộ 18, cụm công nghiệp Văn An, Cộng Hòa và Tân Dân;

+ Tại các khu vực dọc tuyến QL18, QL37, khu vực có mật độ giao thông cao kết quả quan trắc tiếng ồn cũng cho kết quả cao, vượt QCVN ở nhiều thời điểm;

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2015-2024, Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân cả giai đoạn là 8,2%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng trưởng khá bình quân 7,9%/năm. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng khá bình quân 8,1%/năm (*phát triển theo hướng sản xuất tập trung, nâng cao chất lượng, sản phẩm*). Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ, du lịch tăng đều bình quân 9,3%/năm (*phát triển đa dạng*). Giá trị sản xuất của một số ngành kinh tế chủ yếu năm 2023 đạt 24.499 tỷ đồng tăng 3.657 tỷ đồng so với năm 2020 và tăng 10.424 tỷ đồng so với năm 2015. Trong đó:

- Công nghiệp - Xây dựng là 16.896 tỷ đồng tăng 2.534 tỷ đồng so với năm 2020 và tăng 7.070 tỷ đồng so với năm 2015.

- Thương mại - Dịch vụ 4.792 tỷ đồng tăng 781 tỷ đồng so với năm 2020 và tăng 2.215 tỷ đồng so với năm 2015.

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản 2.811 tỷ đồng tăng 342 tỷ đồng so với năm 2020 và tăng 1.139 tỷ đồng so với năm 2015.

Đến tháng 6 năm 2024, Giá trị sản xuất của một số ngành kinh tế chủ yếu đạt 12.719 tỷ đồng. Trong đó: *Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1.393 tỷ đồng; Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng đạt 10.146 tỷ đồng; Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ đạt 1.180 tỷ đồng.*

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng – thương mại, dịch vụ - nông, lâm nghiệp, thủy sản chuyển dịch từ: 69,81%-18,31%-11,88% năm 2015 sang 68,91%-19,24%-11,85% năm 2020 và sang 67,28%-20,89%-11,82% năm 2023 và đến tháng 6 năm 2024 79,77%-9,28%-10,95%.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế của thành phố Chí Linh giai đoạn 2015-2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tháng 6/2024
1	**Giá trị sản xuất**	**Tỷ đồng**	**14.075**	**20.842**	**20.357**	**22.936**	**24.499**	**12.719**
1.1	***Công nghiệp - Xây dựng***	***Tỷ đồng***	***9.826***	***14.362***	***13.416***	***15.432***	***16.896***	**10.146**
1.1.1	Công nghiệp	Tỷ đồng	8.554	12.065	10.938	12.758	13.762	8.220
1.1.2	Xây dựng	Tỷ đồng	1.272	2.297	2.478	2.674	3.134	1.926
1.2	***Thương mại - Dịch vụ***	***Tỷ đồng***	***2.577***	***4.011***	**4.384**	**4.792**	**4.792**	**1.180**
	Trong đó: + Bán buôn bán lẻ	Tỷ đồng	679	1.179	1.289	1.408	1.408	
	+ Lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	223	326	356	389	389	75
	+ Vận tải	Tỷ đồng	482	753	823	900	900	501
1.3	***Nông, lâm nghiệp và thủy sản***	***Tỷ đồng***	***1.672***	***2.469***	***2.557***	***2.712***	***2.811***	***1.393***
1.3.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.454,60	2.223,90	2.292	2.426	2.496	1.235
1.3.2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	17,2	15,7	17	18	20	3,4
1.3.3	Thủy sản	Tỷ đồng	200,2	229,4	248	268	295	135
2	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa**	**Tỷ đồng**	**1.890**	**3.870**	**3.692**	**4.191**	**4.883**	
3	**Cơ cấu kinh tế (tính theo GTSX)**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
3.1	Công nghiệp - Xây dựng	%	69,81	68,91	65,90	66,13	67,28	79,77
3.2	Thương mại - Dịch vụ	%	18,31	19,24	21,54	21,04	20,89	9,28
3.3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	11,88	11,85	12,56	12,83	11,82	10,95

Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XXII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025; Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của thành phố qua các năm từ 2020-2024)

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất tập trung, nâng cao chất lượng, sản phẩm. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2023 đạt 2.811 tỷ đồng (*tăng 342 tỷ đồng so với năm 2020 và tăng 1.139 tỷ đồng so với năm 2015*), tăng bình quân 8,1%/năm. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 97,6 triệu đồng năm 2015 lên 160 triệu đồng năm 2020; lên 168 triệu đồng năm 2023. Đến tháng 6 năm 2024, Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.393 tỷ đồng. Trong đó: giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 1.235 tỷ đồng; giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 23,4 tỷ đồng và giá trị sản xuất thuỷ sản đạt 135 tỷ đồng.

Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành; bước đầu hình thành các vùng chuyên canh quy mô tập trung lớn, có hiệu quả kinh tế cao như: vùng rau an toàn tại xã Nhân Huệ; vùng lúa nếp cái hoa vàng, lúa chất lượng cao tại các phường An Lạc, Văn An, Tân Dân, Chí Minh; vùng cây cà rốt, cây chuối tại phường Đồng Lạc; vùng cây na dai tại phường Hoàng Tiến; vùng cây nhãn, cây dứa tại xã Lê Lợi; vùng cây thanh long tại xã Hoàng Hoa Thám, Bắc An; vùng nuôi cá lồng trên sông tại các xã, phường Nhân Huệ, Văn An, Tân Dân, Đồng Lạc…

Chăn nuôi có sự chuyển dịch mạnh từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung, cho thu nhập cao. Hoàn thành xây dựng nhãn hiệu hàng hóa nông sản đặc trưng: gà đồi, na dai, mật ong rừng Chí Linh. Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa hằng năm từ 9.170 ha - 9.300 ha, năng suất bình quân đạt 56 tạ/ha/vụ, đảm bảo an ninh lương thực.

Công tác phòng, chống và khống chế dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, bảo vệ các công trình thủy lợi, đê điều được quan tâm. Xây dựng mới 14km kè mái hệ thống kênh Phao Tân - An Bài; xây mới hàng trăm km kênh mương, nâng cấp 120km kênh thu gom nước thải nông thôn; cải tạo, nạo vét 21 hồ đập; nâng cấp 25km đê, vùng

Lâm nghiệp có bước chuyển dịch tích cực; thực hiện tốt việc trồng mới, chăm sóc, bảo vệ rừng; bảo tồn và mở rộng diện tích rừng phong lá đỏ, rừng lim, rừng dẻ, rừng thông. Sản phẩm gỗ rừng trồng chủ yếu phục vụ thị trường trong nước và chế biến ván ghép xuất khẩu.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng

Giá trị sản xuất năm 2023 đạt 16.896 tỷ đồng (*tăng 2.534 tỷ đồng so với năm 2020 và tăng 7.070 tỷ đồng so với năm 2015*), tăng bình quân 7,9%/năm Trong đó: công nghiệp tăng 7,1%; xây dựng tăng 12,5%. Đến tháng 6 năm 2024, 10.146 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 8.220 tỷ đồng; giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 1.926 tỷ đồng.

Quy mô một số nhà máy trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc, điện tử được mở rộng, đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất hiện đại, tạo sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và nước ngoài. Đến tháng 6 năm 2024, thành phố có 01 khu công nghiệp Cộng Hòa (tỷ lệ lấp đầy đạt 75%); 04 cụm công nghiệp (tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 78,9%). Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố là 508 doanh nghiệp trong tổng số 714 đăng ký 21.688 lao động. Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố là 8.422 hộ với 11.977 lao động.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

Giá trị sản xuất năm 2023 đạt 4.792 tỷ đồng (*tăng 781 tỷ đồng so với năm 2020 và tăng 2.215 tỷ đồng so với năm 2015*), tăng bình quân 9,3%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2023 đạt 4.191 tỷ đồng, tăng bình quân 15,4%/năm. Đến tháng 6 năm 2024, Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ đạt 1.180 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất ngành thương mại 299 tỷ đồng; giá trị sản xuất ngành vận tải đạt 501 tỷ đồng; giá trị sản xuất ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 75 tỷ đồng; giá trị sản xuất một số ngành dịch vụ khác đạt 305 tỷ đồng.

Hạ tầng thương mại - dịch vụ có bước phát triển mới; thu hút nhiều doanh nghiệp có thương hiệu lớn đầu tư trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, cửa hàng tiện ích, ẩm thực. Trên địa bàn thành phố có các trung tâm thương mại, siêu thị lớn như: VinMart, Điện máy xanh, Mediamart, Thế giới di động,Vietel store, FPTShop, LanchiMart, PNJ; chuỗi cửa hàng ẩm thực như: KFC, Lotteria, King BBQ và hàng chục siêu thị tư nhân. Hiện nay, một số tập đoàn, doanh nghiệp đang hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án khu đô thị nghỉ dưỡng, khách sạn cao cấp, trung tâm thương mại. Nhiều dịch vụ được hình thành và mở rộng quy mô như: bảo hiểm, xăng dầu, điện, nước sạch, viễn thông, vận tải, lưu trú, giáo dục đào tạo, y tế, vui chơi giải trí, góp phần đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Hệ thống tín dụng, ngân hàng được nâng cấp, mở rộng; thúc đẩy hoạt động đầu tư, khởi nghiệp, phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ trên địa bàn. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn thành phố năm 2023 đạt 13.109 tỷ đồng.

Hệ thống chợ các xã, phường được đầu tư xây mới và chỉnh trang theo quy hoạch. Quản lý thị trường được tăng cường, tích cực chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng, kiểm soát tốt giá cả thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Hoạt động du lịch phát triển khá; hạ tầng du lịch từng bước được quan tâm đầu tư. Năm 2023, đón 628.463 lượt khách, tăng bình quân 8,5%/năm.

2.2.2. Công tác dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a. Dân số

Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31/12/2023 dân số thường trú của thành phố Chí Linh là 177.125 người tăng 3.046 người so với năm 2020 và tăng 11.473 người so với năm 2015. Trong đó:

- Dân số thành thị năm 2023 là 147.191 người tăng 1.801 người so với năm 2020 và tăng 50.816 người so với năm 2015.

- Dân số nông thôn năm 2023 là 29.934 người tăng 1.245 người so với năm 2020 và giảm 39.343 người so với năm 2015.

Trong giai đoạn 2015-2020, dân số thành thị và nông thôn có sự biến động đột biến là do 07 xã: Cổ Thành; Hoàng Tiến; Tân Dân; Đồng Lạc; An Lạc; Văn Đức; Kênh Giang trở thành 6 phường: Cổ Thành; Hoàng Tiến; Tân Dân; Đồng Lạc; An Lạc và Văn Đức. Riêng phường Văn Đức do sát nhập 2 xã Văn Đức và Kênh Giang (*chuyển toàn bộ dân số của 07 xã này thành dân số thành thị*).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình 1,02%/năm; tỷ lệ tăng dân số cơ học trung bình 0,30%/năm

Trên địa bàn thành phố, ngoài dân tộc Kinh là chủ yếu, còn có 14 dân tộc thiểu số, trong đó người Hoa, người Sán Dìu, người Tày chiếm số đông.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu về dân số của thành phố Chí Linh giai đoạn 2015-2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	**Dân số trung bình**	**người**	**165.652**	**174.079**	**176.377**	**178.705**	**177.125**
1.1	Thành thị	người	96.375	145.390	147.309	149.254	147.191
1.2	Nông thôn	người	69.277	28.689	29.068	29.451	29.934

Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XXII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025; Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của thành phố qua các năm từ 2020-2023; Thông báo chính thức dân số trung bình năm 2023 tỉnh Hải Dương của Chi cục thống kê tỉnh Hải Dương)

b. Lao động, việc làm và thu nhập

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trên địa bàn thành phố năm 2023 là 84.826 người tăng 1.303 người so với năm 2020 và tăng 7.000 người so với năm 2015. Trong đó:

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ chuyển dịch từ: 41,0%-30,5%-28,5% năm 2015 sang 27,7%-39,0%-33,3% năm 2020 và sang 26,5%-39,5%-34,0% năm 2023.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 là 82 triệu đồng/người tăng 4,0 triệu đồng so với năm 2020.

Bảng 3: Một số chỉ tiêu về lao động của thành phố Chí Linh giai đoạn 2015-2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc**	**người**	**77.826**	**83.523**	84.317	**84.623**	**84.826**
2	**Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế**	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
2.1	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	41,0	27,7	27,1	27,8	26,5
2.1	- Công nghiệp, xây dựng	%	30,5	39	39,2	38,3	39,5
2.2	- Dịch vụ	%	28,5	33,3	33,7	33,9	34,0

Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XXII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Chí Linh lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025; Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của thành phố qua các năm từ 2020-2023)

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động đạt nhiều kết quả, phối hợp với các cấp, các ngành, các đơn vị đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Năm 2023, phối hợp với các công ty XKLĐ tuyển lao động đi làm việc ngoài nước, tuyển được 612 lao động. Kết quả giải quyết việc làm trong nước năm 2023 giải quyết được 3.166 lao động tăng 785 lao động so với năm 2020 (*năm 2020 giải quyết được 2.381 lao động*). Đến tháng 6 năm 2024, đã giải quyết việc làm mới cho 1.589 lao động; xuất khẩu 447 lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; tổ chức thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin về người lao động trên địa bàn thành phố, kết quả điều tra cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu dân cư Quốc gia là 86.595 lao động.

c. Tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Dân cư phân bố tập trung chủ yếu tại phường Sao Đỏ, Phả Lại, Chí Minh, Văn Đức, Cổ Thành, Tân Dân. Thuận lợi kết nối khu dân cư mới với khu dân cư hiện trạng. Tận dụng nguồn lao động, hạ tầng các khu làng xóm hiện hữu trong

phát triển các khu vực kinh tế mới. Có nhiều khu vực thuận lợi để lựa chọn thu hút dự án đầu tư.

Các làng nghề trong thành phố chủ yếu như sản xuất vật liệu xây dựng, mộc, chế biến nông sản thực phẩm, tập trung chủ yếu ở Mật Sơn, Trại Mới, Làng Tường... giải quyết việc làm cho lao động địa phương và tăng thu nhập cho người dân.

Công tác nuôi thủy sản theo hướng thâm canh, bán thâm canh ác cơ sở nuôi trồng thuỷ sản đã tận dụng tối đa diện tích mặt nước, cải tạo mặt nước như nạo vét bùn, xây bờ và đầu tư các thiết bị cho việc nuôi thả được tốt hơn. Hình thức nuôi thủy sản lồng bè phát triển mạnh, giống cá có năng suất cao được đưa vào nuôi thay thế giống cá truyền thống năng suất thấp.

Việc thu gom, xử lý rác thải vẫn còn nhiều hạn chế, tình trạng đổ rác thải bừa bãi, các điểm tồn lưu rác thải chưa được xử lý triệt để, còn nhiều lò đốt rác vận hành chưa hiệu quả. Tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi cho chiều hướng gia tăng.

2.2.3. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Công tác nâng cấp, phát triển đô thị của thành phố đạt kết quả nổi bật, trong 5 năm đã nâng loại đô thị từ đô thị loại IV lên loại III gồm 14 phường: Bến Tắm; Hoàng Tân; Cộng Hòa; Phả Lại; Văn An, Sao Đỏ, Chí Minh, Thái Học, Cổ Thành, Hoàng Tiến, Văn Đức, Tân Dân, Đồng Lạc, An Lạc. Trung tâm hành chính của thành phố đặt tại phường Sao Đỏ. Với có tổng diện tích đô thị năm 2023 là 18.287,11 ha chiếm 64,64% diện tích của toàn thành phố. Trong đó: Đất nông nghiệp 12.303,43 ha, chiếm 67,28% diện tích đô thị, giảm 68,77 ha so với năm 2020 (*năm 2020 là 12.372,20 ha*); Đất phi nông nghiệp 5.955,31 ha, chiếm 32,57% diện tích đô thị, tăng 68,77 ha so với năm 2020 (*năm 2020 là 5.886,54 ha*); Đất chưa sử dụng 28,38 ha, chiếm 0,16% diện tích đô thị, tăng 0,01 ha so với năm 2020 (*năm 2020 là 98,37 ha*). Dân số đô thị năm 2023 là 147.191 người tăng 1.801 người so với năm 2020 (*năm 2020 là 145.390 người*).

Đã hình thành một số khu đô thị, điểm dân cư mới được đầu tư đồng bộ như: Khu đô thị VinCom, Khu đô thị Licogi, Khu đô thị Đồng Triều, Khu đô thị Đồng Đỗ, Khu đô thị phía đông đường Yết Kiêu,...

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư nông thôn tập trung ở 5 xã: Hoàng Hoa Thám, Bắc An, Lê Lợi, Hưng Đạo, An Lạc. Các khu dân cư nông thôn thường được hình thành và phát triển từ lâu đời, gắn với làng nghề truyền thống, ổn định qua nhiều thế

hệ. Tập quán cư trú và phân bố theo làng xóm, sống theo dòng họ, nét văn hóa sân đình, nhiều lễ hội dân gian truyền thống.

Trong các khu dân cư nông thôn, những năm gần đây cũng đã được đầu tư và đang dần hoàn thiện về cơ sở hạ tầng như hệ thống đường giao thông liên bản, liên xã, hệ thống cấp thoát nước, cấp điện nông thôn, thông tin liên lạc, hệ thống giáo dục – đào tạo, chợ, y tế, sân thể thao…

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới đạt kết quả đột phá (về đích trước 3 năm và gấp đôi số xã hoàn thành so với Nghị quyết đại hội), đưa Chí Linh là một trong hai địa phương đầu tiên của tỉnh Hải Dương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới, được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

2.2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Hạ tầng giao thông

* Đường sắt:

- Tuyến Phả Lại - Bến Tắm: Là tuyến đường sắt chuyên dùng cung cấp than cho nhà máy nhiệt điện Phả Lại. Chiều dài tuyến 17,17km. Đường sắt khổ đơn 1.435m, bề rộng nền đường B=6,2m.

- Tuyến Kép - Hạ Long: Là tuyến đường sắt vận chuyển hành khác và hàng hóa đi qua các tỉnh: Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh. Chiều dài tuyến đoạn qua thành phố là 13,05km. Đường sắt khổ đơn 1.435m, bề rộng nền đường B = 6,2m.

- Tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân: Là tuyến đường sắt vận chuyển hàng hóa, hành khác đi qua 4 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh. Được khởi công từ năm 2005 tuy nhiên hiện tại đang dừng thi công.

- Ga đường sắt: Ga Phả Lại, Ga Cổ Thành, Ga Chí Linh.

* Đường bộ:

- Quốc lộ 18: Là tuyến đường đi qua 4 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh; với tổng chiều dài 340km. Quốc lộ 18 chạy qua thành phố theo hướng Đông Tây, đây là tuyến đường chính vừa đóng vai trò là đường đối ngoại đồng thời là đường trục chính của thành phố. Đoạn qua thành phố có chiều dài 19,77km, đạt tiêu chuẩn cấp II đồng bằng, lộ giới 24m, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- Quốc lộ 37: Là tuyến đường đi qua 7 tỉnh, thành phố: Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La; với tổng chiều dài 470km. Quốc lộ 37 chạy qua thành phố theo hướng Bắc Nam, đây là tuyến đường đóng vai trò là đường đối ngoại của thành phố. Đoạn qua

thành phố có chiều dài 21,25km, đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, lộ giới 18m, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng khá.

- Đường tỉnh 398: Được chia làm 4 đoạn:

+ Đường tỉnh 398 nhánh Chu Văn An: Điểm đầu giao QL18, điểm cuối giao QL37. Tuyến qua khu vực đồi núi thuộc xã Văn An. Chiều dài tuyến 7,16km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V đồng bằng, lộ giới 7,5÷9m, mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa, chất lượng trung bình.

+ Đường tỉnh nhánh Côn Sơn: Điểm đầu giao QL37, điểm cuối giao QL37 đi vòng quanh hồ Côn Sơn. Chiều dài tuyến 4,06km, đạt tiêu chuẩn đường đường cấp IV, V đồng bằng, lộ giới 7,5÷9m, mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa, chất lượng trung bình, một số đoạn đã xuống cấp.

+ Đường tỉnh 398 nhánh Kiếp Bạc: Điểm đầu giao QL37 tại ngã ba An Lĩnh, điểm cuối khu di tích đền Kiếp Bạc. Chiều dài tuyến 5,34km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, lộ giới 9m, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

+ Đường tỉnh 398 nhánh phà Đồng Việt: Tách ra từ đoạn nhánh Kiếp Bạc và kết thúc tại phà Đồng Việt (giáp ranh tỉnh Bắc Giang). Chiều dài tuyến 3,14km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V đồng bằng, lộ giới 7,5÷9m, mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa, chất lượng khá.

- Đường tỉnh 398B: Đường tỉnh 398B bắt đầu từ điểm giao QL18 tại Km40 (Ngã ba Hoàng Tân), tuyến đi ngược lên phía Bắc và kết thúc tại UBND xã Hoàng Hoa Thám. Tuyến nằm hoàn toàn trong địa phận thành phố. Chiều dài tuyến 10,86km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V đồng bằng, lộ giới 7,5÷9m, mặt đường bê tông xi măng xen kẽ đá dăm nhựa và các loại khác.

- Đường đô thị, đường thành phố, đường xã, đường liên thôn:

+ Đường nhựa: 13,33km;

+ Đường bê tông xi măng: 169,34 km;

+ Đường đá dăm nhựa: 42,90 km;

+ Đường cấp phối: 56,96 km.

* Đường thủy:

- Trên địa bàn thành phố Chí Linh có nhiều tuyến giao thông thủy với hệ thống sông: sông Thái Bình, sông Đuống, sông Kinh Thầy, sông Đồng Mai chảy qua, tổng chiều dài đã sử dụng vào mục đích vận tải 45,45 km, phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa thành phố với các vùng lân cận.

- Cảng: Cảng Phả Lại (cảng chuyên dùng, cấp 4).

- Bến Phà: Đồng Việt.

b. Hạ tầng thủy lợi và cấp nước sinh hoạt

* Hệ thống đê:

- Đê tả Thương (cấp IV) chiều dài khoảng 9,40 km;

- Đê tả Thái Bình (cấp II) chiều dài khoảng 5,5 km;

- Đê tả Kinh Thầy (cấp II) chiều dài khoảng 17,6 km.

- Đê bao sông Đồng Mai chiều dài khoảng 23,15km;

* Hệ thống trạm bơm tiêu nước mưa:

- Thành phố Chí Linh có 16 trạm bơm tiêu: Trạm bơm Nhân Huệ công suất: 6.000 m^3/h, Trạm bơm Kỳ Đặc công suất 19.000 m^3/h, Trạm bơm Kinh Trung công suất 4.000 m^3/h, Trạm bơm Mạc Ngạn công suất 3.000 m^3/h, Trạm bơm Vạn Thắng công suất: 24.000 m^3/h, Trạm bơm An Bài công suất 64.000 m^3/h, Trạm bơm Tế Sơn công suất: 870 m^3/h, Trạm bơm Kênh Mai công suất: 2.000 m^3/h, Trạm bơm Văn Đức công suất: 20.000 m^3/h, Trạm bơm Đọ Xá công suất: 3.000 m^3/h, Trạm bơm Hoàn Tiến công suất: 10.000 m^3/h, Trạm bơm Hoàng Tân công suất: 7.000 m^3/h, Trạm bơm Chi Ngãi: 4.000 m^3/h, Trạm bơm Đồng Cời: 5.000 m^3/h.

- Các trạm bơm đã được đầu tư từ lâu, hiện nay đã xuống cấp, hiệu quả công trình thấp: 80-85%.

* Hệ thống kênh mương tiêu:

- Hệ thống kênh tiêu chính: kênh Phao Tân – An Bài, kênh xả nước nhà máy nhiệt điện Phả Lại N1, kênh xả nước nhà máy nhiệt điện Phả Lại N2...

- Bề rộng lòng kênh trung bình 10-45m.

- Kiên cố hóa Kênh mương: Khoảng 50% thiếu hành lang bảo vệ.

- Lòng mương bị ứ đọng bùn rác, tiếp nhận cả nguồn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, vệ sinh môi trường không đảm bảo.

* Hệ thống hồ thủy lợi, hồ điều tiết nước mưa:

- Toàn thành phố có 33 hồ đập tự nhiên với dung lượng tụ thủy khoảng 400 ha, với chức năng điều tiết nước mặt giữa mùa mưa và mùa khô, dịch vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản.

- Một số hồ chứa lớn trên địa bàn thành phố Chí Linh như: Hồ Bến Tắm 224,00 ha; Hồ Suối Găng 15,00 ha; Hồ Bình Giang 20,00 ha; Hồ Mật Sơn 62,50 ha; Hồ Miễu Sơn 21,00 ha; Hồ Đáp Khê 82,04 ha; Hồ Vễn 18,00 ha.

c. Năng lượng

* Nguồn điện:

- Nhà máy nhiệt điện Phả Lại thuộc EVN cấp điện cho thành phố Chí Linh, gồm 2 tổ hợp:

+ Nhiệt điện Phả Lại 1 : 4x110MW.

+ Nhiệt điện Phả Lại 2 : 2x300MW

Hiện nay thành phố Chí Linh nhận điện từ các nguồn sau:

- Trạm 220kV NĐ Phả Lại là trạm đầu cực máy phát NMNĐ Phả Lại. Trạm có công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV. Trạm có 10 xuất tuyến 110kV cung cấp cho phụ tải tỉnh Hải Dương.

- Trạm 110kV Phả Lại (E8.4) đặt tại phường Phả Lại, thành phố Chí Linh: Trạm có 1 máy biến áp với máy T1 công suất 25 MVA, điện áp 110/35/22 kV. Trạm 110kV Phả Lại bao gồm 1 xuất tuyến 35kV và 2 xuất tuyến 22kV cấp điện cho thành phố Chí Linh và phụ tải tự dung của nhà máy điện.

- Trạm 110kV Chí Linh (E8.5), công suất 1x40MVA điện áp 110/35/22 kV cấp điện chủ yếu cho thành phố Chí Linh và một phần huyện Nam Sách, Kinh Môn bao gồm 3 xuất tuyến 35kV và 4 xuất tuyến 22kV.

(Nguồn: Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hải Dương 2016-2025)

* Lưới điện:

- Lưới điện truyền tải: Có 5 xuất tuyến 220kV từ nhà máy nhiệt điện Phả Lại và có 5 xuất tuyến 110kV từ Trạm 220kV nhiệt điện Phả Lại.

- Lưới trung áp: Hiện tại lưới phân phối thành phố Chí Linh vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại.

+ Hiện tại toàn thành phố có 136,5 km đường dây 35 kV với 4 xuất tuyến và 124km đường dây 22kV với 6 xuất tuyến, loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95.

+ Hiện nay trong ranh giới nghiên cứu có trên 385 trạm biến áp lưới 35,22/0,4kV chủ yếu là trạm treo trên cột.

- Lưới hạ thế và chiếu sáng:

+ Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu M,A,AV, ABC, XLPE 120,70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

+ Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

d. Bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin

Hạ tầng viễn thông tiếp tục được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại, đồng bộ, tăng dung lượng, mở rộng vùng phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao, nâng cao về chất lượng và đảm bảo an toàn thông tin. Dịch vụ internet băng thông rộng, 3G, 4G được đa dạng các loại hình dịch vụ để phục vụ tốt nhu cầu của thị trường.

Hệ thống bưu cục và các điểm phục vụ bưu chính được mở rộng, đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử và phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; đến nay trên 30% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được chuyển phát qua dịch vụ bưu chính công ích.

Sản xuất 528 chương trình thời sự phát thanh, truyền hình với trên 7.100 tin bài. Cập nhập và phát sóng trên 2.000 tin bài trên trang Fanpage "*Đài phát tranh truyền hình Chí Linh*" và trang thông tin điện tử thành phố. Cộng tác với các cơ quan báo chí của tỉnh trên 350 tin, bài.

e. Giáo dục - đào tạo

Tiếp tục nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia, rà soát các điều kiện về quy mô, cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết theo hướng đáp ứng các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục, về trường đạt chuẩn quốc gia. Toàn thành phố có 46/54 trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 85,2% (*THCS: 14 trường; TH&THCS: 01 trường; TH: 14 trường; MN: 17 trường*). Năm 2023, có 10 trường được công nhận chuẩn quốc gia (*trong đó có 04 trường chuẩn mức độ 2: MN Hưng Đạo, MN Bến Tắm, MN Hoàng Tiến, THCS Tân Dân*).

f. Y tế

Hệ thống y tế trên địa bàn thành phố bao gồm: Trung tâm y tế thành phố Chí Linh (sáp nhập Bệnh viên đa khoa, Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình) diện tích 26.000 m^2 với quy mô 268 giường bệnh; Bệnh viện Phong diện tích 140.000 m^2 với quy mô 135 giường bệnh; Trung tâm nuôi dưỡng Tâm thần diện tích 47.000 m^2 với quy mô 420 giường bệnh.

Tất cả các phường, xã đều có trạm y tế; ngoài ra còn có 01 Trạm y tế Trường Đại học Sao Đỏ và 01 trạm y tế Công ty cổ phần Trúc Thôn. Tính đến hết năm 2023, có 02/19 xã, phường đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030.

Duy trì và thực hiện tốt hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, cơ bản kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh trên địa bàn thành phố.

g. Văn hóa – thể thao

Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng, khu dân cư văn hóa tiếp tục được duy trì và phát triển mạnh mẽ. Năm 2023, có 149/155 làng, KDC đạt danh hiệu làng, KDC văn hóa (đạt 96%); 152/155 làng, KDC có nhà văn hóa (đạt 98%).

Phong trào văn hóa - văn nghệ - thể thao quần chúng (*cấp xã, phường, thôn, khu dân cư*) trên địa bàn thành phố với nhiều loại hình hoạt động: hát chèo, kịch nói, ca múa nhạc, hát văn, cờ tướng, bóng đá, bóng chuyền da, bóng chuyền hơi, bóng bàn, cầu long, yoga, dân vũ, dưỡng sinh... được tổ chức rộng khắp và thường xuyên. Năm 2023 có trên 100 giải thi đấu-giao lưu văn hóa-văn nghệ-thể thao quần chúng. Hướng dẫn, cử câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững.

Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao thành phố lần thứ IX với 36 khối diễu hành, 4000 người tham gia thi đấu 11 môn; tham gia Đại hội thể dục thể thao tỉnh Hải Dương, kết quả xếp thứ hai toàn tỉnh. Giải Cờ vua các nhóm tuổi xếp thứ ba toàn đoàn; giải Bơi tỉnh Hải Dương xếp thứ nhất toàn đoàn.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Cũng giống như các địa phương khác của nước ta, Hải Dương đang phải hứng chịu những tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu. Theo các nhà khoa học nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng khoảng 0,1^{o}C mỗi thập kỷ, nhiệt độ trung bình một số tháng mùa hè tăng khoảng 0,1-0,3^{o}C mỗi thập kỷ. Trong khi đó nhiệt độ mùa đông giảm đi trong các tháng đầu mùa và tăng lên trong các tháng cuối mùa. Sự thay đổi này làm cho khí hậu của Hải Dương nói riêng và khu vực miền Bắc nước ta nói chung có nhiều biến động, kiểu khí hậu bốn mùa đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa không còn được thể hiện rõ như trước thay vào đó là kiểu khí hậu cận nhiệt đới với chỉ hai mùa hạ và mùa đông ngày càng được thể hiện rõ nét hơn. Số lượng các ngày có thời tiết khắc nghiệt trong năm của Hải Dương cũng có xu hướng tăng lên cụ thể số ngày nắng nóng trong mùa hè và số lượng ngày rét đậm, rét hại trong mùa đông gia tăng.

Trong 50 năm qua, lượng mưa mùa ít mưa có xu hướng tăng, tuy nhiên mức tăng không đáng kể, chỉ khoảng 0,2 đến 0,3%/thập kỷ, ngược lại lượng mưa mùa mưa có xu thế giảm với mức giảm khoảng từ 4 đến 5%/thập kỷ. Do lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 80 – 85% lượng mưa cả năm nên xu hướng của lượng mưa năm cũng tương tự như ở mùa mưa, với mức giảm khoảng 3 đến 4%/thập kỷ.

Bão và áp thấp nhiệt đới: Trung bình mỗi năm có 2 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Hải Dương. Theo số liệu thống kê 45 năm (1960 – 2005) tỉnh Hải Dương chịu ảnh hưởng 86 cơn bão và áp thấp nhiệt đới

(bão là 71 cơn; áp thấp nhiệt đới là 15 cơn). Trong đó có 3 cơn bão mạnh cấp 12 xảy ra vào các năm 1968; 1977 và 1980.

2.3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Một đặc trưng cơ bản khác của biến đổi khí hậu là quá trình xâm thực mặn ở các khu vực ven biển do nước biển dâng cao. Dòng triều từ biển có độ mặn lớn chảy ngược vào trong sông làm dòng chảy nước ngọt từ thượng lưu chảy xuống cửa sông bị nhiễm mặn. Đặc biệt trong thời kỳ mùa cạn do nước từ thượng nguồn sông chảy về nhỏ nên ảnh hưởng của thủy triều càng mạnh và sâu hơn, do vậy xâm nhập mặn cũng mạnh và vào sâu hơn trong sông.

Tuy không nằm giáp biển, song Chí Linh vẫn chịu tác động của quá trình xâm nhập mặn. Theo báo cáo quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hải Dương đến năm 2020, thì ranh giới mặn nhạt đã đạt tới khu vực dốc Ba Đào, phường Thái Học và phát triển về khu vực Sao Đỏ, thành phố Chí Linh; Một số giếng tại phường An Lạc, Văn Đức có dấu hiệu nhiễm mặn, không sử dụng được, khiến người dân phải trữ nước mưa để sử dụng.

2.3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Theo Quyết định số 4901/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kết quả điều tra thực hiện dự án Điều tra, đánh giá thoái hóa đất tỉnh Hải Dương:

Với diện tích điều tra 20.722 ha, trên địa bàn thành phố có 11.963 ha đất bị thoái hoá, chiếm 57,73% diện tích điều tra của thành phố.

- Thoái hoá nhẹ có diện tích 9.269 ha, chiếm 44,73% diện tích điều tra của thành phố, phân bố trên các mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm 4.204 ha, đất trồng cây hàng năm khác 95 ha, đất lâm nghiệp 4.286 ha, đất trồng lúa 662 ha và đất nuôi trồng thuỷ sản 22 ha;

- Thoái hoá trung bình có diện tích 2.694 ha, chiếm 13% diện tích điều tra của địa bàn, phân bố trên các mục đích sử dụng đất đồi núi chưa sử dụng 13 ha, đất lâm nghiệp 2.675 ha và đất nông nghiệp khác 6 ha;

- Đất không thoái hoá có diện tích 8.759 ha, chiếm 42,27% diện tích điều tra của địa bàn, phân bố trên các mục đích sử dụng: đất bằng chưa sử dụng 121 ha, đất trồng cây lâu năm 969 ha, đất trồng cây hàng năm khác 388 ha, đất lâm nghiệp 1.149 ha, đất trồng lúa 5.223 ha và đất nuôi trồng thuỷ sản 909 ha.

Thoái hoá đất trên địa bàn thành phố chủ yếu xuất hiện tại khu vực phía Đông thành phố, giáp với thị xã Kinh Môn, giáp với tỉnh Quảng Ninh và Bắc Giang. Các xã xuất hiện thoái hoá đất có thể kể đến như: Giáp với thị xã Kinh Môn, thoái hoá đất xuất hiện trên địa bàn phường An Lạc; giáp với Quảng Ninh

là phường Văn Đức, phường Hoàng Tiến, xã Hoàng Hoa Thám; giáp với Bắc Giang là xã Lê Lợi và xã Bắc An; nằm ở giữa thành phố là phường Cộng Hoà.

** Đất bị kết von, đá ong, chai cứng:*

Diện tích đất bị kết von, đá ong, chai cứng trên địa bàn thành phố Chí Linh là 16.679 ha. Trong đó:

- Đất bị kết von, đá ong, chai cứng nặng là 3.280 ha;

- Đất bị kết von, đá ong, chai cứng trung bình là 6.584 ha;

- Đất bị kết von, đá ong, chai cứng nhẹ là 3.280 ha;

** Xói mòn đất do mưa*:

Diện tích đất bị xói mòn do mưa trên địa bàn thành phố Chí Linh 3.868 ha. Trong đó:

- Diện tích đất bị xói mòn nhẹ là 1.009 ha. Phân bố trên các mục đích sử dụng cây lâu năm.

- Diện tích đất không xói mòn, phân bố trên các mục đích sử dụng như sau: Đất trồng cây lâu năm 4.164 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 483 ha; Đất trồng lúa 5.885 ha.

** Đất bị suy giảm độ phì*:

Đất bị suy giảm độ phì là một loại hình thoái hóa đất đặc trưng với các nguyên nhân khác nhau có thể là do sự thay đổi về khí hậu hoặc do hoạt động của con người làm cho đất ngày càng chua hơn, dung tích hấp thu giảm, hàm lượng mùn, các chất dinh dưỡng tổng số và dễ tiêu ngày càng suy giảm, cùng với đó có thể là sự tích lũy các chất độc trong đất, làm giảm sinh tính đất. Diện tích đất bị suy giảm độ phì trên địa bàn thành phố Chí Linh là 8.377 ha. Trong đó: Đất bị suy giảm độ phì nhẹ là 8.377 ha. Phân bố trên các mục đích sử dụng là đất bằng chưa sử dụng, đất trồng cây lâu năm, đất đồi núi chưa sử dụng, đất trồng cây hàng năm khác, đất lâm nghiệp, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thuỷ sản.

- Đất bị chua hoá (suy giảm pH_{KCl}) từ mức độ nhẹ đến nặng. Cụ thể như sau:

+ Diện tích đất bị chua hoá mức nhẹ ở thành phố Chí Linh là 8.843 ha.

+ Diện tích đất bị chua hoá mức trung bình ở thành phố Chí Linh là 6.110 ha.

+ Ngoài các diện tích đất bị chua hoá kể trên, diện tích đất còn lại ở thành phố Chí Linh 5.769 ha là đất không bị chua hoá.

- Đất bị suy giảm hàm lượng chất hữu cơ tổng số:

+ Đất không bị suy giảm chất hữu cơ ở thành phố Chí Linh 15.478 ha.

- Đất bị suy giảm hàm lượng nitơ tổng số:

+ Diện tích đất bị suy giảm hàm lượng nitơ tổng số mức trung bình có diện tích ở thành phố Chí Linh 2.977 ha.

+ Diện tích đất không bị suy giảm hàm lượng nitơ tổng số có diện tích ở thành phố Chí Linh 15.478 ha.

- Đất bị suy giảm hàm lượng phốtpho tổng số:

+ Diện tích đất suy giảm hàm lượng phốtpho tổng số mức nặng có diện tích ở thành phố Chí Linh 13.300 ha.

+ Diện tích đất không bị suy giảm phốtpho tổng số có diện tích ở thành phố Chí Linh 7.422 ha.

- Đất bị suy giảm hàm lượng kali tổng số:

+ Diện tích đất bị suy giảm hàm lượng kali tổng số mức nhẹ có diện tích ở thành phố Chí Linh 8.974 ha.

+ Diện tích đất bị suy giảm hàm lượng kali tổng số mức trung bình có diện tích ở thành phố Chí Linh 9.087 ha.

+ Diện tích đất suy giảm hàm lượng kali tổng số mức nặng có diện tích ở thành phố Chí Linh 1.008 ha.

+ Diện tích đất không bị suy giảm kali tổng số có diện tích ở thành phố Chí Linh 1.653 ha.

- Đất bị suy giảm dung tích hấp thu:

+ Diện tích suy giảm dung tích hấp thu mức nhẹ có diện tích ở thành phố Chí Linh 15.021 ha.

+ Diện tích đất bị suy giảm dung tích hấp thu mức trung bình có diện tích ở thành phố Chí Linh 3.040 ha.

+ Diện tích đất không bị suy giảm giá trị CEC có diện tích ở thành phố Chí Linh 2.661 ha.

** Sạt lở đất*:

Các hiện tượng sạt lở xảy ra trên địa bàn tỉnh Hải Dương chủ yếu là sạt lở bờ sông uy hiếp an toàn công trình đê điều và các loại hoa màu ở ven sông. Những năm gần đây vào mùa khô lượng nước các sông Hồng, sông Luộc và hệ thống sông Thái Bình bị cạn kiệt; mực nước các con sông này đã xuống thấp tới mức kỷ lục (thấp nhất trong 100 năm qua) cùng với sự điều tiết của hồ Hòa Bình, thăng giáng của thuỷ triều làm cho dòng chảy của các con sông này bị biến đổi mạnh, gây sạt lở nhiều đoạn bờ sông, nhiều tuyến kè xung yếu.

Tình trạng bờ sông sạt lở dọc hai bên sông Kinh Thầy trên địa bàn thành phố diễn ra nhiều năm nay nhưng thời gian gần đây việc sạt lở càng nghiêm trọng, vườn tược, hoa màu bị cuốn trôi, ăn sâu vào gần nhà dân… và đặc biệt chưa có dấu hiệu dừng lại. Tại xã Nhân Huệ, hiện tượng sạt lở bờ sông Kinh Thầy diễn ra khá nghiêm trọng. Khoảng 9 giờ 30 ngày 20/9/2018 đã xảy ra sự cố sạt lở bãi sông phía ngoài đê bối thuộc xóm Độc Lập, thôn Chí Linh 3, xã Nhân Huệ. Theo khảo sát bước đầu, cung sạt dài khoảng 120 m, sâu vào bãi 50 m và cung sạt thẳng đứng có độ cao 5-6m. Đến chiều 21/9/2018, cung sạt dài thêm hơn 10 m

nữa và khá nguy hiểm. Sự cố đã làm sạt lở gần 8.000 m^2 đất bãi, cuốn trôi nhiều hoa màu, tài sản của dân.Trong thời gian tới cần xây lại bờ kè kiên cố và đề xuất có khu tái định cư, di dời cho các hộ dân bị ảnh hưởng đến nơi ở mới, để người dân yên tâm lao động sản xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

** Nhận xét chung:*

Phía Bắc và Đông Bắc của Chí Linh là vùng đồi núi thuộc cánh cung Đông Triều, ba mặt còn lại được bao bọc bởi sông Kinh Thầy, sông Thái Bình và sông Đông Mai; do đó việc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là không tránh khỏi, tác động xấu đến việc sử dụng đất của người dân trên toàn thành phố. Trong vòng 05 năm trở lại đây, thiên tai diễn biến phức tạp và gây thiệt hại ngày càng lớn. Theo số liêu thống kê của thành phố, ảnh hưởng của thiên tai gây thiệt hại chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và hư hỏng nhà cửa của người dân.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp; đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được định hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành

Thực hiện luật đất đai năm 2013, UBND thành phố Chí Linh đã chỉ đạo cụ thể hóa các văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và những quy định của UBND tỉnh Hải Dương về công tác quản lý Nhà nước về đất đai để tổ chức thực hiện các văn bản pháp quy, góp phần quan trọng đưa công tác quản lý sử dụng đất đai đi vào nề nếp.

Ban hành các văn bản, quyết định về việc thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền của UBND thành phố. Chỉ đạo các xã, phường thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý đất đai theo quy định của ngành Tài nguyên và Môi trường.

Nhìn chung các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố Chí Linh đã phù hợp với tình hình thực tế, góp phần quan trọng đưa luật đất đai đi vào cuộc sống,

tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý sử dụng đất, bảo vệ môi trường, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả theo quy định của Luật Đất đai.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" thành phố Chí Linh không có sự thay đổi về địa giới hành chính.

Ranh giới giữa Chí Linh với các đơn vị hành chính trong tỉnh và các huyện của tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Hải Dương đã được xác định rõ ràng bằng các mốc giới theo toạ độ địa chính quốc gia. Các mốc bị mất, hỏng, xê dịch cũng đã được khôi phục. Bản đồ hành chính của thành phố được tỉnh đầu tư kinh phí xây dựng đến nay đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng. Vị trí địa lý của thành phố Chí Linh như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang;
- Phía Tây giáp tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Nam giáp huyện Nam Sách và thị xã Kinh Môn.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

** Về khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính:*

- Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính đất nông nghiệp: hiện nay trên địa bàn của thành phố đã thực hiện xong công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác theo đề án dồn ô đổi thửa ở 18/20 xã, phường (trừ Sao Đỏ và Bến Tắm). Còn lại đất lâm nghiệp đã lập xong dự án đang chờ phê duyệt, tỷ lệ bản đồ đo vẽ 1/1000 và 1/500 bằng công nghệ số.

- Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính đất ở: phối hợp với Ban quản lý các dự án đo đạc và bản đồ - Cục đo đạc bản đồ Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp và nội nghiệp hồ sơ đo đạc của 16 xã, phường. Nghiệm thu sản phẩm lưới địa chính cấp II và bản đồ địa chính của 05 xã, phường; đã bàn giao sản phẩm đo đạc cho các phường: Sao Đỏ, Văn An, Cổ Thành, Chí Minh và Cộng Hoà; đang đo đạc bản đồ thổ cư các xã: Nhân Huệ, Hưng Đạo và Lê Lợi.

** Về lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:*

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo định kỳ của Luật Đất đai. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn toàn thành phố đã được biên tập bằng công nghệ số.

** Về lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất:*

Đến nay đã xây dựng được bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh theo đúng quy định và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

** Về Điều tra, đánh giá tài nguyên đất:*

Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất trong những năm gần đây chưa được triển khai. Tỉnh Hải Dương đã tiến hành điều tra lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa phục vụ thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất nông nghiệp tỉnh ở tỷ lệ 1/50.000.

** Về Điều tra xây dựng giá đất:*

Hàng năm, tỉnh Hải Dương đều xây dựng bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01 hàng năm, phục vụ cho công tác định giá đất theo quy định của Luật Đất đai. Tất cả các trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất,... đều được khảo sát, xác định giá đất đúng với chế độ chính sách của Nhà nước, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư và người dân.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

** Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất:*

Công tác Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã hoàn thiện và đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021của UBND tỉnh Hải Dương.

Công tác chỉ đạo, thực hiện việc lập quy hoạch, sử dụng đất kỳ trước luôn được quan tâm sát sao, kịp thời. Tuy nhiên, trong quá trình lập gặp phải những khó khăn nhất định nên tiến độ còn chậm. Đồng thời kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: Đất có di tích lịch sử - văn hóa 5,53%; đất nông nghiệp khác 8,65%; đất thương mại, dịch vụ 10,05%; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 14,71%; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 16,73%.

** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất:*

- Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Chí

Linh và các Quyết định bổ sung bổ sung danh mục công trình, dự án và điều chỉnh một số nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố gồm: Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 23/03/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung số: Quyết định số 2477/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 23/1/2021 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung số: Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung số: Quyết định số số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quyết định 137/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Chí Linh và các Quyết định phê duyệt bổ sung số: Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương;

** Việc tổ chức công khai, niêm yết quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

Sau khi kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất của thành phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt đều được triển khai thực hiện, công bố công khai tại trụ sở UBND thành phố, trên cổng thông tin điện tử của UBND thành phố Chí Linh và công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố liên quan đến các xã, phường tại trụ sở UBND cấp xã.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

** Về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:*

- Giai đoạn 2015-2020:

+ Kết quả đạt được về cho thuê đất: UBND thành phố Chí Linh đã cho 44 hộ kinh doanh thuê đất trên địa bàn thành phố với tổng diện tích 263.872 m^2.

+Về giao đất qua đấu giá quyền sử dụng đất: Trên địa bàn thành phố đã thực hiện hình thức giao đất theo hình thức đấu giá cạnh tranh công khai quyền sử dụng đất 153 cuộc đấu giá, tổng số lô trúng đấu giá là 2.492 lô với tổng diện tích 283.236 m^2, tổng số tiền trúng đấu giá phải thu về là 2.588.855.354.418 đồng.

+ Tổng kinh phí thu được từ thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất (giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất) theo giá đất là 72.839.903.522 đồng.

- Giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 6/2024: Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất cho 22 dự án, công trình.

- Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất luôn thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Việc giao đất, cho thuê đất đáp ứng cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực và thực hiện đúng trình tự theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

** Về thu hồi đất:*

- Giai đoạn 2015-2020: Trên địa bàn thành phố đã thực hiện thu hồi đất với tổng diện tích trên 1.200.000 m^2 đất để thực hiện các dự án, công trình (*chưa tính diện tích nhân dân tự hiến đất và các công trình đang trong quá trình giải phóng mặt bằng chưa hoàn thiện thủ tục thu hồi đất*). Trong đó, diện tích đã thu hồi để giao đất thực hiện phục vụ công trình an ninh, quốc phòng: 15.243 m^2; phục vụ các công trình phát triển kinh tế xã hội: 1.083.137 m^2; thu hồi để giao chủ đầu tư thực hiện dự án thuê đất *(trong khu cụm công nghiệp, thu hồi đất công ích, công cộng của địa phương*): 104.753 m^2.

- Giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 6/2024: UBND thành phố ban hành thông báo thu hồi đất, thu hồi đất bổ sung do ảnh hưởng thực hiện dự án, điều chỉnh thu hồi đất 63 dự án, công trình; Trình UBND tỉnh ban hành thông báo thu hồi đất 09 dự án, công trình; Thu hồi đất với 18 dự án công trình.

UBND thành phố Chí Linh đã chỉ đạo các phòng, ban đơn vị chuyên môn thành phố, UBND các xã, phường phối hợp, hỗ trợ chủ đầu tư trong quá trình thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố. Với đặc thù là thành phố Chí Linh đang trong quá trình phát triển nâng cấp đô thị, nguồn lực tập trung xây dựng hạ tầng kỹ thuật là chủ yếu, trên địa bàn thành phố hầu hết chưa giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất sạch cho chủ đầu tư sử dụng đất, thuê đất, do

vậy, hầu hết các chủ đầu tư trực tiếp ứng vốn để giải phóng mặt bằng trước khi triển khai xây dựng công trình.

Ngay từ khâu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thành phố đã khẩn trương cập nhật thông tin về chủ trương thực hiện các công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt để hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đối với các trường hợp đủ điều kiện. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thành phố triển khai các bước thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất để chủ đầu tư tổ chức thực hiện công trình, dự án.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

* *Những mặt đạt được*

- Giai đoạn 2015-2020: tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trên địa bàn thành phố Chí Linh khoảng trên 300.000.000.000 đồng.

- Giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 6/2024: Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với: Dự án đường vào khu di tích Côn Sơn – Kiếp Bạc đoạn từ Quốc lộ 37 vào đền Kiếp Bạc, thành phố Chí Linh; Dự án xây dựng Trụ sở Công an phường Đồng Lạc, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Dự án Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối với Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Dự án Khu đô thị sinh thái Chí Linh, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Dự án Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh (đợt 5); Dự án: Tu bổ, tôn tạo hạ tầng phía trước đền Kiếp Bạc, thành phố Chí Linh; Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Cộng Hòa, thành phố Chí Linh; Dự án hạ tầng kỹ thuật chùa Huyền Thiên, Văn An;...

Công quản lý, tổ chức thực hiện trong lĩnh vực giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Việc áp dụng các chế độ, chính sách theo quy định trong quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tạo sự đồng thuận đối với các tổ chức, địa phương và người dân có đất trong khu vực thu hồi, làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, công trình, tạo quỹ đất để phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu sinh thái và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh

tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Công tác điều tra, khảo sát giá đất ở, giá đất nông nghiệp làm cơ sở tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án, công trình trên địa bàn thành phố được thực hiện phù hợp với quy định. Giá đất ở được khảo sát, xác định sát với giá thị trường tại vị trí tương đương vị trí thu hồi đất, phù hợp với thực tế, đặc thù riêng của từng địa phương trên địa bàn thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tạo sự đồng thuận trong đa số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong khu vực thu hồi. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính khả thi và tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng UBND thành phố Chí Linh đã đề nghị UBND tỉnh Hải Dương ban hành quyết định mức hỗ trợ khác cho các hộ gia đình, cá nhân có đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở.

** Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất phương án tháo gỡ*

Những vướng mắc về công tác bồi thường, hỗ trợ, GPMB tập trung ở những vấn đề như: nguồn gốc đất của các tổ chức, hộ dân chưa rõ ràng; đơn giá bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất nông nghiệp còn thấp; xây dựng công trình trên đất không đúng mục đích sử dụng đất, đơn giá cây cối một số cây có giá trị kinh tế cao còn thấp so với hiệu quả kinh tế của người dân thu lại, ... Đối với những dự án xây dựng khu dân cư, người dân đề nghị thu hồi đất nông nghiệp nhưng được bồi thường bằng đất ở tại vị trí đất nông nghiệp được thu hồi hoặc được mua đất với giá khởi điểm không thông qua đấu giá, song các đề nghị trên của người dân có đất thu hồi hiện chưa có cơ chế, chính sách để giải quyết, tháo gỡ. Do vậy, dù có đồng ý về chủ trương song người dân không nhất trí phương án bồi thường, hỗ trợ, không bàn giao mặt bằng khi đã có quyết định thu hồi đất thậm chí cản trở tiến độ thi công công trình.

3.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

* Giai đoạn 2015-2020:

- Cấp GCNQSD đất ở

Tính đến ngày 31/12/2020 tổng số GCN đã cấp được 50.065/50.340 (đạt 99,45%), trong đó:

+ Đất ở đô thị đã cấp được 40.775 GCNQSD đất lần đầu trên tổng số 41.023 hộ phải cấp lần đầu đạt 99,39%.

+ Đất ở nông thôn đã cấp được 9.290 GCNQSD đất lần đầu trên tổng số 9.317 hộ phải cấp lần đầu đạt 99,71%.

Tổng số đất ở đô thị cấp mới được 520 GCN (cấp lần đầu: 72 GCN), đất ở nông thôn cấp mới được 304 GCN (cấp lần đầu 19 GCN).

- Cấp GCNQSD đất do cấp đất trái thẩm quyền:

UBND thành phố kiện toàn Ban chỉ đạo, Tổ công tác cấp GCNQSD đất đối với các trường hợp: đất được giao không đúng thẩm quyền; đất do người sử dụng đất tự xây nhà ở; đất do cơ quan, tổ chức thanh lý tài sản nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày 01/7/2014;

Đã cấp GCNQSD đất cho 266 trường hợp đủ điều kiện, thu Ngân sách 24.551.835.000 đồng, tiếp tục thẩm định đối với các hồ sơ đã thiết lập, xét duyệt tại địa phương.

* Giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 6/2024:

- *Cấp GCNQSD đất ở*

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu: Tổng số GCN đất ở đã cấp được 50.253/50.340 (đạt 99,83%), trong đó:

+ Đất ở đô thị đã cấp được 40.939 GCNQSD đất lần đầu trên tổng số 41.023 hộ phải cấp lần đầu đạt 99,80%.

+ Đất ở nông thôn đã cấp được 9.314 GCNQSD đất lần đầu trên tổng số 9.317 hộ phải cấp lần đầu đạt 99,97%.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tái định cư: 21 GCN.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đấu giá: 108 GCN.

- Cấp GCNQSD đất do cấp đất trái thẩm quyền: cấp GCNQSD đất có nguồn gốc cấp đất trái thẩm quyền cho 159 trường hợp, thu ngân sách gần 16 tỷ đồng.

- *Cấp GCNQSD đất nông nghiệp*

UBND thành phố thành lập Ban chỉ đạo cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền, đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng; phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ đạo, Ban chỉ đạo đã thành lập Tổ công tác giúp việc. Đến nay UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc dồn điền, đổi thửa và chỉnh trang đồng ruộng, do vậy công tác cấp GCNQSD đất nông nghiệp đang chờ hoàn thiện xong công tác dồn điền đổi thửa mới thực hiện.

** Đánh giá chung:*

Trong thời gian qua, được sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường; sự lãnh đạo, chỉ đạo của UBND thành phố công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và thực hiện các quyền của người sử dụng đất như chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế... đã đạt được những

kết quả tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước về đất đai. Các cơ quan chuyên môn của thành phố giải quyết các hồ sơ nộp tại Bộ phận một cửa đảm bảo thời gian theo quy định, thủ tục hành chính được công khai minh bạch cho toàn bộ nhân dân trên địa bàn thành phố được biết.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm và hàng năm đều được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổng kiểm kê đất đai năm 2019 thành phố Chí Linh được thực hiện theo Luật Đất đai 2013 cho cả cấp huyện và cấp xã: Cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng trên phần mềm trực tuyến thống nhất trong cả nước và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được xây dựng trên phần mềm MicroStation.

Nhìn chung, công tác thông kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố Chí Linh được triển khai thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Công tác kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm được thực hiện thống nhất trong toàn thành phố, kết hợp với lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nên nhìn chung chất lượng đảm bảo, phản ánh được thực trạng sử dụng đất vào thời điểm kiểm kê.

3.1.9. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Hiện nay, hầu hết các xã, phường trên địa bàn thành phố đã và đang hoàn thiện hồ sơ địa chính phục vụ cho việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai. Khó khăn trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu là có một số thửa đất đã được thu hồi để xây dựng các công trình, dự án nhưng chưa cập nhật chỉnh lý biến động trong hồ sơ địa chính ở 03 cấp nên việc xây dựng cơ sở dữ liệu gặp nhiều khó khăn.

Nhìn chung công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai đang từng bước xây dựng, thời gian tới cần tập trung đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận, hoàn chỉnh hồ sơ địa chính để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai và phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác xác định giá khởi điểm làm cơ sở đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở trên địa bàn thành phố được xác định trên cơ sở hiện trạng khu đất đề nghị đấu giá, giá đất tại bảng giá đất theo quy định của UBND tỉnh (có hệ số điều chỉnh), tổng chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thông tin về giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường, kết quả trúng đấu giá của các đợt đấu giá trước tại các khu vực có giá trị và vị trí tương đương và các quy định hiện hành để xác định giá khởi điểm đối với từng lô đất đấu giá, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc xác định đơn giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất phù hợp với thực tế, sát giá thị trường góp phần tạo và tăng

nguồn thu từ đất, góp phần đảm bảo ngân sách địa phương phục vụ phát triển kinh tế xã hội thành phố trong quá trình nông thôn mới và đô thị hóa.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác xác định giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, trong quá trình thực hiện còn một số hạn chế như sau:

- Tại thời điểm hiện tại, đất nông nghiệp trên địa bàn các xã, phường không có giao dịch chuyển nhượng, hoặc giá chuyển nhượng đất nông nghiệp đối với dự án đầu tư được phép nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp thể hiện trên hồ sơ bằng hoặc thấp hơn giá theo quy định nên không có cơ sở so sánh với đơn giá quy định trong bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019. Do vậy, UBND thành phố Chí Linh trình hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp làm cơ sở tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện giải phóng mặt bằng đối với các dự án là K = 1,0 lần. Tuy nhiên, tại một số dự án, đất nông nghiệp nằm trong khu vực ven quốc lộ hoặc diện tích canh tác nông nghiệp cho giá trị hiệu quả kinh tế cao, người dân chưa đồng thuận về đơn giá bồi thường vì cho rằng giá bồi thường thấp dẫn đến việc người dân đồng ý cho kiểm kê đất đai, tài sản, vật kiến trúc, xong chưa đồng ý phương án, chưa nhận tiền để bàn giao đất.

- Đối với đất vườn ao trong cùng thửa đất ở nhưng không được xác định là đất ở hoặc nằm xen kẹp trong khu dân cư, việc sử dụng đơn giá bồi thường theo bảng giá với hệ số điều chỉnh K=1 là quá thấp. Trong khi đó, các quy định không có nội dung bồi thường đất đối với diện tích đất này, do vậy, trong quá trình áp dụng chính sách, quy định, UBND thành phố phải đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt áp dụng chính sách hỗ trợ tương đương theo Khoản 2 Điều 35 của Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 15/12/2009 của UBND tỉnh Hải Dương để đảm bảo tính khả thi và tiến độ giải phóng mặt bằng, đồng thời đảm bảo công bằng đối với các hộ thu hồi đất theo quy định của Nghị định 69/2009/NĐ-CP. Việc khảo sát, xác định đơn giá bồi thường cụ thể đối với từng vị trí, dự án và đề xuất phương án hỗ trợ khác làm cơ sở lập phương án bồi thường chiếm lượng thời gian không nhỏ trong quá trình giải phóng mặt bằng cũng một phần kéo dài thời gian giải phóng mặt bằng, đặc biệt đối với dự án nhận được sự đồng thuận cao về đơn giá của nhân dân.

3.1.11. Quản lý, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Thông qua công tác tuyên truyền Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành luật bằng nhiều hình thức nên người sử dụng đất cơ bản nắm rõ quyền và nghĩa vụ của mình được hưởng và phải thực hiện.

- Việc quản lý, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đồng bộ thông qua hệ thống quản lý Nhà nước về đất đai được thành lập ở cả 03 cấp chính quyền. Ngoài ra, thành phố còn tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật đất đai; chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố, trong đó tập trung vào những nội dung, chuyên đề về đất đai có liên quan đến cuộc sống người dân cũng như doanh nghiệp.

- Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức đoàn thể, các cơ quan báo chí…trên địa bàn huyện đã thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đáp ứng và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Đồng thời đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định pháp luật những trường hợp vi phạm. Từ đó góp phần hạn chế tối đa những tiêu cực, sai phạm xảy ra, đưa pháp luật đất đai đi vào cuộc sống.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

UBND thành phố thường xuyên phối hợp với các Sở, ban ngành của tỉnh tổ chức hội nghị tập huấn Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành tới cán bộ làm công tác chuyên môn của thành phố, tại các xã, phường trên địa bàn. Thực hiện phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng từ thành phố đến cơ sở. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tiễn từng địa phương đã tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai bằng các hình thức khác phù hợp như thông qua công tác hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật; lồng ghép vào hoạt động chuyên môn (tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra, đối thoại, xử lý vi phạm hành chính; thanh tra, kiểm tra, xử lý quy hoạch, kế hoạch treo).

Công tác tuyên truyền, giáo dục đã nâng cao nhận thức, ý thức cộng đồng về công tác quản lý đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Phát huy quyền giám sát của nhân dân trong công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy định của pháp luật. Cán bộ, đảng viên và nhân dân đã cơ bản nắm vững mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý đất đai, từ đó nhận thức sâu sắc về các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, hạn chế đơn thư khiếu kiện sai về đất đai.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

UBND thành phố thường xuyên phối hợp với các Sở, ban ngành của tỉnh tổ chức hội nghị tập huấn Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành tới cán bộ làm công tác chuyên môn của thành phố, tại các xã, phường trên địa bàn. Thực hiện phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng từ

thành phố đến cơ sở. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tiễn từng địa phương đã tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai bằng các hình thức khác phù hợp như thông qua công tác hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật; lồng ghép vào hoạt động chuyên môn (tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra, đối thoại, xử lý vi phạm hành chính…).

Công tác tuyên truyền, giáo dục đã nâng cao nhận thức, ý thức cộng đồng về công tác quản lý đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Phát huy quyền giám sát của nhân dân trong công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy định của pháp luật. Cán bộ, đảng viên và nhân dân đã cơ bản nắm vững mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý đất đai, từ đó nhận thức sâu sắc về các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, hạn chế đơn thư khiếu kiện sai về đất đai.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

** Kết quả đạt được:*

Sau khi tham mưu Chủ tịch UBND thành phố ban hành quyết định giải quyết khiếu nại và kết luận giải quyết nội dung tố cáo, cơ quan Thanh tra tổ chức công bố và tham mưa UBND thành phố đôn đốc việc thực hiện những nội dung trong Quyết định giải quyết khiếu nại và kết luận nội dung tố cáo tại các đơn vị, cá nhân vi phạm.

** Đánh giá chung:*

- Hạn chế, khuyết điểm:

+ Việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra trong quản lý sử dụng đất đai trong những năm qua còn ít.

+ Một số vụ việc giải quyết đơn về lĩnh vực đất đai còn kéo dài.

+ Một số vụ việc đã được giải quyết đúng pháp luật từ nhiều năm trước nhưng công dân vẫn tiếp tục đến trụ sở tiếp công dân khiếu kiện và gửi đơn thư và yêu cầu giải quyết tiếp.

- Nguyên nhân: Cán bộ làm công tác giải quyết đơn tại cơ sở chưa có nhiều kinh nghiệm; nhiều vụ việc xảy ra từ nhiều năm trước; công tác lưu trữ hồ sơ không đầy đủ; … khó khăn cho trong việc xác minh, giải quyết đơn, kết luận vụ việc.

3.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai

- Hoạt động dịch vụ công về đất đai được triển khai thực hiện thông qua Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Chí Linh; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường; tư vấn về giá đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dịch vụ về đo vẽ sơ đồ nhà đất, đo đạc bản đồ địa chính….

- Hoạt động dịch vụ công về đất đai đã đem lại hiệu quả rõ rệt, không những góp phần chia sẽ gánh nặng quá tải của các cơ quan hành chính mà còn giảm đáng kể thời gian giải quyết các thủ tục cho người dân.

- Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên thực tế là cách thức cơ quan nhà nước giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức và là một biện pháp quan trọng để cải cách thủ tục hành chính. UBND thành phố thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường và được niêm yết công khai tại bộ phận Một cửa UBND thành phố. Công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, hướng dẫn cho công dân ghi khai phiếu hồ sơ, vào sổ tiếp nhận, lập giấy biên nhận hồ sơ và bàn giao cho cơ quan chuyên môn giải quyết hồ sơ theo quy định. Kết quả trả hồ sơ cho công dân cơ bản đảm bảo thời gian theo quy định.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thành phố là 28.292,72 ha. Năm 2020: diện tích đang sử dụng là 28.255,58 ha (*chiếm 99,87% tổng diện tích tự nhiên*), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 37,14 ha (*chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên*). Đến tháng 6 năm 2024: diện tích đang sử dụng là 28.255,70 ha (*chiếm 99,87% tổng diện tích tự nhiên*), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 37,02 ha (*chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên*). Cụ thể như sau:

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Chí Linh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020		Tháng 6/2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.292,72**	**100,00**	**28.292,72**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***20.510,93***	***72,50***	***20.418,00***	***72,17***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.647,65	19,96	5.579,14	19,72
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.376,79*	*15,47*	*4.312,59*	*15,24*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,65	1,75	495,54	1,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.512,90	19,49	5.498,72	19,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	14,33	4.054,60	14,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,92	4,26	1.203,92	4,26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.546,73	9,00	2.537,58	8,97
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.043,75	3,69	1.042,48	3,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2020		Tháng 6/2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	0,02	6,02	0,02
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.744,65***	***27,37***	***7.837,70***	***27,70***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,70	1,84	519,70	1,84
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54	0,73	206,11	0,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,43	0,71	201,43	0,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,31	0,13	37,31	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,86	0,14	56,31	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,47	1,62	462,17	1,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	0,06	16,78	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,73	0,56	158,73	0,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.465,49	12,25	3.495,36	12,35
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.909,30*	*6,75*	*1.920,10*	*6,79*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*831,54*	*2,94*	*842,90*	*2,98*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*40,94*	*0,14*	*41,28*	*0,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*23,86*	*0,08*	*23,86*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*115,20*	*0,41*	*115,05*	*0,41*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*194,77*	*0,69*	*194,41*	*0,69*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7,08*	*0,03*	*14,16*	*0,05*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,18*	*0,00*	*1,18*	*0,00*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*45,26*	*0,16*	*45,26*	*0,16*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*79,41*	*0,28*	*79,41*	*0,28*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*22,75*	*0,08*	*22,75*	*0,08*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*149,92*	*0,53*	*149,92*	*0,53*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*16,35*	*0,06*	*16,35*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*20,26*	*0,07*	*20,26*	*0,07*
-	*Đất chợ*	*DCH*	7,67	0,03	8,47	0,03
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,38	0,08	21,38	0,08
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,46	0,95	269,04	0,95
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.105,61	3,91	1.144,64	4,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	0,07	24,06	0,09
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	0,01	3,08	0,01
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	23,27	0,08	23,27	0,08
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	3,45	975,15	3,45
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,67	0,79	222,66	0,79
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00	0,52	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***37,14***	***0,13***	***37,02***	***0,13***

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, và số liệu tháng 6/2024)

Bảng 5: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**28.292,72**	**100,00**
1	Phường Bến Tắm	2.038,78	7,21
2	Phường Hoàng Tân	1.051,00	3,71
3	Phường Cộng Hòa	2.812,79	9,94
4	Phường Phả Lại	1.341,03	4,74
5	Phường Văn An	1.502,85	5,31
6	Phường Sao Đỏ	491,70	1,74
7	Phường Chí Minh	1.166,01	4,12
8	Phường Thái Học	791,24	2,80
9	Xã Hoàng Hoa Thám	2.805,34	9,92
10	Xã Bắc An	2.783,85	9,84
11	Xã Lê Lợi	2.617,05	9,25
12	Xã Hưng Đạo	1.277,39	4,51
13	Phường Cổ Thành	816,09	2,88
14	Xã Nhân Huệ	521,98	1,84
15	Phường Hoàng Tiến	1.571,10	5,55
16	Phường Văn Đức	1.542,47	5,45
17	Phường Tân Dân	938,55	3,32
18	Phường Đồng Lạc	1.153,71	4,08
19	Phường An Lạc	1.069,79	3,78

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, và số liệu tháng 6/2024)

Quỹ đất tự nhiên của thành phố phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là phường Cộng Hòa: 2.812,79 ha; xã Hoàng Hoa Thám: 2.805,34 ha, nhỏ nhất là phường Sao Đỏ: 491,70 ha.

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 20.510,93 ha, chiếm 72,50% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 20.418,00 ha, chiếm 72,17% tổng diện tích đất tự nhiên. Chi tiết các loại đất, cụ thể như sau:

* *Đất trồng lúa:* Diện tích năm 2020 là 5.647,65 ha, chiếm 19,96% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 5.579,14 ha, chiếm 19,72% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung ở: Lê Lợi; Hưng Đạo; Văn Đức.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* Diện tích năm 2020 là 495,65 ha, chiếm 1,75% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 495,54 ha, chiếm 1,79% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung ở: Đồng Lạc; Nhân Huệ và Văn Đức.

* *Đất trồng cây lâu năm:* Diện tích năm 2020 là 5.512,90 ha, chiếm 19,49% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 5.498,72 ha, chiếm

19,44% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng chủ yếu tập trung ở: Cộng Hòa; Lê Lợi; Bến Tắm; Bắc An.

* *Đất rừng phòng hộ:* Diện tích năm 2020 là 4.054,60 ha, chiếm 14,33% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 4.054,60 ha, chiếm 14,33 % tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã, phường: Hoàng Hoa Thám; Bắc An; Bến Tắm. Vì vậy, cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ.

* *Đất rừng đặc dụng:* Diện tích năm 2020 là 1.203,92 ha, chiếm 4,26% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 1.203,92 ha, chiếm 4,26% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở xã, phường: Cộng Hòa; Lê Lợi.

* *Đất rừng sản xuất:* Diện tích năm 2020 là 2.546,73 ha, chiếm 9,00% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 2.537,58 ha, chiếm 8,97% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã, phường: Bắc An; Bến Tắm; Hoàng Hoa Thám.

* *Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Diện tích năm 2020 là 1.043,75 ha, chiếm 3,69% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 1.042,48 ha, chiếm 3,68% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng chủ yếu tập trung ở: Tân Dân; Cổ Thành; Đồng Lạc.

* *Đất nông nghiệp khác:* Diện tích năm 2020 là 5,73 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 6,02 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Lê Lợi; phường Hoàng Tiến; phường Tân Dân.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 7.744,65 ha, chiếm 27,37% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 7.837,70 ha, chiếm 27,70% tổng diện tích đất tự nhiên. Sự phát triển của kinh tế cùng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới cần quy hoạch quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp, cụ thể các như sau:

* *Đất quốc phòng:* Diện tích năm 2020 là 519,70 ha, chiếm 1,84% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 519,70 ha, chiếm 1,84% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở xã, phường: Hoàng Hoa Thám; Bắc An; Cộng Hòa; và Sao Đỏ.

* *Đất an ninh:* Diện tích năm 2020 là 205,54 ha, chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 206,11 ha, chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở xã, phường: Đồng Lạc; Hoàng Tiến; Chí Minh; Văn Đức.

* *Đất khu công nghiệp:* Diện tích năm 2020 là 201,43 ha, chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 201,43 ha, chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích Khu Công nghiệp Cộng Hòa nằm trên địa bàn phường Cộng Hòa.

* *Đất cụm công nghiệp:* Diện tích năm 2020 là 37,31 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 37,31 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở phường Tân Dân; phường Văn An và phường Hoàng Tân.

* *Đất thương mại dịch vụ:* Diện tích năm 2020 là 40,86 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 56,31 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu tập trung ở phường Văn An; phường Cộng Hòa và xã Nhân Huệ.

* *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:* Diện tích năm 2020 là 457,47 ha, chiếm 1,62% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 462,17 ha, chiếm 1,63% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở phường Phả Lại; Phường Hoàng Tiến; Cộng Hòa.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích năm 2020 là 16,78 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 16,78 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở An Lạc.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích năm 2020 là 158,73 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 158,73 ha, chiếm 0,58% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các xã, phường: Cộng Hòa; Phả Lại; Hoàng Tân.

* *Đất phát triển hạ tầng:* Diện tích năm 2020 là 3.465,49 ha, chiếm 12,25% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 3.495,36 ha, chiếm 12,35% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thuỷ lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, năng lượng, bưu chính viễn thông, di tích lịch sử - văn hóa, bãi thải xử lý chất thải, cơ sở tôn giáo, cơ sở khoa học và công nghệ, cơ sở dịch vụ xã hội, chợ trên địa bàn thành phố. Cùng với sự phát triển và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong thành phố, trong giai đoạn tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông tạo tiền đề cho sự phát triển. Trong đó:

- Đất giao thông: Diện tích năm 2020 là 1.909,30 ha, chiếm 6,75% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 1.920,10 ha, chiếm 6,79% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Cộng Hòa; xã Lê Lợi; phường Hoàng Tiến; phường Chí Minh.

- Đất thủy lợi: Diện tích năm 2020 là 831,54 ha, chiếm 2,94% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 842,90 ha, chiếm 2,98% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Văn An; phường Hoàng Tiến; xã Hưng Đạo.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích năm 2020 là 40,94 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 41,28 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở phường Sao Đỏ.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2020 là 23,86 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 23,86 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Hoàng Tiến; phường Sao Đỏ; phường Cộng Hòa.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2020 là 115,20 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 115,05 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Cộng Hòa; phường Thái Học; phường Sao Đỏ.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích năm 2020 là 194,77 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 194,41 ha, chiếm 0,69% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Thái Học; phường Cộng Hòa.

- Đất công trình năng lượng: Diện tích năm 2020 là 7,08 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 14,16 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Phả Lại; phường Sao Đỏ.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích năm 2020 là 1,18 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 1,18 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Phả Lại và phường Bến Tắm.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích năm 2020 là 45,26 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 45,26 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Hưng Đạo; phường Cộng Hòa.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2020 là 79,41 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 79,41 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở phường Phả Lại.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích năm 2020 là 22,75 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 22,75 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở: phường Phả Lại; phường Tân Dân và phường An Lạc.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích năm 2020 là 149,92 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 149,92 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Cộng Hòa; phường Chí Minh; phường Văn An; phường Phả Lại.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích năm 2020 là 16,35 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 16,35 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở phường Tân Dân và phường Hoàng Tân.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích năm 2020 là 20,26 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 20,26 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở phường Cộng Hòa và phường Sao Đỏ.

- Đất chợ: Diện tích năm 2020 là 7,67 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 8,47 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Phân tập trung chủ yếu ở phường Phả Lại; phường Sao Đỏ.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Diện tích năm 2020 là 21,38 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 21,38 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở phường Cộng Hòa; phường Sao Đỏ và phường Văn An.

* *Đất ở nông thôn:* Diện tích năm 2020 là 268,46 ha, chiếm 0,95% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 269,04 ha, chiếm 0,95% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích đất ở của 05 xã: Hoàng Hoa Thám; Bắc An; Lê Lợi; Hưng Đạo; Nhân Huệ.

* *Đất ở đô thị:* Diện tích năm 2020 là 1.105,61 ha, chiếm 3,91% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 1.144,64 ha, chiếm 4,05% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn 14 phường.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan* Diện tích năm 2020 là 21,10 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 24,06 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở phường Sao Đỏ; phường Cộng Hòa và xã Hưng Đạo.

* *Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 3,12 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 3,08 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở phường Cộng Hòa; phường Thái Học; phường Bến Tắm.

* *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Diện tích năm 2020 là 23,27 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 23,27 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở xã Lê Lợi; phường Văn An; phường An Lạc.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2020 là 975,21 ha, chiếm 3,45% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 975,15 ha, chiếm

3,45% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã nhưng tập trung chủ yếu ở xã Hưng Đạo; xã Nhân Huệ; phường Đồng Lạc.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Diện tích năm 2020 là 222,66 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 222,66 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở phường Cộng Hòa; xã Hưng Đạo và phường Sao Đỏ.

* *Đất phi nông nghiệp khác:* Diện tích năm 2020 là 0,52 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 0,52 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên nằm trên địa bàn phường Tân Dân.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2020 là 37,14 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Đến tháng 6 năm 2024 là 37,02 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã, phường nhưng tập trung ở phường Cộng Hòa; phường Phả Lại; xã Lê Lợi. Trong giai đoạn tới, diện tích này cần được khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

3.2.2. Phân tích đánh giá biến động sử dụng đất

3.2.1.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Trên cơ sở phân tích và đánh giá số liệu đất đai 2011-2020 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của thành phố trong 10 năm qua. Tình hình biến động thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 6: Biến động các loại đất giai đoạn 2011-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh biến động 2011-2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.202,78**	**28.292,72**	**89,94**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***20.700,77***	***20.510,93***	***-189,84***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.507,98	5.647,65	139,67
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.167,18*	*4.376,79*	*209,61*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	810,06	495,65	-314,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.275,73	5.512,90	1237,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.271,01	4.054,60	-216,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.216,91	1.203,92	-12,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.046,69	2.546,73	-1499,96
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	569,58	1.043,75	474,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,81	5,73	2,92
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.360,21***	***7.744,65***	***384,44***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	184,38	519,70	335,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh biến động 2011-2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.2	Đất an ninh	CAN	205,81	205,54	-0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	237,00	201,43	-35,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,40	37,31	-28,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,35	40,86	36,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,36	457,47	331,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		16,78	16,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	306,23	158,73	-147,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.041,17	3.465,49	424,32
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.117,08*	*1.909,30*	*792,22*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*1.116,43*	*831,54*	*-284,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*32,82*	*40,94*	*8,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*25,54*	*23,86*	*-1,68*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*94,23*	*115,20*	*20,97*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*246,83*	*194,77*	*-52,06*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*217,07*	*7,08*	*-209,99*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,59*	*1,18*	*0,59*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*24,64*	*45,26*	*20,62*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*3,25*	*79,41*	*76,16*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*11,50*	*22,75*	*11,25*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*140,40*	*149,92*	*9,52*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		*16,35*	*16,35*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		*20,26*	*20,26*
-	*Đất chợ*	*DCH*	10,79	7,67	*-3,12*
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		21,38	21,38
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,47	268,46	-327,01
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	517,68	1.105,61	587,93
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,57	21,10	-32,47
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,31	3,12	1,81
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	9,05	23,27	14,22
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.438,39	975,21	-463,18
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	571,34	222,67	-348,67
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,70	0,52	-2,18
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***141,80***	***37,14***	***-104,66***

(Nguồn: Tổng hợp kết quả theo các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai thành phố Chí Linh)

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thành phố đến năm 2020 là 28.292,72 ha, tăng 89,94 ha so với diện tích hiện trạng năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là do phương pháp kiểm kê có sự khác nhau giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai 2010/2014 dẫn tới chênh lệch diện tích; do đo đạc bản đồ địa chính.

a. Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 20.510,93 ha thực giảm 189,84 ha so với năm 2011. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

* *Đất trồng lúa:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5.647,65 ha, thực tăng 139,67 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 238,42 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 12,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 44,58 ha; đất nông nghiệp khác 15,72 ha; đất quốc phòng 10,00 ha; đất an ninh 3,15 ha; đất thương mại dịch vụ 1,31 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,44 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 19,99 ha; đất giao thông 31,56 ha; đất thủy lợi 9,04 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,82 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,34 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,78 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 6,95 ha; đất công trình năng lượng 1,43 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 4,98 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,27 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,55 ha; đất chợ 0,59 ha; đất ở tại nông thôn 4,30 ha; đất ở tại đô thị 44,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,15 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,56 ha.

- Tăng khác 378,09 ha do kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 495,65 ha, thực giảm 314,41 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 39,16 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 4,91 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha; đất quốc phòng 2,00 ha; đất an ninh 0,30 ha; đất thương mại dịch vụ 16,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,51 ha; đất giao thông 2,40 ha; đất thủy lợi 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,80 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,05 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,71 ha; đất ở tại đô thị 4,00 ha.

- Giảm khác 275,25 ha do kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất.

* *Đất trồng cây lâu năm:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5.512,90 ha, thực tăng 1237,17 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 72,78 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất quốc phòng 10,00 ha; đất thương mại dịch vụ 0,57 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,72 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 14,02 ha; đất giao thông 17,61 ha; đất thủy lợi 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,89 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,45 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6,41 ha; đất công trình năng lượng 1,00 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,00 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,37 ha; đất chợ 0,43 ha; đất ở tại nông thôn 2,91 ha; đất ở tại đô thị 2,93 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,87 ha.

- Tăng 24,13 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 12,83 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,91 ha; đất chưa sử dụng 6,39 ha.

- Tăng khác 1.285,82 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

** Đất rừng phòng hộ:*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4.054,60 ha, thực giảm 216,41 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 64,10 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất quốc phòng 64,10 ha.

- Giảm khác 152,31 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

** Đất rừng đặc dụng:*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.203,92 ha, thực giảm 12,99 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm khác 12,99 ha do kiểm kê lại diện tích đất rừng.

** Đất rừng sản xuất:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.546,73 ha, thực giảm 1499,96 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 66,94 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất quốc phòng 19,50 ha; đất thương mại dịch vụ 8,86 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,53 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 21,83 ha; đất giao thông 1,20 ha; đất thủy lợi 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,74 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 3,00 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,00 ha; đất làm nghĩa trang nghĩa địa 1,92 ha.

- Giảm khác 1.433,02 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

** Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.043,75 ha, thực tăng 474,17 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 12,29 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại dịch vụ 1,87 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,85 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 7,20 ha; đất chợ 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,80 ha

- Tăng 55,93 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 44,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha; đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; đất giao thông 5,60 ha; đất thủy lợi 3,11 ha; đất chưa sử dụng 0,50 ha (*để thực hiện dự án: Dự án nuôi trồng thủy sản chân hồ cầu Dòng 2,50 ha ở phường Cộng Hòa; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng (Nhân Huệ xâm canh) 5,77 ha ở phường Cổ Thành;...).*

- Tăng khác 430,53 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

** Đất nông nghiệp khác:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,73 ha, thực tăng 2,92 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 16,40 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 15,72 ha; đất giao thông 0,63 ha; đất thủy lợi 0,05 ha (*để thực hiện dự án: Dự án khu chăn nuôi tổng hợp theo hướng an toàn sinh học 8,65 ha ở phường Hoàng Tân)*.

- Tăng khác 7,75 ha do kiểm kê lại quỹ đất.
- Giảm khác 13,48 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 7.744,65 ha thực tăng 384,44 ha so với năm 2011. Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* *Đất quốc phòng:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 519,70 ha, thực tăng 335,32 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 106,67 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 10,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác đất 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 10,00 ha; đất rừng phòng hộ 64,10 ha; đất rừng sản xuất 19,50 ha; đất giao thông 0,07 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,42 ha (*để thực hiện các dự án như: Binh chủng pháo binh 34,00 ha ở phường Cộng Hòa; Mở rộng thao trường huấn luyện của (trung đoàn 2/f395) 1,57 ha ở phường Bến Tắm, Hoàng Tiến;...).*
- Tăng khác 228,65 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất an ninh:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 205,54 ha, giảm 0,27 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm khác 0,27 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất khu công nghiệp:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 201,43 ha, thực giảm 35,57 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 1,23 ha do chuyển sang loại đất sau: đất ở tại đô thị (*để thực hiện dự án: Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu (đợt 3) 1,23 ha ở phường Cộng Hòa).*
- Giảm khác 36,80 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất cụm công nghiệp:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 37,31 ha, thực giảm 28,09 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm khác 28,09 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất thương mại dịch vụ:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 40,86 ha, thực tăng 36,51 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 35,08 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 3,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác đất 16,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,57 ha; đất rừng sản xuất 8,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,87 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha; đất chưa sử dụng 2,20 ha (*để thực hiện các dự án như: Bãi tập kết NVLXD (trong đê và ngoài đê) 4,40 ha ở phường Văn An; Điểm tập kết NVLXD thôn Bắc Đẩu 0,58 ha ở xã Hưng Đạo; Bãi chứa NVLXD (Bến gốm) 2,00 ha ở phường Cổ Thành; Khu du lịch sinh thái Đại Dương (Công ty CPTM Đại Dương) 8,86 ha ở phường Văn An; Xây dựng bến bãi trung chuyển vật liệu xây*

dựng - Khu Kiệt Đông 4,39 ha ở phường Văn An; Bến neo đậu Nhà máy nhiệt điện Hải Dương 2,11 ha ở phường Đồng Lạc;...).

- Tăng khác 5,78 ha do kiểm kê đất đai (*Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất cơ sở sản xuất kinh doanh, nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng biệt*).

** Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 457,47 ha, thực tăng 331,11 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 41,92 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 18,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác đất 5,20 ha; đất trồng cây lâu năm 8,72 ha; đất rừng sản xuất 4,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,85 ha; đất giao thông 1,54 ha; đất thủy lợi 0,44 ha; đất chưa sử dụng 1,20 ha (*để thực hiện các dự án như: Mở rộng dây truyền sản xuất gạch ốp lát Granit cao cấp 1,44 ha ở phường Cộng Hòa; Xây dựng Nhà máy gia công cơ khí 1,14 ha ở phường Phả Lại; Mở rộng Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa Minh Phúc 0,81 ha ở phường Hoàng Tân;...).*

- Tăng khác 409,77 ha do kiểm kê đất đai.

- Giảm khác 5,78 ha do kiểm kê lại quỹ đất. (*Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất cơ sở sản xuất kinh doanh, nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng biệt*).

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 16,78 ha, thực tăng 16,78 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 17,27 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 2,50 ha; đất rừng sản xuất 5,00 ha; đất giao thông 0,50 ha; đất thủy lợi 0,50 ha; đất chưa sử dụng 8,77 ha (*để thực hiện dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh ở phường An Lạc*).

- Giảm khác 0,49 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 158,73 ha, thực tăng 147,50 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 63,47 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 19,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác đất 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 14,02 ha; đất rừng sản xuất 21,83 ha; đất giao thông 1,92 ha; đất thủy lợi 0,92 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,28 ha; đất chưa sử dụng 4,00 ha (*để thực hiện các dự án như: Mở rộng khu vực khai thác sét chịu lửa của Công ty cổ phần Trúc Thôn 11,50 ha ở phường Cộng Hòa; Dự án khai thác khoáng sản của Công ty CP nguyên liệu Viglacera 14,40 ha ở phường Cộng Hòa; Dự án khai thác đất đồi phục vụ các công trình 10,50 ha ở phường Chí Minh; Dự án khai thác khoáng sản đất, đá sản xuất cát nhân tạo tại phường Phả Lại 8,47 ha; Dự án khai thác đất của công ty TNHH Tân Thành (đồi Vọng Ngang) 7,18 ha ở phường Thái Học;...)*.

- Giảm khác 210,97 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

** Đất phát triển hạ tầng:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.465,49 ha, thực tăng 424,32 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 29,15 ha do chuyển sang loại đất sau: đất nuôi trồng thủy sản 8,71 ha; đất nông nghiệp khác 0,68 ha; đất quốc phòng 0,65 ha; đất an ninh 0,04 ha; đất thương mại dịch vụ 1,34 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,98 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 3,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 6,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha.

- Tăng 139,78 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 56,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác đất 4,68 ha; đất trồng cây lâu năm 29,26 ha; đất rừng sản xuất 7,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,77 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,88 ha; đất ở tại nông thôn 0,49 ha; đất ở tại đô thị 0,92 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 1,59 ha; Đất chưa sử dụng 1,69 ha (*để thực hiện các dự án như: Đường khu (từ QL18 cạnh Trạm Bơm Đại Tân tới KDC Đọ Xá) 1,50 ha ở phường Hoàng Tân; Nâng cấp, cải tạo tuyến QL37 đi đền Cao (đoạn từ km0+798,45-km2+9,17) 0,80 ha phường An Lạc; Cải tạo hồ Chóp Xôi, thôn Đa Cốc 0,24 ha ở xã Lê Lợi; Xây dựng chợ Cổ Thành 0,18 ha; Sân vận động phường Hoàng Tiến 1,30 ; Sân thể thao KDC An Bài 1,24 ha ở phường An Lạc; Trường THCS Chu Văn An (xây mới) 2,93 ha ở phường Văn An; Phòng khám đa khoa Đức Trọng 0,26 ha ở phường Phả Lại; Đền tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ thành phố Chí Linh 0,94 ha ở phường Sao Đỏ; Xây mới nghĩa trang liệt sỹ 0,37 ha ở phường Bến Tắm; Bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh Đồng Lạc 0,48 ha; Mở rộng Khu di tích đền Kiếp Bạc (Bàn giao 3 hồ khu đền Kiếp Bạc cho BQLDT) 11,40 ha ở xã Hưng Đạo;...).*

- Giảm khác 255,39 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 21,38 ha, thực tăng 21,38 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng khác 21,38 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất ở tại nông thôn:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 268,46 ha, thực giảm 327,01 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 0,49 ha do chuyển sang loại đất sau: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,44 ha.

- Giảm khác 334,49 ha do 07 xã: Cổ Thành; Hoàng Tiến; Tân Dân; Đồng Lạc; An Lạc; Văn Đức; Kênh Giang trở thành 6 phường: Cổ Thành; Hoàng Tiến; Tân Dân; Đồng Lạc; An Lạc và Văn Đức. Riêng phường Văn Đức do sát nhập 2 xã Văn Đức và Kênh Giang. (*chuyển toàn bộ diện tích đất ở tại nông thôn ở trên địa bàn 07 xã này thành đất ở tại đô thị*).

- Tăng 7,97 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 4,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác đất 0,71 ha; đất trồng cây lâu năm 2,91 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,02 ha (*để thực hiện các dự án như: Điểm dân cư mới thôn Chí Linh, xã Nhân Huệ (sau trường THCS xã Nhân Huệ) 0,66 ha; Khu dân cư*

thôn Dinh Sơn 0,31 ha ở xã Hưng Đạo; Khu tái định cư phục vụ GPMB đường điện 500KV Bắc Giang-Quảng Ninh 0,10 ha ở xã Hoàng Hoa Thám;…)

* *Đất ở tại đô thị:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.105,61 ha, thực tăng 587,93 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 66,81 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 44,08 ha; đất trồng cây hàng năm khác đất 4,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha; đất khu công nghiệp 1,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,27 ha; đất giao thông 4,09 ha; đất thủy lợi 1,08 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,23 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,35 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,06 ha; Đất chợ 0,09 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha; đất chưa sử dụng 0,44 ha (*để thực hiện các dự án như: Khu đô thị Đại Sơn 22,73 ha ở phường Cộng Hòa; Xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh 3,74 ha ở phường Sao Đỏ; Khu dân cư Đồng Triều 2 (giai đoạn 1) 2,80 ha ở phường Đồng Lạc; Khu dân cư Đồng Triều 1 (giai đoạn 1 – đợt 1) 7,89 ha ở phường Đồng Lạc;…)*

- Tăng khác 522,46 ha do 07 xã: Cổ Thành; Hoàng Tiến; Tân Dân; Đồng Lạc; An Lạc; Văn Đức; Kênh Giang trở thành 6 phường: Cổ Thành; Hoàng Tiến; Tân Dân; Đồng Lạc; An Lạc và Văn Đức. Riêng phường Văn Đức do sát nhập 2 xã Văn Đức và Kênh Giang (*chuyển toàn bộ diện tích đất ở tại nông thôn ở trên địa bàn 07 xã này thành đất ở tại đô thị*) 334,49 ha và do kiểm kê lại quỹ đất 187,97 ha.

- Giảm 1,34 ha do chuyển sang loại đất sau: đất quốc phòng 0,42 ha; đất giao thông 0,77 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,09 ha.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 21,10 ha, thực giảm 32,47 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 2,77 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,15 ha; đất trồng cây lâu năm 0,87 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,75 ha (*để thực hiện các dự án như: Xây dựng trụ sở UBND xã Hưng Đạo (chuyển vị trí) 0,75 ha; Trụ sở Chi cục thuế thành phố Chí Linh 0,50 ha ở phường Cộng Hòa; Trụ sở Chi cục thuế thành phố Chí Linh 0,20 ha;…)*

- Giảm 0,48 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 0,32 ha; Đất ở tại đô thị 0,16 ha.

- Giảm khác 34,76 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,12 ha, thực tăng 1,81 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng 0,56 ha do lấy từ đất trồng lúa.

- Tăng khác 1,25 ha do kiểm kê lại quỹ đất (*Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất trụ sở cơ quan, nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng biệt*).

** Đất cơ sở tín ngưỡng:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 23,27 ha, thực tăng 14,22 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Tăng khác 14,22 ha do do kiểm kê lại quỹ đất (*Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất tôn giáo tín ngưỡng, nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng biệt*).

** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 975,21 ha, thực giảm 463,18 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm khác 463,18 ha do kiểm kê lại quỹ đất (*Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất sông suối và mặt nước chuyên dùng, nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng biệt*).

** Đất có mặt nước chuyên dùng:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 222,67 ha, thực giảm 348,67 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 1,93 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất nuôi trồng thuỷ sản 0,34 ha; đất thủy lợi 1,59 ha.

- Giảm khác 809,72 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

- Tăng khác 462,98 do kiểm kê lại quỹ đất (*Trước đây, diện tích này được kiểm kê vào đất sông suối và mặt nước chuyên dùng, nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng biệt*).

** Đất phi nông nghiệp khác:* Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,52 ha, thực giảm 2,18 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm khác 2,18 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

c. *Biến động đất chưa sử dụng*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 37,14 ha, thực giảm 104,66 ha so với năm 2011. Trong đó:

- Giảm 25,19 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 6,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất thương mại dịch vụ 2,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,20 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 8,77 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,00 ha; đất giao thông 0,70 ha; đất thủy lợi 0,92 ha; đất làm nghĩa trang nghĩa địa 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,44 ha (*để thực hiện các dự án: Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh 8,77 ha ở phường An Lạc; Cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống thủy lợi sau nhà máy nhiệt điện Phả Lại, thành phố Chí Linh, giai đoạn 1 - Kiên cố hóa kênh chính 2,48 ha ở các phường: Văn An, Phả Lại, Cổ Thành; Điểm dân cư (Sân Kho Đại Tân) 0,19 ha ở phường Hoàng Tân; Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty CP sứ Viglacera Thanh Trì - Khu vực đồi Hang Hổ 1,20 ha ở phường Hoàng Tiến; Dự án khai thác khoáng sản đất, đá sản xuất cát nhân tạo tại phường Phả Lại 4,00 ha; Dự án khai thác đất đồi phục vụ các công trình*

3,60 ha ở phường Chí Minh; Xây dựng bến bãi trung chuyển vật liệu xây dựng - Khu Kiệt Đông 1,83 ha ở phường Văn An;...).

- Giảm khác 79,47 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

3.2.1.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021 - tháng 6/2024

Trên cơ sở phân tích và đánh giá số liệu đất đai giai đoạn 2021-tháng 6/2024 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của thành phố trong các năm qua. Tình hình biến động thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 7: Biến động các loại đất giai đoạn 2021 - tháng 6/2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích tháng 6/2024 (ha)	So sánh biến động 2021-tháng 6/2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.292,72**	**28.292,72**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***20.510,93***	***20.418,00***	***-92,93***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.647,65	5.579,14	-68,51
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.376,79*	*4312,59*	*-64,20*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,65	495,54	-0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.512,90	5.498,72	-14,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	4.054,60	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,92	1.203,92	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.546,73	2.537,58	-9,15
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.043,75	1.042,48	-1,27
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	6,02	0,29
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.744,65***	***7837,70***	***93,05***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,70	519,70	
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54	206,11	0,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,43	201,43	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,31	37,31	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,86	56,31	15,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,47	462,17	4,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	16,78	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,73	158,73	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.465,49	3495,36	29,87
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.909,30*	*1920,1*	*10,80*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*831,54*	*842,9*	*11,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*40,94*	*41,28*	*0,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*23,86*	*23,86*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*115,20*	*115,05*	*-0,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*194,77*	*194,41*	*-0,36*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích tháng 6/2024 (ha)	So sánh biến động 2021-tháng 6/2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7,08*	*14,16*	*7,08*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,18*	*1,18*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*45,26*	*45,26*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*79,41*	*79,41*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*22,75*	*22,75*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*149,92*	*149,92*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*16,35*	*16,35*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*20,26*	*20,26*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	7,67	*8,47*	*0,80*
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,38	21,38	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,46	269,04	0,58
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.105,61	1144,64	39,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	24,06	2,96
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	3,08	-0,04
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	23,27	23,27	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	975,15	-0,06
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,67	222,66	-0,01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***37,14***	***37,02***	***-0,12***

(Nguồn: Tổng hợp kết quả theo các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai thành phố Chí Linh)

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thành phố đến tháng 6 năm 2024 là 28.292,72 ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2021.

a. Biến động đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 20.418,00 ha, thực giảm 92,93 ha so với năm 2021. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

* *Đất trồng lúa:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 5.579,14 ha, giảm 68,51 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 68,51 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,19 ha; đất an ninh 0,33 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,00 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,33 ha; đất phát triển hạ tầng 25,68 ha; đất ở tại đô thị 32,86 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,12 ha.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 495,54 ha, giảm 0,11 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 0,11 ha do chuyển sang loại đất sau: đất phát triển hạ tầng 0,11 ha.

* *Đất trồng cây lâu năm:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là

5.498,72 ha, giảm 14,18 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 14,18 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,09 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,06 ha; đất phát triển hạ tầng 9,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,46 ha; đất ở tại đô thị 2,23 ha.

** Đất rừng phòng hộ:*

Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 4.054,60 ha, không có biến động so với năm 2021.

** Đất rừng đặc dụng:*

Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 1.203,92 ha, không có biến động so với năm 2021.

** Đất rừng sản xuất:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 2.537,58 ha, giảm 9,15 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 9,15 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại dịch vụ 9,05 ha; đất phát triển hạ tầng 0,10 ha.

** Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 1.042,48 ha, giảm 1,27 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 1,27 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 0,45 ha; đất thủy lợi 4,80 ha; đất ở tại đô thị 072 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

** Đất nông nghiệp khác:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 6,02 ha, tăng 0,29 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 0,29 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,19 ha; Đất giao thông 0,04 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 7837,70 ha, thực tăng 93,05 so với năm 2021. Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

** Đất quốc phòng:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 519,70 ha, không có biến động so với năm 2021.

** Đất an ninh:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 206,11 ha, tăng 0,57 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 0,57 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,33 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; Đất ở tại đô thị 0,15 ha.

** Đất khu công nghiệp:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 201,43 ha, không có biến động so với năm 2021.

** Đất cụm công nghiệp:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 37,31 ha, không có biến động so với năm 2021.

** Đất thương mại dịch vụ:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là

56,31 ha, tăng 15,45 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 15,45 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 4,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,06 ha; đất rừng sản xuất 9,05 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha (*để thực hiện các dự án như: Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Tuấn Minh (Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Phượng Đình Sơn) 9,05 ha ở phường Văn An; Cơ sở kinh doanh ăn uống và dịch vụ du lịch Hòa Lượng 1,70 ha ở xã Lê Lợi;...).*

** Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 462,17 ha, tăng 4,70 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 4,76 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,33 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 0,32 ha; đất ở tại đô thị 0,98 ha; đất chưa sử dụng 0,12 ha (*để thực hiện các dự án như: Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Phú Quý 3,05 ha ở xã Lê Lợi; Dự án Cơ sở sản xuất cơ khí và vật liệu xây dựng 0,98 ha ở phường Phả Lại;...).*

- Giảm 0,06 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 16,78 ha, không có biến động so với năm 2021.

** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 158,73 ha, không có biến động so với năm 2021.

** Đất phát triển hạ tầng:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 3495,36 ha, thực tăng 29,87 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 6,28 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,04 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 4,67 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,12 ha.

- Tăng 36,15 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 25,68 ha; đất trồng cây hàng năm khác đất 0,11 ha; đất trồng cây lâu năm 9,34 ha; đất rừng sản xuất 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất ở tại đô thị 0,63 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha *(để thực hiện các dự án như: Đường tránh trung tâm thành phố Chí Linh (Đoạn từ QL18 đến QL37) 9,25 ha qua địa bàn phường Chí Minh, phường Thái Học; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Vễn 1,80 ha ở xã Lê Lợi; Mở rộng sân vận động trung tâm xã Hưng Đạo 0,96 ha; Cải tạo và nâng cấp đường dây 22kV lộ 476E8.5 diện tích 1,20 ha;...).*

** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 21,38 ha, không có biến động so với năm 2021.

** Đất ở tại nông thôn:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 269,04 ha, tăng 0,58 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 0,58 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,46 ha;

đất giao thông 0,08 ha; Đất thuỷ lợi 0,04 ha (*để thực hiện các dự án như: Khu dân cư thôn Kim Điền ở xã Hưng Đạo*)

* *Đất ở tại đô thị:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 1144,64 ha, thực tăng 39,03 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 40,81 ha do lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 32,86 ha; đất trồng cây lâu năm 2,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất giao thông 2,47 ha; đất thủy lợi 0,80 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha (*để thực hiện các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa 8,05 ha; Khu tái định cư Đồng Đỗ giai đoạn 2 ở phường Thái Học 6,12 ha; Khu dân cư Đồng Giỏ, thôn Trụ Thượng ở phường Đồng Lạc 3,30 ha;...)*

- Giảm 1,78 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất an ninh 0,15 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,98 ha; đất giao thông 0,63 ha.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 24,06ha, thực tăng 2,96 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 3,54 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; Đất phát triển hạ tầng 1,12 ha (*để thực hiện các dự án như: Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh 1,50 ha ở phường Cộng Hòa).*

- Giảm 0,58 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 0,32 ha; Đất ở tại đô thị 0,26 ha.

* *Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp*: Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 3,08 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 0,04 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha.

* *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 23,27 ha, không có biến động so với năm 2021.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 975,15 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 0,06 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,06 ha.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 222,66 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất ở tại đô thị 0,01 ha.

* *Đất phi nông nghiệp khác:* Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 0,52 ha, không có biến động so với năm 2021.

c. *Biến động đất chưa sử dụng*

Kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 37,02 ha, giảm 0,12 ha so với năm 2021.Trong đó:

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

4.1.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

UBND thành phố đã được phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Chí Linh tại Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương. Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được triển khai thực hiện tốt. Tuy nhiên chỉ tiêu các loại đất thực hiện được chưa đạt yêu cầu.

Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố theo phương án quy hoạch là 28.291,77 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 28.292,72 ha, tăng 0,95 ha so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích đến năm 2020 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**28.291,77**	**28.292,72**	**0,95**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.937,67**	**20.510,93**	**1.573,26**	**92,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.975,01	5.647,65	672,64	88,09
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*3.583,33*	*4.376,79*	*793,46*	*81,87*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	381,00	495,65	114,65	76,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.735,78	5.512,90	777,12	85,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.016,41	4.054,60	38,19	99,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.245,53	1.203,92	-41,61	103,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.394,15	2.546,73	152,58	94,01
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.137,59	1.043,75	-93,84	108,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,20	5,73	-46,47	10,98
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.354,10**	**7.744,65**	**-1.609,45**	**82,79**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích đến năm 2020 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	678,93	519,70	-159,23	76,55
2.2	Đất an ninh	CAN	390,81	205,54	-185,27	190,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	197,75	201,43	3,68	101,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	88,80	37,31	-51,49	42,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,14	40,86	-74,28	35,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	446,28	457,47	11,19	102,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,27	16,78	-0,49	97,16
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	390,53	158,73	-231,80	40,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.810,87	3.465,49	-345,38	90,94
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.222,16*	*1.909,30*	*-312,86*	*85,92*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*626,91*	*831,54*	*204,63*	*132,64*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*22,87*	*40,94*	*18,07*	*179,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*23,63*	*23,86*	*0,23*	*100,97*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*121,81*	*115,20*	*-6,61*	*94,57*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*337,56*	*194,77*	*-142,79*	*57,70*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*131,72*	*7,08*	*-124,64*	*5,38*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,04*	*1,18*	*0,14*	*113,46*
-	*Đất di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*	*62,11*	*45,26*	*-16,85*	*72,87*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*27,93*	*79,41*	*51,48*	*284,32*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*24,29*	*22,75*	*-1,54*	*93,66*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*172,94*	*149,92*	*-23,02*	*86,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*1,96*	*16,35*	*14,39*	*834,18*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*20,26*	*20,26*		*100,00*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*13,68*	*7,67*	*-6,01*	*56,07*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,00		-5,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,71		-31,71	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	194,53	21,38	-173,15	10,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	285,28	268,46	-16,82	94,10
2.14	Đất ở đô thị	ODT	1.156,19	1.105,61	-50,58	95,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,31	21,10	-5,21	80,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25	3,12	-3,13	49,92
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	20,57	23,27	2,70	113,13
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	953,91	975,21	21,30	97,82
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	536,43	222,67	-313,76	240,91
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	0,52	-1,02	33,77
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		**37,14**	**37,14**	

a. Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt là 18.937,67 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 20.510,93 ha, còn lại 1.573,26 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất như sau:

* *Đất trồng lúa*: diện tích theo quy hoạch được duyệt là 4.975,01 ha; được duyệt giảm 1.697,49 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.647,65 ha, còn lại 672,64 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 381,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 495,65 ha, còn lại 114,65 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây lâu năm:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 4.735,78 ha; được duyệt giảm là 740,23 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.512,90 ha, còn lại 777,12 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng phòng hộ:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 4.016,41 ha; được duyệt giảm là 262,32 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.054,60 ha, còn lại 38,19 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng đặc dụng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1.245,53 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.203,92 ha, còn lại 41,61 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng sản xuất:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 2.394,15 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.546,73 ha, còn lại 152,58 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất nuôi trồng thủy sản:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1.137,59 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.043,75 ha, còn lại 93,84 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất nông nghiệp khác:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 52,20 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,73 ha, còn lại 46,47 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 9.354,10 ha; được duyệt tăng là 3.269,97 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7.744,65 ha, còn lại 1.609,45 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất như sau:

* *Đất quốc phòng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 678,93 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 519,70 ha, còn lại 159,23 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất an ninh:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 390,81 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 205,54 ha, còn lại 185,27 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất khu công nghiệp:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 197,75 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 201,43 ha.

* *Đất cụm công nghiệp:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 88,80 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 37,31 ha, còn lại 51,49 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất thương mại, dịch vụ:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 115,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 40,86 ha, còn lại 74,28 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 446,28 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 457,47 ha.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 17,27 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 16,78 ha, còn lại 0,49 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 390,53 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 158,73 ha, còn lại 231,80 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất phát triển hạ tầng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 3.810,87 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.465,49 ha, còn lại 345,38 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất giao thông:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 2.222,16 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.909,30 ha, còn lại 312,86 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất thủy lợi:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 626,91 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 831,54 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 22,87 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 40,94 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 23,63 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 23,86 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 121,81 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 115,20 ha, còn lại 6,61 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 337,56 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 194,77 ha, còn lại 142,79 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất công trình năng lượng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 131,72 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7,08 ha, còn lại 124,64 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1,04 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,18 ha.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 62,11 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 45,26 ha, còn lại 16,85 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 27,93 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 79,41 ha.

- *Đất cơ sở tôn giáo:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 24,29 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22,75 ha, còn lại 1,54 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 172,94 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 149,92 ha, còn lại 23,02 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1,96 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 16,35 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 20,26 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 20,26 ha.

- *Đất chợ:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 13,68 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7,67 ha, còn lại 6,01 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất danh lam thắng cảnh:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 5,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 chưa thực hiện.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 31,71 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 chưa thực hiện.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 194,53 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 21,38 ha, còn lại 173,15 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất ở tại nông thôn:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 285,28 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 268,46 ha, còn lại 16,82 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất ở tại đô thị:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1.156,19 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.105,61 ha, còn lại 50,58 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 26,31 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 21,10 ha, còn lại 5,21 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 6,25 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,12 ha, còn lại 3,13 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất tín ngưỡng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 20,57 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 23,27 ha.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 953,91 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 975,21 ha, còn lại 21,30 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 536,43 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 222,67 ha, còn lại 313,76 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất phi nông nghiệp khác:* diện tích theo quy hoạch được duyệt là 1,54 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,52 ha, còn lại 1,02 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 0,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 37,14 ha, còn lại 37,14 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

4.1.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến tháng 6/2024

UBND thành phố đã được phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh tại Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương. Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được triển khai thực hiện tốt. Tuy nhiên chỉ tiêu các loại đất thực hiện được chưa đạt yêu cầu.

Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố theo phương án điều chỉnh quy hoạch là 28.292,72 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 28.292,72 ha, không có biến động so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 9: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến tháng 6 năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích đến tháng 6/2024 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**28.292,72**	**28.292,72**		**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.727,35**	**20.418,00**	**5.690,65**	**72,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.693,32	5.579,14	1.885,82	66,20
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*2.714,37*	*4.312,59*	*1.598,22*	*62,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,89	495,54	322,65	34,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.331,78	5.498,72	2.166,94	60,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.739,88	4.054,60	314,72	92,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.196,75	1.203,92	7,17	99,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.572,48	2.537,58	965,10	61,97
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	954,00	1.042,48	88,48	91,51
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	66,25	6,02	-60,23	9,09
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.565,37**	**7.837,70**	**-5.727,67**	**57,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	803,00	519,70	-283,30	64,72
2.2	Đất an ninh	CAN	134,40	206,11	71,71	65,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.059,45	201,23	-858,22	18,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,93	37,31	-112,62	24,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	515,61	56,31	-459,30	10,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	509,72	462,17	-47,55	90,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích đến tháng 6/2024 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	16,78		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	542,42	158,73	-383,69	29,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.209,71	3.495,36	-2.714,35	56,29
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*3.221,82*	*1.920,10*	*-1.301,72*	*59,60*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*862,99*	*842,90*	*-20,09*	*97,67*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*182,54*	*41,28*	*-141,26*	*22,61*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*117,51*	*23,86*	*-93,65*	*20,30*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*199,21*	*115,05*	*-84,16*	*57,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*372,72*	*194,41*	*-178,31*	*52,16*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*23,77*	*14,16*	*-9,61*	*59,57*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,26*	*1,18*	*-0,08*	*93,65*
-	*Đất di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*	*818,46*	*45,26*	*-773,20*	*5,53*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*105,18*	*79,41*	*-25,77*	*75,50*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*29,33*	*22,75*	*-6,58*	*77,57*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*216,21*	*149,92*	*-66,29*	*69,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*16,35*	*16,35*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*17,93*	*20,26*	*2,33*	*88,50*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*24,43*	*8,47*	*-15,96*	*34,67*
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	133,84	21,38	-112,46	15,97
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,47	269,04	-164,43	62,07
2.12	Đất ở đô thị	ODT	1.860,05	1.144,64	-715,41	61,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,60	24,06	-3,54	87,17
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,28	3,08	-18,20	14,47
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	30,34	23,27	-7,07	76,70
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,86	975,15	45,29	95,36
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	187,39	222,86	35,47	84,08
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52		100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		**37,02**	**37,02**	

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 14.727,35 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 20.418,00 ha, còn lại 5.690,65 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất như sau:

* *Đất trồng lúa*: theo quy hoạch được duyệt là 3.693,32 ha; đến tháng 6 năm 2024 là 5.579,14 ha, còn lại 1.885,82 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* theo quy hoạch được duyệt là 172,89 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 495,54 ha, còn lại 322,65 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây lâu năm:* theo quy hoạch được duyệt là 3.331,78 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 5.498,72 ha, còn lại 2.166,94 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng phòng hộ:* theo quy hoạch được duyệt là 3.739,88 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 4.054,60 ha, còn lại 314,72 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng đặc dụng:* theo quy hoạch được duyệt là 1.196,75 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 1.203,92 ha, còn lại 7,17 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất rừng sản xuất:* theo quy hoạch được duyệt là 1.572,48 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 2.537,58 ha, còn lại 965,10 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất nuôi trồng thủy sản:* theo quy hoạch được duyệt là 954,00 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 1.042,48 ha, còn lại 88,48 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất nông nghiệp khác:* theo quy hoạch được duyệt là 66,25 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 6,02 ha, còn lại 60,23 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 13.565,37 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 7.837,70 ha, còn lại 5.727,67 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt. Chi tiết các loại đất như sau:

* *Đất quốc phòng:* theo quy hoạch được duyệt là 803,00 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 519,70 ha, còn lại 283,30 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất an ninh:* theo quy hoạch được duyệt là 134,40 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 206,11 ha, còn lại 71,71 ha chưa thực hiện được theo

quy hoạch được duyệt.

* *Đất khu công nghiệp:* theo quy hoạch được duyệt là 1.059,45 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 201,23 ha, còn lại 858,22 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất cụm công nghiệp:* theo quy hoạch được duyệt là 149,93 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 37,31 ha, còn lại 112,62 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất thương mại, dịch vụ:* theo quy hoạch được duyệt là 515,61 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 56,31 ha, còn lại 459,30 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* theo quy hoạch được duyệt là 509,72 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 462,17 ha, còn lại 47,55 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* theo quy hoạch được duyệt là 16,78 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 16,78 ha, bằng với quy hoạch được duyệt..

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* theo quy hoạch được duyệt là 542,42 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 158,73 ha, còn lại 383,69 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất phát triển hạ tầng:* theo quy hoạch được duyệt là 6.209,71 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 3.495,36 ha, còn lại 2.714,35 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* theo quy hoạch được duyệt là 133,84 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 21,38 ha, còn lại 112,46 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất ở tại nông thôn:* theo quy hoạch được duyệt là 433,47 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 269,04 ha, còn lại 164,43 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất ở tại đô thị:* theo quy hoạch được duyệt là 1.860,05 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 1.144,64 ha, còn lại 715,41 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* theo quy hoạch được duyệt là 27,60 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 24,06 ha, còn lại 3,54 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* theo quy hoạch được duyệt là 21,28 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 3,08 ha, còn lại 18,20 ha chưa

thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất cơ sở tín ngưỡng:* theo quy hoạch được duyệt là 30,34 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 23,27 ha, còn lại 7,07 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* theo quy hoạch được duyệt là 929,86 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 975,15 ha, còn lại 45,29 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* theo quy hoạch được duyệt là 187,39 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 222,86 ha, còn lại 35,47 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

* *Đất phi nông nghiệp khác:* theo quy hoạch được duyệt là 0,52 ha, kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 0,52 ha, bằng với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 0,00 ha; kết quả thực hiện đến tháng 6 năm 2024 là 37,02 ha, còn lại 37,02 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

4.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Kết quả đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Chí Linh như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp được theo quy hoạch được duyệt là 5.808,83 ha; kết quả thực hiện là 93,03 ha, còn 5.715,80 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

+ Công trình đã thực hiện được như: Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Tuấn Minh (Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Phượng Đình Sơn) ở phường Văn An; Cơ sở kinh doanh ăn uống và dịch vụ du lịch Hòa Lượng ở xã Lê Lợi; Dự án nhà máy tấm ốp lát COTTO Chí Minh (điều chỉnh lần thứ nhất) ở phường Hoàng Tiến; Cải tạo, nâng cấp đập trên Thanh Tân ở xã Lê Lợi; Điểm dân cư Áp Phích, Đại Bộ - giai đoạn 2 ở phường Hoàng Tân;...

+ Các dự án lớn trên địa bàn huyện chưa triển khai được như: Xây dựng phân trại phạm nhân nữ Phường Hoàng Tiến; Khu công nghiệp Cộng Hòa (mở rộng); Dự án đất thương mại dịch vụ - Logistics (giáp ĐT 398B) ở Phường Tân Dân; Đất đồi san lấp tại đồi Đại Bộ, phường Hoàng Tân và xã Bắc An, thành phố Chí Linh; Dự án đường cao tốc qua địa phận tp Chí Linh; Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm;...

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy

hoạch được duyệt là 125,63 ha; kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 266,54 ha; kết quả thực hiện 5,12 ha, còn 261,42 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt.

Các dự án đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở chưa thực hiện được như: Điểm dân cư số 2 khu chùa Đá Bạc ở xã Hoàng Hoa Thám; Đấu giá quyền sử dụng đất tại Trụ sở cũ Công an thành phố Chí Linh, phường Sao Đỏ; CMĐ HTX Thương mại Chí Linh sang đất ở (Xử lý đất giao không đúng thẩm quyền) phường Sao Đỏ; Khu dân cư Kỹ Sơn phường Tân Dân;...

4.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong thời kỳ 2021-2030 thành phố Chí Linh như sau:

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1,74 ha; kết quả là chưa thực hiện.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 35,40 ha; kết quả thực hiện là 0,12 ha, thấp hơn 35,28 ha theo quy hoạch được duyệt.

+ Các công trình, dự án đã thực hiện được: Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Phú Quý 3,05 ha ở xã Lê Lợi.

+ Các công trình, dự án chưa thực hiện được như: Khu công nghiệp Cộng 2; Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long ở Xã Lê Lợi, Xã Hưng Đạo; Mỏ sét chịu lửa khu vực Miếu Danh, khu vực Dọc Dâu, phường Cộng Hoà; Khu dân cư Đồng Cơ Điện ở phường Sao Đỏ;...

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

- *Những mặt đạt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:*

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn thành phố đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

+ Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã.

+ Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu

cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

+ Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Những tồn tại yếu kém trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thể hiện ở những mặt sau:

+ Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: Đất có mặt nước chuyên dùng 0,03%; Đất chưa sử dụng 0,32%; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,34%; Đất trồng cây lâu năm 0,75%;... Một số chỉ tiêu chưa thực hiện được như: Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất nông nghiệp khác; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất khu công nghiệp; Đất cụm công nghiệp; Đất có di tích lịch sử - văn hóa;... Điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

+ Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

- Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

+ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư còn có những bất cập nhất định. Thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước. Đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế nên tổng đầu tư của xã hội đều giảm dẫn đến tiến độ xây dựng các công trình trên địa bàn thành phố còn chậm.

+ Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

+ Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước còn chịu nhiều tác động của yếu tố thị trường.

+ Việc kiểm tra, giám sát tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa được coi trọng và thực hiện thường xuyên. Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính pháp lý cao, song hiệu lực còn thấp.

+ Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Một số công trình chậm thực hiện được

do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn khi người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc trả lại mặt bằng để thi công công trình.

+ Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều phức tạp và khó khăn, thiếu tập trung. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản tuy có nhiều chuyển biến, song tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm còn chậm.

+ Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ tới

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời việc thay đổi quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất. Nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh trồng chéo quy hoạch.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Phải nâng tầm cán bộ lập, theo dõi và thực hiện quy hoạch, đồng thời bố trí đủ lực lượng cán bộ quy hoạch cho thành phố.

Phần II
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, phát huy mạnh mẽ tiềm năng, thế mạnh xây dựng thành phố Chí Linh giàu đẹp, văn minh, hiện đại phù hợp với định hướng phát triển đô thị Việt Nam và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: phát triển công nghiệp, xây dựng là mũi nhọn; thương mại, dịch vụ, du lịch là quan trọng; nông, lâm, thủy sản là nền tảng, hỗ trợ phát triển bền vững.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

**** Mục tiêu tổng quát:***

Xây dựng thành phố Chí Linh trở thành đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại, đáng sống; là đô thị động lực, trung tâm kinh tế, khoa học, văn hóa, du lịch, dịch vụ khu vực phía Bắc tỉnh Hải Dương, phấn đấu trở thành đô thị loại II trước năm 2030 và hướng đến đô thị loại I.

**** Mục tiêu đến năm 2030:***

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin cho chính quyền điện tử và đô thị thông minh. Phát triển Chí Linh theo hướng tăng trưởng xanh, đô thị sinh thái, có hạ tầng đồng bộ, bền vững; đảm bảo có nhiều công trình kiến trúc điểm nhấn, nhiều không gian công cộng, công viên, cây xanh... 5/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu gắn với việc hiện đại hóa nông thôn. Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hàng năm trên 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 100%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt 50% trở lên. Giảm 4/5 quy mô số hộ nghèo theo chuẩn mới; phấn đấu thu nhập bình quân đầu người đạt trên 110 triệu đồng/người/năm.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng đô thị thông minh, hiện đại đưa Chí Linh trở thành đô thị động lực và là một cực tăng trưởng của tỉnh. Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hàng năm trên 10%/năm so với kế hoạch tỉnh giao. Hoàn thành tất cả các tiêu chí và được công nhận là đô thị loại II trước năm 2030.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất

nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh.

Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái. Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong thành phố.

Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư. Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng tổ chức các không gian chức năng

Trên cơ sở hiện trạng, tiềm năng đất đai và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố; xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn 2050; định hướng không gian sử dụng quỹ đất của thành phố theo 03 vùng như sau:

*** Vùng 1:** Vùng lõi phát triển du lịch tâm linh sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với bảo tồn di sản văn hóa quốc gia đặc biệt.

- Quy mô: Diện tích 7.510 ha, chiếm tỷ lệ 26,54%. Dân số đến năm 2030 khoảng 80.900 người

- Chức năng: Bảo tồn, tôn tạo giá trị văn hóa cấp quốc gia kết hợp phát triển du lịch các trung tâm văn hóa tâm linh lân cận; Phát triển các trung tâm dịch

vụ du lịch kết hợp khu ở mới sinh thái nghỉ dưỡng. Khu nhà máy nhiệt điện Phả Lại cùng các khu dân cư hiện trạng cải tạo gắn với không gian bảo tồn di tích.

*** Vùng 2:** Vùng phía Bắc QL18 phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với nghỉ dưỡng.

- Quy mô: Diện tích 10.132 ha, chiếm tỷ lệ 35,81%. Dân số đến năm 2030 khoảng 42.500 người.

- Chức năng: Là khu du lịch dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp gắn với hồ nước và rừng tự nhiên. Phát triển nông nghiệp chất lượng cao; đô thị sinh thái gắn với tâm linh và nghỉ dưỡng, phát triển du lịch thể thao. Cải tạo nhà ga đường sắt làm đầu mối tổng kho trung chuyển hàng hóa tại khu vực giao đường VĐ5 với đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long.

*** Vùng 3:** Phát triển đô thị mới, dịch vụ thương mại và công nghiệp công nghệ cao.

- Quy mô: Diện tích 10.650,72 ha, chiếm tỷ lệ 37,65%. Dân số đến năm 2030 khoảng 163.580 người.

- Chức năng: Bao gồm khu trung tâm của đô thị về hành chính, chính trị, y tế, giáo dục văn hóa thể thao, công nghiệp, dịch vụ.

1.3.2. Định hướng đất đô thị

- Diện tích đất đô thị hiện trạng của thành phố Chí Linh là 18.287,11 ha, bao gồm toàn bộ ranh giới 14 phường. Trong giai đoạn quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất đô thị của thành phố Chí Linh không biến động với hiện trạng năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất đô thị là 18.287,11 ha, chiếm 64,64% diện tích đất tự nhiên.

- Cấu trúc đô thị dựa trên khung giao thông và khung đô thị hiện hữu, do đó đô thị dự kiến sẽ phát triển theo hình thức hướng tâm, với trung tâm là phường Sao Đỏ là nơi có vị trí thuận lợi, tập trung đông dân cư, cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ...

- Không gian đô thị, công nghiệp - nông nghiệp bố trí xen kẽ là các khoảng xanh thiên nhiên - sinh thái... tạo sự liên kết và phát triển trong toàn đô thị và với các hệ thống đô thị xung quanh.

- Cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông, khu vực dân cư đô thị hiện có nhằm giãn dân, giảm mật độ xây dựng. Tăng cường hệ thống cây xanh, công trình phúc lợi công cộng. Di dời các cơ sở sản xuất, kho tàng không hợp lý ra ngoài khu dân cư. Quản lý xây dựng nhà ở trên các trục, khu phố chính kết hợp ở và kinh doanh nhằm tạo bộ mặt đô thị không ảnh hưởng đến môi trường.

- Phấn đấu trở thành đô thị loại II trước năm 2030.

1.3.3. Định hướng khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng từng vùng hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, đặc biệt phát huy hiệu quả của các loại cây trồng thế mạnh, chủ lực của thành phố, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh khoảng cách nông thôn và đô thị, trong đó:

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ. Phát triển nền nông nghiệp của thành phố theo hướng sử dụng công nghệ cao, hiện đại, sản xuất sản phẩm chất lượng cao. Duy trì diện tích đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa. Bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp tập trung với diện tích lớn, mời gọi các nhà đầu tư vào phát triển ngành nông nghiệp của thành phố.

- Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành; bước đầu hình thành các vùng chuyên canh quy mô tập trung lớn, có hiệu quả kinh tế cao như: vùng rau an toàn tại xã Nhân Huệ; vùng lúa nếp cái hoa vàng, lúa chất lượng cao tại các phường An Lạc, Văn An, Tân Dân, Chí Minh; vùng cây na dai tại phường Hoàng Tiến; vùng cây nhãn, cây dứa tại xã Lê Lợi; vùng cây thanh long tại xã Hoàng Hoa Thám, Bắc An.

- Bố trí quỹ đất để phát triển sản xuất trang trại tổng hợp, trang trại chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường. Chăn nuôi có sự chuyển dịch mạnh từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung, cho thu nhập cao. Các dự án quy hoạch điển hình: Khu chăn nuôi tập trung Sóc Rồng thôn Ngọc Tân 5,73 ha ở xã Hưng Đạo; Khu nuôi trồng thủy sản và sinh thái Đọ Xá 9,00 ha ở phường Hoàng Tân;...

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, trong công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát triển công nghiệp chế biến và phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình. Các dự án quy hoạch điển hình: Trang trại tổng hợp thủy sản chất lượng cao 3,30 ha ở phường Tân Dân; Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản 8,92 ha ở xã Hưng Đạo;...

- Duy trì ổn định vùng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, gắn với hình thành các vành đai xanh: vùng trồng rau an toàn, vùng trồng cây đặc sản. Phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao.

- Đầu tư thâm canh trên đất trồng lúa, phát triển trồng thêm cây vụ đông trên đất trồng 2 vụ lúa với khoảng 40-50% diện tích. Hình thành các vùng trồng lúa thâm canh chất lượng cao. Nghiên cứu chuyển một phần diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất trang trại nuôi thủy sản, trồng cây ăn quả, chăn nuôi.

- Xây dựng các vùng rau an toàn quy mô lớn, kêu gọi các nhà đầu tư tập trung phát triển vào nông nghiệp của thành phố. Dự án quy hoạch điển hình: Đầu tư sản xuất rau quả an toàn KDC An Hưng, phường Chí Minh 0,80 ha.

- Duy trì, khai thác vùng nuôi cá lồng trên sông tại các xã, phường Nhân Huệ, Văn An, Tân Dân, Đồng Lạc. Các dự án quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản tập trung điển hình: Khu nuôi trồng thủy sản tập trung KDC Bích Thủy, phường Văn Đức 2,10 ha; Dự án nuôi trồng thủy sản Đồng Cống 2,00 ha ở phường Hoàng Tiến; Nuôi trồng thủy sản tập trung 1,00 ha ở xã Hưng Đạo.

1.3.4. Định hướng khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)

- Lâm nghiệp có bước chuyển dịch tích cực thực hiện tốt việc trồng mới, chăm sóc, bảo vệ rừng; bảo tồn và mở rộng diện tích rừng phong lá đỏ, rừng lim, rừng dẻ, rừng thông. Sản phẩm gỗ rừng trồng chủ yếu phục vụ thị trường trong nước và chế biến ván ghép xuất khẩu.

- Bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Phát triển rừng đa mục tiêu kết hợp có hiệu quả giữa rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với thăm quan di tích lịch sử (khu di tích lịch sử Côn Sơn – Kiếp Bạc). Bảo vệ nguyên trạng diện tích rừng khoanh định kết hợp mục đích quốc phòng để sẵn sàng sử dụng khi cần thiết.

- Đẩy mạnh phát triển rừng cảnh quan sinh thái đô thị, khu du lịch và rừng kinh tế. Tăng tỷ lệ che phủ của cây xanh và rừng để tăng cường môi trường sinh thái, giữ gìn đa dạng sinh học.

- Hướng vào khai thác có hiệu quả vùng đồi, hình thành các khu bảo tồn danh thắng, bảo vệ rừng đặc dụng,... góp phần tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, thúc đẩy du lịch sinh thái phát triển. Tiếp tục xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên mới ở các địa phương trong vùng.

- Tận dụng hệ sinh thái rừng hình thành các khu du lịch sinh thái. Điển hình như: Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long ở xã Lê Lợi và xã Hưng Đạo; Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Vễn ở xã Lê Lợi và xã Bắc An; Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm ở phường Bến Tắm, xã Hoàng Hoa Thám, xã Bắc An.

1.3.5. Định hướng khu du lịch

- Phát triển, đẩy mạnh du lịch theo chuỗi kết nối, gắn chặt du lịch của thành phố với du lịch tỉnh, trong đó Chí Linh đóng vai trò là một trung tâm kết

nối du lịch phía Bắc của tỉnh với các tỉnh lân cận. Hình thành chuỗi du lịch tâm linh và du lịch sinh thái.

- Thành phố Chí Linh nằm trong khu vực cánh cung Đông Triều có nhiều danh lam cổ tích, xưa vốn nổi tiếng với "Chí Linh bát cổ" đã đi vào huyền sử. Là vùng đất địa linh nhân kiệt với những di tích - danh thắng nổi tiếng gắn với các văn thần - võ tướng nổi danh bậc nhất trong lịch sử.

- Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc thờ Ức Trai Nguyễn Trãi và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn; khu di tích Phượng Hoàng thờ thầy giáo Chu Văn An và nữ Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ, khu di tích đền Cao thờ Vua Lê Đại Hành và 5 vị tướng họ Vương có công chống Tống ở thế kỷ thứ X; chùa Thanh Mai, nơi tu hành và viên tịch của đệ nhị tổ Trúc lâm Pháp Loa Tôn Giả; núi Bái Vọng nơi đặt mộ của quan Bảng nhãn Nguyễn Phi Khanh, thân phụ của Nguyễn Trãi; đền Gốm thờ Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư, một tướng tài của nhà Trần…

- Không gian du lịch thành phố Chí Linh là không gian du lịch quan trọng của tỉnh Hải Dương. Có địa hình đa dạng, cảnh quan tự nhiên hùng vĩ, thơ mộng, được coi là một trong những lợi thế so sánh về tài nguyên du lịch nơi đây mà hạt nhân là khu danh thắng Côn Sơn – Kiếp Bạc cùng danh thắng Phượng Hoàng có đền thờ thầy giáo Chu Văn An, đền thờ tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ, chùa Thanh Mai, hồ Thanh Long, hồ Bến Tắm, rừng phong lá đỏ, quần thể di tích đền Cao, chùa Ngũ Đài... Đẩy mạnh, phát triển du lịch theo chuỗi liên kết, kết nối du lịch thành phố với du lịch nội tỉnh, trong đó Chí Linh đóng vai trò là một trung tâm kết nối du lịch phía Bắc của tỉnh với các tỉnh lân cận. Hình thành chuỗi các sản phẩm du lịch văn hóa – lễ hội, du lịch nông nghiệp, sinh thái, trải nghiệm và du lịch nghỉ dưỡng – thiền dưỡng sinh...

- Xây dựng giao thông cáp treo trong khu vực Côn Sơn - Kiếp Bạc - Phượng Hoàng nhằm khai thác, giá trị cảnh quan khu di tích và đáp ứng nhu cầu du lịch, thưởng ngoạn, trải nghiệm đa dạng của du khách...

- Quy hoạch dự án khu vui chơi giải trí và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng – thiền (dưỡng sinh) Chùa Thanh Mai; khu vực Ngũ Đài Sơn, Khu vực Hồ Thanh Long.

- Quy hoạch khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng – thiền (dưỡng sinh), vui chơi giải trí, thể thao tại Hồ Bến Tắm;...

1.3.6. Định hướng khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Hiện trạng hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

- Trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 4 khu vực quan trọng đối với hệ thực vật tỉnh Hải Dương thì có 3 khu nằm trên địa bàn thành phố Chí Linh:

+ Rừng tự nhiên Chí Linh: là những khu rừng tốt nhất hiện có của tỉnh Hải Dương, trong đó đặc biệt phải lưu ý tới diện tích rừng tự nhiên thuộc xã Hoàng

Hoa Thám. Đây là khu vực có thảm thực vật phát triển tốt, có nhiều loài đặc hữu và quý hiếm có giá trị bảo tồn.

+ Vườn thực vật Côn Sơn: cùng với vườn thực vật An Phụ đã tập hợp được hơn 424 loài trong đó có nhiều loài quý hiếm như: Cẩm Lai đen, Cẩm Liên, Dầu đỏ dọt, Dầu song nàng, Du sam, Chò đãi, Đinh, Đinh hương,…Đây có thể được coi là những khu vực bảo tồn chuyển vị của nhiều loài thực vật quy hiếm.

+ Rừng lim xanh tại đền Cao phường An Lạc, thành phố Chí Linh: còn sót lại 54 cây lim cổ thụ có tuổi đời từ 100 đến hơn 800 năm tuổi, năm 2011 quần thể lim xanh đền Cao đã được Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam công nhận là Cây di sản Việt Nam. Điều đặc biệt là quần thể lim xanh này gắn liền với di tích lịch sử Đền Cao nên ngoài ý nghĩa về môi trường chúng còn có ý nghĩa về lịch sử và tâm linh. Hiện nay, ngoài những cây lim cổ thụ thì còn có khoảng 400 - 500 cây lim con đang phát triển tốt một cách tự nhiên. Đây là tín hiệu đáng mừng cho việc bảo tồn và phát triển quần thể lim xanh tại khu vực này.

- Chí Linh là địa phương có hệ sinh thái và đa dạng sinh học lớn nhất toàn tỉnh, theo các điều tra ghi nhận, trên địa bàn có Đa dạng sinh học trên địa bàn khá phòng phú, kết quả điều tra, nghiên cứu, Hải Dương có 1.034 loài vật bậc cao, có mạch; 116 loài thực vật nổi, thủy sinh; 47 loài thú (42 loài thú hoang dã,5 loài thú nuôi); 161 loài chim; 67 loài bò sát và lưỡng cư; 427 loài côn trùng...; Và ghi nhận được, 40 loài quý hiếm được ghi nhận Trong số có 28 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN (2011)

- Ngoài các hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái thủy vực tỉnh Hải Dương cũng khá phong phú, với 116 loài thực vật nổi, thuộc 48 chi, 25 họ, 8 bộ và 5 ngành tảo; 58 loài động vật nổi thuộc 35 giống, 16 họ, 6 bộ; 74 loài động vật đáy thuộc 41 giống, 22 họ, 9 bộ và 5 lớp; 66 loài cá, thuộc 10 bộ, 26 họ và 50 giống (5 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam 2007)

- Ngoài ra, Chí Linh còn có sự đa dạng nguồn gen cây trồng và vật nuôi, góp phần phát triển bền vững ngành chăn nuôi của tỉnh và đáp ứng các nhu cầu phong phú về nguồn thực phẩm cho người dân địa phương cũng như các vùng lân cận.

- Dự báo diễn biến đa dạng sinh học:

+ Quy hoạch sẽ khai thác các giá trị văn hóa, lịch sử, di tích, sinh cảnh tự nhiên trên địa bàn thành phố Chí Linh để đẩy mạnh du lịch trên địa bàn; Đây là cơ hội phát triển kinh tế, giới thiệu và quảng bá các sản vật địa phương, phát triển các khu bảo tồn, vườn thực vật, nghiên cứu và hình thành các khu dự trữ phát triển nguồn gen, đa dạng sinh học... Tuy nhiên, nếu không được triển khai, thực hiện tốt cũng như nâng cao ý thức cộng đồng thì có thể tác động tiêu cực đến hệ sinh thái trong khu vực, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, đời sống sinh hoạt và phát triển của các hệ sinh thái trong khu vực.

+ Phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ... làm diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp có nguy cơ bị suy giảm, cùng với đó là vấn đề ô nhiễm môi trường có thể gia tăng ảnh hưởng đến môi trường, chất lượng sống, hình thành và phát triển của nhiều loài động, thực vật trên địa bàn.

+ Các hoạt động săn bắt, khai thác động, thực vật rừng có thể gia tăng do phát triển đô thị, du lịch, các nhu cầu năng lượng, khai thác gỗ, cây thuốc quý cho mục đích sinh hoạt, sản xuất, chữa bệnh...gây nguy hại đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học trong vùng;

+ Phát triển đô thị, thu hẹp diện tích nông nghiệp khiến nhu cầu tăng năng suất cây trồng, vật nuôi tăng lên. Người dân sẽ tìm đến các giống mới, giống ngoại lai, biến đổi gen... để nâng cao năng suất. Nguy cơ biến mất của các giống, loài địa phương, cũng như sự phát triển xâm lấn của các loại ngoại lai tăng lên, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và nguồn gen trong vùng;

+ Biến đổi khí hậu cũng làm các nguy cơ biến mất, thay đổi tập tính sinh hoạt, điều kiện sống và phát triển của nhiều loài; Cũng là một trong những nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học của khu vực.

1.3.7. Định hướng khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

- Nhằm đẩy mạnh sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố Chí Linh tập trung quy hoạch và phát triển xây dựng các Khu công nghiệp trên cơ sở phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Hải Dương, bảo đảm khai thác được lợi thế phát triển công nghiệp của tỉnh, thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và kinh doanh.

- Chú trọng tới việc đổi mới cách thức tăng trưởng công nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu, từng bước cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao;

- Chú trọng kêu gọi các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và FDI tham gia đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng và tạo môi trường thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư;

- Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Không chấp thuận đầu tư những dự án gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu và giá trị gia tăng thấp;

- Phân bố các khu công nghiệp hợp lý; Tích cực nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại các cụm công nghiệp, đảm bảo sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên đất đai; Hạn chế chấp thuận các dự án đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch;

- Từng bước chuyển đổi mục đích sử dụng đất các xí nghiệp, nhà máy nhỏ lẻ nằm trong đô thị để tạo các quỹ đất phát triển đô thị.

- Các khu, cụm công nghiệp đô thị Chí Linh được phân bố thành các khu và công nghiệp chính và một số cơ sở công nghiệp và TTCN nằm rải rác trong nội thị bao gồm:

+ Khu công nghiệp Cộng Hòa 2 diện tích 190,00 ha ở phường Cộng Hòa và phường Văn Đức;

+ Mở rộng các cụm công nghiệp như: cụm công nghiệp Tân Dân lên 25,44 ha; cụm công nghiệp Hoàng Tân lên 61,00 ha; cụm công nghiệp Văn An 1 lên 24,50 ha.

1.3.8. Định hướng khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

- Phát triển các khu đô thị, khu ở mới: ngoài việc xây dựng nhà ở theo kiểu nhà phố, nhà ở liền kề, cần tăng tỷ lệ các loại hình nhà ở có diện tích lớn như: Biệt thự (đơn lập, song lập…), nhà vườn, …ngoài ra cần phát triển các loại hình nhà ở chung cư các loại (thấp, trung bình, cao), nhà ở công nhân, nhà ở thu nhập thấp khu vực đô thị, nhà ở công vụ, nhà phố thương mại (Shophouse)..., thích hợp với yêu cầu phát triển nhà từng giai đoạn, phù hợp với nhu cầu thực tế, tập quán sinh hoạt của người dân, người lao động.

- Trong các khu đô thị, khu ở mới cần tăng mật độ cây xanh, giao thông, bãi đỗ xe, công viên và hệ thống các công trình phúc lợi xã hội như Khu vui chơi giải trí, các loại hình dịch vụ, sinh hoạt cộng đồng...

1.3.9. Định hướng khu thương mại - dịch vụ

- Chợ đầu mối: hình thành chợ đầu mối nông sản cấp vùng là trung tâm tập trung hàng hóa, sản phẩm của tỉnh và vùng lân cận, trung tâm giao thương, bán buôn tập kết hàng hóa và phát luồng phân phối đến các vùng, địa phương khác hoặc xuất khẩu. Bố trí gắn kết với các trung tâm trung chuyển hàng hóa, cảng cạn ICD tại khu vực Hoàng Tân và Hoàng Tiến gắn với ga đường sắt mới, QL18, đường VĐ5, đường cao tốc Hà Nội- Hạ Long và khu trung chuyển hàng hóa phía Đông Bắc trong tương lai.

- Xây dựng hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại để cung ứng cho hệ thống thị trường hàng tiêu dùng nội tỉnh và các khu vực lân cận của vùng. Mạng lưới trung tâm thương mại sẽ là hạt nhân để hình thành một trục thương mại kết nối các khu vực đô thị trung tâm với các loại hình tổ chức thương mại được đầu tư hiện đại, có đầy đủ các chức năng dịch vụ để trở thành không gian thương mại chính của tỉnh. Các trung tâm thương mại kết hợp với các trục phố thương mại, dịch vụ để hình thành mô hình chuyên doanh các loại hàng hoá theo khu vực... Tổ chức các khu vực xây dựng các văn phòng làm việc của các tập đoàn,

tổng công ty đặt trụ sở đầu mối và chi nhánh tại trung tâm các khu vực phát triển mới nhằm thu hút tài chính và các dịch vụ đi kèm.

- Xây dựng mạng lưới chợ nội thị (trên cơ sở đầu tư nâng cấp các chợ hiện nay trong nội thị cũ, chợ xây mới trong các đô thị mới), quy mô: 0,5-1ha/1chợ.

- Xây dựng các trung tâm khu vực để thu mua nông sản khu vực tạo thuận lợi cho nông dân tiêu thụ hàng hóa gắn với các khu dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao ở phía Tây Nam và phía Đông Bắc.

- Quy hoạch đất dịch vụ thương mại dọc kênh Phao Tân – An Bài; khu vực gần sông Kinh Thầy (phường Tân Dân, phường An Lạc và phường Hoàng Tiến) và một số vị trí gần khu vực di tích (chùa Thanh Mai), khu dự kiến quy hoạch sân golf.

- Quy hoạch dự án đất thương mại dịch vụ - Logistics (giáp ĐT 398B) thuộc phường Tân Dân quy mô 15,00 ha.

- Mở rộng sân golf ngôi sao Chí Linh 43,00 ha ở phường Thái Học, phường Văn Đức.

1.3.10. Định hướng khu dân cư nông thôn

Xây dựng và thực hiện hoàn thành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trong đó thực hiện xây dựng các xã nông thôn mới theo tiêu chí nâng cao, kiểu mẫu: 5/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu gắn với việc hiện đại hóa nông thôn.

Bố trí phát triển hợp lý các khu chức năng của xã như: khu dân cư, khu sản xuất làng nghề tiểu thủ công nghiệp, khu văn hóa - thể thao, khu trung tâm hành chính xã,… phù hợp với quá trình chuyển dần mô hình xã nông thôn sản xuất thuần nông, sản xuất hàng hóa nhỏ lẻ, phân tán sang mô hình xã nông thôn mới sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung có quy mô kết hợp với sản xuất đa ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển làng nghề.

Phát triển, trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn.

Hình thành các chợ đầu mối, chợ truyền thống với vị trí thuận tiện nhưng không ảnh hưởng tới giao thông, đảm bảo điều kiện vệ sinh.

Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến sản phẩm: phát triển các vùng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao, rau quả sạch, hoa, cây ăn quả đặc sản, thủy sản.

Kết hợp không gian văn hóa truyền thống (đình, đền,...) với thiết chế văn hóa làng xã tạo đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề,

kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại. Các điểm dân cư nằm trong hành lang du lịch kết hợp với mô hình du lịch sinh thái, trồng cây đặc sản.

Cải tạo, xây dựng kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với Điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch, kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống và đáp ứng điều kiện sống mới.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ Nghị quyết đại hội Đảng bộ của thành phố Chí Linh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu như sau:

Bảng 10: Mục tiêu chủ yếu nhiệm kỳ 2020-2025, định hướng đến năm 2030

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu 2020-2025		Mục tiêu 2025-2030	
			Năm 2025	Bình quân 5 năm	Năm 2030	Bình quân 5 năm
1	Tăng trưởng kinh tế	%				
	- *Nông, lâm, thủy sản*	%		5,9		5,2
	- *Công nghiệp, xây dựng*	%		8,8		8,9
	- *Dịch vụ*	%		12,6		13,1
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	110		160	
3	Tỷ trọng trong GRDP					
	- *Nông, lâm, thủy sản*	%	10,5		8,64	
	- *Công nghiệp, xây dựng*	%	67,0		65,03	
	- *Dịch vụ*	%	22,5		26,33	
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ	%	35		45	
	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	55		65	
5	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/ha	180		215	
6	Tỷ lệ xã đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu	%	100			
7	Tốc độ tăng thu ngân sách	%	>10% so với KH tỉnh giao			
8	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	30		50	
9	Số hộ nghèo giảm	Hộ	Giảm 4/5			
10	Tỷ lệ làng, khu dân cư văn hóa	%	100		100	
	Tỷ lệ cơ quan văn hóa	%	95		95	

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Căn cứ Nghị quyết đại hội Đảng bộ của thành phố Chí Linh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025. Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế như sau:

(1) Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 8,9%/năm;

(2) Giá trị sản xuất các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch tăng bình quân 13,1%/năm;

(3) Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 5,2%/năm;

(4) Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người đạt 160 triệu đồng/người/năm;

(5) Đến năm 2030, cơ cấu kinh tế: tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm 65,03%; thương mại, dịch vụ, du lịch 26,33%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 8,64%; tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 45%;

(6) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 đạt 215 triệu đồng/ha;

(7) Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 61.000 tấn.

(8) Tổng đàn gia súc, gia cầm đạt sản lượng 24.000 tấn thịt hơi.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Chỉ tiêu quy hoạch phát triển của từng ngành kinh tế cụ thể như sau:

a. Ngành nông, lâm, thủy sản

Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường xuất khẩu trong khi vẫn phát triển thị trường nội địa, áp dụng các tiêu chuẩn canh tác, sản xuất phù hợp.

Phát triển chăn nuôi và gia cầm hiện đại, ưu tiên theo hướng trang trại, với sự dẫn dắt của các doanh nghiệp có năng lực tham gia toàn bộ chuỗi giá trị: con giống –thức ăn – chăn nuôi – giết mổ, sơ chế, chế biến – tiêu thụ.

Tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt trong mảng cơ giới hóa, tự động hóa, bảo quản, chế biến sau thu hoạch; phối hợp ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng, vật nuôi, cung cấp đầu vào sinh học cho sản xuất nông nghiệp.

Mức đóng góp của nông nghiệp vào giá trị sản xuất toàn thành phố đến năm 2025 chiếm 7,9% đạt 3.398 tỷ đồng và đến năm 2030 mức đóng góp giá trị sản xuất nông nghiệp vào tổng giá trị sản xuất toàn thành phố giảm rõ rệt chỉ còn 4,7% đạt 3.851 tỷ đồng. Dự kiến đến năm 2030, ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của thành phố sẽ đóng góp 14% vào tổng giá trị sản xuất của tỉnh Hải Dương.

Ngành nông nghiệp thành phố Chí Linh định hướng phát triển các vùng

trồng trọt và chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ và các tiêu chuẩn canh tác, sản xuất. Các mặt hàng nông sản chủ lực của thành phố bao gồm: vải, nhãn, na, gà đồi, lợn.

Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng phát huy thế mạnh thương hiệu, canh tác hữu cơ đối với sản phẩm gà đồi, cùng lúc đó, phát triển mảng chăn nuôi lợn, gia súc theo hướng trang trại, tập trung, xa khu dân cư, đô thị.

Cơ bản duy trì ổn định diện tích rừng hiện có, tập trung phát triển lâm nghiệp theo hướng quản lý bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng và rừng tự nhiên. Điều chỉnh giảm một phần diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn thành phố. Đối với diện tích rừng sản xuất khuyến khích người dân phát triển mô hình kết hợp cây lâm nghiệp và chăn nuôi dưới tán rừng.

Nuôi trồng theo hướng tập trung, áp dụng các công nghệ hiện đại trong con giống, canh tác để tăng năng suất và đảm bảo các tiêu chuẩn về tiêu dùng trong nước lẫn xuất khẩu.

b. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Phát triển công nghiệp có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp chế biến gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; tạo giá trị thương hiệu sản phẩm tốt, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu nước ngoài. Ổn định, duy trì các ngành công nghiệp có lợi thế của thành phố như: điện, nước sạch, vật liệu xây dựng, may mặc, điện tử, sản phẩm dân dụng, công nghiệp khai khoáng… Tập trung nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường, cải thiện điều kiện cho người lao động.

Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Nâng cao tỷ lệ lấp đầy Khu công nghiệp Cộng Hòa và các Cụm công nghiệp Văn An I, Tân Dân, Hoàng Tân,. Phối hợp đẩy nhanh tiến độ các dự án của các tập đoàn đã đến khảo sát, triển khai theo đúng cam kết với Tỉnh và Thành phố Chí Linh.

Phát triển tiểu thủ công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, năng lực cạnh tranh và thân thiện với môi trường.

c. Ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

Tạo điều kiện thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các ngành dịch vụ tại các vị trí đã quy hoạch của thành phố, quy hoạch phân khu các phường. Chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực trong ngành du lịch, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập.

Triển khai Đề án "Phát triển du lịch thành phố Chí Linh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035". Nâng cấp các sản phẩm du lịch tâm linh hiện có kết

hợp với xây dựng các sản phẩm, dịch vụ du lịch mới có thương hiệu như: dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng - giải trí - văn hóa - nông nghiệp và thương mại; du lịch thực cảnh văn hóa - lịch sử; du lịch leo núi; du lịch cộng đồng, du lịch tâm linh - giáo dục, du lịch MICE (hội thảo - nghỉ dưỡng); đảm bảo sự tăng trưởng liên tục số lượng khách và doanh thu du lịch hàng năm, tăng dần tỷ trọng thu nhập du lịch trong cơ cấu GRDP của thành phố.

Thúc đẩy hình thành các khu đô thị, nghỉ dưỡng cao cấp; trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn, cửa hàng tiện ích, tiện lợi, cửa hàng mua sắm 24h/ngày; xây dựng tuyến phố chuyên doanh. Cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mô hình quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống các chợ trên địa bàn; Mở rộng chợ Sao Đỏ, đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Văn An theo hướng trung tâm thương mại hiện đại. Thúc đẩy các hoạt động hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại. Tăng cường công tác quản lý thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Lập quy hoạch chi tiết một số khu, điểm du lịch để hình thành và kết nối các tour, tuyến, sản phẩm du lịch trong tỉnh. Tổ chức các hội thảo khoa học nhằm phục dựng các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, nâng cấp quy mô lễ hội, thu hút du khách thập phương. Chủ động đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch trên các kênh truyền thông quốc gia. Hoàn thiện dự án "Thung lũng hoa và rừng phong lá đỏ Chí Linh" tại xã Hoàng Hoa Thám. Tăng cường liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong vùng du lịch đồng bằng Sông Hồng và Duyên hải Bắc Bộ.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh được phân bổ như sau:

Bảng 11: Diện tích các loại đất được cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn thành phố

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Loại đất**		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.293**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***18.206***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.601
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.601*
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.903
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.235
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.842
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10.087***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	577
2.2	Đất an ninh	CAN	268
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	391
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	117
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.161
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.572*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*73*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*46*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*148*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*344*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*18*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*174*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*114*
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	292
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	1.277
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	
II	**Khu chức năng**		
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***18.287***

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

**** Đất trồng cây lâu năm:*** Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030, diện tích tăng thêm 434,64 ha, để chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm ở các xứ đồng tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (50,31 ha); Phường Cộng Hòa (42,76 ha); Phường Văn An (42,76 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (170,53 ha); Xã Bắc An (42,76 ha); Phường Văn Đức (42,76 ha); Phường An

Lạc (42,76 ha).

**** Đất nuôi trồng thủy sản:*** Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030, diện tích tăng thêm 12,95 ha, để chuyển sang nuôi trồng thủy sản ở các xứ đồng tại các xã, phường: Phường Hoàng Tân (9,00 ha); Xã Hưng Đạo (2,05 ha); Phường Hoàng Tiến (1,90 ha).

**** Đất nông nghiệp khác:*** Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030, diện tích tăng thêm 23,25 ha ở các xã, phường: Phường Văn An (2,20 ha); Phường Chí Minh (0,80 ha); Xã Hưng Đạo (14,65 ha); Phường Tân Dân (5,60 ha).

**** Đất quốc phòng:*** Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030, diện tích tăng thêm 57,30 ha để xây dựng các công trình quốc phòng ở các xã, phường: Phường Bến Tắm (6,00 ha); Phường Cộng Hòa (13,07 ha); Phường Phả Lại (2,50 ha); Phường Văn An (1,00 ha); Phường Sao Đỏ (1,66 ha); Phường Chí Minh (1,70 ha); Phường Thái Học (3,09 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (4,50 ha); Xã Bắc An (2,79 ha); Xã Lê Lợi (8,90 ha); Xã Hưng Đạo (9,04 ha); Phường An Lạc (3,05 ha).

**** Đất an ninh:*** Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030, diện tích tăng thêm 62,80 ha để xây dựng trụ sở công an ở các xã, phường: Phường Bến Tắm (0,29 ha); Phường Hoàng Tân (2,02 ha); Phường Cộng Hòa (3,91 ha); Phường Phả Lại (0,05 ha); Phường Văn An (0,24 ha); Phường Sao Đỏ (0,20 ha); Phường Chí Minh (0,38 ha); Phường Thái Học (10,25 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (0,25 ha); Xã Bắc An (0,30 ha); Xã Lê Lợi (0,35 ha); Xã Hưng Đạo (0,35 ha); Phường Cổ Thành (0,36 ha); Xã Nhân Huệ (0,18 ha); Phường Hoàng Tiến (27,38 ha); Phường Văn Đức (15,76 ha); Phường Tân Dân (0,21 ha); Phường Đồng Lạc (0,06 ha); Phường An Lạc (0,26 ha).

**** Đất khu công nghiệp:*** Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030, diện tích tăng thêm 190,00 ha ở các phường: Phường Hoàng Tân (85,84 ha); Phường Cộng Hòa (50,66 ha); Phường Văn Đức (53,50 ha). Dự án trọng điểm như: Khu công nghiệp Cộng Hòa 2 diện tích 190,00 ha ở các phường: Cộng Hòa và Văn Đức.

**** Đất cụm công nghiệp:*** Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030, diện tích tăng thêm 79,55 ha ở các phường: Phường Hoàng Tân (23,98 ha); Phường Văn An (17,90 ha); Phường Hoàng Tiến (26,55 ha); Phường Tân Dân (11,12 ha). Các dự án trọng điểm như: Mở rộng cụm công nghiệp Tân Dân lên 25,44 ha; Mở rộng cụm công nghiệp Hoàng Tân lên 61,00 ha; Mở rộng cụm công nghiệp Văn An 1 lên 24,50 ha.

**** Đất thương mại dịch vụ:*** Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030, diện tích tăng thêm 142,29 ha, tại 19 xã, phường: Phường Bến Tắm (12,06 ha); Phường Hoàng Tân (5,65 ha); Phường Cộng Hòa (6,51 ha); Phường Phả Lại (1,00 ha); Phường Văn An (21,30 ha); Phường Sao Đỏ (2,11 ha);

Phường Chí Minh (7,02 ha); Phường Thái Học (3,34 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (2,50 ha); Xã Lê Lợi (13,37 ha); Xã Hưng Đạo (24,19 ha); Phường Cổ Thành (1,67 ha); Xã Nhân Huệ (5,66 ha); Phường Hoàng Tiến (11,20 ha); Phường Văn Đức (1,78 ha); Phường Tân Dân (18,91 ha); Phường Đồng Lạc (9,80 ha); Phường An Lạc (4,84 ha).

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030, diện tích tăng thêm 69,83 ha, tại các xã, phường: Phường Cộng Hòa (7,74 ha); Phường Phả Lại (3,27 ha); Phường Văn An (0,12 ha); Phường Chí Minh (7,26 ha); Phường Thái Học (0,50 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (3,00 ha); Xã Lê Lợi (3,05 ha); Xã Hưng Đạo (1,00 ha); Phường Cổ Thành (1,00 ha); Phường Hoàng Tiến (30,78 ha); Phường Tân Dân (1,60 ha); Phường Đồng Lạc (1,51 ha).

**** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*** Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sảnđến năm 2030, diện tích tăng thêm 138,42 ha ở các xã, phường: Phường Hoàng Tân (3,16 ha); Phường Cộng Hòa (131,26 ha); Phường An Lạc (4,00 ha).

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:*** Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2030, diện tích tăng thêm 244,53 ha ở các xã, phường: Phường Bến Tắm (39,39 ha); Phường Hoàng Tân (36,04 ha); Phường Cộng Hòa (12,50 ha); Phường Phả Lại (11,16 ha); Xã Bắc An (25,00 ha); Phường Hoàng Tiến (37,94 ha); Phường Văn Đức (74,50 ha).

**** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Nhu cầu sử dụng đất của mục đích này đến năm 2030, diện tích tăng thêm 1.266,84 ha, tại 19 xã, phường. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, di tích lịch sử - văn hóa, bãi thải, xử lý chất thải, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, nghĩa địa, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội và chợ.

+ *Đất giao thông:* Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030, diện tích tăng thêm 732,16 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (15,97 ha); Phường Hoàng Tân (53,22 ha); Phường Cộng Hòa (78,85 ha); Phường Phả Lại (20,21 ha); Phường Văn An (32,66 ha); Phường Sao Đỏ (21,19 ha); Phường Chí Minh (34,42 ha); Phường Thái Học (33,17 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (43,64 ha); Xã Bắc An (46,45 ha); Xã Lê Lợi (66,58 ha); Xã Hưng Đạo (46,75 ha); Phường Cổ Thành (19,47 ha); Xã Nhân Huệ (7,83 ha); Phường Hoàng Tiến (39,93 ha); Phường Văn Đức (29,20 ha); Phường Tân Dân (46,30 ha); Phường Đồng Lạc (54,41 ha); Phường An Lạc (32,92 ha).

+ *Đất thủy lợi:* Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030, diện tích tăng

thêm 62,14 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (3,45 ha); Phường Hoàng Tân (1,70 ha); Phường Cộng Hòa (6,40 ha); Phường Văn An (2,22 ha); Phường Sao Đỏ (1,00 ha); Phường Chí Minh (0,75 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (2,56 ha); Xã Bắc An (5,50 ha); Xã Bắc An (5,50 ha); Xã Lê Lợi (6,70 ha); Xã Hưng Đạo (14,79 ha); Phường Cổ Thành (0,23 ha); Xã Nhân Huệ (1,25 ha); Phường Hoàng Tiến (7,64 ha); Phường Tân Dân (5,75 ha); Phường Đồng Lạc (1,00 ha); Phường An Lạc (2,00 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030, diện tích tăng thêm 36,55 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (2,30 ha); Phường Hoàng Tân (0,91); Phường Cộng Hòa (2,68 ha); Phường Phả Lại (1,58 ha); Phường Văn An (2,00 ha); Phường Sao Đỏ (2,51 ha); Phường Chí Minh (4,99 ha); Phường Thái Học (2,43 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (1,33 ha); Xã Bắc An (0,47 ha); Xã Lê Lợi (1,36 ha); Xã Hưng Đạo (1,49 ha); Phường Cổ Thành (1,36 ha); Xã Nhân Huệ (0,81 ha); Phường Hoàng Tiến (4,12 ha); Phường Văn Đức (1,70 ha); Phường Tân Dân (1,14 ha); Phường Đồng Lạc (3,86 ha); Phường An Lạc (1,67 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030, diện tích tăng thêm 23,14 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (8,15 ha); Phường Cộng Hòa (0,20 ha); Phường Phả Lại (0,10 ha); Phường Chí Minh (0,15 ha); Phường Thái Học (5,48 ha); Xã Hưng Đạo (0,39 ha); Xã Nhân Huệ (0,25 ha); Phường Hoàng Tiến (7,67 ha); Phường Đồng Lạc (0,30 ha); Phường An Lạc (0,45 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030, diện tích tăng thêm 40,43 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (5,71 ha); Phường Hoàng Tân (2,52 ha); Phường Cộng Hòa (2,79 ha); Phường Phả Lại (1,61 ha); Phường Văn An (2,79 ha); Phường Sao Đỏ (1,03 ha); Phường Chí Minh (3,34 ha); Phường Thái Học (3,13 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (1,77 ha); Xã Bắc An (2,02 ha); Xã Lê Lợi (0,95 ha); Xã Hưng Đạo (2,89 ha); Phường Cổ Thành (0,77 ha); Xã Nhân Huệ (0,43 ha); Phường Hoàng Tiến (4,05 ha); Phường Văn Đức (2,67 ha); Phường Tân Dân (1,52 ha); Phường Đồng Lạc (0,40 ha); Phường An Lạc (0,35 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030, diện tích tăng thêm 155,68 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (96,18 ha); Phường Hoàng Tân (0,92 ha); Phường Văn An (2,87 ha); Phường Thái Học (1,20 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (2,56 ha); Xã Bắc An (3,85 ha); Xã Lê Lợi (0,60 ha); Xã Hưng Đạo (3,40 ha); Phường Cổ Thành (1,01 ha); Xã Nhân Huệ (2,10 ha); Phường Hoàng Tiến (1,20 ha); Phường Văn Đức (24,38 ha); Phường Tân Dân (2,04 ha); Phường An Lạc (11,97 ha).

+ *Đất công trình năng lượng:* Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030, diện tích tăng thêm 11,01 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (0,47 ha); Phường Hoàng Tân (0,47 ha); Phường Cộng Hòa (0,47 ha); Phường Phả Lại (1,05 ha); Phường Văn An (0,47 ha); Phường Sao Đỏ (0,47 ha); Phường Chí Minh (0,47 ha); Phường Thái Học (0,60 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (0,47 ha); Xã Bắc An (0,48 ha); Xã Lê Lợi (1,06 ha); Xã Hưng Đạo (1,07 ha); Phường Cổ Thành (0,48 ha); Xã Nhân Huệ (0,48 ha); Phường Hoàng Tiến (0,58 ha); Phường Văn Đức (0,48 ha); Phường Tân Dân (0,48 ha); Phường Đồng Lạc (0,48 ha); Phường An Lạc (0,48 ha).

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030, diện tích tăng thêm 0,06 ha tại xã Hoàng Hoa Thám (0,03 ha); Xã Nhân Huệ (0,03 ha).

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030, diện tích tăng thêm 128,74 ha tại các xã, phường: Phường Cộng Hòa (47,73 ha); Phường Văn An (7,00 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (1,00 ha); Xã Hưng Đạo (62,71 ha); Phường Cổ Thành (0,30 ha); Phường Hoàng Tiến (10,00 ha).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030, diện tích tăng thêm 34,59 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (2,08 ha); Phường Hoàng Tân (1,08 ha); Phường Cộng Hòa (1,09 ha); Phường Phả Lại (1,44 ha); Phường Văn An (1,09 ha); Phường Sao Đỏ (0,09 ha); Phường Chí Minh (1,19 ha); Phường Thái Học (0,59 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (1,09 ha); Xã Bắc An (1,59 ha); Xã Lê Lợi (2,09 ha); Xã Hưng Đạo (2,09 ha); Phường Cổ Thành (1,59 ha); Xã Nhân Huệ (0,59 ha); Phường Hoàng Tiến (0,34 ha); Phường Văn Đức (13,09 ha); Phường Tân Dân (1,09 ha); Phường Đồng Lạc (0,39 ha); Phường An Lạc (1,99 ha).

+ *Đất cơ sở tôn giáo:* Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030, diện tích tăng thêm 8,73 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (1,13 ha); Phường Hoàng Tân (0,37 ha); Phường Cộng Hòa (0,13 ha); Phường Phả Lại (0,20 ha); Phường Chí Minh (0,18 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (3,35 ha); Xã Hưng Đạo (0,05 ha); Phường Cổ Thành (0,21 ha); Phường Hoàng Tiến (0,27 ha); Phường Tân Dân (0,84 ha); Phường An Lạc 2,00 ha).

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:* Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030, diện tích tăng thêm 57,25 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (1,90 ha); Phường Hoàng Tân (2,88 ha); Phường Cộng Hòa (6,58 ha); Phường Phả Lại (2,00 ha); Phường Văn 2,00 ha); Phường Sao Đỏ (1,50 ha); Phường Chí Minh (4,80 ha); Phường Thái Học (2,50 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (1,65 ha); Xã Bắc An (1,50 ha); Xã Lê Lợi (2,10 ha); Xã Hưng Đạo

(2,00 ha); Phường Cổ Thành (4,08 ha); Xã Nhân Huệ (0,66 ha); Phường Hoàng Tiến (5,00 ha); Phường Văn Đức (3,50 ha); Phường Tân Dân (8,10 ha); Phường Đồng Lạc (2,50 ha); Phường An Lạc (2,00 ha).

+ *Đất chợ:* Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030, diện tích tăng thêm 13,10 ha tại các xã, phường: Phường Bến Tắm (0,80 ha); Phường Phả Lại (1,30 ha); Phường Văn An (0,62 ha); Phường Sao Đỏ (0,57 ha); Phường Thái Học (1,00 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (0,60 ha); Xã Hưng Đạo (1,20 ha); Phường Cổ Thành (1,00 ha); Xã Nhân Huệ (0,50 ha); Phường Hoàng Tiến (2,70 ha); Phường Văn Đức (1,36 ha); Phường Tân Dân (1,30 ha); Phường An Lạc (0,15 ha).

**** Đất danh lam thắng cảnh:*** Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030, diện tích tăng thêm 62,53 ha để xây dựng Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long tại các xã phường: Xã Lê Lợi (33,77 ha); Xã Hưng Đạo (28,76 ha).

**** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*** Nhu cầu sử dụng đất của đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030, diện tích tăng thêm 27,10 ha để xây dựng các khu vui chơi, giải trí công cộng, khu công viên cây xanh trong khu đô thị, khu dân cư tại các xã phường: Phường Bến Tắm (2,24 ha); Phường Hoàng Tân (1,98 ha); Phường Cộng Hòa (2,53 ha); Phường Phả Lại (2,67 ha); Phường Văn An (0,31 ha); Phường Sao Đỏ (0,30 ha); Phường Thái Học (2,08 ha); Xã Hoàng Hoa Thám (0,55 ha); Xã Bắc An (0,54 ha); Xã Lê Lợi (5,26 ha); Xã Hưng Đạo (3,94 ha); Phường Cổ Thành (0,17 ha); Xã Nhân Huệ (0,23 ha); Phường Hoàng Tiến (2,11 ha); Phường Văn Đức (2,24 ha); Phường Tân Dân (0,59 ha); Phường Đồng Lạc (0,38 ha); Phường An Lạc (3,31 ha).

- *Đất ở tại nông thôn:* Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030, diện tích tăng thêm 26,81 ha, tại 5 xã: Xã Hoàng Hoa Thám (4,13 ha); Xã Bắc An (7,00 ha); Xã Lê Lợi (6,85 ha); Xã Hưng Đạo (6,37 ha); Xã Nhân Huệ (2,45 ha).

- *Đất ở tại đô thị:* Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030, diện tích tăng thêm 189,51 ha tại 14 phường: Phường Bến Tắm (46,95 ha); Phường Hoàng Tân (3,85 ha); Phường Cộng Hòa (44,99 ha); Phường Phả Lại (2,63 ha); Phường Văn An (6,94 ha); Phường Sao Đỏ (8,73 ha); Phường Chí Minh (34,22 ha); Phường Thái Học (18,70 ha); Phường Cổ Thành (1,94 ha); Phường Hoàng Tiến (9,66 ha); Phường Văn Đức (1,73 ha); Phường Tân Dân (4,17 ha); Phường Đồng Lạc (2,13 ha); Phường An Lạc (2,47 ha).

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030, diện tích tăng thêm 12,00 ha, để xây dựng và mở rộng trụ sở UBND các xã phường: Phường Bến Tắm (0,35 ha); Phường Hoàng Tân (0,20 ha); Phường Cộng Hòa (2,73 ha); Phường Phả Lại (0,30 ha); Phường Văn An (0,65 ha); Phường Chí Minh (0,60 ha); Phường Thái Học (0,25 ha); Xã Hoàng

Hoa Thám (0,70 ha); Xã Bắc An (0,20 ha); Xã Lê Lợi (0,98 ha); Xã Hưng Đạo (0,76 ha); Phường Cổ Thành (0,20 ha); Xã Nhân Huệ (0,20 ha); Phường Hoàng Tiến (0,25 ha); Phường Văn Đức (2,31 ha); Phường Đồng Lạc (0,69 ha).

**** Đất cơ sở tín ngưỡng:*** Nhu cầu sử dụng đất của đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030, diện tích tăng thêm 10,11 ha, để khôi phục, xây dựng và mở rộng các đình, đền, nghè tại: Phường Cộng Hòa (1,25 ha); Phường Phả Lại (0,28 ha); Phường Văn An (3,50 ha); Phường Chí Minh (3,50 ha); Xã Lê Lợi (1,25 ha); Xã Nhân Huệ (0,16 ha); Phường Hoàng Tiến (0,17 ha).

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh được xác định tổng hợp từ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và phù hợp với tiềm năng, quỹ đất của địa phương.

Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp huyện xác định nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, địa bàn thành phố trong giai đoạn mới; phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh, như sau:

- Đất nông nghiệp 18.205,72 ha, chiếm 64,35% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 10.087,00 ha, chiếm 35,65% diện tích tự nhiên;

Bảng 12: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 tại Quyết định 4061/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với Quyết định 4061	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So với quy hoạch được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha) (làm tròn số)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.292,72**	**28.292,72**		**28.293**	**0,28**	**0,28**	**28.292,72**			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***20.510,93***	***14.727,35***	***-5.783,58***	***18.206***	***-2.304,93***	***3.478,65***	***18.205,72***	***-2.305,21***	***3.478,37***	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.647,65	3.693,32	-1.954,33	4.601	-1.046,65	907,68	4.601,00	-1.046,65	907,68	
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.376,79*	*2.714,37*	*-1.662,42*	*4.601*	*224,21*	*1.886,63*	*4.601,00*	*224,21*	*1.886,63*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,65	172,89	-322,76		-495,65	-172,89	442,46	-53,19	269,57	442
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.512,90	3.331,78	-2.181,12		-5.512,90	-3.331,78	5.190,03	-322,87	1.858,25	5190
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	3.739,88	-314,72	3.903	-151,60	163,12	3.903,00	-151,60	163,12	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,92	1.196,75	-7,17	1.235	31,08	38,25	1.235,00	31,08	38,25	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.546,73	1.572,48	-974,25	1.842	-704,73	269,52	1.842,00	-704,73	269,52	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.043,75	954,00	-89,75		-1.043,75	-954,00	963,25	-80,50	9,25	963

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 tại Quyết định 4061/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với Quyết định 4061	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So với quy hoạch được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha) (làm tròn số)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	66,25	60,52		-5,73	-66,25	28,98	23,25	-37,27	29
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.744,65***	***13.565,37***	***5.820,72***	***10.087***	***2.342,35***	***-3.478,37***	***10.087,00***	***2.342,35***	***-3.478,37***	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,70	803,00	283,30	577	57,30	-226,00	577,00	57,30	-226,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54	134,40	-71,14	268	62,46	133,60	268,00	62,46	133,60	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,43	1.059,45	858,02	391	189,57	-668,45	391,43	190,00	-668,02	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,31	149,93	112,62	117	79,69	-32,93	116,86	79,55	-33,07	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,86	515,61	474,75		-40,86	-515,61	183,05	142,19	-332,56	183
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,47	509,72	52,25		-457,47	-509,72	458,37	0,90	-51,35	458
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	16,78			-16,78	-16,78	155,20	138,42	138,42	155
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,73	542,42	383,69		-158,73	-542,42	357,79	199,06	-184,63	358
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.465,49	6.209,71	2.744,22	4.161	695,51	-2.048,71	4.641,58	1.176,09	-1.568,13	481
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.909,30*	*3.221,82*	*1.312,52*	*2.572*	*662,70*	*-649,82*	*2.572,00*	*662,70*	*-649,82*	
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*831,54*	*862,99*	*31,45*		*-831,54*	*-862,99*	*862,08*	*30,54*	*-0,91*	*862*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 tại Quyết định 4061/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với Quyết định 4061	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So với quy hoạch được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha) (làm tròn số)
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*40,94*	*182,54*	*141,60*	*73*	*32,06*	*-109,54*	*73,00*	*32,06*	*-109,54*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*23,86*	*117,51*	*93,65*	*46*	*22,14*	*-71,51*	*46,00*	*22,14*	*-71,51*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*115,20*	*199,21*	*84,01*	*148*	*32,80*	*-51,21*	*148,00*	*32,80*	*-51,21*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*194,77*	*372,72*	*177,95*	*344*	*149,23*	*-28,72*	*344,00*	*149,23*	*-28,72*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7,08*	*23,77*	*16,69*	*18*	*10,92*	*-5,77*	*18,00*	*10,92*	*-5,77*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,18*	*1,26*	*0,08*	*1*	*-0,18*	*-0,26*	*1,24*	*0,06*	*-0,02*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*45,26*	*818,46*	*773,20*	*174*	*128,74*	*-644,46*	*174,00*	*128,74*	*-644,46*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*79,41*	*105,18*	*25,77*	*114*	*34,59*	*8,82*	*114,00*	*34,59*	*8,82*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*22,75*	*29,33*	*6,58*		*-22,75*	*-29,33*	*31,33*	*8,58*	*2,00*	*31*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*149,92*	*216,21*	*66,29*		*-149,92*	*-216,21*	*200,85*	*50,93*	*-15,36*	*201*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*16,35*	*16,35*			*-16,35*	*-16,35*	*16,35*			*16*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*20,26*	*17,93*	*-2,33*		*-20,26*	*-17,93*	*20,26*		*2,33*	*20*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 tại Quyết định 4061/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với Quyết định 4061	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	So với quy hoạch được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha) (làm tròn số)
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,67*	*24,43*	*16,76*		*-7,67*	*-24,43*	*20,47*	*12,80*	*-3,96*	*20*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							62,53	62,53	62,53	63
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,38	133,84	112,46		-21,38	-133,84	45,10	23,72	-88,74	45
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,46	433,47	165,01	292	23,54	-141,47	292,00	23,54	-141,47	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.105,61	1.860,05	754,44	1.277	171,39	-583,05	1.277,00	171,39	-583,05	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	27,60	6,50		-21,10	-27,60	29,73	8,63	2,13	30
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	21,28	18,16		-3,12	-21,28	3,00	-0,12	-18,28	3
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	23,27	30,34	7,07		-23,27	-30,34	33,38	10,11	3,04	33
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	929,86	-45,35		-975,21	-929,86	973,87	-1,34	44,01	974
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,67	187,39	-35,28		-222,67	-187,39	220,59	-2,08	33,20	221
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52			-0,52	-0,52	0,52			1
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***37,14***		***-37,14***		***-37,14***			***-37,14***		

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 18.205,72 ha (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3.478,37 ha, thực giảm 2.305,21 ha so với năm 2020.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Phường Bến Tắm	1.822,69	1.587,64	-235,05
2	Phường Hoàng Tân	706,60	509,08	-197,52
3	Phường Cộng Hòa	1.823,66	1.497,58	-326,08
4	Phường Phả Lại	696,67	653,44	-43,23
5	Phường Văn An	1.020,19	912,45	-107,74
6	Phường Sao Đỏ	142,81	115,74	-27,07
7	Phường Chí Minh	824,84	735,51	-89,33
8	Phường Thái Học	469,36	394,48	-74,88
9	Xã Hoàng Hoa Thám	2.455,05	2.379,20	-75,85
10	Xã Bắc An	2.427,79	2.332,19	-95,60
11	Xã Lê Lợi	2.132,58	1.993,32	-139,26
12	Xã Hưng Đạo	839,86	643,04	-196,82
13	Phường Cổ Thành	579,39	544,73	-34,66
14	Xã Nhân Huệ	283,45	264,39	-19,06
15	Phường Hoàng Tiến	1.084,91	899,43	-185,48
16	Phường Văn Đức	1.152,26	947,00	-205,26
17	Phường Tân Dân	653,46	551,23	-102,23
18	Phường Đồng Lạc	640,85	560,43	-80,42
19	Phường An Lạc	754,51	684,84	-69,67
Tổng		**20.510,93**	**18.205,72**	**-2.305,21**

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**** Đất trồng lúa***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4.601,00 ha; đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 4.601,00 ha chiếm 16,26% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 907,68 ha, giảm 1.046,65 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,65 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 11,75 ha;
+ Đất nông nghiệp khác : 19,63 ha;
+ Đất quốc phòng : 4,10 ha;
+ Đất an ninh : 8,29 ha;
+ Đất khu công nghiệp : 98,89 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 44,09 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 43,53 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 41,36 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 54,42 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 4,40 ha;
+ Đất giao thông : 412,74 ha;
+ Đất thủy lợi : 37,36 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 24,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 1,58 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 25,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 42,86 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 2,88 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,03 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 17,35 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 22,33 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,25 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 36,65 ha;
+ Đất chợ : 7,69 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 2,93 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,04 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 1,74 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 70,63 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 5,64 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng : 6,00 ha.

**** Đất trồng cây hàng năm khác***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 442,46 ha. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 442,46 ha chiếm 1,56%

diện tích tự nhiên; cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt là 269,57 ha; giảm 53,19 ha so với năm 2020 do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 3,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 16,16 ha;
+ Đất giao thông : 24,93 ha;
+ Đất thủy lợi : 3,21 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,46 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,19 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,12 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,30 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,50 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,49 ha;
+ Đất chợ : 0,50 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 1,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 1,10 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha;

**** Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4.755,39 ha. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.190,03 ha chiếm 18,34% diện tích tự nhiên; cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt là 1.858,25 ha; thực giảm 322,87 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 434,64 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,65 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 87,62 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 346,37 ha;

- Giảm 757,51 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất quốc phòng : 17,44 ha;
+ Đất an ninh : 31,98 ha;
+ Đất khu công nghiệp : 34,81 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 17,76 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 45,37 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 8,37 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 25,34 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 38,18 ha;
+ Đất giao thông : 197,26 ha;
+ Đất thủy lợi : 9,84 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 14,60 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 3,34 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 11,94 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 51,57 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 6,54 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 90,21 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 4,69 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo : 6,80 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 8,15 ha;
+ Đất chợ : 3,18 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 31,39 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,95 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 16,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 76,47 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,49 ha;
+ Đất tín ngưỡng : 2,50 ha;

**** Đất rừng phòng hộ***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3.903,00 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 3.903,00 ha chiếm 13,80% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 163,12 ha, giảm 151,60 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 87,62 ha;
+ Đất rừng đặc dụng : 36,11 ha;
+ Đất quốc phòng : 10,31 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,40 ha;
+ Đất giao thông : 3,82 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 2,99 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 7,80 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 1,35 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo : 1,20 ha;

**** Đất rừng đặc dụng***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.198,89 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 1.235,00 ha chiếm 4,37% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 38,25 ha, tăng 31,08 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 36,11 ha do các loại đất sau chuyển sang:
+ Đất rừng phòng hộ : 36,11 ha;

- Giảm 5,03 ha do chuyển sang các mục đích sau:
+ Đất giao thông : 5,03 ha;

**** Đất rừng sản xuất***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.842,00 ha; đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 1.842,00 ha chiếm 6,51% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 269,52 ha, giảm 704,73 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 346,37 ha;
+ Đất quốc phòng : 25,25 ha;
+ Đất an ninh : 20,02 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 10,50 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 7,16 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 155,05 ha;
+ Đất giao thông : 28,60 ha;
+ Đất thủy lợi : 1,38 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 8,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 54,67 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 1,59 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 7,60 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 3,00 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 10,55 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 22,14 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 2,50 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,05 ha;

**** Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 950,30 ha. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 963,25 ha chiếm 3,40% diện tích tự nhiên; cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt là 9,25 ha; thực giảm 80,50 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 12,95 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 11,75 ha;
+ Đất giao thông : 1,20 ha;

- Giảm 87,08 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 2,20 ha;
+ Đất an ninh : 0,56 ha;
+ Đất khu công nghiệp : 10,58 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 3,45 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 5,89 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 7,60 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,01 ha;

+ Đất giao thông : 22,83 ha;
+ Đất thủy lợi : 3,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 2,60 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,69 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,67 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 1,60 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,72 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,35 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,50 ha;
+ Đất chợ : 0,77 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 1,28 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,23 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 6,23 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 14,33 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,50 ha;
+ Đất tín ngưỡng : 0,86 ha;

**** Đất nông nghiệp khác***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 5,73 ha. Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác 28,98 ha chiếm 0,09% diện tích tự nhiên; thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt là 37,27 ha; tăng 23,25 ha so với năm 2020 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 19,63 ha;
+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 2,20 ha;
+ Đất giao thông : 1,22 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,20 ha;

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10.087,00 ha (bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3.478,37 ha, thực tăng 2.342,35 ha so với năm 2020.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
1	Phường Bến Tắm	214,24	451,14	236,90
2	Phường Hoàng Tân	342,21	541,92	199,71
3	Phường Cộng Hòa	976,41	1.315,21	338,80

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
4	Phường Phả Lại	640,12	687,59	47,47
5	Phường Văn An	481,66	590,40	108,74
6	Phường Sao Đỏ	348,59	375,96	27,37
7	Phường Chí Minh	341,17	430,50	89,33
8	Phường Thái Học	321,82	396,76	74,94
9	Xã Hoàng Hoa Thám	349,74	426,14	76,40
10	Xã Bắc An	355,52	451,66	96,14
11	Xã Lê Lợi	480,31	623,73	143,42
12	Xã Hưng Đạo	434,01	634,35	200,34
13	Phường Cổ Thành	236,70	271,36	34,66
14	Xã Nhân Huệ	238,53	257,59	19,06
15	Phường Hoàng Tiến	485,97	671,67	185,70
16	Phường Văn Đức	387,97	595,47	207,50
17	Phường Tân Dân	285,09	387,32	102,23
18	Phường Đồng Lạc	512,65	593,28	80,63
19	Phường An Lạc	311,94	384,95	73,01
Tổng		**7.744,65**	**10.087,00**	**2.342,35**

Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

**** Đất quốc phòng***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 519,70 ha; đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 577,00 ha chiếm 2,04% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 226,00 ha, tăng 57,30 ha so với năm 2020 do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 4,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 17,44 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 10,31 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 25,25 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,20 ha;

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

**** Đất an ninh***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 205,20 ha; đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 268,00 ha chiếm 0,95% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 133,60 ha, thực tăng 62,46 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 62,80 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 8,29 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 31,98 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 20,02 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,56 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,36 ha;
+ Đất giao thông : 0,42 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,19 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,14 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,15 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,69 ha;

- Giảm 0,34 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất ở tại đô thị : 0,34 ha;

**** Đất khu công nghiệp***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 201,43 ha; đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 391,43 ha chiếm 1,38% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 668,02 ha, tăng 190,00 ha so với năm 2020, do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 98,89 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 34,81 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 10,58 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 12,60 ha;
+ Đất giao thông : 11,81 ha;
+ Đất thủy lợi : 7,56 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,15 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 1,09 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,17 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,52 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 11,67 ha;

**** Đất cụm công nghiệp***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 37,31 ha; đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 116,86 ha chiếm 0,41% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 33,07 ha, tăng 79,55 ha so với năm 2020 do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 44,09 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,00 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 17,76 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 3,45 ha;
+ Đất giao thông : 7,93 ha;
+ Đất thủy lợi : 2,87 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,25 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,20 ha;

**** Đất thương mại dịch vụ***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 40,76 ha. Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 183,05 ha chiếm 0,65% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 332,56 ha; thực tăng 142,19 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 142,29 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 43,53 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 16,16 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 45,37 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 0,40 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 10,50 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 5,89 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,00 ha;
+ Đất giao thông : 6,32 ha;
+ Đất thủy lợi : 2,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,10 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 3,36 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 3,38 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,67 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,09 ha;

- Giảm 0,10 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 388,54 ha. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 458,37 ha chiếm 1,62% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 51,35 ha; thực tăng 0,90 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 69,83 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 41,36 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 8,37 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 7,60 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 9,44 ha;
+ Đất giao thông : 1,25 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,62 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,98 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,12 ha;

- Giảm 68,93 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,00 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 16,00 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 46,90 ha;
+ Đất giao thông : 1,56 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,67 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,43 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 1,34 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;

**** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 16,78 ha. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 155,20 ha chiếm 0,55% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 138,42 ha; tăng 138,42 ha so với năm 2020 do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 54,42 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 25,34 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 7,16 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 5,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 16,00 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 19,40 ha;

+ Đất giao thông : 8,00 ha;
+ Đất thủy lợi : 2,57 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,30 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,07 ha;

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 113,26 ha. Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 357,79 ha chiếm 1,26% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 184,63 ha; thực tăng 199,06 ha so với năm 2020.

- Tăng 244,53 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 4,40 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 38,18 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 155,05 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 46,90 ha;

- Giảm 45,47 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,36 ha;
+ Đất khu công nghiệp : 12,60 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 9,44 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 19,40 ha;
+ Đất giao thông : 1,55 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,52 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 1,10 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,30 ha;

**** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3.374,74 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.641,58 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 481,00 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.568,13 ha, thực tăng 1.176,09 ha so với năm 2020.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.839,84 ha; đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.572,00 ha chiếm 9,09% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 481,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 649,82 ha; thực tăng 662,70 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 732,16 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 412,74 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 24,93 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 197,26 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 3,82 ha;
+ Đất rừng đặc dụng : 5,03 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 28,60 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 22,83 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,56 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 1,55 ha;
+ Đất thủy lợi : 10,44 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 1,55 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 2,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 14,36 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 1,17 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,13 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 2,99 ha;

- Giảm 69,46 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,20 ha;
+ Đất nông nghiệp khác : 1,22 ha;
+ Đất an ninh : 0,42 ha;
+ Đất khu công nghiệp : 11,81 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 7,93 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 6,32 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,25 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 8,00 ha;
+ Đất thủy lợi : 6,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,28 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,82 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 1,05 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 1,27 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,81 ha;
+ Đất chợ : 0,34 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 1,40 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 1,58 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 15,88 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,17 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,50 ha;

+ Đất thủy lợi

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 799,94 ha. Đất thủy lợi là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 862,08 ha chiếm 3,05% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 0,91 ha; thực tăng 30,54 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 62,14 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 37,36 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,21 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 9,84 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 1,38 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 3,20 ha;
+ Đất giao thông : 6,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,05 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,50 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,25 ha;

- Giảm 31,60 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 0,20 ha;
+ Đất an ninh : 0,19 ha;
+ Đất khu công nghiệp : 7,56 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 2,87 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,50 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,62 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 2,57 ha;
+ Đất giao thông : 10,44 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,04 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,73 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,10 ha;
+ Đất chợ : 0,12 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 0,98 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,35 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 1,69 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,11 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 36,45 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng xây dựng cơ sở văn hóa là 73,00 ha chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu

quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 109,54 ha; thực tăng 32,06 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 36,55 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 17,49 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,46 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 14,60 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,80 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,67 ha;
+ Đất giao thông : 0,28 ha;
+ Đất thuỷ lợi : 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,53 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,18 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,04 ha;

- Giảm 4,49 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,14 ha;
+ Đất khu công nghiệp : 0,10 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,15 ha;
+ Đất thuỷ lợi : 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,03 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 2,00 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,51 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,55 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,56 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,25 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 22,86 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng xây dựng cơ sở y tế là 46,00 ha chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 71,51 ha; thực tăng 22,14 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 23,14 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,58 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 3,34 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 8,30 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 2,60 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,20 ha;
+ Đất giao thông : 0,80 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 5,49 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,33 ha;

- Giảm 1,00 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,27 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,51 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,22 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 107,57 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 148,00 ha chiếm 0,52% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 51,21 ha; thực tăng 32,80 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 40,43 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 25,35 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,19 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 11,94 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,69 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,43 ha;
+ Đất giao thông : 0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,27 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,80 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,65 ha;

- Giảm 7,63 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 5,49 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,12 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,06 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,49 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 188,32 ha; đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 344,00 ha chiếm 1,22% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và thấp hơn 28,72 ha chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; thực tăng 149,23 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 155,68 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 42,86 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 51,57 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 2,99 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 54,67 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,67 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,52 ha;
+ Đất giao thông : 0,82 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,12 ha;
+ Đất chợ : 0,30 ha;

- Giảm 6,45 ha do chuyển sang loại đất sau:
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,53 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,80 ha;
+ Đất chợ : 0,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 1,75 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,73 ha;

+ Đất công trình năng lượng

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6,99 ha; đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 18,00 ha chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 5,77 ha; thực tăng 10,92 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 11,01 ha lấy vào các loại đất sau:
+ Đất trồng lúa : 2,88 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 6,54 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 1,59 ha;

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang loại đất sau:
+ Đất ở tại đô thị : 0,09 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,18 ha; đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,24 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; tăng 0,06 ha với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:
+ Đất trồng lúa : 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,03 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 45,26 ha; đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 174,00 ha chiếm

0,61% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; thấp hơn 644,46 ha chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; tăng 128,74 ha so với năm 2020 do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 17,35 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,30 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 90,21 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 7,80 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 7,60 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,60 ha;
+ Đất giao thông : 1,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 2,00 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,80 ha;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 79,41 ha; đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 114,00 ha chiếm 0,40% diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 8,82 ha; tăng 34,59 ha so với năm 2020 do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 22,33 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm : 0,50 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 4,69 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 1,35 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 3,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 0,72 ha;
+ Đất giao thông : 1,27 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,73 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 22,60 ha. Đất cơ sở tôn giáo là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 31,33 ha chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 2,00 ha; thực tăng 8,58 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 8,73 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,25 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 6,80 ha;
+ Đất rừng phòng hộ : 1,20 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,35 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,13 ha;

- Giảm 0,15 ha do chuyển sang loại đất sau:
+ Đất khu công nghiệp : 0,15 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 143,60 ha. Đất nghĩa trang nghĩa địa là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 200,85 ha chiếm 0,71% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 15,36 ha; thực tăng 50,93 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 57,25 ha lấy vào các loại đất sau:
+ Đất trồng lúa : 36,65 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,49 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 8,15 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 10,55 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,50 ha;
+ Đất giao thông : 0,81 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,10 ha;

- Giảm 6,32 ha do chuyển sang đất sau:
+ Đất khu công nghiệp : 1,09 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 0,25 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 3,36 ha;
+ Đất giao thông : 1,55 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,07 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 16,35 ha. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 16,35 ha chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt; không có biến động so với năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 20,26 ha. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 20,26 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 2,33 ha; không có biến động so với năm 2020.

+ Đất chợ

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 7,37 ha. Đất chợ là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 20,47 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 3,96 ha; thực tăng 12,80 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 13,10 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 7,69 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,50 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 3,18 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,77 ha;
+ Đất giao thông : 0,34 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,14 ha;

- Giảm 0,30 ha do chuyển sang đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,30 ha;

**** Đất danh lam thắng cảnh***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,00 ha. Đất danh lam thắng cảnh là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 62,53 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 62,53 ha; tăng 62,53 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,93 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,03 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 31,39 ha;
+ Đất rừng sản xuất : 22,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 1,28 ha;
+ Đất giao thông : 1,40 ha;
+ Đất thuỷ lợi : 0,98 ha;
+ Đất ở tại nông thôn : 0,54 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,84 ha;

**** Đất khu vui chơi giải trí công cộng***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 18,00 ha. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 45,10 ha chiếm 0,16% diện

tích tự nhiên, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 88,74 ha; thực tăng 23,72 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 27,10 ha lấy vào các loại đất sau:
+ Đất trồng lúa : 4,04 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 1,95 ha;
+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 0,23 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 20,88 ha;
- Giảm 3,38 ha do chuyển sang đất sau:
+ Đất thương mại, dịch vụ : 3,38 ha;

**** Đất ở tại nông thôn***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 265,19 ha; đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 292,00 ha chiếm 1,03% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 141,47 ha; thực tăng 23,54 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 26,81 ha lấy vào các loại đất sau:
+ Đất trồng lúa : 1,74 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 16,34 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 6,23 ha;
+ Đất giao thông : 1,58 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,51 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,06 ha;
- Giảm 3,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:
+ Đất giao thông : 2,20 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,50 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,03 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 0,54 ha;

**** Đất ở tại đô thị***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.087,49 ha; đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 1.277,00 ha chiếm 4,51% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 583,05 ha; thực tăng 171,39 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 189,51 ha lấy vào các loại đất sau:
+ Đất trồng lúa : 70,63 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm : 1,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 76,47 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 2,50 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 14,33 ha;
+ Đất an ninh : 0,34 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,34 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 1,10 ha;
+ Đất giao thông : 15,88 ha;
+ Đất thủy lợi : 1,69 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,55 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,51 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,49 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,75 ha;
+ Đất công trình năng lượng : 0,09 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,07 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,08 ha;
+ Đất chưa sử dụng : 0,48 ha;

- Giảm 18,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:
+ Đất quốc phòng : 0,20 ha;
+ Đất an ninh : 0,15 ha;
+ Đất khu công nghiệp : 0,05 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,02 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,98 ha;
+ Đất giao thông : 14,36 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,18 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,33 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,65 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,80 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,13 ha;
+ Đất chợ : 0,02 ha;

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 17,73 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,73 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 2,13 ha; thực tăng 8,63 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 12,00 ha lấy vào các loại đất sau:
+ Đất trồng lúa : 5,64 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,20 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 1,49 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 0,50 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,03 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,30 ha;
+ Đất giao thông : 0,17 ha;
+ Đất thủy lợi : 0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,56 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,22 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 2,73 ha;

- Giảm 3,37 ha do chuyển sang các đất sau:
+ Đất an ninh : 0,69 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,67 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,01 ha;

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 3,00 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 18,28 ha; giảm 0,12 ha so với năm 2020 do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,04 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,08 ha;

**** Đất cơ sở tín ngưỡng***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 23,27 ha. Đất tín ngưỡng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 33,38 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 3,04 ha; tăng 10,11 ha so với năm 2020 do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 6,00 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm : 2,50 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,86 ha;
+ Đất giao thông : 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,25 ha;

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 973,87 ha. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 973,87 ha chiếm 3,44% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 44,01 ha; giảm

1,34 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp : 0,17 ha;
+ Đất giao thông : 1,17 ha;

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 220,59 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 220,59 ha chiếm 0,78% diện tích tự nhiên, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt 33,20 ha; giảm 2,08 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp : 0,52 ha;
+ Đất cụm công nghiệp : 0,20 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,09 ha;
+ Đất giao thông : 1,13 ha;
+ Đất chợ : 0,14 ha;

**** Đất phi nông nghiệp khác***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,52 ha. Đất phi nông nghiệp khác là chỉ tiêu cấp huyện xác định. Đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,52 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 đã được duyệt; không có biến động so với năm 2020.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 0,00 ha; đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 0,00 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, bằng chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt; giảm 37,14 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp : 11,67 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,09 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,12 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,07 ha;
+ Đất giao thông : 2,99 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh : 0,84 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 20,88 ha;
+ Đất ở tại đô thị : 0,48 ha;

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.307,83 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 1.014,62 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 53,81 ha; Phường Hoàng Tân 106,31 ha; Phường Cộng Hòa 123,56 ha; Phường Phả Lại 17,11 ha; Phường Văn An 53,77 ha; Phường Sao Đỏ 6,96 ha; Phường Chí Minh 40,92 ha; Phường Thái Học 45,19 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 18,63 ha; Xã Bắc An 39,70 ha; Xã Lê Lợi 56,69 ha; Xã Hưng Đạo 71,08 ha; Phường Cổ Thành 23,87 ha; Xã Nhân Huệ 8,24 ha; Phường Hoàng Tiến 108,74 ha; Phường Văn Đức 82,90 ha; Phường Tân Dân 68,54 ha; Phường Đồng Lạc 52,22 ha; Phường An Lạc 36,38 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 53,19 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 1,28 ha; Phường Hoàng Tân 2,73 ha; Phường Cộng Hòa 1,64 ha; Phường Phả Lại 2,39 ha; Phường Văn An 4,88 ha; Phường Sao Đỏ 0,21 ha; Phường Chí Minh 2,42 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 2,48 ha; Xã Bắc An 0,16 ha; Xã Lê Lợi 0,89 ha; Xã Hưng Đạo 2,15 ha; Phường Cổ Thành 4,31 ha; Xã Nhân Huệ 4,36 ha; Phường Hoàng Tiến 1,69 ha; Phường Văn Đức 1,79 ha; Phường Tân Dân 1,66 ha; Phường Đồng Lạc 9,99 ha; Phường An Lạc 8,16 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 757,51 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 90,82 ha; Phường Hoàng Tân 39,14 ha; Phường Cộng Hòa 149,83 ha; Phường Phả Lại 4,91 ha; Phường Văn An 25,29 ha; Phường Sao Đỏ 16,95 ha; Phường Chí Minh 30,01 ha; Phường Thái Học 24,60 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 30,80 ha; Xã Bắc An 22,67 ha; Xã Lê Lợi 43,38 ha; Xã Hưng Đạo 119,25 ha; Phường Cổ Thành 4,75 ha; Xã Nhân Huệ 2,88 ha; Phường Hoàng Tiến 55,68 ha; Phường Văn Đức 44,87 ha; Phường Tân Dân 23,21 ha; Phường Đồng Lạc 13,22 ha; Phường An Lạc 15,25 ha.

- Đất rừng đặc dụng: 5,03 ha. Trong đó: Xã Lê Lợi 5,03 ha.

- Đất rừng phòng hộ: 27,87 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 1,27 ha; Phường Cộng Hòa 7,06 ha; Phường Phả Lại 3,70 ha; Phường Văn An 2,00 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 7,55 ha; Phường Hoàng Tiến 1,50 ha; Phường Văn Đức 2,99; Phường An Lạc 1,80 ha.

- Đất rừng sản xuất: 358,36 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 85,70 ha; Phường Hoàng Tân 40,85 ha; Phường Cộng Hòa 33,18 ha; Phường Phả Lại 12,47 ha; Phường Văn An 16,76 ha; Phường Sao Đỏ 2,05 ha; Phường Chí Minh 3,80 ha; Phường Thái Học 3,63 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 11,97 ha; Xã Bắc An 28,52 ha; Xã Lê Lợi 31,51 ha; Phường Hoàng Tiến 13,11 ha; Phường Văn Đức 67,96 ha; Phường Tân Dân 1,30 ha; Phường An Lạc 5,55 ha.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 91,25 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 2,17 ha; Phường Hoàng Tân 9,49 ha; Phường Cộng Hòa 10,81 ha; Phường Phả Lại 2,65 ha; Phường Văn An 5,04 ha; Phường Sao Đỏ 0,90 ha; Phường Chí Minh 12,18

ha; Phường Thái Học 1,46 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 4,42 ha; Xã Bắc An 4,55 ha; Xã Lê Lợi 1,76 ha; Xã Hưng Đạo 5,76 ha; Phường Cổ Thành 1,73 ha; Xã Nhân Huệ 3,58 ha; Phường Hoàng Tiến 4,96 ha; Phường Văn Đức 4,75 ha; Phường Tân Dân 7,52 ha; Phường Đồng Lạc 4,99 ha; Phường An Lạc 2,53 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 446,39 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,65 ha. Trong đó: Xã Hoàng Hoa Thám 0,65 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản 11,75 ha. Trong đó: Phường Hoàng Tân 8,00 ha; Xã Hưng Đạo 2,05 ha; Phường Hoàng Tiến 1,70 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 87,62 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 7,55 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 80,07 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 346,37 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 42,76 ha; Phường Cộng Hòa 42,76 ha; Phường Văn An 42,76 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 89,81 ha; Xã Bắc An 42,76 ha; Phường Văn Đức 42,76 ha; Phường An Lạc 42,76 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 26,50 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 5,83 ha; Phường Cộng Hòa 9,43 ha; Phường Phả Lại 0,08 ha; Phường Văn An 2,18 ha; Phường Sao Đỏ 1,03 ha; Phường Chí Minh 2,44 ha; Phường Thái Học 1,38 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,48 ha; Xã Bắc An 0,08 ha; Xã Lê Lợi 1,20 ha; Xã Hưng Đạo 0,73 ha; Phường Cổ Thành 0,07 ha; Xã Nhân Huệ 0,01 ha; Phường Hoàng Tiến 1,08 ha; Phường Văn Đức 0,48 ha.

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp: 0,00 ha.

b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 37,14 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp diện tích 11,67 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 11,67 ha.

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 0,09 ha. Trong đó: Phường Hoàng Tiến 0,09 ha.

- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 0,12 ha. Trong đó: Xã Lê Lợi 0,12 ha.

- Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản diện tích 0,07 ha. Trong đó: Phường Cộng Hòa 0,07 ha.

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 2,99 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất giao thông diện tích 2,99 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 0,21 ha; Phường Hoàng Tân 0,21 ha; Phường Cộng Hòa 0,20 ha; Phường Phả Lại 1,37 ha; Phường Văn An 0,69 ha; Phường Thái Học 0,06 ha; Phường An Lạc 0,25 ha.

- Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh diện tích 0,84 ha. Trong đó: Xã Lê Lợi 0,42 ha; Xã Hưng Đạo 0,42 ha.

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 20,88 ha. Trong đó: Phường Bến Tắm 1,64 ha; Phường Hoàng Tân 1,98 ha; Phường Cộng Hòa 0,78 ha; Phường Phả Lại 2,39 ha; Phường Văn An 0,31 ha; Phường Sao Đỏ 0,30 ha; Xã Hoàng Hoa Thám 0,55 ha; Xã Bắc An 0,54 ha; Xã Lê Lợi 3,62 ha; Xã Hưng Đạo 3,10 ha; Phường Hoàng Tiến 0,13 ha; Phường Văn Đức 2,24 ha; Phường Đồng Lạc 0,21 ha; Phường An Lạc 3,09 ha.

- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 0,48 ha. Trong đó: Phường Phả Lại 0,48 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào các chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, các chỉ tiêu do cấp thành phố xác định; căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào các chương trình, dự án quy hoạch của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn thành phố đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính trên địa bàn thành phố đến năm 2030. Tuy nhiên, do đặc điểm phân bố các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất khu dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Chí Linh rất đa dạng nên việc xác định các khu chức năng này hết sức tương đối, chủ yếu căn cứ vào diện tích các loại đất này đã tổng hợp cân đối. Cụ thể:

2.3.1. Đất đô thị

Trong kỳ quy hoạch, phát triển đô thị tỉnh Hải Dương nói chung thành phố Chí Linh nói riêng, nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đồng thời bảo vệ, tôn tạo và nâng cao giá trị các giá trị cảnh quan, sinh thái và môi trường, phát triển hệ thống đô thị du lịch.

Chỉ tiêu đất đô thị đến năm 2030 của thành phố Chí Linh là 18.287,11 ha, chiếm 64,64% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm toàn bộ ranh giới 14 phường.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Đất đô thị (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**18.287,11**	**100**
1	Phường Bến Tắm	2.038,78	11,15
2	Phường Hoàng Tân	1.051,00	5,75
3	Phường Cộng Hòa	2.812,79	15,38
4	Phường Phả Lại	1.341,03	7,33
5	Phường Văn An	1.502,85	8,22
6	Phường Sao Đỏ	491,70	2,69
7	Phường Chí Minh	1.166,01	6,38
8	Phường Thái Học	791,24	4,33
9	Phường Cổ Thành	816,09	4,46
10	Phường Hoàng Tiến	1.571,10	8,59
11	Phường Văn Đức	1.542,47	8,43
12	Phường Tân Dân	938,55	5,13
13	Phường Đồng Lạc	1.153,71	6,31
14	Phường An Lạc	1.069,79	5,85

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Với quan điểm xây dựng nền nông nghiệp phát triển với mục tiêu coi trọng chất lượng và hiểu quả, thân thiện với môi trường, gắn sản lượng nông sản với công nghiệp chế biến và kết nối với thị trường; xây dựng vùng sản xuất tập trung, hình thành các vùng cây chuyên canh nhằm phát huy hiệu quả các loại cây trồng thế mạnh, chủ lực của tỉnh, chú trọng xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP.

Chỉ tiêu Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm) đến năm 2030 của thành phố Chí Linh là 7.316,14 ha, chiếm 25,86% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**7.316,14**	**100,00**
1	Phường Bến Tắm	355,48	4,86
2	Phường Hoàng Tân	316,53	4,33

TT	Đơn vị hành chính	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm (ha)	Cơ cấu (%)
3	Phường Cộng Hòa	439,06	6,00
4	Phường Phả Lại	230,19	3,15
5	Phường Văn An	514,38	7,03
6	Phường Sao Đỏ	56,30	0,77
7	Phường Chí Minh	507,96	6,94
8	Phường Thái Học	189,35	2,59
9	Xã Hoàng Hoa Thám	386,94	5,29
10	Xã Bắc An	545,49	7,46
11	Xã Lê Lợi	901,87	12,33
12	Xã Hưng Đạo	497,93	6,81
13	Phường Cổ Thành	393,94	5,38
14	Xã Nhân Huệ	50,84	0,69
15	Phường Hoàng Tiến	404,56	5,53
16	Phường Văn Đức	576,68	7,88
17	Phường Tân Dân	340,20	4,65
18	Phường Đồng Lạc	261,44	3,57
19	Phường An Lạc	347,02	4,74

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất)

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước.

Chỉ tiêu khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) đến năm 2030 của thành phố Chí Linh là 7.003,47 ha, chiếm 24,75% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**7.003,47**	**100,00**
1	Phường Bến Tắm	943,40	13,47
2	Phường Hoàng Tân	12,30	0,18

TT	Đơn vị hành chính	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	Cơ cấu (%)
3	Phường Cộng Hòa	703,39	10,04
4	Phường Phả Lại	303,24	4,33
5	Phường Văn An	219,77	3,14
6	Phường Sao Đỏ	14,99	0,21
7	Phường Chí Minh	38,70	0,55
8	Phường Thái Học	137,27	1,96
9	Xã Hoàng Hoa Thám	1.660,58	23,71
10	Xã Bắc An	1.481,81	21,16
11	Xã Lê Lợi	724,35	10,34
12	Xã Hưng Đạo	75,22	1,07
13	Phường Hoàng Tiến	269,90	3,85
14	Phường Văn Đức	171,98	2,46
15	Phường Tân Dân	44,26	0,63
16	Phường An Lạc	202,31	2,89

2.3.4. Khu du lịch

Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về du lịch và các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các sản phẩm đặc trưng, xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố Chí Linh. Ưu tiên loại hình du lịch khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng. Thu hút và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án du lịch quy mô lớn, có đẳng cấp ở các khu du lịch trọng điểm tạo năng lực mới, đầu tư hạ tầng làng nghề gắn phát triển du lịch.

Chỉ tiêu khu du lịch đến năm 2030 của thành phố Chí Linh là 5.078,00 ha, chiếm 17,95% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Khu du lịch (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**5.078,00**	**100,00**
1	Phường Cộng Hòa	968,00	19,06
2	Phường Phả Lại	6,00	0,12
3	Phường Văn An	100,00	1,97
4	Xã Lê Lợi	2.595,00	51,10
5	Xã Hưng Đạo	1.277,00	25,15
6	Phường Hoàng Tiến	132,00	2,60

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Để đảm bảo các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý và hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chỉ tiêu khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 của thành phố Chí Linh là 1.235,00 ha, chiếm 4,37% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**1.235,00**	**100,00**
1	Phường Cộng Hòa	585,09	47,38
2	Phường Văn An	45,83	3,71
3	Xã Hoàng Hoa Thám	52,63	4,26
4	Xã Bắc An	8,57	0,69
5	Xã Lê Lợi	459,15	37,18
6	Xã Hưng Đạo	64,03	5,18
7	Phường Hoàng Tiến	8,00	0,65
8	Phường An Lạc	11,70	0,95

2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Trên cơ sở các lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất, địa mạo… thành phố đã quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tập trung. Việc quy hoạch này để vừa thuận tiện cho việc quản lý, thu hút đầu tư, thu hút lao động và giảm thiểu tác hại do ô nhiễm môi trường. Khu phát triển công nghiệp của thành phố bao gồm toàn bộ khu vực quy hoạch các khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Chỉ tiêu khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) đến năm 2030 của thành phố Chí Linh là 508,29 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**508,29**	**100,00**
1	Phường Hoàng Tân	120,29	23,67
2	Phường Cộng Hòa	252,09	49,60
3	Phường Văn An	30,42	5,98
4	Phường Hoàng Tiến	26,55	5,22
5	Phường Văn Đức	53,50	10,53
6	Phường Tân Dân	25,44	5,01

2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Chỉ tiêu khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) đến năm 2030 của thành phố Chí Linh 1.389,12 ha, chiếm 4,91% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**1.389,12**	**100,00**
1	Phường Bến Tắm	98,35	7,08
2	Phường Hoàng Tân	72,30	5,20
3	Phường Cộng Hòa	210,14	15,13
4	Phường Phả Lại	129,51	9,32
5	Phường Văn An	107,98	7,77
6	Phường Sao Đỏ	122,35	8,81
7	Phường Chí Minh	111,19	8,00
8	Phường Thái Học	58,73	4,23
9	Phường Cổ Thành	52,12	3,75
10	Phường Hoàng Tiến	89,58	6,45
11	Phường Văn Đức	110,77	7,97
12	Phường Tân Dân	85,02	6,12
13	Phường Đồng Lạc	84,46	6,08
14	Phường An Lạc	56,62	4,08

2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Bố trí quỹ đất để phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở dịch vụ, nhất là mạng lưới siêu thị, cửa hàng tự chọn, mạng lưới chợ, mạng lưới ngân hàng và hệ thống khách sạn trên địa bàn. Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về loại hình du lịch khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng. Hoàn thiện các trung tâm dịch vụ, cơ sở lưu trú, lữ hành kết nối với các vùng, khu, điểm du lịch trong vùng và các vùng lân cận khác, phát huy thế mạnh các sản phẩm đặc trưng của vùng như: Khu di tích Côn Sơn Kiếp Bạc; Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm; ….

Chỉ tiêu khu thương mại - dịch vụ đến năm 2030 của thành phố Chí Linh là 183,05 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Khu thương mại - dịch vụ (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**183,05**	**100,00**
1	Phường Bến Tắm	11,63	6,35
2	Phường Hoàng Tân	6,88	3,76
3	Phường Cộng Hòa	15,04	8,22

TT	Đơn vị hành chính	Khu thương mại - dịch vụ (ha)	Cơ cấu (%)
4	Phường Phả Lại	4,47	2,44
5	Phường Văn An	35,26	19,26
6	Phường Sao Đỏ	7,13	3,90
7	Phường Chí Minh	4,82	2,63
8	Phường Thái Học	6,30	3,44
9	Xã Hoàng Hoa Thám	6,00	3,28
10	Xã Lê Lợi	10,91	5,96
11	Xã Hưng Đạo	20,96	11,45
12	Phường Cổ Thành	1,55	0,85
13	Xã Nhân Huệ	6,68	3,65
14	Phường Hoàng Tiến	13,55	7,40
15	Phường Văn Đức	1,90	1,04
16	Phường Tân Dân	18,45	10,08
17	Phường Đồng Lạc	6,87	3,75
18	Phường An Lạc	4,65	2,54

2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Từng bước đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh.

Chỉ tiêu khu dân cư nông thôn theo quy hoạch đến năm 2030 của thành phố Chí Linh là 2.152,80 ha, chiếm 7,61% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Khu dân cư nông thôn (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn thành phố	**2.152,80**	**100,00**
1	Xã Hoàng Hoa Thám	295,60	13,73
2	Xã Bắc An	626,84	29,12
3	Xã Lê Lợi	856,74	39,80
4	Xã Hưng Đạo	260,72	12,11
5	Xã Nhân Huệ	112,89	5,24

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành là tương đối phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030 và đảm bảo tính

thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 giúp chính quyền địa phương thực hiện quyền phân bố đất đai cho các ngành, các xã, phường đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất…

Thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, giá trị của đất được tăng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của thành phố Chí Linh. Đồng thời phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tạo được quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn,… điều này cũng đồng nghĩa với việc tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách của thành phố trong thời gian tới thông qua các hoạt động giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất…

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 01/01/2011 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch đất trồng lúa đảm bảo anh ninh lương thực tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của thành phố Chí Linh đến năm 2030 là 3.800 ha. Diện tích đất trồng lúa của thành phố Chí Linh sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030 theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 4.601,00 ha (*cao hơn 801,00 ha*).

Theo Báo cáo số 1875/SNN-KHTC ngày 17/12/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về kết quả rà soát đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 và định hướng đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của thành phố Chí Linh đến năm 2030 theo Sở Nông nghiệp và nông thôn xác định là 5.000 ha. Diện tích đất trồng lúa của thành phố Chí Linh theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 4.601,00 ha (*thấp hơn 399,00 ha*).

Theo Báo cáo số 1875/SNN-KHTC ngày 17/12/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về kết quả rà soát đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 và định hướng đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của thành phố Chí Linh đến năm 2030 theo thành phố xác định là 3.049,20 ha. Diện tích đất trồng lúa của thành phố Chí Linh theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 4.601,00 ha (*cao hơn 1.551,80 ha*).

Theo Báo cáo số 1875/SNN-KHTC ngày 17/12/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về kết quả rà soát đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 và định hướng đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của thành phố Chí Linh đến năm 2030 theo Sở Nông nghiệp và nông thôn xác định là 470 ha. Đến năm 2030, theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

toàn thành phố Chí Linh có 442,46 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp sản lượng ngô, khoai, rau màu các loại, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng (*thấp hơn 27,54 ha*).

Theo Báo cáo số 1875/SNN-KHTC ngày 17/12/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về kết quả rà soát đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 và định hướng đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của thành phố Chí Linh đến năm 2030 theo thành phố xác định là 855,8 ha. Đến năm 2030, theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất toàn thành phố Chí Linh có 442,46 ha đất trồng cây hàng năm khác (*thấp hơn 413,34 ha*).

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu đô thị mới; đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của thành phố đến năm 2030.

Bố trí hợp lý quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất mạnh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

Đồng thời, với chủ trương thành phố tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào thành phố đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong thành phố nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Bên cạnh đó phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (*điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà*

truyền thống...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị, trọng điểm các phường, giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm xã, giành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sơ cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Bố trí quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, phối hợp với sở ngành và các địa phương lân cận để phát triển giao thông đối ngoại (*đường bộ, đường thuỷ, đường sắt*); nhanh chóng nâng cấp hệ thống giao thông;

+ Xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao,... trên địa bàn toàn thành phố.

+ Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của thành phố trên cả tuyến huyện và tuyến xã.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn thành phố góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn thành phố theo quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để Chí Linh thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Là một trong những địa bàn có diện tích đất sản xuất nông nghiệp có hạn, nhưng với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai Chí Linh vẫn có thể tự chủ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Ngoài ra còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực nhờ việc củng cố phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn thành phố như: Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc; Khu du lịch sinh thái Bến Tắm;...

Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sẽ gắn kết được với quy hoạch phát triển đô thị, các khu dân cư, quy hoạch các ngành khác tránh tình trạng xây dựng tự phát thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đã và đang làm biến đổi khung cảnh danh thắng theo chiều hướng xấu và giảm đi giá trị cảnh quan khu di tích. Đồng bộ các hình thức kiến trúc các công trình xây dựng mới theo phong cánh hiện đại, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích lịch sử...

Từ đó hướng tới các mục tiêu phát huy mọi giá trị quý giá của các khu di tích lịch sử và danh thắng; bao gồm giá trị văn hoá vật chất, giá trị văn hoá tinh thần và giá trị văn hoá môi trường cảnh quan thiên nhiên trong việc giáo dục giáo dục giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái khu di tích danh thắng. Làm căn cứ cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy hợp lý, có hiệu quả giá trị khu di tích; làm cơ sở tiến hành lập, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn lực. Phối hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của thành phố, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo sự phát triển bền vững toàn khu vực.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit... Theo Báo cáo số 1875/SNN-KHTC ngày 17/12/2020 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về kết quả

rà soát đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 và định hướng đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp của thành phố Chí Linh đến năm 2030 theo Sở Nông nghiệp và nông thôn xác định là 7.500 ha. Diện tích đất lâm nghiệp của thành phố Chí Linh theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 6.980,00 ha (*thấp hơn 520,00 ha*).

Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học và rừng đặc dụng. Chí Linh có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Các mục tiêu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: công nghiệp - xây dựng; dịch vụ - du lịch; nông, lâm nghiệp và thủy sản gây ra 4 vấn đề môi trường chính, mức độ phụ thuộc vào khả năng sử dụng tài nguyên và mục tiêu phát triển của điều chỉnh quy hoạch.

- Phát triển công nghiệp - xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (*cát, sỏi, mỏ nguyên liệu*) để san lấp mặt bằng, làm nguyên liệu sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác mỏ vật liệu; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (*nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải độc hại*); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải;

- Phát triển ngành dịch vụ - du lịch (*khai thác các giá trị văn hóa, lịch sử, di tích, sinh cảnh tự nhiên trên địa bàn thành phố*) chủ yếu gây ra vấn đề môi trường: Tăng các cơ sở dịch vụ du lịch sẽ làm tăng phát thải (*nước thải, chất thải rắn*) sinh hoạt và dịch vụ vào môi trường nước, đất; du lịch sinh thái có nguy cơ gây suy giảm các loại động, thực vật rừng, mức độ tác động được đánh giá ở mức độ trung bình và có thể giảm thiểu được;

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản liên quan đến sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chất thải trong chế biến nông sản nên gây ra các vấn đề môi trường chính như gia tăng ô nhiễm môi trường nước, suy thoái chất lượng môi trường đất; du nhập các giống ngoại lai ảnh hưởng đến loài truyền thống gây ra vấn đề suy giảm đa dạng sinh học. Mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được;

- Phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến phát thải giao thông, xử lý chất thải sinh hoạt… nên gây ra các vấn đề môi trường như gia tăng ô nhiễm môi trường nước; gia tăng ô nhiễm môi trường không khí; suy thoái chất lượng môi trường đất.

Phần III
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn thành phố để sử dụng có hiệu quả và bền vững. Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động, mục tiêu bảo vệ môi trường, khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 06 khu vực bảo vệ chính:

- *Khu vực kiểm soát, bảo vệ môi trường do hoạt động phát triển dân cư, dịch vụ, du lịch (khu vực đất ở, công cộng, cơ quan, trường học, các công trình tiện ích xã hội, dịch vụ, du lịch, sân golf):* Xây dựng các công trình hài hòa, gắn liền với cảnh quan, môi trường, văn hóa, quốc phòng an ninh khu vực; Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường, các giải pháp phòng chống lũ lụt, ngập úng, thiên tai, hỏa hoạn, các giải pháp di rời, ứng cứu khẩn cấp…;

+ Đối với khu vực sân golf: cần kiểm soát hoạt động phun hóa chất bảo vệ thực vật, xử lý nước thải sân golf;

+ Đối với khu vực phát triển du lịch: Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, các giá trị văn hóa, lịch sử và cảnh quan tự nhiên; Thực hiện tốt công tác quản lý, nâng cao ý thức cộng đồng;

- *Khu vực kiểm soát môi trường tích cực (khu vực công nghiệp, khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng):* Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn, thân thiện với môi trường; Thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm soát, bảo vệ môi trường; Mọi hành vi gây ô nhiễm, nguy hại đến môi trường đều phải bị xử phạt nghiêm khắc;

- *Khu vực cấm, hạn chế xây dựng (tôn giáo, di tích, an ninh quốc phòng, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng):* Tuân thủ các quy định hiện hành; Cấm các hành vi xâm phạm, phá hoại; Các hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích cần được cân nhắc, kiểm soát, hạn chế tối đa các tác động tiếu cực, ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, giá trị văn hóa, lịch sử của công trình…; Tăng cường công tác kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, phát triển đa dạng sinh học;

- *Khu vực có vai trò quan trọng, tích cực với môi trường và xã hội (cây xanh, mặt nước, rừng sản xuất, công trình hạ tầng kỹ thuật):* cần được quan tâm phát triển và bảo vệ:

+ Khu vực đất cây xanh, mặt nước: Là không gian xanh, đảm bảo tiêu chí cảnh quan, môi trường, điều hòa vi khí hậu, đáp ứng các nhu cầu giải trí, công cộng cộng đồng; Cần được phát triển, chăm sóc, lựa chọn cây trồng phù hợp,

hạn chế sử dụng hóa chất; Tăng thẩm mỹ, kỹ thuật trong thiết kế, quy hoạch; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả thải, bảo vệ môi trường;

+ Khu vực rừng sản xuất: là mảng xanh, cùng với các loại đất rừng và cây xanh khác là lá phổi quan trọng của đô thị; Ngoài việc khai thác hiệu quả, phù hợp cũng rất cần sự quan tâm phát triển, bảo vệ; Phủ xanh đất trống và thực tốt công tác kiểm lâm, phòng chống cháy rừng;

+ Khu vực hạ tầng xã hội: Tuân thủ các quy định về kỹ thuật, khoảng cách an toàn, các quy định phòng chống cháy nổ; Đảm bảo tính hiệu quả, hoạt động liên tục của các công trình, đặc biệt là các công trình xử lý ô nhiễm;

- *Khu vực phát triển nông nghiệp:* Kiểm soát chặt chẽ hoạt động sử dụng, buôn bán hóa chất, thuốc kháng sinh, các chế phẩm nông nghiệp…; Áp dụng các công nghệ hiện đại nâng cao năng suất, hạn chế sử dụng hóa chất, xây dựng nền nông nghiệp sạch, hiện đại, bền vững;

- *Khu vực đất nghĩa trang:* Thực hiện nghĩa trang tập trung, dần xóa bỏ các nghĩa trang tự phát; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng, thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn; Tăng cường quy hoạch, thiết kế cảnh quan, đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, mỹ quan và môi trường.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính (tập trung cho các xã chưa có bản đồ địa chính), quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp thành phố có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ kế hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và phải thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

- Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

- Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

IV. Các giải pháp khác

*** Giải pháp về cơ chế chính sách**

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

*** Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp thành phố đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

*** Giải pháp về chính sách ưu đãi**

- Chính sách ưu tiên miễn, giảm thuế sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, gốm sứ, vật liệu xây dựng…

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật… để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.

- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

- Ưu tiên những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

*** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại đất**

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXIII về mục tiêu chiến lược phát triển bền vững thành phố đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

Phương án điều chỉnh quy hoạch thể hiện định hướng sử dụng đất của thành phố. Nó có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế và ổn định chính trị, phát triển xã hội cả trước mắt và lâu dài, đồng thời là công cụ quan trọng hàng đầu để UBND thành phố thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và Luật Đất đai.

Nội dung được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phương án điều chỉnh quy hoạch được xây dựng trên cơ sở thừa kế các kết quả quy hoạch kỳ trước; các công trình, dự án phát triển sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực được bổ sung,... và được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ của các cấp hành chính trên địa bàn thành phố để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi quy hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Chí Linh như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 28.292,72 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 18.205,72 ha, chiếm 64,35% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 10.087,00 ha, chiếm 35,65% tổng diện tích đất tự nhiên.

II. Kiến nghị

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương dành cho thành phố những nguồn vốn ưu tiên để phương án điều chỉnh quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố đúng với tiềm năng vốn có của thành phố./.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh hoạch sử dụng đất năm 2030 thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương
8	Phụ lục	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Chí Linh - tỉnh Hải Dương

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tháng 6/2024 (ha)	Diện tích năm 2020	Phân theo đơn vị hành chính																	
					Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)		4=5+6+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.292,72**	**28.292,72**	**2.038,78**	**1.051,00**	**2.812,79**	**1.341,03**	**1.502,85**	**491,70**	**1.166,01**	**791,24**	**2.805,34**	**2.783,85**	**2.617,05**	**1.277,39**	**816,09**	**521,98**	**1.571,10**	**1.542,47**	**938,55**	**1.153,71**	**1.069,79**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***20.463,28***	***20.510,93***	***1.822,69***	***706,60***	***1.823,66***	***696,67***	***1.020,19***	***142,81***	***824,84***	***469,36***	***2.455,05***	***2.427,79***	***2.132,58***	***839,86***	***579,39***	***283,45***	***1.084,91***	***1.152,26***	***653,46***	***640,85***	***754,51***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.563,66	5.647,65	138,99	329,83	229,02	156,64	441,83	11,22	415,88	168,91	141,00	280,11	628,55	524,19	370,53	39,95	325,06	523,06	350,78	282,12	289,98
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.292,81*	*4.376,79*	128,55	241,88	229,02	131,66	439,92	11,22	415,88	168,91	141,00	280,11	82,48	21,86	370,53	39,95	291,21	463,14	350,78	281,62	287,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	507,33	495,65	3,32	21,86	5,72	4,10	5,97	0,40	2,42		6,55	1,00	21,86	6,72	9,35	127,59	21,44	27,58	10,90	196,26	22,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.543,99	5.512,90	572,47	227,79	752,54	173,42	218,61	114,15	282,64	147,73	380,03	576,32	681,55	224,02	90,34	37,12	419,03	263,43	139,19	63,99	148,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,61	4.054,60	594,67		69,32	258,31	114,75	7,97	7,88	74,93	1.535,80	956,70	105,72				214,16	27,53			86,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91	1.203,92			548,98		45,83				52,63	8,57	464,18	64,03			8,00				11,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.541,76	2.546,73	483,08	46,94	160,39	53,75	111,48	6,27	28,83	62,58	334,21	583,28	181,64				56,67	250,81	39,67		147,13
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.042,29	1.043,75	30,16	80,18	57,69	50,45	81,72	2,80	87,19	15,21	4,83	21,81	44,64	20,90	109,17	78,79	39,44	59,85	112,74	98,48	47,70
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73	5,73											4,44				1,11		0,18		
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.792,48***	***7.744,65***	***214,24***	***342,21***	***976,41***	***640,12***	***481,66***	***348,59***	***341,17***	***321,82***	***349,74***	***355,52***	***480,31***	***434,01***	***236,70***	***238,53***	***485,97***	***387,97***	***285,09***	***512,65***	***311,94***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	518,19	519,70	17,33	0,03	91,73		6,00	58,78	0,45	0,33	173,29	148,71	19,21			0,01	2,18				1,65
2.2	Đất an ninh	CAN	205,80	205,54		0,30	2,79	0,19		1,04	19,82								66,91	13,62		100,87	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,23	201,43			201,43																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,89	37,31		10,47			12,52												14,32		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,24	40,86		1,53	5,01	3,75	10,78	5,71	2,32	2,96			1,65		0,05	4,23	2,35	0,12	0,13	0,24	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,33	457,47	1,42	55,52	73,59	152,36	6,47	7,08	6,96	0,84			4,70		2,12	1,70	77,67	17,56	4,61	13,53	31,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78	16,78																			16,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	163,15	158,73		24,76	50,62	24,99	6,69		12,95	9,70			2,35	0,90	1,49	6,31	3,64	14,33			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.472,23	3.465,49	137,74	154,96	339,16	269,05	247,20	125,45	188,30	249,43	115,74	151,63	256,21	215,81	129,59	64,17	245,04	154,92	145,52	136,38	139,19
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.905,61*	*1.909,30*	72,19	106,44	204,56	118,33	133,37	68,60	123,34	61,44	75,83	105,18	176,78	107,13	67,29	26,52	134,27	98,93	75,88	72,68	80,54
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*842,79*	*831,54*	48,57	34,45	34,62	43,49	91,54	3,81	37,17	14,40	26,77	35,68	59,73	73,07	50,51	31,43	78,99	40,20	34,95	49,69	42,47
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*41,11*	*40,94*	1,19	1,07	2,75	1,76	1,42	15,24	2,20	1,72	0,44	0,97	2,84	1,77	1,10	0,15	0,80	0,73	2,68	0,49	1,62
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*23,87*	*23,86*	0,11	0,17	2,90	0,48	0,10	3,19	0,09	0,08	0,20	0,14	0,16	0,06	0,14	0,16	15,37	0,09	0,13	0,17	0,12
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*115,21*	*115,20*	5,73	1,33	26,08	6,53	2,87	18,55	3,88	25,87	1,50	1,09	4,08	1,67	1,90	1,61	2,28	2,72	3,37	2,37	1,77
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*194,91*	*194,77*	2,75	0,26	13,50	3,21	0,34	2,87	3,65	139,05	2,17	3,37	5,25	1,52	1,54		3,92	4,65	1,94	2,58	2,20
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7,07*	*7,08*	0,29	0,02	0,15	2,23	0,45	0,84	0,68	0,01	0,55	0,38	0,08		0,28		0,52	0,38	0,18	0,04	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,16*	*1,18*	0,14	0,03	0,06	0,31	0,02	0,23	0,02	0,09	0,02	0,03	0,03	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,05	0,02	0,02
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*45,25*	*45,26*			14,34		2,65				5,83			20,02			0,04				2,38
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*79,41*	*79,41*				76,66			0,14				0,60		0,31		0,93		0,29	0,48	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*22,69*	*22,75*	1,24	0,69	0,24	3,02	1,39	0,29	2,80	0,36	0,13		1,53	1,72	0,86	0,76	1,16	1,90	2,09	0,21	2,36
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*148,98*	*149,92*	5,07	7,96	21,61	11,29	12,21	7,88	14,02	6,13	2,23	4,79	4,84	8,71	5,51	3,52	6,52	5,21	9,48	7,51	5,43
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*16,35*	*16,35*		1,96															14,39		
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*20,26*	*20,26*			17,93			2,33													
-	*Đất chợ*	*DCH*	7,56	7,67	0,46	0,58	0,42	1,74	0,84	1,62	0,31	0,28	0,07		0,29	0,12	0,12		0,22	0,09	0,09	0,14	0,28
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,69	21,38	0,01		9,23	1,21	3,38	3,64	1,52	0,44			0,26		0,12			0,58	0,04	0,91	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	270,51	268,46									23,46	36,73	126,05	44,05		38,17					
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.114,67	1.105,61	46,02	59,18	146,45	121,55	86,24	113,70	90,58	40,17					45,26		66,20	103,71	70,68	69,31	46,56
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	21,10	0,75	0,56	4,55	0,86	0,54	5,82	0,90	0,88	0,42	0,81	0,32	0,96	0,76	0,36	0,69	0,24	0,75	0,43	0,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	3,12	0,28		1,89			0,14	0,13	0,66								0,02			
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	23,33	23,27	0,09	1,70	0,73	0,16	3,27		1,20	0,06	0,57	0,25	7,15	1,79	0,51	0,39	0,50	1,62	0,94	0,53	1,81
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21	975,21	9,43	32,43	2,21	63,90	87,68	5,76	15,00	10,86	23,05	0,10	42,60	133,83	52,79	120,06	14,80	70,73	45,65	177,57	66,76
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,78	222,67	1,17	0,77	47,02	2,10	10,89	21,47	1,04	5,49	13,21	17,29	19,81	36,67	4,01	3,13	5,99	10,52	1,93	12,88	7,28
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52																	0,52		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***36,96***	***37,14***	***1,85***	***2,19***	***12,72***	***4,24***	***1,00***	***0,30***		***0,06***	***0,55***	***0,54***	***4,16***	***3,52***			***0,22***	***2,24***		***0,21***	***3,34***

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha) (*)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (ha) (**)	Kết quả thực hiện					
					Diện tích đến năm 2020 (ha)	Diện tích đến tháng 6 năm 2024 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020		So sánh với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030	
							Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**28.291,77**	**28.292,72**	**28.292,72**	**28.292,72**	**0,95**	**100,00**		**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.937,67**	**14.727,35**	**20.510,93**	**20.418,00**	**1.573,26**	**92,33**	**5.690,65**	**72,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.975,01	3.693,32	5.647,65	5.579,14	672,64	88,09	1.885,82	66,20
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*3.583,33*	*2.714,37*	*4.376,79*	*4.312,59*	*793,46*	*81,87*	*1.598,22*	*62,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	381,00	172,89	495,65	495,54	114,65	76,87	322,65	34,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.735,78	3.331,78	5.512,90	5.498,72	777,12	85,90	2.166,94	60,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.016,41	3.739,88	4.054,60	4.054,60	38,19	99,06	314,72	92,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.245,53	1.196,75	1.203,92	1.203,92	-41,61	103,46	7,17	99,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.394,15	1.572,48	2.546,73	2.537,58	152,58	94,01	965,10	61,97
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.137,59	954,00	1.043,75	1.042,48	-93,84	108,99	88,48	91,51
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,20	66,25	5,73	6,02	-46,47	10,98	-60,23	9,09
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.354,10**	**13.565,37**	**7.744,65**	**7.837,70**	**-1.609,45**	**82,79**	**-5.727,67**	**57,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	678,93	803,00	519,70	519,70	-159,23	76,55	-283,30	64,72
2.2	Đất an ninh	CAN	390,81	134,40	205,54	206,11	-185,27	190,14	71,71	65,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	197,75	1.059,45	201,43	201,23	3,68	101,86	-858,22	18,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	88,80	149,93	37,31	37,31	-51,49	42,02	-112,62	24,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,14	515,61	40,86	56,31	-74,28	35,49	-459,30	10,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	446,28	509,72	457,47	462,17	11,19	102,51	-47,55	90,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,27	16,78	16,78	16,78	-0,49	97,16		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	390,53	542,42	158,73	158,73	-231,80	40,64	-383,69	29,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.810,87	6.209,71	3.465,49	3.495,36	-345,38	90,94	-2.714,35	56,29
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.222,16*	*3.221,82*	*1.909,30*	*1.920,10*	*-312,86*	*85,92*	*-1.301,72*	*59,60*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*626,91*	*862,99*	*831,54*	*842,90*	*204,63*	*132,64*	*-20,09*	*97,67*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*22,87*	*182,54*	*40,94*	*41,28*	*18,07*	*179,01*	*-141,26*	*22,61*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*23,63*	*117,51*	*23,86*	*23,86*	*0,23*	*100,97*	*-93,65*	*20,30*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*121,81*	*199,21*	*115,20*	*115,05*	*-6,61*	*94,57*	*-84,16*	*57,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*337,56*	*372,72*	*194,77*	*194,41*	*-142,79*	*57,70*	*-178,31*	*52,16*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*131,72*	*23,77*	*7,08*	*14,16*	*-124,64*	*5,38*	*-9,61*	*59,57*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,04*	*1,26*	*1,18*	*1,18*	*0,14*	*113,46*	*-0,08*	*93,65*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*	*62,11*	*818,46*	*45,26*	*45,26*	*-16,85*	*72,87*	*-773,20*	*5,53*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*27,93*	*105,18*	*79,41*	*79,41*	*51,48*	*284,32*	*-25,77*	*75,50*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*24,29*	*29,33*	*22,75*	*22,75*	*-1,54*	*93,66*	*-6,58*	*77,57*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*172,94*	*216,21*	*149,92*	*149,92*	*-23,02*	*86,69*	*-66,29*	*69,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*1,96*	*16,35*	*16,35*	*16,35*	*14,39*	*834,18*		*100,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*20,26*	*17,93*	*20,26*	*20,26*		*100,00*	*2,33*	*88,50*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*13,68*	*24,43*	*7,67*	*8,47*	*-6,01*	*56,07*	*-15,96*	*34,67*
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	194,53	133,84	21,38	21,38	-173,15	10,99	-112,46	15,97
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	285,28	433,47	268,46	269,04	-16,82	94,10	-164,43	62,07
2.12	Đất ở đô thị	ODT	1.156,19	1.860,05	1.105,61	1.144,64	-50,58	95,63	-715,41	61,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,31	27,60	21,10	24,06	-5,21	80,20	-3,54	87,17
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,25	21,28	3,12	3,08	-3,13	49,92	-18,20	14,47
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	20,57	30,34	23,27	23,27	2,70	113,13	-7,07	76,70
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	953,91	929,86	975,21	975,15	21,30	97,82	45,29	95,36
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	536,43	187,39	222,67	222,86	-313,76	240,91	35,47	84,08
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	0,52	0,52	0,52	-1,02	33,77		100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**			**37,14**	**37,02**	**37,14**		**37,02**	

(*): Được phê duyệt theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.

(**): Được phê duyệt theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương.

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (làm tròn số)	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
						Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6=7+8+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	**Loại đất**																							
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.293**		**28.292,72**	**2.038,78**	**1.051,00**	**2.812,79**	**1.341,03**	**1.502,85**	**491,70**	**1.166,01**	**791,24**	**2.805,34**	**2.783,85**	**2.617,05**	**1.277,39**	**816,09**	**521,98**	**1571,10**	**1542,47**	**938,55**	**1153,71**	**1069,79**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***18.206***		***18.205,72***	***1.587,64***	***509,08***	***1.497,58***	***653,44***	***912,45***	***115,74***	***735,51***	***394,48***	***2.379,20***	***2.332,19***	***1.993,32***	***643,04***	***544,73***	***264,39***	***899,43***	***947,00***	***551,23***	***560,43***	***684,84***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.601		4.601,00	85,18	215,52	105,46	139,53	388,06	4,26	374,16	123,72	121,72	240,41	571,86	437,83	346,66	31,71	214,62	440,16	276,64	229,90	253,60
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*4.601*		*4.601,00*	*85,18*	*215,52*	*105,46*	*139,53*	*388,06*	*4,26*	*374,16*	*123,72*	*121,72*	*240,41*	*571,86*	*437,83*	*346,66*	*31,71*	*214,62*	*440,16*	*276,64*	*229,90*	*253,60*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		442	442,46	2,04	19,13	4,08	1,71	1,09	0,19			4,07	0,84	20,97	4,57	5,04	123,23	19,75	25,79	9,24	186,27	14,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		5.190	5.190,03	531,96	188,65	645,47	168,51	236,08	97,20	252,63	123,13	519,76	596,41	638,17	104,77	85,59	34,24	363,35	261,32	115,98	50,77	176,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.903		3.903,00	585,85		26,15	254,61	112,75	7,97	7,88	74,93	1.448,18	956,70	105,72				212,66	24,54			85,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.235		1.235,00			585,09		45,83				52,63	8,57	459,15	64,03			8,00				11,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.842		1.842,00	354,62	6,09	84,45	41,28	51,96	4,22	25,03	58,95	232,43	512,00	150,13				43,56	140,09	38,37		98,82
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		963	963,25	27,99	79,69	46,88	47,80	74,48	1,90	75,01	13,75	0,41	17,26	42,88	17,19	107,44	75,21	36,38	55,10	105,22	93,49	45,17
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		29	28,98					2,20		0,80				4,44	14,65			1,11		5,78		
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10.087***		***10.087,00***	***451,14***	***541,92***	***1.315,21***	***687,59***	***590,40***	***375,96***	***430,50***	***396,76***	***426,14***	***451,66***	***623,73***	***634,35***	***271,36***	***257,59***	***671,67***	***595,47***	***387,32***	***593,28***	***384,95***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	577		577,00	23,33	0,03	104,80	2,50	7,00	60,44	2,15	3,42	177,79	151,50	28,11	9,04		0,01	2,18				4,70
2.2	Đất an ninh	CAN	268		268,00	0,29	2,32	6,70	0,24	0,24	0,90	20,20	10,25	0,25	0,30	0,35	0,35	0,36	0,18	94,29	29,38	0,21	100,93	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	391		391,43		85,84	252,09													53,50			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	117		116,86		34,45			30,42										26,55		25,44		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		183	183,05	11,63	6,88	15,04	4,47	35,26	7,13	4,82	6,30	6,00		10,91	20,96	1,55	6,68	13,55	1,90	18,45	6,87	4,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		458	458,37	1,42	54,32	64,52	154,82	11,55	6,70	12,98	1,34	3,00		7,75	1,00	3,12	1,70	74,15	7,41	6,21	15,04	31,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		155	155,20		3,16	131,26																20,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		358	357,79	39,39	50,66	33,44	36,15	8,89		18,75	9,70		25,00	2,35	0,90	1,49	6,31	40,38	84,38			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.161	481	4.641,58	268,80	203,62	442,84	296,84	293,24	145,92	246,07	292,94	174,37	213,03	331,53	346,53	160,02	77,56	317,33	227,66	208,87	200,53	193,88
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.572*		*2.572,00*	*82,41*	*153,59*	*253,52*	*138,53*	*161,48*	*83,77*	*168,04*	*94,79*	*118,83*	*151,32*	*240,65*	*149,96*	*86,69*	*34,29*	*164,62*	*127,20*	*120,27*	*129,09*	*112,96*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*		*862*	*862,08*	*50,96*	*27,02*	*36,13*	*43,15*	*91,16*	*4,29*	*38,41*	*13,48*	*29,21*	*40,98*	*65,17*	*85,93*	*50,69*	*31,68*	*83,96*	*38,66*	*37,85*	*49,49*	*43,87*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*73*		*73,00*	*3,58*	*1,96*	*2,65*	*3,22*	*3,41*	*17,82*	*6,12*	*3,06*	*1,43*	*1,42*	*3,19*	*3,20*	*2,57*	*0,99*	*4,86*	*2,42*	*3,39*	*4,46*	*3,25*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*46*		*46,00*	*8,15*	*0,17*	*3,10*	*0,58*	*0,10*	*2,68*	*0,24*	*5,56*	*0,20*	*0,14*	*0,16*	*0,40*	*0,14*	*0,25*	*23,04*	*0,09*	*0,13*	*0,30*	*0,57*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*148*		*148,00*	*11,49*	*3,83*	*28,10*	*7,98*	*5,64*	*18,69*	*6,57*	*23,98*	*3,20*	*3,18*	*4,73*	*4,14*	*2,74*	*2,11*	*6,39*	*5,37*	*4,96*	*2,84*	*2,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*344*		*344,00*	*98,93*	*1,18*	*12,27*	*2,22*	*2,87*	*2,87*	*2,24*	*140,60*	*4,48*	*7,22*	*5,53*	*4,21*	*2,50*	*2,10*	*6,16*	*27,89*	*3,98*	*2,58*	*14,17*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*18*		*18,00*	*0,76*	*0,49*	*0,62*	*3,28*	*0,86*	*1,29*	*1,14*	*0,61*	*1,02*	*0,86*	*1,14*	*1,07*	*0,76*	*0,48*	*1,10*	*0,86*	*0,66*	*0,52*	*0,48*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*		*1,24*	*0,14*	*0,03*	*0,06*	*0,31*	*0,02*	*0,23*	*0,02*	*0,09*	*0,05*	*0,03*	*0,03*	*0,02*	*0,03*	*0,05*	*0,02*	*0,02*	*0,05*	*0,02*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*174*		*174,00*			*62,07*		*9,65*				*6,83*			*82,73*	*0,30*		*10,04*				*2,38*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*114*		*114,00*	*2,08*	*1,08*	*1,09*	*78,10*	*1,09*	*0,09*	*1,33*	*0,59*	*1,09*	*1,59*	*2,69*	*2,09*	*1,90*	*0,59*	*1,27*	*13,09*	*1,38*	*0,87*	*1,99*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*		*31*	*31,33*	*2,37*	*1,06*	*0,22*	*3,22*	*1,39*	*0,29*	*2,98*	*0,36*	*3,48*		*1,53*	*1,77*	*1,07*	*0,76*	*1,43*	*1,90*	*2,93*	*0,21*	*4,36*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*		*201*	*200,85*	*6,97*	*10,67*	*24,66*	*13,21*	*14,12*	*9,38*	*18,68*	*8,54*	*3,88*	*6,29*	*6,42*	*9,69*	*9,51*	*3,76*	*11,52*	*8,71*	*17,49*	*10,01*	*7,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		*16*	*16,35*		*1,96*															*14,39*		
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		*20*	*20,26*			*17,93*			*2,33*													
-	*Đất chợ*	*DCH*		*20*	*20,47*	*0,96*	*0,58*	*0,42*	*3,04*	*1,46*	*2,19*	*0,31*	*1,28*	*0,67*		*0,29*	*1,32*	*1,12*	*0,50*	*2,92*	*1,45*	*1,39*	*0,14*	*0,43*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		63	62,53											33,77	28,76							
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		45	45,10	2,50	1,98	11,07	3,65	0,31	3,94	1,52	1,02	0,55	0,54	4,41	3,67	0,29	0,23	2,10	2,82	0,08	1,29	3,13
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	292		292,00									26,87	42,64	132,44	49,43		40,62					
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.277		1.277,00	92,70	63,81	196,38	121,29	97,17	118,03	101,64	53,59					46,26		78,83	103,25	77,87	76,52	49,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (làm tròn số)	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
						Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phà Lại	Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		30	29,73	0,78	0,76	4,93	1,19	1,18	5,67	1,50	1,13	1,12	1,01	1,30	1,42	0,96	0,56	0,94	2,31	1,15	1,12	0,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3	3,00	0,24		1,81			0,14	0,13	0,66								0,02			
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN		33	33,38	0,09	1,70	1,98	0,44	6,77		4,70	0,06	0,57	0,25	8,40	1,79	0,51	0,55	0,67	1,62	0,94	0,53	1,81
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		974	973,87	9,10	32,03	1,97	63,90	87,68	5,76	15,00	10,86	22,71	0,10	42,60	133,83	52,79	120,06	14,80	70,70	45,65	177,57	66,76
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		221	220,59	0,87	0,36	46,38	2,10	10,69	21,33	1,04	5,49	12,91	17,29	19,81	36,67	4,01	3,13	5,90	10,52	1,93	12,88	7,28
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1	0,52																	0,52		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***																						
II	**Khu chức năng**																							
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																						
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																						
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***18.287***		***18.287,11***	***2.038,78***	***1.051,00***	***2.812,79***	***1.341,03***	***1.502,85***	***491,70***	***1.166,01***	***791,24***					***816,09***		***1.571,10***	***1.542,47***	***938,55***	***1.153,71***	***1.069,79***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***		***7.316***	***7.316,14***	***355,48***	***316,53***	***439,06***	***230,19***	***514,38***	***56,30***	***507,96***	***189,35***	***386,94***	***545,49***	***901,87***	***497,93***	***393,94***	***50,84***	***404,56***	***576,68***	***340,20***	***261,44***	***347,02***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***		***7.003***	***7.003,47***	***943,40***	***12,30***	***703,39***	***303,24***	***219,77***	***14,99***	***38,70***	***137,27***	***1.660,58***	***1.481,81***	***724,35***	***75,22***			***269,90***	***171,98***	***44,26***		***202,31***
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***5.078***	***5.078,00***			***968,00***	***6,00***	***100,00***						***2.595,00***	***1.277,00***			***132,00***				
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***1.235***	***1.235,00***			***585,09***		***45,83***				***52,63***	***8,57***	***459,15***	***64,03***			***8,00***				***11,70***
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***		***508***	***508,29***		***120,29***	***252,09***		***30,42***										***26,55***	***53,50***	***25,44***		
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***		***1.389***	***1.389,12***	***98,35***	***72,30***	***210,14***	***129,51***	***107,98***	***122,35***	***111,19***	***58,73***					***52,12***		***89,58***	***110,77***	***85,02***	***84,46***	***56,62***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***183***	***183,05***	***11,63***	***6,88***	***15,04***	***4,47***	***35,26***	***7,13***	***4,82***	***6,30***	***6,00***		***10,91***	***20,96***	***1,55***	***6,68***	***13,55***	***1,90***	***18,45***	***6,87***	***4,65***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***																						
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***2.153***	***2.152,80***									***295,60***	***626,84***	***856,74***	***260,72***		***112,89***					
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***																						

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.307,83**	**235,05**	**198,52**	**326,08**	**43,23**	**107,74**	**27,07**	**89,33**	**74,88**	**75,85**	**95,60**	**139,26**	**198,24**	**34,66**	**19,06**	**185,68**	**205,26**	**102,23**	**80,42**	**69,67**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.014,62	53,81	106,31	123,56	17,11	53,77	6,96	40,92	45,19	18,63	39,70	56,69	71,08	23,87	8,24	108,74	82,90	68,54	52,22	36,38
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	852,19	51,81	74,33	123,56	16,61	53,77	6,96	40,92	45,19	18,63	39,70	20,33	16,77	23,87	8,24	81,03	73,33	68,54	52,22	36,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,19	1,28	2,73	1,64	2,39	4,88	0,21	2,42		2,48	0,16	0,89	2,15	4,31	4,36	1,69	1,79	1,66	9,99	8,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	757,51	90,82	39,14	149,83	4,91	25,29	16,95	30,01	24,60	30,80	22,67	43,38	119,25	4,75	2,88	55,68	44,87	23,21	13,22	15,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,87	1,27		7,06	3,70	2,00				7,55						1,50	2,99			1,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,03											5,03								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	358,36	85,70	40,85	33,18	12,47	16,76	2,05	3,80	3,63	11,97	28,52	31,51				13,11	67,96	1,30		5,55
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	91,25	2,17	9,49	10,81	2,65	5,04	0,90	12,18	1,46	4,42	4,55	1,76	5,76	1,73	3,58	4,96	4,75	7,52	4,99	2,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**446,39**	**50,31**	**8,00**	**42,76**		**42,76**				**170,53**	**42,76**		**2,05**			**1,70**	**42,76**			**42,76**
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,65									0,65										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	11,75		8,00										2,05			1,70				
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	87,62	7,55								80,07										
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	346,37	42,76		42,76		42,76				89,81	42,76						42,76			42,76
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*																				
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**26,50**	**5,83**		**9,43**	**0,08**	**2,18**	**1,03**	**2,44**	**1,38**	**0,48**	**0,08**	**1,20**	**0,73**	**0,07**	**0,01**	**1,08**	**0,48**			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Bến Tắm	Phường Hoàng Tân	Phường Cộng Hòa	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Sao Đỏ	Phường Chí Minh	Phường Thái Học	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Bắc An	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Xã Nhân Huệ	Phường Hoàng Tiến	Phường Văn Đức	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc	Phường An Lạc
(1)	(2)	(3)	4=5+6+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***37,14***	***1,85***	***2,19***	***12,72***	***4,24***	***1,00***	***0,30***		***0,06***	***0,55***	***0,54***	***4,16***	***3,52***			***0,22***	***2,24***		***0,21***	***3,34***
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	11,67			11,67																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09															0,09				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12											0,12								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,07			0,07																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,99	0,21	0,21	0,20	1,37	0,69			0,06											0,25
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2,99*	*0,21*	*0,21*	*0,20*	*1,37*	*0,69*			*0,06*											*0,25*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*																				
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																				
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																				
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																				
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																				
-	*Đất chợ*	*DCH*																				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,84											0,42	0,42							
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,88	1,64	1,98	0,78	2,39	0,31	0,30			0,55	0,54	3,62	3,10			0,13	2,24		0,21	3,09
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT																				
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	0,48				0,48															
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THEO KHU CHỨC NĂNG						**18.287,11**	**100,00**	**7.316,14**	**100,00**	**7.003,47**	**100,00**	**5.078,00**	**100,00**	**1.235,00**	**100,00**	**508,29**	**100,00**	**1.389,12**	**100,00**			**183,05**	**100,00**	**2.152,80**	**100,00**		
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***					***10.593,87***	***57,93***	***7.196,02***	***98,36***	***6.980,00***	***99,66***	***1.050,00***	***20,68***	***1.235,00***	***100,00***									***1.422,66***	***66,08***		
1.1	Đất trồng lúa	LUA					3.197,47	17,48	4.601,00	62,89																		
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*					*3.197,47*	*17,48*	*4.601,00*	*62,89*																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					288,78	1,58																	20,03	0,93		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					3.296,97	18,03	2.595,02	35,47															1.353,30	62,86		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					1.392,40	7,61			3.903,00	55,73	150,00	2,95														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					650,62	3,56			1.235,00	17,63	800,00	15,75	1.235,00	100,00												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					947,44	5,18			1.842,00	26,30	100,00	1,97														
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					810,30	4,43																	49,33	2,29		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH					9,89	0,05																				
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***					***7.693,24***	***42,07***	***120,12***	***1,64***	***23,47***	***0,34***	***4.028,00***	***79,32***			***508,29***	***100,00***	***1.389,12***	***100,00***			***183,05***	***100,00***	***730,15***	***33,92***		
2.1	Đất quốc phòng	CQP					210,55	1,15																	140,21	6,51		
2.2	Đất an ninh	CAN					266,57	1,46																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					391,43	2,14									391,43	77,01										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					116,86	0,64									116,86	22,99										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					138,50	0,76					600,00	11,82									183,05	100,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					444,92	2,43																	1,28	0,06		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					155,20	0,85																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					323,23	1,77																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					3.498,56	19,13	120,12	1,64	23,47	0,34	1.363,00	26,84					112,12	8,07					228,09	10,60		
-	*Đất giao thông*	*DGT*					*1.876,95*	*10,26*	*102,88*	*1,41*	*23,47*	*0,34*	*86,24*	*1,70*					*86,16*	*6,20*					*100,15*	*4,65*		
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*					*609,11*	*3,33*	*17,24*	*0,24*			*13,76*	*0,27*					*25,96*	*1,87*					*25,11*	*1,17*		
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*					*62,77*	*0,34*																	*10,26*	*0,48*		
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*					*44,85*	*0,25*																	*1,15*	*0,05*		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*					*130,64*	*0,71*																	*17,28*	*0,80*		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*					*320,46*	*1,75*																	*23,76*	*1,10*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*					*13,43*	*0,07*																	*4,57*	*0,21*		
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*					*1,06*	*0,01*																	*0,18*	*0,01*		
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*					*84,44*	*0,46*					*1.263,00*	*24,87*														
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*					*105,95*	*0,58*																	*8,05*	*0,37*		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*					*23,79*	*0,13*																	*7,54*	*0,35*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*					*170,81*	*0,93*																	*30,04*	*1,40*		
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					*16,35*	*0,09*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					*20,26*	*0,11*																				
-	*Đất chợ*	*DCH*					*17,69*	*0,10*																				
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					35,41	0,19					215,00	4,23											10,78	0,50		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT											150,00	2,95											292,00	13,56		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT					1.277,00	6,98											1.277,00	91,93								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					24,32	0,13																	2,87	0,13		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					3,00	0,02																	27,02	1,26		
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN					21,82	0,12																	9,01	0,42		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					654,57	3,58																	17,49	0,81		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					130,78	0,72					1.200,00	23,63											1,40	0,06		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,52	0,00																				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***																										

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ CHÍ LINH - TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2030																																																Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích năm 2030
				NNP	LUA	*LUC*	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	*RSN*	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DKG*	*DDT*	*DRA*	*TON*	*NTD*	*DKH*	*DXH*	*DCH*	DDL	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.292,72**																																																	**2.347,59**		**28.292,72**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**20.510,93**	**18.203,10**		**1.083,45**		**434,64**		**36,11**			**11,75**	**21,83**	**2.307,83**	**57,10**	**60,85**	**144,28**	**68,30**	**121,85**	**57,33**	**91,93**	**197,63**	**1.236,99**	**695,21**	**54,99**	**33,35**	**15,82**	**38,17**	**153,88**	**11,01**	**0,03**		**124,86**	**32,59**	**8,60**	**56,34**			**12,14**	**58,77**	**6,22**	**24,31**	**165,03**	**7,88**		**9,36**					**2.307,83**	**-2.305,21**	**18.205,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.647,65	32,03	4.601,00	1.083,45		0,65					11,75	19,63	**1.014,62**	4,10	8,29	98,89	44,09	43,53	41,36	54,42	4,40	624,56	412,74	37,36	17,49	1,58	25,35	42,86	2,88	0,03		17,35	22,33	0,25	36,65			7,69	2,93	4,04	1,74	70,63	5,64		6,00					1.046,65	-1.046,65	4.601,00
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	4.376,79	7,05		3.517,55		0,65						6,40	**852,19**	0,90	8,29	91,80	40,05	39,43	37,75	54,42	4,40	490,70	306,00	32,86	16,58	1,58	24,95	39,76	2,88	0,03		2,59	20,98	0,25	34,55			7,69	0,72	4,04		68,05	5,64		6,00					859,24	*224,21*	*4.601,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	495,65				442,46								**53,19**				3,00	16,16				31,70	24,93	3,21	0,46		0,19	1,12				0,30	0,50		0,49			0,50	1,03			1,10	0,20							53,19	*-53,19*	442,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.512,90					4.755,39							**757,51**	17,44	31,98	34,81	17,76	45,37	8,37	25,34	38,18	408,12	197,26	9,84	14,60	3,34	11,94	51,57	6,54			90,21	4,69	6,80	8,15			3,18	31,39	1,95	16,34	76,47	1,49		2,50					757,51	-322,87	5.190,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.054,60	123,73				87,62	3.903,00	36,11					**27,87**	10,31				0,40				17,16	3,82					2,99				7,80	1,35	1,20																151,60	-151,60	3.903,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,92							1.198,89					**5,03**									5,03	5,03																											5,03	31,08	1.235,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.546,73	346,37				346,37			1.842,00				**358,36**	25,25	20,02			10,50		7,16	155,05	115,69	28,60	1,38		8,30		54,67	1,59			7,60	3,00		10,55				22,14			2,50	0,05							704,73	-704,73	1.842,00
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																																																				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.043,75	2,20									950,30	2,20	**91,25**		0,56	10,58	3,45	5,89	7,60	5,01		34,73	22,83	3,20	0,80	2,60	0,69	0,67				1,60	0,72	0,35	0,50			0,77	1,28	0,23	6,23	14,33	0,50		0,86					93,45	-80,50	963,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,73											5,73																																							23,25	28,98
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**7.744,65**	**2,62**									**1,20**	**1,42**	**7.742,03**	**0,20**	**1,95**	**34,05**	**11,25**	**20,35**	**12,38**	**46,42**	**46,90**	**63,60**	**33,96**	**7,15**	**3,20**	**7,32**	**2,26**	**1,80**		**0,03**		**3,88**	**2,00**	**0,13**	**0,91**			**0,96**	**2,92**		**2,50**	**24,00**	**4,12**		**0,75**					**2,62**	**2.342,35**	**10.087,00**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	519,70													519,70																																					57,30	577,00
2.2	Đất an ninh	CAN	205,54												**0,34**		205,20																											0,34								0,34	62,46	268,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,43															201,43																																			190,00	391,43
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,31																37,31																																		79,55	116,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,86												**0,10**					40,76																								0,10								0,10	142,19	183,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,47												**68,93**					2,00	388,54	16,00	46,90	2,66	1,56		0,67		0,43															1,34	0,03							68,93	0,90	458,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,78																			16,78																															138,42	155,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,73												**45,47**		0,36	12,60			9,44	19,40	113,26	2,27	1,55			0,20		0,52														1,10	0,30							45,47	199,06	357,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.465,49	2,62									1,20	1,42	**88,13**		0,75	20,71	11,05	12,28	1,87	11,02		3.374,74	11,99	6,40	2,31	6,79	1,18	1,28		0,03		3,05	2,00		0,91			0,80	2,38		2,50	21,03	3,79		0,75					*90,75*	1.176,09	4.641,58
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.909,30	**2,42**									1,20	1,22	**67,04**		0,42	11,81	7,93	6,32	1,25	8,00		*11,78*	1.839,84	6,35	0,28	0,80	0,06	0,82				1,05	1,27		0,81			0,34	1,40		1,58	15,88	0,17		0,50					*69,46*	662,70	2.572,00
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	831,54	**0,20**										0,20	**31,40**		0,19	7,56	2,87	2,50	0,62	2,57		11,96	10,44	799,94	0,03	0,50		0,04					0,73		0,10			0,12	0,98		0,35	1,69	0,11							*31,60*	30,54	862,08
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	40,94												**4,49**		0,14	0,10		0,10		0,15		2,13		0,05	36,45		0,05			0,03		2,00									0,51	0,55	0,56		0,25					*4,49*	32,06	73,00
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	23,86												**1,00**									0,27				22,86	0,27															0,51	0,22							*1,00*	22,14	46,00
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	115,20												**7,63**									7,08			1,47	5,49	107,57	0,12													0,06	0,49								*7,63*	32,80	148,00
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	194,77												**6,45**							0,30		1,67			0,53		0,80	188,32										0,34				1,75	2,73							*6,45*	149,23	344,00
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	7,08												**0,09**																6,99													0,09								*0,09*	10,92	18,00
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	1,18																													1,18																					0,06	1,24
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																																				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	45,26																															45,26																			128,74	174,00
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	79,41																																79,41																		34,59	114,00
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	22,75												**0,15**			0,15																		22,60																*0,15*	8,58	31,33
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	149,92												**6,32**			1,09	0,25	3,36				1,55	1,55												143,60							0,07								*6,32*	50,93	200,85
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	16,35																																			16,35																16,35
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	20,26																																				20,26															20,26
-	*Đất chợ*	*DCH*	7,67												**0,30**									0,30						0,30										7,37												*0,30*	12,80	20,47
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																			62,53	62,53
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,38												3,38					3,38																						18,00										3,38	23,72	45,1
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,46												**3,27**									2,73	2,20	0,50								0,03							0,54		265,19									*3,27*	23,54	292,00
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.105,61												**18,12**	0,20	0,15	0,05		0,02	0,98			16,72	14,36	0,25	0,18	0,33	0,65					0,80		0,13				0,02				1.087,49								*18,12*	171,39	1.277,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10												**3,37**		0,69			2,67																								0,01	17,73							*3,37*	8,63	29,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12												**0,12**									0,04			0,04																	0,08		3,00						*0,12*	-0,12	3,00
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	23,27																																												23,27						10,11	33,38
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	975,21												**1,34**			0,17						1,17	1,17																							973,87				*1,34*	-1,34	973,87
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	222,67												**2,08**			0,52	0,20		0,09			1,27	1,13															0,14									220,59			*2,08*	-2,08	220,59
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52																																															0,52				0,52
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**37,14**												**37,14**			**11,67**		**0,09**	**0,12**	**0,07**		**2,99**	**2,99**																**0,84**	**20,88**		**0,48**								***37,14***	**-37,14**	
	Cộng tăng		**2.347,59**	**2,62**		**1.083,45**		**434,64**		**36,11**			**12,95**	**23,25**	**2.344,97**	**57,30**	**62,80**	**190,00**	**79,55**	**142,29**	**69,83**	**138,42**	**244,53**	**1.266,84**	**732,16**	**62,14**	**36,55**	**23,14**	**40,43**	**155,68**	**11,01**	**0,06**		**128,74**	**34,59**	**8,73**	**57,25**			**13,10**	**62,53**	**27,10**	**26,81**	**189,51**	**12,00**		**10,11**					**2.347,59**		
	Diện tích năm 2030		**28.292,72**	**18.205,72**	**4.601,00**	**4.601,00**	**442,46**	**5.190,03**	**3.903,00**	**1.235,00**	**1.842,00**		**963,25**	**28,98**	**10.087,00**	**577,00**	**268,00**	**391,43**	**116,86**	**183,05**	**458,37**	**155,20**	**357,79**	**4.641,58**	**2.572,00**	**862,08**	**73,00**	**46,00**	**148,00**	**344,00**	**18,00**	**1,24**		**174,00**	**114,00**	**31,33**	**200,85**	**16,35**	**20,26**	**20,47**	**62,53**	**45,10**	**292,00**	**1.277,00**	**29,73**	**3,00**	**33,38**	**973,87**	**220,59**	**0,52**				

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ CHÍ LINH

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG CỘNG		**4.938,00**	**39,52**	**4.898,48**			
I	**ĐẤT QUỐC PHÒNG**		**57,38**		**57,38**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
1.1	Công trình quốc phòng	CQP	1,80		1,80	RPH	Phường An Lạc	Bổ sung mới
		CQP	1,25		1,25	RSX	Phường An Lạc	Bổ sung mới
1.2	Công trình quốc phòng	CQP	5,00		5,00	RSX; RPH	Phường Văn An; Cộng Hòa; Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
1.3	Công trình quốc phòng	CQP	1,00		1,00	RSX	Phường Văn An	Chuyển tiếp; Điều chỉnh diện tích
1.4	Công trình quốc phòng	CQP	0,16		0,16	CLN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
1.5	Công trình quốc phòng	CQP	3,09		3,09	RSX	Phường Thái Học	Chuyển tiếp; Điều chỉnh diện tích
1.6	Công trình quốc phòng	CQP	7,80		7,80	RPH; RSX; CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
1.7	Công trình quốc phòng	CQP	1,19		1,19	RSX	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
1.8	Công trình quốc phòng	CQP	0,20		0,20	ODT	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
1.9	Công trình quốc phòng	CQP	2,00		2,00	CLN; LUA	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới
1.10	Công trình quốc phòng	CQP	3,20		3,20	LUA	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới
1.11	Công trình quốc phòng	CQP	3,20		3,20	RSX	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới
1.12	Công trình quốc phòng	CQP	3,20		3,20	CLN	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
1.13	Công trình quốc phòng	CQP	0,50		0,50	CLN	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới
1.14	Công trình quốc phòng	CQP	6,00		6,00	CLN; CQP	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp; Điều chỉnh diện tích
1.15	Công trình quốc phòng	CQP	3,00		3,00	RPH	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
1.16	Công trình quốc phòng	CQP	1,50		1,50	RSX	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
1.17	Công trình quốc phòng	CQP	2,79		2,79	RSX	Xã Bắc An	Chuyển tiếp; Điều chỉnh diện tích
1.18	Công trình quốc phòng	CQP	6,00		6,00	RSX	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
1.19	Công trình quốc phòng	CQP	1,50		1,50	RSX	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1.20	Công trình quốc phòng	CQP	1,50		1,50	CLN	Phường Sao Đỏ	Bổ sung mới
1.21	Công trình quốc phòng	CQP	1,50		1,50	RSX	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
II	**ĐẤT AN NINH**		**62,13**		**62,13**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
2.1	Trụ sở công an phường Bến Tắm	CAN	0,24		0,24	ODT; CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
2.2	Trụ sở công an phường Chí Minh	CAN	0,33		0,33	LUA	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
2.3	Trụ sở công an phường Cộng Hòa	CAN	0,36		0,36	SKX	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
2.4	Đội PCCC&CNCH khu vực Chí Linh thuộc phòng CSPCCC&CNCH	CAN	1,50		1,50	LUA	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
2.5	Trụ sở công an phường Cổ Thành	CAN	0,30		0,30	LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
2.6	Trụ sở công an phường Đồng Lạc	CAN	0,35		0,35	LUA; DGT	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
2.7	Trụ sở công an phường Hoàng Tân	CAN	0,47		0,47	LUA; DGT; DTL	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
2.8	Trụ sở công an phường Hoàng Tiến	CAN	0,32		0,32	NTS	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
2.9	Trụ sở công an phường Sao Đỏ	CAN	0,15		0,15	TSC	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
2.10	Trụ sở công an phường Văn An	CAN	0,19		0,19	LUA	Phường Văn An	Chuyển tiếp
2.11	Trụ sở công an phường Văn Đức	CAN	0,24		0,24	TSC	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
2.12	Phân trại số 3 (KDC Bích Nham)	CAN	15,46		15,46	RSX	Phường Văn Đức	Bổ sung mới
2.13	Trụ sở công an xã Bắc An	CAN	0,25		0,25	LUA; DGT	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
2.14	Trụ sở công an xã Lê Lợi	CAN	0,30		0,30	DVH; CLN	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
2.15	Trụ sở công an xã Hoàng Hoa Thám	CAN	0,20		0,20	LUA	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
2.16	Trụ sở công an xã Hưng Đạo	CAN	0,30		0,30	TSC	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
2.17	Xây dựng phân trại trại số 4	CAN	25,00		25,00	RSX; CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
2.18	Trung tâm huấn luyện tiểu đoàn Cảnh sát Cơ động, PCCC&CNCH	CAN	8,50		8,50	LUA; CLN; NTS; DTL; DGT	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
2.19	Trụ sở công an phường Thái Học	CAN	0,20		0,20	LUA	Phường Thái Học	Bổ sung mới
2.20	Trụ sở công an xã Nhân Huệ	CAN	0,12		0,12	NTS	xã Nhân Huệ	Bổ sung mới
2.21	Trụ sở công an phường An Lạc	CAN	0,20		0,20	CLN	Phường An Lạc	Bổ sung mới
2.22	Trụ sở công an phường Tân Dân	CAN	0,15		0,15	LUA	phường Tân Dân	Bổ sung mới
2.23	Đội PCCC&CNCH - Công an TP Chí Linh	CAN	1,50		1,50	CLN	Phường Thái Học	Bổ sung mới
2.24	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Cộng Hòa	CAN+ SKK	2,00		2,00	CLN	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
2.25	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Chí Linh 3	CAN+ SKK	2,00		2,00	CLN	Thành phố Chí Linh	Bổ sung mới
2.26	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Hoàng Tân	CAN+ SKN	1,50		1,50	CLN	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
III	**ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**		**190,00**		**190,00**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
3.1	Khu công nghiệp Cộng Hòa 2	SKK	190,00		190,00	CSD;CLN; DGT; DTL; LUA; MNC; NTD; NTS; DVH; ODT; TON; SKX; SON	Phường Cộng Hòa, Phường Văn Đức; Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
IV	**ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**		**110,94**	**31,39**	**79,55**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
4.1	Cụm công nghiệp Tân Dân	SKN	25,44	14,32	11,12	LUA; DGT; DTL; NTD; NTS	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
4.2	Mở rộng cụm công nghiệp Văn An 1	SKN	24,50	6,60	17,90	CLN; DGT; DTL; LUA; MNC; NTS	Phường Văn An	Chuyển tiếp
4.3	Cụm công nghiệp Hoàng Tân	SKN	61,00	10,47	50,53	LUA; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; NTD	Phường Hoàng Tân; Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
V	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**		**173,44**		**173,44**			
*	***Thành phố xác định***							
5.1	Xây dựng trụ sở giao dịch Quỹ tín dụng nhân dân xã Bắc An	TMD	0,32		0,32	TSC	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
5.2	Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Tuấn Minh (Dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng Phượng Đình Sơn)	TMD	9,05		9,05	RSX	Phường Văn An	Chuyển tiếp
5.3	Dự án đầu tư xây dựng bể bơi, khu vui chơi trẻ em	TMD	0,34		0,34	CLN	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
5.4	Cơ sở kinh doanh ăn uống và dịch vụ du lịch Hòa Lượng	TMD	1,70		1,70	CLN	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
5.5	PGD Côn Sơn - Agribank chi nhánh Hải Dương II	TMD	0,04		0,04	ODT; CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
5.6	Dự án trung tâm thương mại và dịch vụ ô tô Chí Linh	TMD	4,00		4,00	LUA	Phường Văn An	Chuyển tiếp
5.7	Dự án Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp dịch vụ Bảo Long	TMD	0,32		0,32	LUA	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
5.8	Dự án kho bãi chứa vật liệu xây dựng của chủ hộ kinh doanh Phạm Thị Tiến	TMD	0,40		0,40	RSX	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
5.9	Khu dịch vụ và du lịch (Tống Quang Tuấn)	TMD	0,90		0,90	HNK	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
5.10	Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp	TMD	0,10		0,10	CLN	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
5.11	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	1,50		1,50	NTS; LUA	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
5.12	Dự án xây dựng Công ty cổ phần Giao thông, môi trường và đô thị Chí Linh	TMD	1,50		1,50	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
5.13	QH Thương mại dịch vụ (Cây xăng)	TMD	1,50		1,50	LUA	Phường Thái Học	Bổ sung mới
5.14	Dự án đầu tư khu du lịch Sông Quê	TMD	12,94		12,94	LUA; NTS; CLN; CSD; DTL; DGT	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
5.15	Khu vực tập kết nông sản	TMD	0,51		0,51	HNK	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5.16	Dịch vụ - thương mại bãi Cầu Vàng	TMD	2,00		2,00	LUA; HNK; DGT; CSD	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
5.17	Dự án Bến bãi tập kết và tiêu thụ than khai thác tại khu Kênh Mai	TMD	3,00		3,00	HNK	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
5.18	Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Đức Tiến tại bãi sông Kinh Thầy thuộc phường Đồng Lạc	TMD	0,93		0,93	HNK	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
5.19	Dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai, phường An Lạc của ông Mạc Văn Phú	TMD	0,30		0,30	HNK	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
5.20	Dự án bến bãi kinh doanh VLXD ven sông Đông Mai, phường An Lạc của ông Vũ Đức Sỹ	TMD	0,90		0,90	HNK	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
5.21	Dự án đất thương mại dịch vụ - Logistics (giáp ĐT 398B)	TMD	15,00		15,00	LUA; NTS; DVH; CLN; DTL; DGT	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
5.22	Bãi tập kết vật liệu xây dựng (khu Âu Thuyền - Đồng Vày)	TMD	1,35		1,35	NTS	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
5.23	Bến bãi An Bài	TMD	2,00		2,00	HNK	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
5.24	Mở rộng Quỹ tín dụng phường An Lạc	TMD	0,10		0,10	TMD; CLN	Phường An Lạc	Bổ sung mới
5.25	Đất thương mại dịch vụ khu Phú Lợi	TMD	0,50		0,50	LUA	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
5.26	Cải tạo Bến bãi Phao Tân	TMD	1,43		1,43	TMD	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
5.27	QH thương mại dịch vụ (bến bãi)	TMD	1,50		1,50	HNK	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
5.28	Khu du lịch sinh thái Bảo Anh	TMD	2,43		2,43	SKX	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
5.29	Đất thương mại dịch vụ Chúc Thôn	TMD	1,01		1,01	CLN	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
5.30	Đất thương mại dịch vụ giáp QL 18	TMD	1,28		1,28	LUA	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
5.31	Khách sạn Côn Sơn	TMD	2,35		2,35	TSC	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
5.32	QH Thương mại dịch vụ phường Cộng Hòa	TMD	2,92		2,92	CLN	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
5.33	Bến bãi Thủ Chính	TMD	1,00		1,00	HNK	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
5.34	Quỹ tín dụng phường Đồng Lạc	TMD	0,10		0,10	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
5.35	Hợp tác xã phường Đồng Lạc	TMD	0,10		0,10	LUA	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
5.36	Thương mại dịch vụ TMD tại vị trí hai bên đường 183 cũ giáp đê (Gồm: Bãi VLXD ông Nguyễn Văn Mùi; ...)	TMD	3,00		3,00	HNK	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
5.37	Bến bãi Mạc Ngạn (Diện tích QH là 4,00 ha, diện tích thực hiện đến năm 2030 là 1,0 ha)	TMD	1,00		1,00	HNK	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
5.38	Khu sinh thái Trụ Hạ	TMD	0,50		0,50	NTS	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
5.39	Hợp tác xã phường Hoàng Tân	TMD	0,30		0,30	LUA	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
5.40	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	TMD	0,25		0,25	HNK	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
5.41	Bến bãi tập trung	TMD	2,00		2,00	HNK	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
5.42	QH Thương mại dịch vụ (2 vị trí)	TMD	2,80		2,80	LUA	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
5.43	Bến bãi Cầu Phả Lại	TMD	3,00		3,00	TMD	Phường Phả Lại	Bổ sung mới
5.44	Bến Phả Lại 2	TMD	6,20		6,20	TMD	Phường Phả Lại	Bổ sung mới
5.45	Đất thương mai dịch vụ khu Tường	TMD	3,50		3,50	DKV; DTL	Phường Văn An	Chuyển tiếp
5.46	Khu du lịch sinh thái Đại Dương (Công ty CPTM Đại Dương)	TMD	8,86		8,86	RSX; TMD	Phường Văn An	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5.47	Xây dựng bến bãi trung chuyển vật liệu xây dựng - Khu Kiệt Đông	TMD	1,14		1,14	HNK	Phường Văn An	Chuyển tiếp
5.48	Bến tập kết VLXD Kinh Trung	TMD	0,36		0,36	HNK	Phường Văn An	Chuyển tiếp
5.49	QH Thương mại dịch vụ Phường Văn An	TMD	5,00		5,00	LUA; DGT	Phường Văn An	Bổ sung mới
5.50	Khu du lịch dịch vụ Green Hills Sao Đỏ	TMD	7,00		7,00	CLN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
5.51	Dự án cửa hàng xăng dầu, trạm dừng nghỉ và các dịch vụ tổng hợp tại phường Hoàng Tiến	TMD	4,20		4,20	LUA; NTS; DTL	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
5.52	Đất thương mại dịch vụ phía Bắc công ty cổ phần Hoàng Tiến Thành	TMD	5,00		5,00	LUA; DGT	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới
5.53	Bến bãi Đông Xá	TMD	3,00		3,00	LUA; CLN; RSX	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
5.54	Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Thị Toàn	TMD	0,80		0,80	HNK; SON	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
5.55	Dự án Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông Kinh Thầy	TMD	0,78		0,78	HNK	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
5.56	QH Thương mại dịch vụ giáp Bà Toàn	TMD	1,00		1,00	NTS; LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
5.57	Trụ sở giao dịch Quỹ tín dụng nhân dân phường Tân Dân	TMD	0,02		0,02	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
5.58	PGD Tân Dân - Agribank chi nhánh Hải Dương II	TMD	0,60		0,60	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
5.59	HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,15		0,15	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
5.60	Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng đê tả sông Kinh Thầy (ông Bùi Bá Giảng) (Bến bãi Vạn Thắng)	TMD	1,00		1,00	CLN	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
5.61	PGD Tân Dân - BIDV	TMD	0,30		0,30	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
5.62	QH thương mại dịch vụ giáp QL 37	TMD	1,25		1,25	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
5.63	Khu thương mại dịch vụ thôn Thanh Tảo (Diện tích QH là 5,03 ha, diện tích thực hiện đến năm 2030 là 2,03 ha)	TMD	2,03		2,03	LUA; CLN; NTS	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
5.64	Bến du lịch (Diện tích QH là 3,96 ha, diện tích thực hiện đến năm 2030 là 1,0 ha)	TMD	1,00		1,00	LUA; DGT	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
5.65	Bến bãi Bắc Đầu	TMD	0,51		0,51	SKX	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
5.66	Khu nghỉ dưỡng Vườn Đào của Công ty Tập đoàn HIO	TMD	8,88		8,88	CLN; DGT; DTL	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
5.67	Điểm thương mại dịch vụ	TMD	0,46		0,46	NTS	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
5.68	Trụ sở HTX nông nghiệp	TMD	0,06		0,06	LUA	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
5.69	Dự án đầu tư thuê đất làm bến, bãi trung chuyển kinh doanh vật liệu xây dựng, xỉ than Phan Văn Thức tại xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh	TMD	1,05		1,05	TMD	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
5.70	Bến bãi lò gạch	TMD	0,42		0,42	SKX	Xã Nhân Huệ	Bổ sung mới
5.71	Bến bãi Ninh Xá	TMD	1,70		1,70	TMD	Xã Nhân Huệ	Bổ sung mới
5.72	Bến bãi cống mới (Diện tích QH là 4,21 ha, diện tích thực hiện đến năm 2030 là 1,0 ha)	TMD	1,00		1,00	HNK	Xã Nhân Huệ	Bổ sung mới
5.73	Thương mại dịch vụ khu dược liệu	TMD	2,50		2,50	CLN	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
5.74	Khu du lịch tâm linh Pháp Loa Vây Rồng (Diện tích CMĐ đến năm 2030 là khoảng 3,5 ha)	TMD	15,50		15,50	RSX; ONT; MNC; CLN; LUA; DGT	Xã Hoàng Hoa Thám	Bổ sung mới
VI	**ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP**		**79,36**		**79,36**			

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	***Thành phố xác định***							
6.1	Dự án Cơ sở sản xuất cơ khí và vật liệu xây dựng	SKC	0,98		0,98	ODT	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
6.2	Dự án Cơ sở chế biến gỗ công nghiệp xuất khẩu Thành Đạt	SKC	0,57		0,57	SKC	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
6.3	Dự án cơ sở sản xuất và lắp ráp đồ chơi trẻ em của công ty TNHH một thành viên đầu tư và phát triển Bảo Khánh (Điều chỉnh từ dự án nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống)	SKC	0,83		0,83	SKC	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
6.4	Dự án cơ sở dịch vụ tổng hợp Nguyễn Xuân Quý	SKC	0,49		0,49	LUA	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
6.5	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Phú Quý	SKC	3,05		3,05	LUA; DTL; CSD	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
6.6	Dự án nhà máy tấm ốp lát COTTO Chí Linh (điều chỉnh lần thứ nhất)	SKC	14,66		14,66	LUA	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
6.7	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở sản xuất cát nhân tạo, gạch ép cốt liệu xi măng từ tro xỉ, mạt đá và kinh doanh vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Tùng	SKC	0,85		0,85	NTS	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
6.8	Nhà máy sản xuất thuốc đông dược - thực phẩm bảo vệ sức khỏe Tradiphar (Trong đó 0,58 ha là Hành lang An toàn giao thông)	SKC	2,55		2,55	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp; điều chỉnh diện tích
6.9	Dự án Nhà máy sản xuất đồ chơi của công ty Pamson	SKC	4,30		4,30	LUA; DGT	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
6.10	Dự án cơ sở chiết xuất, phân phối thuốc-thực phẩm chức năng đạt tiêu chuẩn GMP	SKC	1,20		1,20	SKX	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
6.11	Nhà máy sản xuất đồ chơi Jung Cheng	SKC	8,40		8,40	LUA; DGT; DTL; MNC	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
6.12	Bổ sung Cơ sở sản xuất thùng xe và kinh doanh ô tô Thaco Trường Hải	SKC	3,30		3,30	LUA; SKC	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
6.13	Bổ sung Cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực đồi Hang Hổ	SKC	4,50		4,50	SKC	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới
6.14	Trạm xử lý nước sạch - hệ thống cấp nước	SKC	0,12		0,12	SKC	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
6.15	Công trình thu - Hệ thống cấp nước sạch	SKC	0,03		0,03	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
6.16	Cơ sở sản xuất cơ khí Nguyễn Văn Hiền	SKC	0,45		0,45	LUA	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
6.17	Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp của Hợp tác xã dịch vụ & sản xuất thương mại Thành Bình Dương	SKC	0,50		0,50	LUA; DGT; DTL	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp; điều chỉnh diện tích
6.18	Xây dựng mở rộng nhà xưởng may mặc Nguyễn Thị Ngát	SKC	0,12		0,12	CLN	Phường Văn An	Chuyển tiếp
6.19	QH Sản xuất kinh doanh Phường Văn An	SKC	5,00		5,00	LUA; NTS; DGT	Phường Văn An	Bổ sung mới
6.20	Trang trại chăn nuôi, giết mổ và sơ chế Viways	SKC	2,56		2,56	NTS; LUA; CLN; DGT; DTL	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
6.21	Công ty nông sản thực phẩm Được Ngọc	SKC	4,70		4,70	CLN; NTS	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
6.22	Cơ sở may mặc Quang Hưng 65	SKC	0,50		0,50	CLN	Phường Thái Học	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6.23	Xây dựng trạm xử lý nước sạch phường Cổ Thành (KDC Ninh Giàng)	SKC	1,00		1,00	LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
6.24	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ thiết bị vật tư may mặc Mạnh Nga	SKC	0,50		0,50	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
6.25	Xây dựng Trạm cấp nước sạch	SKC	0,40		0,40	NTS; CLN	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
6.26	Bổ sung trạm cấp nước sạch giáp đê Thuỷ văn	SKC	0,70		0,70	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
6.27	Xưởng gia công bìa Carton Trung Nhã	SKC	0,12		0,12	NTS	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
6.28	Nhà máy nước và Trụ sở làm việc của Trạm nước sạch ĐồngLạc - Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	1,18		1,18	LUA	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
6.29	Trạm I - Công ty nước sạch Hải Dương	SKC	0,06		0,06	CLN	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
6.30	Nhà máy chế biến sét trắng - Công ty sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh	SKC	5,79		5,79	SKX	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
6.31	Cơ sở sản xuất kinh doanh Chúc Thôn	SKC	0,95		0,95	LUA	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
6.32	Sản xuất kinh doanh vùng dược liệu	SKC	2,00		2,00	CLN	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
6.33	Nhà mày nước xã Hưng Đạo	SKC	1,00		1,00	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
6.34	Nhà máy cấp nước Bến Tắm	SKC	1,00		1,00	CLN	Xã Hoàng Hoa Thám	Bổ sung mới
6.35	Nhà máy cấp nước Cộng Hòa (Diện tích QH là 20,87 ha, diện tích thực hiện đến năm 2030 là 5,0 ha)	SKC	5,00		5,00	LUA; CLN; SKX	Phường Cộng Hòa; phường Hoàng Tân; phường Văn Đức	Bổ sung mới
VII	**ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**		**169,11**	**4,43**	**164,68**			
*	***Thành phố xác định***							
7.1	Mỏ sét chịu lửa khu vực Miếu Danh, khu vực Dọc Dâu, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh	SKS	15,50		15,50	CLN; CSD; DTL; DGT; LUA	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
7.2	Mỏ sét, cát sạn khu vực hạ lưu hồ Cầu Dòng thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	SKS	24,13		24,13	LUA; NTS; CLN; DGT; DTL; SKS	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
7.3	Mỏ sét Trúc Thôn, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh	SKS	24,14		24,14	SKC; LUA; DGT	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
7.4	Khu nam mỏ đất sét chịu lửa Trúc Thôn, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh	SKS	23,40		23,40	SKX; LUA; SKS	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
7.5	Mỏ đất sét chịu lửa Trúc Thôn, thôn Trúc Thôn, phường Cộng Hoà, TP Chí Linh	SKS	22,24		22,24	SKS; SKC; NTS; CLN; LUA	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
7.6	Mỏ sét Ceramic Trúc Thôn, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh	SKS	27,75		27,75	LUA; DGT; DTL; SKX; DVH; DTT; NTS; CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
7.7	Mỏ đất sét trắng, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	SKS	10,79	4,43	6,36	LUA	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
7.8	Khai thác khoáng sản làm VLXD phường Cộng Hòa	SKS	14,00		14,00	LUA; DGT	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
7.9	Mỏ đất sét làm gạch khu Đại Bát, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	SKS	3,16		3,16	RSX	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
7.10	Khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Cổ Kênh (Tổng diện tích 17,52 ha trong đó: đã thực hiện 13,47 ha)	SKS	4,00		4,00	RSX	Phường An Lạc	Bổ sung mới
VIII	**ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**		**240,58**		**240,58**			
*	***Thành phố xác định***							
8.1	Mỏ đất đồi Ông Sao, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	SKX	9,47		9,47	RSX; CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
8.2	Đất đồi san lấp tại đồi Đại Bộ, phường Hoàng Tân và xã Bắc An, thành phố Chí Linh	SKX	40,00		40,00	RSX	Phường Hoàng Tân và xã Bắc An	Chuyển tiếp
8.3	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDTT (làm nguyên liệu sản xuất cát nhân tạo) tại đồi Đại Bộ phường Hoàng Tân và xã Bắc An TP. Chí Linh	SKX	9,66		9,66	RSX	Phường Hoàng Tân; Xã Bắc An	Chuyển tiếp
8.4	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDTT (làm nguyên liệu sản xuất cát nhân tạo) tại núi Trại Tường thuộc phường Phả Lại, TP. Chí Linh	SKX	11,20		11,20	RSX; SKX	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
8.5	Mỏ đất đồi Hang Hổ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh	SKX	10,48		10,48	SKC	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
8.6	Khai thác mỏ đất đồi phía Đông Nam đồi Hang Hổ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh	SKX	9,92		9,92	SKC; CLN; SKX	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới
8.7	Khai thác mỏ đất đồi phía Tây đồi Hang Hổ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh	SKX	10,00		10,00	SKC	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới
8.8	Khai thác mỏ đất đồi phía Bắc đồi Hang Hổ, phường Hoàng Tiến, thành phố Chí Linh	SKX	10,10		10,10	SKC	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới
8.9	Mỏ đất đồi tại núi Ông Sao thuộc phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh	SKX	6,00		6,00	RSX; CLN	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
8.10	Mỏ đất đồi núi Ông Sao thuộc địa phận phường Hoàng Tân, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	SKX	9,05		9,05	RSX; SKX	Phường Bến Tắm, Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
8.11	Mỏ đất đồi núi Ông Sao thuộc địa phận phường Hoàng Tân, xã Bắc An, thành phố Chí Linh	SKX	7,60		7,60	RSX; CLN	Phường Bến Tắm, Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
8.12	Dự án khai thác đất đồi tại đồi Cơ khí	SKX	25,00		25,00	RSX; CLN	Phường Sao Đỏ, phường Chí Minh	Bổ sung mới
8.13	Mở rộng dự án khai thác đất đồi san lấp tại đồi Hố Đa, phường Văn An - Chí Minh	SKX	8,00		8,00	RSX; CLN	Phường Văn An, phường Chí Minh	Bổ sung mới
8.14	Đất đồi san lấp tại núi Đại Hàn, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh	SKX	45,00		45,00	RSX; CLN	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
8.15	Mỏ đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch Tuynel, thôn Kênh Mai, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh	SKX	4,40		4,40	LUA	Phường Văn Đức	Bổ sung mới
8.16	Khai thác khoáng sản mỏ đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực đồi Trại Mét, đồi Trại Quan, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	SKX	24,70		24,70	RSX	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
IX	**ĐẤT GIAO THÔNG**		**806,46**	**2,20**	**804,26**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9.1	Đường sắt Yên Viên - Hạ Long (Phả Lại - Hạ Long)	DGT	14,26	2,00	12,26	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; DTL; CSD; DGT	Phường Bến Tắm, Phường Hoàng Tân, Phường Cộng Hòa, Phường Phả Lại, Phường Văn An, Phường Sao Đỏ, Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
9.2	Dự án đường cao tốc qua địa phận tp Chí Linh (đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long)	DGT	150,00		150,00	LUA; CLN	Xã Hưng Đạo, Xã Lê Lợi, Xã Bắc An, Phường Cộng Hòa, Phường Hoàng Tân, Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
9.3	Đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội qua TP Chí Linh	DGT	35,00		35,00	LUA; HNK; CLN	Phường Cộng Hòa, Phường Văn Đức, Phường An Lạc, Phường Tân Dân, Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
9.4	Mở rộng tuyến đường tránh trung tâm thành phố; Đường tránh trung tâm thành phố Chí Linh (Đoạn từ QL18 đến QL37)	DGT	28,20		28,20	LUA; DTL; ODT; CLN; DGT	Phường Chí Minh, Phường Thái Học, Phường An Lạc, Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
9.5	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh 398B (đoạn từ QL 18 đến Hồ Bến Tắm)	DGT	31,00		31,00	LUA;CLN; RSX; DGT	Phường Bến Tắm; Phường Hoàng Tân; Xã Hoàng Hoa Thám	Bổ sung mới
9.6	Tuyến nối Đường 398B với quốc lộ 37, thành phố Chí Linh	DGT	19,29		19,29	LUA; CLN; NTS; DGT	Xã Bắc An, Xã Hoàng Hoa Thám	Bổ sung mới
9.7	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 398 nhánh Chu Văn An, nối QL18 với QL.37	DGT	15,00		15,00	LUA ; CLN; RSX; DGT	Văn An, Cộng Hoà	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9.8	Nâng cấp đường tỉnh 398B kết nối Hoàng Tân- Bến Tắm- Bắc An- Hoa Thám kết nối sang đường 345 Quảng Ninh	DGT	13,50		13,50	LUA; HNK; CLN; RSX; RPH; NTS; ODT; ONT; DTL; MNC; DGT	Phường Bến Tắm; Phường Hoàng Tân; Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
9.9	Tuyến đường và cầu Linh Xá kết nối sang Nam Sách (đi qua KCN Chí Linh 1 tại Cổ Thành)	DGT	2,80		2,80	LUA; CLN; ODT; DTL	Phường Cổ Thành, Phường Phả Lại, Phường Văn An	Chuyển tiếp
9.10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân An và đường dẫn nối Quốc Lộ 18, thành phố Chí Linh	DGT	18,60		18,60	LUA; DGT; DTL; CLN; HNK; NTS	Phường Chí Minh, phường Văn An	Chuyển tiếp
9.11	Đầu tư xây dựng đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (1/2 tuyến bên trái từ ngã ba An Lĩnh đến ngã ba đầu Rồng)	DGT	10,13		10,13	LUA; CLN; DGT	Xã Hưng Đạo, Lê Lợi	Bổ sung mới
9.12	Xây dựng đường nối QL37 với đường 184 thành phố Chí Linh	DGT	6,50		6,50	LUA; CLN; DGT	Phường Thái Học; Phường An Lạc; Phường Văn Đức	Bổ sung mới
9.13	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối QL 37, TP Chí Linh	DGT	32,00		32,00	LUA; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; NTD; ONT; ODT; CSD; RDD; RSX	Xã Hưng Đạo, Xã Lê Lợi, Cộng Hoà	Chuyển tiếp
9.14	Dự án đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (đoạn từ QL 37 vào chùa Côn Sơn)	DGT	14,70		14,70	CLN; HNK; RSX; ODT; DGT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
9.15	Đường giao thông kết nối Đèo Trê (xã Hoàng Hoa Thám) đi Tây Yên Tử, Bắc Giang	DGT	1,50		1,50	RSX; ONT; CLN	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
9.16	Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 389B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh)	DGT	12,90		12,90	RPH; CLN; RSX; HNK; DTL; ONT	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
9.17	Cải tạo nâng cấp quốc lộ 37 đoạn Km 77 + 850 - Km 95 + 180, thành phố Chí Linh thành Cải tạo nâng cấp quốc lộ 37 đoạn Km 77 + 850 - Km 99 + 680, thành phố Chí Linh	DGT	42,00		42,00	LUA; CLN; DTL; DGT	TP Chí Linh	Chuyển tiếp
9.18	Đường gom QL 37 và QL.18	DGT	18,10		18,10	LUA; HNK; CLN; NTS	TP Chí Linh	Chuyển tiếp
9.19	Diện tích quy hoạch nút giao QL18 và đường 398B thuộc Dự án chợ và dân cư thương mại Cộng Hòa - Công ty CP Đức Trí	DGT	0,50		0,50	LUA; CLN	Phường Cộng Hòa; Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9.20	Đầu tư tuyến đường tỉnh ĐT.293 kết nối Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc với chùa Vĩnh Nghiêm và khu du lịch suối Mỡ, huyện Lục Nam	DGT	4,80		4,80	LUA; CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
9.21	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	DGT	15,00		15,00	LUA; CLN; DGT; DTL	Phường Tân Dân, Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
9.22	Đường gom ven Quốc lộ 37	DGT	2,50		2,50	LUA; CLN; ODT	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
*	***Thành phố xác định***							
9.23	Xây dựng tuyến đường kết nối QL.37 (thành phố Chí Linh) với đường ven sông thị xã Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh), đoạn từ Hồ Côn Sơn đến QL.18	DGT	6,00		6,00	LUA ; NTS; CLN; SKC; SKX; ODT; DGT; DTL	Phường Cộng Hòa, phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
9.24	Đường giao thông từ Phả Lại - Hưng Đạo	DGT	2,80		2,80	CLN; DGT	Phường Phả Lại; Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
9.25	Nâng cấp, mở rộng đường 17 đi nhà máy xử lý rác thị xã	DGT	0,50		0,50	CLN	Phường Phả Lại; Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
9.26	Nâng cấp đường giao thông từ QL18 đi Cầu Dòng	DGT	2,40		2,40	LUA; CLN; DGT	Phường Cộng Hòa; Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
9.27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Lạc - Văn Đức, thành phố Chí Linh (Đoạn từ ngã ba nhà máy nước An Bài đến Kênh Mai 1)	DGT	3,50		3,50	LUA; CLN; DGT	Phường An Lạc; Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
9.28	Đường Chín Hạ xã Bắc An đi Lê Lợi (QL37)	DGT	1,80	0,20	1,60	LUA; CLN; DGT	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
9.29	Mở rộng đường từ QL 18 đến Đồng Tân	DGT	0,50		0,50	LUA; DTL	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
9.30	Cải tạo, nâng cấp đường từ cây xăng ngã ba Lê Lợi đến Đền Sinh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Đoạn từ Km0+00-Km1+114,52)	DGT	0,50		0,50	LUA	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
9.31	Cải tạo, nâng cấp đường từ cây xăng ngã ba Lê Lợi đến Đền Sinh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Đoạn từ Km1+114,52 đến Km2+657,60)	DGT	0,50		0,50	LUA	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
9.32	Mở rộng đường từ ngã 4 đền Hóa thôn Tân Trường	DGT	1,40		1,40	LUA; CLN	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
9.33	Cải tạo, mở rộng nền đường từ đường 17B đi Tu Linh	DGT	0,78		0,78	CLN; ODT	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
9.34	Nâng cấp đường giao thông từ Phục Thiện đi Bến Tắm	DGT	0,50		0,50	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
9.35	Đường khu (từ KDC Đọ Xá tới sông)	DGT	0,29		0,29	LUA; DTL	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
9.36	Mở rộng đường từ nhà văn hoá Đại Bộ đi Bắc An	DGT	1,05		1,05	CLN; ODT	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
9.37	Đường giao thông từ ngã tư đường Trần quốc chẩn đi KDC Văn Giai Chí Minh	DGT	1,00		1,00	LUA; CLN; NTS	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
9.38	Mở rộng đường từ Ngã tư Trại Chuối đi cổng ông Vui thôn Trung Quê, xã Lê Lợi.	DGT	1,60		1,60	LUA	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9.39	Mở rộng đường từ Cổng làng Thanh Tân đi cổng ông Định, thôn An Lĩnh, xã Lê Lợi.	DGT	0,81		0,81	LUA	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
9.40	Xây dựng Đường tránh trung tâm thành phố Chí Linh (Đoạn từ QL18 đến QL37) (Nay là thành phố Chí Linh)	DGT	8,00		8,00	LUA; CLN; RSX; ODT	Phường Chí Minh, Phường Thái Học	Chuyển tiếp
9.41	Đường tỉnh lộ 398 đoạn từ ngã ba An Lĩnh vào đền Kiếp Bạc	DGT	38,64		38,64	LUA; CLN; RSX; NTS; ONT; NTD; DTL; DGT	Xã Lê Lợi, Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
9.42	Dự án xử lý cấp bách điểm đen TNGT tại Km87+570, Quốc lộ 37	DGT	0,35		0,35	CLN; ODT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
9.43	Hạ tầng du lịch chùa Huyền Thiên (giai đoạn 1)	DGT	3,50		3,50	LUA; ODT; DTL; CLN; DGT	Phường Văn An	Chuyển tiếp
9.44	Hạ tầng du lịch chùa Huyền Thiên (giai đoạn 2)	DGT	3,50		3,50	CLN; DGT	Phường Văn An	Chuyển tiếp
9.45	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 398B đi chùa Thanh Mai	DGT	1,50		1,50	ONT; CLN; HNK	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
9.46	Mở rộng Cầu Bình + đường dẫn	DGT	10,00		10,00	LUA; HNK; CLN; NTS	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
9.47	Mở rộng Cầu Đông Mai + đường dẫn	DGT	1,00		1,00	LUA; HNK; NTS	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
9.48	Bổ sung diện tích dự án Kết nối giao thông đường Nguyễn Huệ, phường Sao Đỏ với Trường THCS Chu Văn An, phường Cộng Hòa	DGT	0,13		0,13	CLN; DGT	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
9.49	Nâng cấp, cải tạo đường kết nối từ KDC Thanh Trung đi KDC Nhân Hưng, phường Chí Minh	DGT	0,80		0,80	LUA	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
9.50	Cải tạo nâng cấp đường KDC Chùa Vần (Đoạn từ KĐT Contrexim khớp nối đường bê tông nhựa)	DGT	0,40		0,40	LUA	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
9.51	Nâng cấp đường và xây dựng cầu từ xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh sang phường Văn Đức, thành phố Chí Linh	DGT	0,49		0,49	SON; ODT; DGT	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
9.52	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL18 đến KDC Kỳ Đặc	DGT	1,10		1,10	LUA; NTS; DTL	Phường Văn An	Chuyển tiếp
9.53	Bãi đỗ xe đền Chu Văn An, phường Văn An	DGT	2,00		2,00	RSX	Phường Văn An	Chuyển tiếp
9.54	Xây dựng đường giao thông từ Vĩnh Long đi Đọ Xá thành phố Chí Linh	DGT	1,00		1,00	CLN	Phường Văn Đức, Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
9.55	Mở rộng đường từ QL18 đến ngã tư Đại Tân (đường 398B)	DGT	0,45		0,45	CLN; ODT	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
9.56	Đường giao thông song song với đường sắt sau khi chi trả bồi thường do dự án đường sắt (làm nền đường)	DGT	1,00		1,00	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
9.57	Nâng cấp đường giao thông từ QL18 đi đập Nghè Kinh	DGT	1,00		1,00	LUA	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
9.58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Hang Hô, phường Hoàng Tiến	DGT	1,00		1,00	CLN	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9.59	Cải tạo, nâng cấp đườn giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, thành phố Chí Linh (Đoạn từ ngã ba thôn Trung Quê xã Lê Lợi đến ngã ba thôn Bãi Thảo 3 xã Bắc An)	DGT	1,00		1,00	CLN	Xã Bắc An; Xã Lê Lợi	Bổ sung mới
9.60	Cải tạo, nâng cấp đườn giao thông liên xã Bắc An - Hoàng Hoa Thám (Đoạn từ đường huyện 185 đến cầu Bục)	DGT	1,00		1,00	CLN	Xã Bắc An; Xã Hoàng Hoa Thám	Bổ sung mới
9.61	Cải tạo, nâng cấp đườn giao thông liên xã Bắc An - Hoàng Hoa Thám (Đoạn từ cầu Bục đến ngã 3 sân vận động thôn Đá Bạc)	DGT	1,00		1,00	CLN	Xã Bắc An; Xã Hoàng Hoa Thám	Bổ sung mới
9.62	Cải tạo nâng cấp đường huyện 185 Hoa thám (đoạn qua sân bóng hoa thám)	DGT	2,50		2,50	LUA; HNK; CLN; NTS	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
9.63	Cãi tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Quốc Tuấn, thôn Vườn Đào, xã Hưng Đạo	DGT	1,00		1,00	CLN	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
9.64	Tuyến đường bao đê sông từ Phả Lại đến Hoàng Tiến	DGT	65,00		65,00	LUA; HNK; CLN; NTS; ODT	Phường Phả Lại; Phường Cổ Thành; Xã Nhân Huệ; Phường Văn An; Phường Tân Dân; Phường Đồng Lạc; Phường An Lạc; Phường Văn Đức;	Chuyển tiếp
9.65	Hạ tầng đô thị dọc trục kênh Phao Tân - An Bài (Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật đường dọc tuyến kênh Phao Tân - An Bài, thành phố Chí Linh, Hạng mục: Đường giao thông và các công trình trên đường)	DGT	60,00		60,00	LUA; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; NTD; CSD	Phường Phả Lại, Phường Cổ Thành, Phường Văn An, Phường Chí Minh, Phường Thái Học, Phường An Lạc	Chuyển tiếp
9.66	Xây dựng tuyến đường kết nối QL.37 trên địa bàn thành phố Chí Linh với đường ven sông thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (đoạn từ QL.18 đến cầu vượt sông Đông Mai).	DGT	16,00		16,00	LUA; NTS; CLN; SKC; SKX; ODT; MNC; NTD; DGT; DTL; SON	Phường Cộng Hòa, phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
9.67	Phần hành lang đường giao thông thuộc dự án Chợ trung tâm xã An Lạc	DGT	0,09		0,09	LUA	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
9.68	Cải tạo, nâng cấp đường trục phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (đoạn từ Cổ Châu đi Phao Tân)	DGT	0,90		0,90	LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
9.69	Bãi đỗ xe Chùa Cả	DGT	0,50		0,50	LUA	Phường An Lạc	Bổ sung mới
9.70	Bãi đỗ xe phường Cổ Thành	DGT	0,50		0,50	LUA	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
9.71	Mở rộng tuyến đường tuyến đường trục phường	DGT	2,00		2,00	LUA; DTL; DGT	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
9.72	Hầm chui qua đường sắt đường Tôn Đức Thắng phường Sao Đỏ	DGT	1,00		1,00	LUA; HNK; CLN; NTS	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9.73	Xây dựng tuyến đường giao thông tránh Tiểu đoàn 3, trường Quân sự QK3 (Đoạn từ phố Lê Hồng Phong đến cổng sau Tiểu đoàn 3)	DGT	1,50		1,50	CLN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
9.74	Tuyến đường từ Phố Tôn Đức Thắng: QL18 km36 +500 đến tiểu đoàn 3 trường quân sự QK3)	DGT	0,48		0,48	CLN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
9.75	Tuyến đường giao thông qua công ty Nam Hải	DGT	0,07		0,07	SKC; ODT	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
9.76	Tuyến đường phố Vũ Trọng Phụng	DGT	0,42		0,42	DGT; CSD; ODT; DGT	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
9.77	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Lê Hồng Phong, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh	DGT	1,00		1,00	CLN	Phường Sao Đỏ	Bổ sung mới
9.78	Chỉnh trang đường giao thông phía Tây Hồ Mật Sơn, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh và cải tạo nút giao giữa QL18 với đường Trần Hưng Đạo.	DGT	1,00		1,00	ODT	Phường Chí Minh, Sao Đỏ	Bổ sung mới
9.79	Cải tạo nâng cấp đường dạo xung quanh hồ Mật Sơn, thành phố Chí Linh	DGT	1,00		1,00	CLN	Phường Chí Minh, Sao Đỏ	Bổ sung mới
9.80	Đường KDC Mật Sơn từ QL 18 đi chùa Mật Sơn	DGT	0,01		0,01	ODT	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
9.81	Xây dựng cầu vào KDC Nẻo bắc qua Kênh Phao - An Bài, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	DGT	1,00		1,00	LUA	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
9.82	Cải tạo, nâng cấp đường trục vào đền Quốc Phụ (đoạn từ Cổng KDC Nẻo đến Đền Quốc Phụ), phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	DGT	1,00		1,00	LUA	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
9.83	Đường kết nối từ khu dân cư cũ khu dân cư Chùa Vần với khu dân cư Hồ Mật Sơn	DGT	0,40		0,40	CLN	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
9.84	Mở rộng, nâng cấp đường Trần Quốc Chẩn phường Chí Minh đi KDC Kinh Trung phường Văn An	DGT	0,70		0,70	LUA	Phường Chí Minh, Phường Văn An	Chuyển tiếp
9.85	Đường giao thông từ QL18 đi đền Quốc phụ, dọc bờ đê Kinh Trung Văn An	DGT	6,00		6,00	LUA; HNK; CLN; NTS	Phường Chí Minh, Phường Văn An	Chuyển tiếp
9.86	Đường giao thông trên Kênh T4	DGT	7,00		7,00	LUA	Phường Văn An	Bổ sung mới
9.87	Hầm chui qua đường sắt Quán sui phường Cộng Hòa	DGT	1,00		1,00	LUA; HNK; CLN; NTS	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
9.88	Xây dựng đường giao thông Vĩnh Long, Văn Đức - Khu công nghiệp Cộng Hòa	DGT	1,33		1,33	LUA; NTS; CLN	Phường Cộng Hòa; Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
9.89	Tuyến đường Khê Khẩu, Kênh Mai - Văn Đức (qua trạm giam Hoàng Tiến) -PT3	DGT	1,50		1,50	LUA; DGT; ODT	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
9.90	Đường Sao Đỏ đến đường huyện 184	DGT	3,30		3,30	LUA; CLN; NTS; DTL	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
9.91	Mở rộng đường từ đường 398B cạnh nhà văn hóa Bến Tắm đến nghĩa trang Đại Bộ	DGT	0,06		0,06	LUA	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9.92	Đường nội bộ cụm công nghiệp Hoàng Tân (Dự án Nhà máy gia công may mặc xuất khẩu) (bổ sung diện tích)	DGT	1,20		1,20	LUA; DGT; DTL	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
9.93	Bãi đỗ xe phường Tân Dân	DGT	3,20		3,20	LUA; DGT; DTL	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
9.94	Mở rộng đường từ cổng bà Là đi đồi Vọng Ngang, KDC Miễu Sơn	DGT	0,50		0,50	CLN	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
9.95	Mở rộng đường từ cổng ông Trọng đi đồi Vọng Ngang, KDC Miễu Sơn	DGT	0,20		0,20	CLN	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
9.96	Nâng cấp tuyến đường từ Đình làng Hoàng Gián đi ga Hoàng Tiến	DGT	0,50		0,50	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
9.97	Giải phóng mặt bằng đường từ Mầm non đi Tiểu học	DGT	0,03		0,03	ODT	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
9.98	Đường giao thông Chín Thượng - Chín Hạ	DGT	0,97		0,97	LUA; DGT; DTL	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
9.99	Đường từ thôn Bãi Thảo 3 sang thôn Chín Thượng	DGT	1,73		1,73	CLN; RSX	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
9.100	Cải tạo, nâng cấp đườn giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, thành phố Chí Linh (Đoạn từ ngã ba thôn Bãi Thảo 2 đến thôn Bãi Thảo 1 xã Bắc An)	DGT	1,00		1,00	CLN	Xã Bắc An	Bổ sung mới
9.101	Cải tạo, nâng cấp đườn giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, thành phố Chí Linh (Đoạn từ ngã ba thôn Bãi Thảo 3 đến ngã ba thôn Bãi Thảo 2 xã Bắc An)	DGT	1,50		1,50	LUA; DGT;DTL;ONT	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
9.102	Xây dựng đường giao thông Đèo dẻ Bắc An	DGT	2,50		2,50	RSX	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
9.103	Cống Lữ đoàn 454 đến KDC Chín Hạ	DGT	2,00		2,00	CLN; ONT	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
9.104	Khu 3 Bến Tắm đến Lộc Đa	DGT	1,00		1,00	CLN; ONT	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
9.105	Xây dựng mới cầu Đồng Châu trên đường tỉnh 398B xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh	DGT	1,00		1,00	CLN	Xã Hoàng Hoa Thám	Bổ sung mới
9.106	Bãi đỗ xe du lịch chùa Thanh Mai	DGT	2,40		2,40	LUA; CLN	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
9.107	Giải tỏa nắn đường cong tại vị trí đường từ đền Hóa lên đền Sinh	DGT	2,40		2,40	LUA; CLN	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
9.108	Mở rộng đường từ ngã 3 cây xăng Lê Lợi đi đền Hóa	DGT	2,70		2,70	LUA; CLN	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
9.109	Bãi đỗ xe Đền Hóa	DGT	2,00		2,00	CLN	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
9.110	Bãi đỗ xe Đền Sinh	DGT	6,70		6,70	CLN	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
9.111	Đường từ Bãi đỗ xe số 1 đi đền Bắc Đẩu	DGT	0,60		0,60	CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
9.112	Mở rộng tuyến đường từ NVH Đáp Khê đến UBND xã Nhân Huệ	DGT	1,00		1,00	LUA	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
X	**ĐẤT THỦY LỢI**		**65,45**		**65,45**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
10.1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Bến Tắm Ngoài	DTL	1,70		1,70	LUA; CLN	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
10.2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Nghè Lấm	DTL	0,80		0,80	CLN	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10.3	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Chín Thượng	DTL	1,55		1,55	LUA; DGT; DTL	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
10.4	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Lộc Đa	DTL	0,75		0,75	LUA	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
10.5	Xây dựng thay thế cống Sa Triều Nội thành phố Chí Linh	DTL	0,25		0,25	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
10.6	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Hố Dầu	DTL	0,50		0,50	LUA; RSX	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
10.7	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Phú Lợi	DTL	1,25		1,25	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
10.8	Xử lý cấp bách cống Kỳ Đặc tại K3+424 đê tả sông Kinh Thầy, TP Chí Linh	DTL	0,25		0,25	LUA	Phường Văn An, Cổ Thành	Chuyển tiếp
10.9	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Hố Gỗ	DTL	0,85		0,85	LUA	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
10.10	Chống ngập úng và nuôi trồng thủy sản khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh	DTL	5,10		5,10	LUA;NTS	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
10.11	Xử lý cấp bách cống Vạn Thắng tại K17+478 đê tả sông Kinh Thầy, thành phố Chí Linh	DTL	0,25		0,25	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
10.12	Xây dựng thay thế cống Trụ Thượng, thành phố Chí Linh	DTL	0,25		0,25	LUA	Phường Đồng lạc	Bổ sung mới
10.13	Xây dựng thay thế cống Tế Sơn, thành phố Chí Linh	DTL	0,25		0,25	LUA	Phường Đồng lạc	Bổ sung mới
10.14	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Trại Sen	DTL	1,00		1,00	CLN	Phường Văn An	Chuyển tiếp
10.15	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Vễn	DTL	1,80		1,80	LUA; RSX	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
10.16	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương -Hồ Cánh Gà	DTL	0,55		0,55	LUA	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
10.17	Xây dựng cống sau Đình, đê tả sông Thương (K5+154)	DTL	0,20		0,20	LUA	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
10.18	Hoàn thiện mặt cắt và gia cố mặt đê + cống qua đê tả sông Thương (K1+597-K5+900)	DTL	1,50		1,50	LUA	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
10.19	Nâng cấp Đê tả sông Thương	DTL					Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
10.20	Dự án tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIFRM/ADB10) tỉnh Hải Dương	DTL	0,75		0,75	CLN	TP Chí Linh	Chuyển tiếp
10.21	Xây dựng mới cống trạm bơm Nhân Huệ tại K4+571, đê tả Thái Bình, thành phố Chí Linh	DTL	0,25		0,25	LUA; CLN	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
*	***Thành phố xác định***							
10.22	Dự án xây dựng trạm bơm Vạn Thắng, TP Chí Linh	DTL	2,50		2,50	LUA HNK DTL CLN DGT; ODT	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
10.23	Mở rộng, cải tạo, nâng cấp kênh Đồng Đỗ thuộc khu vực Cầu Thông	DTL	1,20		1,20	LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10.24	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kè xung quanh Hồ Mật Sơn	DTL	0,50		0,50	CLN	Phường Chí Minh, Sao Đỏ	Bổ sung mới
10.25	Xây dựng hệ thống thu gom, tách nước thải, nước mưa Hồ Mật Sơn	DTL	0,50		0,50	CLN	Phường Chí Minh, Sao Đỏ	Bổ sung mới
10.26	Kiên Cố Hóa kênh thoát nước từ khu đô thị ConTre Xim đến kênh trung thủy nông	DTL	0,50		0,50	CLN	Phường Chí Minh, Sao Đỏ	Bổ sung mới
10.27	Mở rộng kênh mương nội đồng và trong khu dân cư, đập Nghè Kinh	DTL	7,64		7,64	LUA	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
10.28	Cải tạo, nâng cấp hồ Trại Quan, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	DTL	1,00		1,00	LUA; NTS; CLN;HNK	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
10.29	Cải tạo, nâng cấp hồ Hố Gồm, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	DTL	0,70		0,70	LUA; NTS; CLN;HNK	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
10.30	Cải tạo, nâng cấp hồ Hồ Sen (Cổ Mệnh), Bắc An, thành phố Chí Linh	DTL	0,70		0,70	LUA; NTS; CLN;HNK	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
10.31	Xây dựng cống hộp đảm bảo giao thông mùa lũ trên đường huyện 185 thôn Cổ Mệnh, xã Bắc An	DTL	0,70		0,70	CLN	Xã Bắc An	Bổ sung mới
10.32	Nạo vét hồ Thông Cống	DTL	1,15		1,15	LUA; DTL; DGT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
10.33	Kiên cố hóa kênh thoát nước Hồ Phượng Hoàng - Suối Lựng	DTL	5,00		5,00	LUA; CLN; DGT	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
10.34	Cải tạo, nâng cấp hồ Đá Bạc (Đập Dốc Giang), xã Hoàng Hoa Thám	DTL	1,56		1,56	LUA; NTS; CLN;HNK	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
10.35	Cải tạo, nâng cấp hồ Hố Bạc	DTL	2,50		2,50	LUA; DGT	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
10.36	Nạo vét và kiên cố hóa kênh Phao Tân - An Bài	DTL	5,00		5,00	LUA; DTL	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
10.37	Công trình nối dài kênh tưới cấp nước cho phường Tân Dân, Đồng Lạc (nguồn nước lấy từ nhà máy nhiệt điện Phả Lại)	DTL	2,00		2,00	LUA; NTS; CLN; HNK	Phường Tân Dân, Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
10.38	Cải tạo, nâng cấp hồ An Bài, An Lạc, thành phố Chí Linh	DTL	1,00		1,00	LUA; NTS; CLN;HNK	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
10.39	Xây dựng cống vào khu dân cư Kiệt Thượng bắc qua kênh Phao Tân-An Bài, phường Văn An, thành phố Chí Linh	DTL	1,00		1,00	LUA	Phường Văn An	Bổ sung mới
10.40	Xây dựng khẩn cấp cống tiêu lũ hạ lưu hồ Phường Hoàng đoạn qua chợ Sao Đỏ	DTL	0,50		0,50	CLN	Phường Cộng Hòa, Sao Đỏ	Bổ sung mới
10.41	Dự án nạo vét hệ thống kênh tiêu thoát lũ hạ lưu các hộ Lộc Đa, hồ Bến Tắm ngoài đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh	DTL	1,00		1,00	LUA	Thành phố Chí Linh	Chuyển tiếp
10.42	Dự án nạo vét kênh tiêu kết hợp dẫn nước từ đập tràn hồ Nghè Lấm đến Sông Đông Mai	DTL	1,00		1,00	LUA	Thành phố Chí Linh	Chuyển tiếp
10.43	Kênh mương nội đồng trên địa bàn thành phố	DTL	5,00		5,00	LUA; NTS; CLN;HNK	TP Chí Linh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10.44	Dự án cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất và nuôi trồng thủy sản xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh	DTL+DGT	3,00		3,00	LUA	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
XI	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA**		**18,62**		**18,62**			
*	***Thành phố xác định***							
11.1	Nhà văn hóa thôn Thị Tứ	DVH	0,15		0,15	DGD	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
11.2	Nhà văn hóa thôn Ngọc Tân	DVH	0,10		0,10	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
11.3	Xây dựng nhà văn hóa khu Trung Tâm	DVH	0,10		0,10	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
11.4	Xây dựng nhà lưu niệm phường Bến Tắm	DVH	0,04		0,04	DTS	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
11.5	Nhà văn hóa KDC Trường Quan	DVH	0,20		0,20	CLN; LUA	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
11.6	TTVHTT KDC Phú Lợi	DVH	0,50		0,50	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
11.7	Nhà văn hóa khu Chế Biến	DVH	0,20		0,20	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
11.8	TTVHTT Trại Gạo	DVH	0,55		0,55	LUA; NTS	Phường Bến Tắm	Bổ sung mới
11.9	Trung tâm văn hóa đa chức năng phường Hoàng Tân	DVH	0,30		0,30	LUA	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
11.10	Nhà văn hóa KDC Bến Tắm	DVH	0,54		0,54	CLN; LUA	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
11.11	Trung tâm văn hóa thể thao KDC Đại Bát	DVH	0,70		0,70	LUA	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
11.12	Nhà văn hóa KDC số 7 Phao Sơn	DVH	0,15		0,15	DTT	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
11.13	Nhà văn hóa KDC số 9 Phao Sơn	DVH	0,18		0,18	ODT	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
11.14	Nhà văn hóa KDC số 4 Bình Giang	DVH	0,14		0,14	LUA	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
11.15	Khu đất thu hồi của Công ty Lilama 69-1 (nhà văn hóa)	DVH	0,35		0,35	SKC	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
11.16	Nhà văn hóa KDC số 8	DVH	0,15		0,15	CLN	Phường Phả Lại	Bổ sung mới
11.17	Xây dựng nhà văn hóa KDC Kinh Trung	DVH	0,18		0,18	NTS	Phường Văn An	Chuyển tiếp
11.18	TTVHTT và CVCX KDC Thái Học 2	DVH	1,00		1,00	DGD	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
11.19	TTVHTT KDC Nguyễn Trãi 2	DVH	0,32		0,32	SKC	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
11.20	Nhà văn hóa Thái Học 3	DVH	0,17		0,17	CLN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
11.21	Trung tâm văn hóa thể thao KDC Nhân Hưng	DVH	0,70		0,70	LUA; DGT; DTL	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
11.22	Mở rộng nhà văn hóa Mật Sơn	DVH	0,10		0,10	DGD	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
11.23	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Trung	DVH	0,20		0,20	LUA	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
11.24	Mở rộng nhà văn hóa Lạc Sơn	DVH	0,09		0,09	DGD	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
11.25	Trung tâm văn hóa đa chức năng	DVH	0,30		0,30	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
11.26	Nhà văn hóa thôn Tu Linh	DVH	0,25		0,25	LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
11.27	Mở rộng NVH KDC Lý Dương	DVH	0,20		0,20	DTT; LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
11.28	Nhà văn hóa thôn Cổ Châu	DVH	0,22		0,22	LUA	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
11.29	Nhà văn hoá Thành Lập	DVH	0,18		0,18	NTS	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
11.30	Xây dựng nhà văn hóa khu dân cư Phục Thiện	DVH	0,49		0,49	LUA	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
11.31	Nhà văn hóa Hoàng Gián cũ	DVH	1,33		1,33	LUA; DGT	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11.32	Xây dựng nhà văn hóa Đồng Cống	DVH	0,35		0,35	LUA	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
11.33	Trung tâm Văn hóa thể thao KDC Kênh Mai 2	DVH	0,60		0,60	LUA; CSD	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
11.34	Nhà văn hóa KDC Giang Thượng	DVH	0,06		0,06	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
11.35	Mở rộng nhà văn hóa KDC Kỹ Sơn Dưới	DVH	0,24		0,24	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
11.36	Mở rộng nhà văn hóa KDC Nội	DVH	0,15		0,15	LUA	Phường Tân Dân	
11.37	Nhà văn hóa KDC Đại	DVH	0,60		0,60	LUA	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
11.38	Nhà văn hóa KDC Bờ Dọc	DVH	0,30		0,30	LUA	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
11.39	Nhà Văn Hóa KDC An Bài	DVH	0,25		0,25	LUA	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
11.40	TTVHTT KDC Chúc Thôn	DVH	0,71		0,71	NTS; DGT; LUA	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
11.41	TT VHTT KDC Thủ Chính	DVH	1,03		1,03	LUA	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
11.42	TT VHTT KDC Tế Sơn	DVH	1,16		1,16	LUA	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
11.43	TT VHTT KDC Mạc Ngạn	DVH	0,66		0,66	LUA	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
11.44	TT VHTT KDC Trụ Hạ	DVH	0,50		0,50	LUA	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
11.45	Nhà văn hóa KDC Đá Bạc	DVH	0,20		0,20	LUA	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
11.46	Trung tâm văn hóa đa chức năng xã Hoàng Hoa Thám	DVH	0,58		0,58	LUA; CLN; HNK	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
11.47	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Châu	DVH	0,08		0,08	DGD	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
11.48	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hố Sếu	DVH	0,10		0,10	LUA	Xã Hoàng Hoa	Bổ sung mới
11.49	Nhà văn hóa thôn Phượng Sơn	DVH	0,18		0,18	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
11.50	Nhà văn hóa thôn Vạn Yên	DVH	0,09		0,09	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
11.51	Nhà văn hóa thôn Vườn Đào	DVH	0,10		0,10	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
11.52	Nhà văn hóa thôn Kim Điền	DVH	0,10		0,10	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
11.53	Nhà văn hóa Đáp Khê	DVH	0,25		0,25	LUA; DGT	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
11.54	Nhà văn hóa KDC Chí Linh 1	DVH	0,05		0,05	HNK	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
11.55	Nhà văn hóa Bãi Thảo 3	DVH	0,10		0,10	CLN	Xã Bắc An	Bổ sung mới
11.56	Nhà văn hóa mới thôn Thanh Tân	DVH	0,10		0,10	DTT	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới
XII	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ**		**27,33**		**27,33**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
12.1	Khu dưỡng lão	DYT	17,33		17,33	CLN; ODT; NTS; LUA; DGT; DTL; RSX	Phường Hoàng Tiến; Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
*	***Thành phố xác định***							
12.2	Quy hoạch xây dựng bệnh viện hoặc cơ sở y tế tư nhân tại phường Thái Học	DYT	5,00		5,00	DGD	Phường Thái Học	Bổ sung mới
12.3	Quy hoạch xây dựng bệnh viện đa khoa tư nhân tại phường Cộng Hòa (Lô đất YT thuộc Trung tâm Văn hóa, thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh)	DYT	2,28		2,28	DYT	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
12.4	Xây dựng trạm y tế Phường Bến Tắm	DYT	0,40		0,40	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
12.5	Mở rộng trạm y tế Phường Phả Lại	DYT	0,10		0,10	DGD	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
12.6	Trạm y tế Phường Thái Học	DYT	0,48		0,48	LUA	Phường Thái Học	Bổ sung mới
12.7	Mở rộng trạm y tế xã Hưng Đạo	DYT	0,39		0,39	DGD	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
12.8	Xây mới trạm y tế xã Nhân Huệ	DYT	0,25		0,25	LUA	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
12.9	Chuyển vị trí trạm y tế phường Chí Minh	DYT	0,15		0,15	CLN	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
12.10	Xây mới trạm y tế Phường Đồng Lạc	DYT	0,30		0,30	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
12.11	Xây mới trạm y tế Phường Cộng Hòa	DYT	0,20		0,20	SKX	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
12.12	Xây mới trạm y tế Phường An Lạc	DYT	0,45		0,45	LUA	Phường An Lạc	Bổ sung mới
XIII	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**		**20,33**		**20,33**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
13.1	THPT Dân lập Chí Linh	DGD	1,00		1,00	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
*	***Thành phố xác định***							
13.2	Mở rộng Trường THCS Nguyễn Trãi	DGD	0,50		0,50	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
13.3	Mở rộng trường tiểu học Bến Tắm	DGD	0,14		0,14	ODT; DYT	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
13.4	Mở rộng trường Mầm Non Phường Bến Tắm	DGD	0,04		0,04	LUA	Phường Bến Tắm	Bổ sung mới
13.5	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Tân	DGD	1,00		1,00	LUA; HNK; CLN	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
13.6	Mở rộng Trường THCS Hoàng Tân	DGD	0,63		0,63	LUA	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
13.7	Mở rộng Trường tiểu học Hoàng Tân	DGD	0,50		0,50	LUA; DVH	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
13.8	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Cộng Hòa	DGD	0,03		0,03	ODT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
13.9	Trường Mầm non Chi Ngãi - Cộng Hòa	DGD	1,50		1,50	LUA	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
13.10	Trường Mầm non Phả Lại	DGD	0,80		0,80	DTT	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
13.11	Khu đất thu hồi của Công ty Lilama 69-1 (trường học)	DGD	0,43		0,43	SKC	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
13.12	Đầu tư xây dựng trường mầm non phường Văn An, thành phố Chí Linh (giai đoạn 1)	DGD	1,50		1,50	LUA; NTS; CLN	Phường Văn An	Chuyển tiếp
13.13	Mở rộng trường tiểu học Sao đỏ	DGD	0,05		0,05	DVH	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
13.14	Trường mầm non Tuấn Việt	DGD	0,05		0,05	CLN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
13.15	Mở rộng khuôn viên trường THCS	DGD	0,12		0,12	LUA	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
13.16	Mở rộng khuân viên trường Mầm Non Phường Chí Minh	DGD	0,30		0,30	CLN	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
13.17	Nâng cấp cải tạo công trình phụ trợ trường trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp dạy nghề Chí Linh	DGD	0,01		0,01	ODT	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
13.18	Xây mới mầm non Lạc Sơn	DGD	0,50		0,50	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
13.19	Mở rộng khuôn viên và Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non	DGD	0,19		0,19	NTS	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
13.20	Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học (GPMB, san lấp mặt bằng) xây dựng tường bao, hệ thống thoát nước	DGD	0,95		0,95	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
13.21	Xây dựng mới trường THCS phường Hoàng Tiến	DGD	1,50		1,50	LUA	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới
13.22	Mở rộng điểm trường mầm non khu Vĩnh Đại 1	DGD	0,70		0,70	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
13.23	Trường mầm non KDC Kênh Mai 1	DGD	0,70		0,70	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
13.24	Mở rộng trường Tiểu học Vĩnh Đại	DGD	0,50		0,50	LUA	Phường Văn Đức	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
13.25	Mở rộng Trường mầm non Đồng Lạc	DGD	0,08		0,08	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
13.26	Mở rộng trường Mầm non Tân Dân	DGD	0,50		0,50	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
13.27	Mở rộng trường Tiểu học Tân Dân	DGD	0,50		0,50	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
13.28	Mở rộng trường THCS Tân Dân	DGD	0,30		0,30	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
13.29	Mở rộng trường THCS Cổ Thành	DGD	0,12		0,12	ODT	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
13.30	Mở rộng trường tiểu học Cổ Thành	DGD	0,06		0,06	ODT	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
13.31	Mở rộng trường Mầm non Cổ Thành	DGD	0,27		0,27	NTS; LUA	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
13.32	Đầu tư xây dựng trường tiểu học xã Bắc An, thành phố Chí Linh (giai đoạn 1)	DGD	1,50		1,50	LUA;CLN	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
13.33	Xây mới điểm trường mầm non Lộc Đa	DGD	0,30		0,30	CLN	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
13.34	Mở rộng trường tiểu học trung tâm xã Lê Lợi	DGD	0,20		0,20	LUA	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
13.35	Mở rộng Trường Mầm Non (Khu lẻ thôn Thanh Tân)	DGD	0,20		0,20	LUA	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới
13.36	Trường mầm non cơ sở 1 xã Hưng Đạo	DGD	1,00		1,00	LUA; NTS	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
13.37	Đầu tư xây dựng trường THCS xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh (giai đoạn 1)	DGD	1,50		1,50	LUA; NTS; CLN;	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
13.38	Mở rộng trường mầm non xã Nhân Huệ	DGD	0,16		0,16	DYT	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
XIV	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO**		**84,85**		**84,85**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
14.1	Mở rộng sân golf Ngôi Sao (TP. Chí Linh); Đất TMDV khu vực sân gôn Ngôi sao	DTT	43,00		43,00	RPH;RSX; DTT	Phường Thái Học, Phường Văn Đức	Bổ sung mới
*	***Thành phố xác định***							
14.2	Mở rộng sân vận động trung tâm xã Hưng Đạo	DTT	0,96		0,96	CLN; DGT; SON; DTT	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
14.3	Sân thể thao thôn Ngọc Tân	DTT	0,80		0,80	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
14.4	Sân thể thao thôn Vườn Đào	DTT	0,55		0,55	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
14.5	Sân thể thao thôn Dinh Sơn	DTT	0,30		0,30	LUA; HNK	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
14.6	Sân thể thao KDC Trung Tâm	DTT	0,85		0,85	DCH; CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
14.7	Sân thể thao KDC Chế Biến	DTT	0,20		0,20	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
14.8	Mở rộng sân thể thao KDC Bắc Nội	DTT	0,45		0,45	LUA; CLN; NTS	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
14.9	Sân thể thao KDC Trường Quan	DTT	0,50		0,50	LUA	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
14.10	Sân vận động và nhà đa năng phường Hoàng Tân	DTT	0,40		0,40	LUA; DGT	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
14.11	Sân thể thao KDC Đồng Tân	DTT	0,52		0,52	SKX	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
14.12	Sân thể thao KDC Hữu Lộc	DTT	0,70		0,70	LUA	Phường Văn An	Chuyển tiếp
14.13	Sân vận động trung tâm phường	DTT	1,50		1,50	LUA;DGT	Phường Văn An	Chuyển tiếp
14.14	Khu TTVH TT khu Kiệt Thượng	DTT	0,55		0,55	LUA	Phường Văn An	Chuyển tiếp
14.15	Sân thể thao khu Kiệt đoài	DTT	0,12		0,12	DGD	Phường Văn An	Chuyển tiếp
14.16	Sân thể thao phường Thái Học	DTT	1,00		1,00	LUA; CLN; DGT	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
14.17	Sân thể thao KDC Mít Sắt	DTT	0,20		0,20	LUA	Phường Thái Học	Bổ sung mới
14.18	Sân thể thao KDC Phao Tân	DTT	0,18		0,18	LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
14.19	Sân thể thao KDC Tu Linh	DTT	0,20		0,20	LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14.20	Sân thể thao KDC Hòa Bình	DTT	0,15		0,15	HNK	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
14.21	Sân thể thao Thành Lập	DTT	0,13		0,13	NTS	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
14.22	Sân thể thao Cổ Châu	DTT	0,35		0,35	LUA	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
14.23	Sân thể thao KDC Tân Tiến	DTT	1,20		1,20	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
14.24	Sân thể thao KDC Kênh Mai 1	DTT	0,54		0,54	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
14.25	Sân thể thao trung tâm phường Tân Dân	DTT	1,50		1,50	LUA; DGT	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
14.26	Bể bơi KDC Giang Hạ	DTT	0,14		0,14	NTS	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
14.27	Bể bơi KDC Mạc Động	DTT	0,25		0,25	NTS	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
14.28	Bể bơi KDC Vọng Cầu	DTT	0,15		0,15	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
14.29	Sân thể thao KDC An Bài	DTT	0,56		0,56	LUA	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
14.30	Sân thể thao KDC Bờ Dọc	DTT	1,30		1,30	LUA; DGT; DTL	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
14.31	Mở rộng sân thể thao KDC Bờ Chùa	DTT	0,30		0,30	LUA; DTL	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
14.32	Sân vận động, Nhà đa năng và Công viên cây xanh thành phố Chí Linh	DTT	15,00		15,00	LUA; DGT; DTL	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
14.33	Sân vận động xã Nhân Huệ	DTT	1,00		1,00	LUA; NTS	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
14.34	Sân thể thao thôn Bạch Đằng	DTT	0,20		0,20	LUA	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
14.35	Sân thể thao thôn Chí Linh 1	DTT	0,20		0,20	HNK	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
14.36	Sân thể thao thôn Chí Linh 2	DTT	0,40		0,40	HNK	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
14.37	Sân thể thao thôn Chí Linh 3	DTT	0,30		0,30	HNK	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
14.38	Sân vận động xã Hoàng Hoa Thám	DTT	1,50		1,50	LUA;DGT	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
14.39	Mở rộng sân thể thao thôn Đồng Châu	DTT	0,10		0,10	LUA	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
14.40	Mở rộng sân thể thao thôn Hố Giải	DTT	0,39		0,39	LUA; CLN	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
14.41	Mở rộng sân thể thao thôn Tân Lập	DTT	0,25		0,25	CLN	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
14.42	Sân thể thao thôn Hố Sếu	DTT	0,32		0,32	LUA	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
14.43	Sân vận động xã Bắc An	DTT	1,50		1,50	LUA; CLN	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
14.44	Sân thể thao thôn Bãi Thảo 2	DTT	0,50		0,50	LUA	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
14.45	Sân thể thao thôn Chín Hạ	DTT	0,50		0,50	LUA	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
14.46	Sân thể thao thôn Chín Thượng	DTT	0,60		0,60	LUA	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
14.47	Mở rộng sân thể thao thôn Bãi Thảo 1	DTT	0,25		0,25	LUA	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
14.48	Mở rộng sân thể thao thôn Lộc Đa	DTT	0,50		0,50	CLN; LUA	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
14.49	Sân thể thao thôn Tân Trường	DTT	0,27		0,27	CLN	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
14.50	Sân thể thao thôn Phượng Sơn	DTT	0,42		0,42	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
14.51	Sân thể thao thôn Kim Điền	DTT	0,50		0,50	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
14.52	Sân thể thao thôn Vạn Yên	DTT	0,60		0,60	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
XV	**ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG**		**14,45**		**14,45**			
*	***Thành phố xác định***							
15.1	Đường dây và TBA 110kV Cộng Hòa 2	DNL	0,80		0,80	LUA CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
15.2	Dự án "Cải tạo đường dây 220kV Nhiệt điện Phả Lại - Bắc Giang 1 mạch thành 2 mạch"	DNL	1,50		1,50	LUA; CLN; RSX; RPH; DGT; DTL	Phường Phả Lại, xã Hưng Đạo, xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
15.3	Dự án cải tạo đường dây 110 kV Phả Lại - Tràng Bạch - Uông Bí	DNL	1,14		1,14	LUA; CLN; RSX; DGT	Phường Hoàng Tiến; Hoàng Tân; Cộng Hòa; Thái Học; Sao Đỏ; Chí Minh; Văn An; Phả Lại	Chuyển tiếp
15.4	TBA Cộng Hòa 3 (Trạm biến áp 110kV)	DNL	0,90		0,90	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.5	TBA Chí Linh 2 (Trạm biến áp 110kV)	DNL	0,60		0,60	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.6	TBA Nhà máy rác Chí Linh (Trạm biến áp 110kV)	DNL	0,60		0,60	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.7	ĐZ 110kV TBA Cộng Hòa 3	DNL	0,08		0,08	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.8	ĐZ 110kV TBA Chí Linh 2	DNL	0,49		0,49	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.9	Nhánh rẽ 110kV TBA Nhiệt điện đốt rác Chí Linh	DNL	0,15		0,15	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.10	Cải tạo ĐZ 180A80 - 171A8.25 NĐ Phả Lại - NĐ Hải Dương (đường dây 110kV)	DNL	0,16		0,16	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.11	Cải tạo ĐZ 181A80 - 172A8.25 NĐ Phả Lại - NĐ Hải Dương (đường dây 110kV)	DNL	0,16		0,16	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.12	Cải tạo đường dây 175, 176A8.0 -171,172E8.1 Nhiệt điện Phả Lại - Đồng Niên	DNL	2,61		2,61	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.13	Cải tạo ĐZ 171A80-E8.4 Nhiệt điện Phả Lại - Phả Lại (đường dây 110kV)	DNL	0,08		0,08	LUA; CLN; RSX	TP Chí Linh	Bổ sung mới
15.14	Dự án ĐZ 500KV Thường Tín - Quảng Ninh	DNL	0,10		0,10	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
15.15	Cải tạo đường dây 110kV từTBA 220kV Bắc Giang -PhảLại	DNL	1,75		1,75	LUACLN	Phường Phả lại, Hưng Đạo, Lê Lợi	Bổ sung mới
15.16	Công trình, dự án lưới điện trung, hạ áp và các dự án lưới điện phát sinh trên địa bàn thành phố Chí Linh	DNL	3,33		3,33	CLN	TP Chí Linh	Bổ sung mới
XVI	**ĐẤT CÔNG TRÌNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**		**0,06**		**0,06**			
*	***Thành phố xác định***							
16.1	Bưu điện xã Hoàng Hoa Thám	DBV	0,03		0,03	DVH	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
16.2	Bưu điện xã Nhân Huệ	DBV	0,03		0,03	LUA	Xã Nhân Huệ	Bổ sung mới
XVII	**ĐẤT CÓ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA**		**138,68**		**138,68**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
17.1	Mở rộng đền thờ Nguyễn Thị Duệ	DDT	2,00		2,00	LUA; CLN	Phường Văn An	Chuyển tiếp
17.2	Tượng đài Nhà giáo Chu Văn An	DDT	1,00		1,00	RPH	Phường Văn An	Chuyển tiếp
17.3	Tu bổ, tôn tạo Bàn cờ tiên, trên núi Côn Sơn, Phường Cộng Hòa	DDT	3,45		3,45	RSX	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.4	Mở rộng bảo tàng Côn Sơn	DDT	5,00		5,00	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
17.5	Tượng đài Huyền Quang Tôn Giả, trên núi phía sau chùa Côn Sơn	DDT	1,00		1,00	RPH	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.6	Cải tạo cảnh quan chùa Côn Sơn: hạng mục Vườn Lâm tỳ ni	DDT	3,50		3,50	DVH; CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.7	Công trình: Sân lễ hội chùa Côn Sơn	DDT	3,50		3,50	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.8	Mở rộng bãi xe phía đông Chùa Côn Sơn	DDT	2,00		2,00	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.9	Xây dựng Trục hành lễ (đường rước nước) chùa Côn Sơn	DDT	2,10		2,10	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.10	Xây dựng trụ sở Ban QLDT Côn Sơn - Kiếp Bạc	DDT	6,50		6,50	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.11	Xây dựng khu Nhà Trưng bày sự kiện các nhân vật lịch sử gắn với Côn Sơn - Kiếp Bạc	DDT	4,96		4,96	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu di Côn Sơn (đường giao thông, đèn điện, cây xanh)	DDT	2,00		2,00	DGT; ODT; CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.13	Xây dựng biểu tượng thiền phái Trúc Lâm trên núi Côn Sơn	DDT	2,00		2,00	RSX	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.14	Khu dịch vụ, khu trải nghiệm Côn Sơn	DDT	2,00		2,00	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
17.15	Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc (thuộc phường Cộng Hòa, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh)	DDT	8,34		8,34	CLN	Phường Cộng Hòa, Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.16	Tôn tạo Sinh từ, đường gánh gạch, miếu thờ Cửu thiên Vũ Đế trên núi Trán Rồng	DDT	3,00		3,00	LUA; CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.17	Đài chiến thắng Vạn Kiếp, Trên núi trán rồng, khu di tích Kiếp Bạc	DDT	2,50		2,50	CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.18	Tu bổ, xây dựng hạ tầng đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Hạng mục: Sân lễ hội, bãi xe, bến thuyền và chợ Sông Thương	DDT	6,50		6,50	CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.19	Dự án Tượng đài chiến thắng quân Nguyên Mông trên núi Trán Rồng GĐ1: Hạng mục Miếu thờ Cửu Thiên Vũ Đế	DDT	4,00		4,00	CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.20	Dự án Tượng đài chiến thắng quân Nguyên Mông trên núi Trán Rồng GĐ2: Hạng mục Tượng đài, Am thờ, Hạ tầng kỹ thuật	DDT	3,30		3,30	CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.21	Dự án Dựng lại Sinh Từ đền Kiếp Bạc	DDT	2,00		2,00	CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.22	Dựng lại Hành Cung Kiếp Bạc	DDT	5,50		5,50	LUA; CLN; DDT	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.23	Dựng lại Xưởng Thuyền Kiếp Bạc	DDT	6,00		6,00	LUA; CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.24	Cải tạo Sông Vang	DDT	3,00		3,00	LUA; CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.25	Cải tạo cảnh quan chùa Kiếp Bạc: Cải tạo vườn thuốc Dược Sơn	DDT	12,00		12,00	CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.26	Dự án mở rộng chùa Ngũ Đài	DDT	10,00		10,00	RPH; ODT; RSX; CLN; DGT; NTS	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới
17.27	Dự án mở rộng chùa Huyền Thiên	DDT	4,00		4,00	RPH; ODT; RSX; CLN; DGT; NTS	Phường Văn An	Chuyển tiếp
17.28	Bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch	DDT	11,80		11,80	LUA; RPH; CLN; DGT	Phường Cộng Hòa; Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
17.29	Dự án Cải tạo, tu bổ núi Mâm xôi và hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc	DDT	14,00		14,00	LUA; CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
17.30	Tượng đài Pháp Loa	DDT	1,00		1,00	RSX	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
*	***Thành phố xác định***							
17.31	Khôi phục Nhạn Loan Cổ Độ	DDT	0,30		0,30	HNK	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
17.32	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng phía trước đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	DDT	0,43		0,43	LUA; ONT	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
XVIII	**ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI**		**32,75**		**32,75**			
*	***Thành phố xác định***							
18.1	Nhà máy và bãi xử lý rác tập trung thành phố Chí Linh	DRA	10,00		10,00	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
18.2	Trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống xử lý nước thải thành phố Chí Linh	DRA	2,00		2,00	LUA; DGT	TP Chí Linh	Chuyển tiếp
18.3	Bãi rác thải tập trung phường Bến Tắm	DRA	2,00		2,00	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
18.4	Bãi rác thải tập trung phường Hoàng Tân	DRA	1,00		1,00	CLN	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
18.5	Mở rộng bãi rác thải tập trung phường Phả Lại	DRA	1,35		1,35	RPH	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
18.6	Bãi rác thải tập trung phường Văn An	DRA	1,00		1,00	RSX	Phường Văn An	Chuyển tiếp
18.7	Bãi rác thải tập trung Phường Thái Học	DRA	0,50		0,50	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
18.8	Bãi rác thải tập trung xã Hoàng Hoa Thám	DRA	0,50		0,50	LUA; RSX	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
18.9	Bãi rác thải tập trung xã Bắc An	DRA	1,50		1,50	LUA; DGT	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
18.10	Bãi rác thải tập trung xã Hưng Đạo	DRA	2,00		2,00	LUA; DTL	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
18.11	Bãi rác thải tập trung xã Nhân Huệ	DRA	0,50		0,50	HNK	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
18.12	Bãi rác thải tập trung Phường Văn Đức	DRA	1,00		1,00	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
18.13	Bãi rác thải tập trung Phường Tân Dân	DRA	1,00		1,00	LUA; DGT; DTL	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
18.14	Bãi rác thải tập trung Phường An Lạc	DRA	1,90		1,90	LUA; DGT; DTL	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
18.15	Bãi rác tập trung phường Cộng Hòa	DRA	1,00		1,00	RSX	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
18.16	Bãi rác tập trung xã Lê Lợi	DRA	2,00		2,00	LUA; DGT	Xã Lê Lợi	Bổ sung mới
18.17	Bãi rác thải tập trung Phường Chí Minh	DRA	1,10		1,10	NTS; LUA; DGT	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
18.18	Bãi rác thải tập trung Phường Hoàng Tiến	DRA	0,60		0,60	LUA; DRA	Phường Hoàng Tiến	Bổ sung mới
18.19	Tu sửa, nâng cấp Bãi rác phường Đồng Lạc	DRA	0,30		0,30	LUA	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
18.20	Bãi rác thải tập trung Phường Cổ Thành	DRA	1,50		1,50	LUA	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
XIX	**ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO**		**8,73**		**8,73**			
*	***Thành phố xác định***							
19.1	Khôi phục Chùa Đại Bát	TON	0,20		0,20	CLN	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
19.2	Chùa Cao	TON	0,17		0,17	CLN	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
19.3	Mở rộng chùa Sùng Nghiêm	TON	0,20		0,20	RPH	Phường Phả Lại	Bổ sung mới
19.4	Mở rộng chùa Vân Sơn	TON	0,07		0,07	CLN	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
19.5	Mở rộng chùa Công	TON	0,11		0,11	CLN	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
19.6	Mở rộng chùa Cầu Quan	TON	0,09		0,09	CLN	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
19.7	Mở rộng chùa Phổ Lôi	TON	0,50		0,50	CLN; NTS	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
19.8	Mở rộng chùa Nội	TON	0,25		0,25	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
19.9	Mở rộng chùa Cả	TON	0,20		0,20	CLN	Phường An Lạc	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
19.10	Mở rộng chùa Nguyệt	TON	1,80		1,80	CLN	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
19.11	Khôi phục chùa Quang Huy Tự	TON	0,13		0,13	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
19.12	Khôi phục Chùa Điều	TON	0,14		0,14	CLN	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
19.13	Mở rộng chùa Quảng Sơn	TON	0,13		0,13	ODT	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
19.14	Xây dựng chùa Đá Súng	TON	1,00		1,00	RPH	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
19.15	Chùa Thông Lộc	TON	0,08		0,08	CLN	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
19.16	Chùa An Sơn	TON	0,07		0,07	CLN	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
19.17	Chùa Nam Đông	TON	0,06		0,06	CLN	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
19.18	Chùa Ngái	TON	0,13		0,13	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
19.19	Xây mới chùa Bà Lan	TON	0,05		0,05	CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
19.20	Chùa Thanh Mai	TON	3,35		3,35	CLN	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
XX	**ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG,NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG**		**58,87**		**58,87**			
*	***Thành phố xác định***							
20.1	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ phường Bến Tắm	NTD	0,40		0,40	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
20.2	Nghĩa trang nhân dân Bắc Nội	NTD	0,50		0,50	RSX	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
20.3	Nghĩa trang nhân dân Trại Gạo	NTD	1,00		1,00	LUA	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
20.4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Đại Bộ	NTD	0,18		0,18	CLN	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
20.5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Kiểm Lâm	NTD	0,60		0,60	LUA	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
20.6	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Bến Tắm	NTD	0,50		0,50	LUA; CLN	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
20.7	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Đọ Xá	NTD	1,60		1,60	LUA	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
20.8	Mở rộng nghĩa trang để di dời mộ vị trí nằm tại khu đã thu hồi đất bàn giao cho công ty Cao su xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cộng Hòa	NTD	5,00		5,00	RSX	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
20.9	Xây dựng nghĩa trang tái định cư khu dân cư thôn Tiền Định, phường Cộng Hòa	NTD	1,58		1,58	CLN	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
20.10	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Cao Đường, Phao Sơn	NTD	1,00		1,00	RSX; LUA	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
20.11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Cầu Gỗ	NTD	1,00		1,00	NTS; LUA	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
20.12	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu Cửa Khế	NTD	0,35		0,35	LUA	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
20.13	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu Thanh Trung	NTD	1,85		1,85	LUA	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
20.14	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu Văn Giai	NTD	1,20		1,20	LUA	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
20.15	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu Nẻo, Đồi Thông	NTD	1,40		1,40	LUA	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
20.16	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu Chùa Mật Sơn	NTD	1,40		1,40	CLN; RSX	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
20.17	Xây dựng nghĩa trang tập trung của phường	NTD	5,00		5,00	CLN; RSX	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
20.18	Nghĩa trang tập trung phường Văn Đức	NTD	2,00		2,00	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
20.19	Xây mới nghĩa trang nhân dân khu Miếu Táu	NTD	1,50		1,50	CLN	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
20.20	Mở rộng nghĩa trang nhân dân KDC Kỹ Sơn	NTD	2,35		2,35	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
20.21	Mở rộng nghĩa trang nhân dân KDC Giang Thượng	NTD	0,25		0,25	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
20.22	Mở rộng nghĩa địa khu dân cư Triều	NTD	1,50		1,50	LUA; DGT; DTL	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
20.23	Nghĩa trang nhân dân phường Tân Dân	NTD	2,00		2,00	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
20.24	Mở rộng nghĩa địa khu Nội	NTD	1,00		1,00	LUA	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
20.25	Mở rộng nghĩa địa KDC Vọng Cầu	NTD	1,00		1,00	RSX	Phường Tân Dân	Bổ sung mới
20.26	Mở rộng nghĩa trang KDC Trụ Thượng	NTD	0,50		0,50	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
20.27	Nghĩa trang tập trung phường Đồng Lạc	NTD	2,00		2,00	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
20.28	Nghĩa trang tập trung phường An Lạc	NTD	2,00		2,00	LUA; DGT	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
20.29	Nghĩa trang tập trung phường Thái Học	NTD	2,50		2,50	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
20.30	Xây dựng nghĩa trang nhân dân kiểu mẫu	NTD	4,08		4,08	LUA	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
20.31	Nghĩa trang mộ tròn phường Sao Đỏ	NTD	1,50		1,50	CLN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
20.32	Nghĩa trang tập trung phường Văn An	NTD	2,00		2,00	LUA	Phường Văn An	Bổ sung mới
20.33	Nghĩa trang nhân dân tập trung xã Hưng Đạo	NTD	2,00		2,00	LUA; HNK; DGT	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
20.34	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Châu	NTD	0,10		0,10	LUA	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
20.35	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Thanh Mai	NTD	0,10		0,10	LUA	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
20.36	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Tân Lập	NTD	0,10		0,10	RSX	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
20.37	Xây mới nghĩa trang nhân dân thôn Đá Bạc	NTD	0,10		0,10	LUA	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
20.38	Nghĩa trang nhân dân xã Hoàng Hoa Thám	NTD	1,25		1,25	CLN; LUA	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
20.39	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Mệnh Trường	NTD	1,50		1,50	LUA; DGT	Xã Bắc An	Chuyển tiếp
20.40	Mở rộng nghĩa trang nhân dân khu Nội Thương thôn Trung Quê	NTD	1,00		1,00	LUA; DGT	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
20.41	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Tân Trường	NTD	1,00		1,00	LUA; DGT	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
20.42	Nghĩa trang liệt sỹ xã Lê Lợi	NTD	0,32		0,32	CLN; DGT; NTD	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
20.43	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chí Linh	NTD	0,29		0,29	HNK	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
20.44	Mở rộng nghĩa địa thôn Đáp Khê	NTD	0,37		0,37	LUA	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
XXI	**ĐẤT CHỢ**		**13,54**		**13,54**			
*	***Thành phố xác định***							
21.1	Mở rộng chợ Bến Tắm (Thuộc dự án Chợ trung tâm, điểm dân cư Thương mại phường Bến Tắm)	DCH	0,90		0,90	CLN; DCH	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
21.2	Xây dựng chợ Bình Giang	DCH	1,30		1,30	LUA	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
21.3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Văn An	DCH	0,83		0,83	DTT; CLN; DCH; ODT; DTL	Phường Văn An	Chuyển tiếp
21.4	Xây dựng chợ tạm thành phố Chí Linh	DCH	0,70		0,70	CLN; MNC; DGT; DTL; DCH	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
21.5	Xây dựng chợ Hoa Thám	DCH	0,60		0,60	CLN	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
21.6	Chợ, thương mại dịch vụ Hoàng Tiến	DCH	2,70		2,70	LUA; DGT; DTL	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
21.7	Xây dựng chợ Vĩnh Đại	DCH	1,10		1,10	LUA; DGT; DTL	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
21.8	Xây dựng chợ Mẫu Tám, Khê Khẩu	DCH	0,26		0,26	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21.9	Mở rộng chợ trung tâm An Lạc	DCH	0,15		0,15	LUA	Phường An Lạc	Chuyển tiếp
21.10	Chợ Cổ Thành	DCH	1,00		1,00	LUA; NTS; CLN	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
21.11	Chợ Tân Dân	DCH	1,30		1,30	LUA; NTS	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
21.12	Chợ Thái Học	DCH	1,00		1,00	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
21.13	Chợ trung tâm xã Hưng Đạo	DCH	1,20		1,20	CLN; NTS	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
21.14	Xây dựng chợ mới Nhân Huệ	DCH	0,50		0,50	HNK	Xã Nhân Huệ	Bổ sung mới
XXII	**ĐẤT DANH LAM THẮNG CẢNH**		**77,53**		**77,53**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
22.1	Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long	DDL	77,53		77,53	LUA; LUA; HNK; CLN; DTL; NTS; ONT; DGT; CSD; RSX	Xã Lê Lợi; Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
XXIII	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**		**1.415,35**		**1.415,35**			
*	***Thành phố xác định***							
23.1	Khu dân cư thôn Kim Điền	ONT;	0,05		0,05	CLN; DGT	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
23.2	Khu tái định cư vùng sạt lở xã Nhân Huệ (giai đoạn I)	ONT	4,50		4,50	NTS DGT	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
23.3	Khu tái định cư thôn Đa Cốc, xã Lê Lợi	ONT	10,50		10,50	LUA; CLN; DGT; DTL	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
23.4	Khu tái định cư thôn Vườn Đào, xã Hưng Đạo	ONT	4,50		4,50	LUA; DGT; DTL	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
23.5	Nhà văn hóa cũ thôn Trường An, xã Bắc An	ONT	0,08		0,08	DVH	Xã Bắc An	Bổ sung mới
23.6	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa thôn Đá Bạc 1	ONT	0,42		0,42	DVH	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
23.7	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ (Trường mầm non Hoa Thám - thôn Đá Bạc 1)	ONT	0,06		0,06	DGD	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
23.8	Khu tái định cư thôn Bắc Đầu, xã Hưng Đạo	ONT	6,50		6,50	LUA; NTS	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
23.9	Xây dựng khu tái định cư dự án Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc (Khu tái định cư núi Mâm Xôi)	ONT	0,30		0,30	DVH; CLN	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
23.10	Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng khu vực hồ Thanh Long	ONT	1.380,00		1.380,00	CLN	Hưng Đạo, Lê Lợi, Bắc An	Bổ sung mới
23.11	Xử lý đất trái thẩm quyền, ra ở tự do của các xã	ONT	5,00		5,00	CLN; NTS	Các Xã	Chuyển tiếp
23.12	Xử lý đất công nằm trong các thôn, xóm phù hợp với quy hoạch; chuyển mục đích đất vườn trong các thôn, xóm của các hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,44		3,44	CLN; NTS	Các Xã	Chuyển tiếp
XXIV	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		**934,92**		**934,92**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
24.1	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm, TP Chí Linh (Bao gồm cả diện tích Sân golf hồ Bến Tắm 90,64 ha)	ODT	497,68		497,68	CSD; HNK; CLN; CQP; DGT; DNL; DTL; DTS; DTT; DVH; LUA; NTD; NTS; ODT; ONT; RPH; RPH; RSX; RSX; SKC; SON; TON	Phường Bến Tắm, Xã Hoàng Hoa Thám, Xã Bắc An	Chuyển tiếp
24.2	Khu đô thị mới ven hồ Phượng Hoàng	ODT	37,58		37,58	LUA; CLN; NTS; DGT; DTL; ODT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
*	***Thành phố xác định***							
24.3	Điểm dân cư Áp Phích, Đại Bộ - giai đoạn 2	ODT	2,62		2,62	LUA	Phường Hoàng Tân	Chuyển tiếp
24.4	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa	ODT	8,05		8,05	LUA; DGT; DTL	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.5	Khu dân cư phía đông đường Yết Kiêu, TP Chí Linh (phần còn lại)	ODT	0,25		0,25	LUA; CLN; SKC; ODT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.6	Xây dựng điểm dân cư mới khu Ninh Chấp 5, phường Thái Học	ODT	1,14		1,14	CLN; NTS; DGT; DTL	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
24.7	Khu tái định cư Đồng Đỗ giai đoạn 2	ODT	6,12		6,12	LUA; DGT	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
24.8	Khu dân cư Trại Cá Ninh Giàng	ODT	1,12		1,12	LUA; DGT	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
24.9	Khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài	ODT	2,32		2,32	LUA; DGT; DTL	Phường Cổ Thành	Chuyển tiếp
24.10	Bổ sung Khu dân cư Cầu Ruồi, khu Trung Tâm (giai đoạn 2)	ODT	1,83		1,83	LUA; DGT; DTL	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
24.11	Khu dân cư Con Nhạn 2	ODT	2,50		2,50	LUA; DGT; DTL	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.12	Khu dân cư Con Nhạn (đợt 2)	ODT	3,37		3,37	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.13	Điểm dân cư số 1, Vĩnh Đại, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh	ODT	0,28		0,28	LUA; MNC; DGT; DTL	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.14	Điểm dân cư Số 1 Đông Xá	ODT	1,85		1,85	LUA; DGT; DTL	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.15	Điểm dân cư Số 3 Đông Xá	ODT	0,45		0,45	LUA; DGT; DTL	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.16	Khu dân cư Cổ Bồng - thôn Vĩnh Đại giai đoạn 1	ODT	6,50		6,50	LUA; DTT; ODT	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.17	Khu dân cư mới Triều	ODT	0,70		0,70	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
24.18	Khu dân cư Đồng Giỏ, thôn Trụ Thượng	ODT	3,30		3,30	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
24.19	Khu dân cư Đồng Triều 1 (giai đoạn 1 - đợt 2)	ODT	0,15		0,15	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
24.20	Khu tập thể Mỏ Đất	ODT	1,40		1,40	SKX; DGT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.21	Khu tập thể Mỏ Đất Chi Ngãi 1 Công ty Cổ phần Trúc Thôn	ODT	0,80		0,80	SKX; ODT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.22	Khu dân cư Chi Ngãi	ODT	7,50		7,50	LUA; DGT; DTL	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.23	Dự án Trung tâm hành chính và khu dân cư mới phường Bến Tắm	ODT	6,85		6,85	CLN; DGT	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
24.24	Khu dân cư mới khu trung tâm phường Bến Tắm	ODT	0,85		0,85	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
24.25	Khu tái định cư Hoàng Tân, Bến Tắm	ODT	30,00		30,00	RSX; CLN	Phường Hoàng Tân; Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
24.26	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	ODT	0,98		0,98	CSD	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
24.27	Khu dân cư giáp sông Thủy nông và Quốc lộ 18 (Khu đô thị Văn An, thành phố Chí Linh)	ODT	36,00		36,00	CLN;DGT;DNL;DTL; LUA;MNC;NTD;NTS; SKC;SON;TMD;TSC; ODT	Phường Văn An	Chuyển tiếp
24.28	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo	ODT	9,00		9,00	RSX; CLN; DGT; DTL; ODT	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
24.29	Khu dân cư Đồng Cơ Điện	ODT	3,13		3,13	LUA; DGT; DYT; DNL; CSD; ODT	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
24.30	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Trụ sở cũ Công an thành phố Chí Linh, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh	ODT	0,37		0,37	CAN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
24.31	CMĐ HTX Thương mại Chí Linh sang đất ở (Xử lý đất giao không đúng thẩm quyền)	ODT	0,08		0,08	TMD	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
24.32	Khu đô thị thị trấn Sao Đỏ- Chí Linh (nay là phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh)	ODT	0,80		0,80	CLN	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
24.33	Khu dân cư mới tại khu phố Hưng Đạo, phường Sao Đỏ	ODT	6,54		6,54	LUA; DGT; DTL	Phường Sao Đỏ; Phường Thái Học; Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.34	Khu dân cư mới Khang Thọ	ODT	5,35		5,35	LUA; DGT; DTL; DTT; ODT; MNC	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.35	Khu dân cư Vườn Mai, phường Chí Minh, thành phố Chí Minh	ODT	1,70		1,70	LUA; DGT; DTL	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.36	Điểm dân cư (Nhà văn hóa và sân thể thao KDC Nhân Hậu)	ODT	0,69		0,69	DVH; DTT	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.37	Khu dân cư trung tâm phường Chí Minh (giai đoạn 2)	ODT	2,50		2,50	LUA ; DGT	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.38	Điểm dân cư xen kẹp KDC Thanh Trung	ODT	0,25		0,25	CLN	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.39	Điểm dân cư xen kẹp số 1+2 KDC Khang Thọ	ODT	0,13		0,13	CLN; DGT	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.40	Điểm dân cư xen kẹp KDC Nhân Hậu (Ao Cỏ)	ODT	0,25		0,25	NTS	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.41	Khu đô thị sinh thái Chí Linh	ODT	57,42		57,42	LUA; CLN; NTS; SKC; DGT; DTL; DNL; NTD	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.42	Khu dân cư ven đường tránh trung tâm thành phố	ODT	52,48		52,48	LUA; NTS; SKX; NTD; CLN; DGT; DTL	Phường Chí Minh, Phường Thái Học	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
24.43	Khu đô thị Thái Học	ODT	20,40		20,40	SKX; DTS; LUA; CLN; DGT; DTL; NTD	Phường Thái Học; Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
24.44	Điểm dân cư Lạc Sơn, phường Thái Học	ODT	0,90		0,90	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
24.45	Khu dân cư Lạc Sơn (cạnh cầu Ninh Chấp)	ODT	3,47		3,47	LUA; DGT	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
24.46	Khu đô thị Hoàng Tiến	ODT	37,55		37,55	LUA; DGT; DTL; LUA; CLN; NTS	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
24.47	Điểm dân cư số 2 Chiêm Bầu, Khê Khẩu	ODT	0,18		0,18	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.48	Điểm dân cư số 3, Khê Khẩu	ODT	0,15		0,15	LUA	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.49	Xử lý đất xen kẹp (trạm bơm khu Con Nhạn)	ODT	0,05		0,05	DTL	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
24.50	Điểm dân cư mới khu dân cư Trụ Thượng, phường Đồng Lạc	ODT	0,08		0,08	LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
24.51	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa Kiệt Đông 2 (núi đá)	ODT	0,11		0,11	DVH	Phường Văn An	Chuyển tiếp
24.52	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà văn hóa Kinh Trung	ODT	0,55		0,55	DVH	Phường Văn An	Chuyển tiếp
24.53	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trường mầm non Tân Tiến cũ, phường Cộng Hòa	ODT	0,10		0,10	DGD	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.54	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Qũy tín dụng phường Cộng Hòa	ODT	0,05		0,05	DTS	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.55	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà kho HTX cũ, thôn Chúc Thôn	ODT	0,03		0,03	DTS	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.56	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ xóm Cầu Dòng, KDC Cầu Dòng, phường Cộng Hòa	ODT	0,02		0,02	DGD	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.57	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Nhà trẻ cũ xóm mới KDC Cầu Dòng, phường Cộng Hòa	ODT	0,32		0,32	DGD	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
24.58	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu thể thao khu 5 - Thạch Thủy	ODT	0,04		0,04	DTT	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
24.59	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu nhà văn hóa KDC Cao Đường cũ	ODT	0,04		0,04	DVH	Phường Phả Lại	Chuyển tiếp
24.60	Điểm dân cư Nhà Văn Hóa KDC An Hưng	ODT	0,95		0,95	DTT; DVH	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
24.61	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu nhà văn hóa KDC Trần Hưng Đạo	ODT	0,03		0,03	DVH	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
24.62	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trường mầm non Sao Đỏ	ODT	0,05		0,05	DGD	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
24.63	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Trạm y tế phường Sao Đỏ	ODT	0,03		0,03	DYT	Phường Sao Đỏ	Chuyển tiếp
24.64	Khu đô thị mới phía Đông thị xã Chí Linh (Tổng quy hoạch 26,78 ha, kế hoạch 2023 là 2,80 ha)	ODT	2,80		2,80	LUA	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
24.65	KĐT Đồng Triều, phường Đồng Lạc, Tân Dân (GĐ3)	ODT	40,80		40,80	NTS; DGT; DTL; LUA	Phường Đồng Lạc, Tân Dân	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
24.66	Xử lý đất trái thẩm quyền của các phường	ODT	10,00		10,00	CLN; NTS	Các Phường	Chuyển tiếp
24.67	Xử lý đất công nằm trong các khu dân cư phù hợp với quy hoạch;chuyển mục đích đất vườn trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân	ODT	13,34		13,34	CLN	Các Phường	Chuyển tiếp
XXV	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN**		**12,08**	**1,50**	**10,58**			
*	***Cấp tỉnh phân bổ***							
25.1	Xây mới trạm kiểm lâm Côn Sơn - Hạt kiểm lâm TP Chí Linh	TSC	0,22		0,22	CLN	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
*	***Thành phố xác định***							
25.2	Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh	TSC	1,50	1,50		TSC	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
25.3	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Văn Đức, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa KDC Bích Nham, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh	TSC	2,04		2,04	LUA; DGT; DTL; DTT	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
25.4	Trụ sở làm việc quân sự phường Bến Tắm	TSC	0,35		0,35	CLN	Phường Bến Tắm	Chuyển tiếp
25.5	Mở rộng khuân viên trụ sở UBND phường Chí Minh	TSC	0,30		0,30	CLN	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
25.6	Mở rộng trụ sở UBND phường Cộng Hòa	TSC	0,93		0,93	DTT	Phường Cộng Hòa	Chuyển tiếp
25.7	Mở rộng trụ sở UBND phường Đồng Lạc	TSC	0,39		0,39	DYT; LUA	Phường Đồng Lạc	Chuyển tiếp
25.8	Trụ sở làm việc quân sự phường Hoàng Tiến	TSC	0,25		0,25	LUA	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
25.9	Trụ sở làm việc quân sự phường Thái Học	TSC	0,25		0,25	LUA	Phường Thái Học	Chuyển tiếp
25.10	Mở rộng trụ sở UBND phường Văn An	TSC	0,40		0,40	LUA	Phường Văn An	Chuyển tiếp
25.11	Xây dựng trụ sở UBND xã (chuyển vị trí)	TSC	0,71		0,71	DTT	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
25.12	Trụ sở làm việc quân sự xã Hưng Đạo	TSC	0,05		0,05	DYT	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
25.13	Mở rộng trụ sở UBND xã Hoàng Hoa Thám	TSC	0,45		0,45	LUA	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
25.14	Trụ sở làm việc quân sự xã Hoàng Hoa Thám	TSC	0,25		0,25	DTT	Xã Hoàng Hoa	Chuyển tiếp
25.15	Dự án xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Lợi , trụ sở làm việc công an xã Lê Lợi và nhà văn hóa thôn Lương Quan	TSC	0,56		0,56	DVH	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp
25.16	Trụ sở làm việc BCH quân sự xã Lê Lợi	TSC	0,20		0,20	CLN	xã Lê Lợi	Bổ sung mới
25.17	Trụ sở làm việc quân sự phường Chí Minh	TSC	0,30		0,30	LUA	Phường Chí Minh	Bổ sung mới
25.18	Trụ sở làm việc quân sự phường Cộng Hòa	TSC	0,30		0,30	SKX	Phường Cộng Hòa	Bổ sung mới
25.19	Trụ sở làm việc quân sự phường Cổ Thành	TSC	0,20		0,20	LUA	Phường Cổ Thành	Bổ sung mới
25.20	Trụ sở làm việc quân sự phường Đồng Lạc	TSC	0,30		0,30	LUA	Phường Đồng Lạc	Bổ sung mới
25.21	Trụ sở làm việc quân sự phường Phả Lại	TSC	0,30		0,30	LUA	Phường Phả Lại	Bổ sung mới
25.22	Trụ sở làm việc quân sự xã Bắc An	TSC	0,20		0,20	LUA	Xã Bắc An	Bổ sung mới
25.23	Trụ sở làm việc quân sự xã Nhân Huệ	TSC	0,20		0,20	NTS	xã Nhân Huệ	Bổ sung mới
25.24	Trụ sở làm việc quân sự phường Hoàng Tân	TSC	0,20		0,20	HNK	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
25.25	Trụ sở làm việc quân sự phường Văn Đức	TSC	0,27		0,27	RSX; CLN	Phường Văn Đức	Bổ sung mới
25.26	Trụ sở làm việc quân sự phường Văn An	TSC	0,25		0,25	LUA	Phường Văn An	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
25.27	Trụ sở làm việc quân sự phường Sao Đỏ	TSC	0,08		0,08	TSC	Phường Sao Đỏ	Bổ sung mới
25.28	Trụ sở làm việc BCH quân sự phường An Lạc	TSC	0,20		0,20	CLN	Phường An Lạc	Bổ sung mới
25.29	Trụ sở làm việc BCH quân sự phường Tân Dân	TSC	0,40		0,40	LUA	phường Tân Dân	Bổ sung mới
25.30	Trụ sở làm việc trạm cấp nước Phả Lại, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh	TSC	0,03		0,03	SKC	Phường Phả Lại	Bổ sung mới
XXVI	**ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG**		**10,11**		**10,11**			
*	***Thành phố xác định***							
26.1	Mở rộng Đình Chí Linh	TIN	0,16		0,16	DVH; NTS	Xã Nhân Huệ	Chuyển tiếp
26.2	Đình Đồng Cống	TIN	0,17		0,17	DVH	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
26.3	Mở rộng đền Quốc Phụ	TIN	7,00		7,00	LUA; NTS; DGT	Phường Văn An, Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
26.4	Đình Cao Đường	TIN	0,28		0,28	NTS	Phường Phả Lại	Bổ sung mới
26.5	Mở rộng đền Sinh	TIN	2,50		2,50	CLN	Phường Cộng Hòa, xã Lê Lợi	Bổ sung mới
XXVII	**ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**		**69,00**		**69,00**			
*	***Thành phố xác định***							
27.1	Vùng trồng dược liệu	CLN	69,00		69,00	CLN; RSX; LUA;	Xã Hoàng Hoa Thám	Chuyển tiếp
XXVIII	**ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**		**22,70**		**22,70**			
*	***Thành phố xác định***							
28.1	Dự án nuôi trồng thủy sản Đồng Cống của Ông Nguyễn Duy Quân	NTS	2,00		2,00	DGT; LUA	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
28.2	Dự án nuôi trồng thủy sản Đồng Cống của Ông Trần Huy Thương	NTS	1,90		1,90	DGT; LUA;	Phường Hoàng Tiến	Chuyển tiếp
28.3	Khu nuôi trồng thủy sản tập trung KDC Bích Thủy, phường Văn Đức	NTS	2,10		2,10	LUA; DGT; DTL	Phường Văn Đức	Chuyển tiếp
28.4	Khu nuôi trồng thủy sản và sinh thái Đọ Xá	NTS	9,00		9,00	LUA; DGT	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
28.5	QH Đất nuôi trồng thủy sản phường Hoàng Tân	NTS	5,65		5,65	NTS	Phường Hoàng Tân	Bổ sung mới
28.6	Nuôi trồng thủy sản tập trung bà Nguyễn Thị Lâm	NTS	1,05		1,05	LUA	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
28.7	Nuôi trồng thủy sản tập trung ông Trần Văn Đọ	NTS	1,00		1,00	LUA	Xã Hưng Đạo	Bổ sung mới
XXIX	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC**		**23,25**		**23,25**			
*	***Thành phố xác định***							
29.1	Đầu tư sản xuất rau quả an toàn KDC An Hưng, phường Chí Minh	NKH	0,80		0,80	LUA	Phường Chí Minh	Chuyển tiếp
29.2	Dự án cơ sở trồng rau sạch và nuôi trồng thủy sản (Công ty cổ phần XD và TM Quỳnh Giang)	NKH	8,92		8,92	LUA; DGT; DTL	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp
29.3	Khu chăn nuôi tập trung Sóc Rồng thôn Ngọc Tân	NKH	5,73		5,73	LUA	Xã Hưng Đạo	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (phường, xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
29.4	Trang trại tổng hợp thủy sản chất lượng cao (ông Trần Đình)	NKH	3,30		3,30	LUA	Phường Tân Dân	Chuyển tiếp
29.5	Trung tâm Quốc gia giống thủy sản ngọt Miền Bắc	NKH	4,50		4,50	LUA; NTS	Phường Văn An; Tân Dân	Bổ sung mới